



ỦY BAN DÂN TỘC



Empowered lives.
Resilient nations.



TỔNG QUAN THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIẾU SỐ

DỰA TRÊN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH SỐ LIỆU ĐIỀU TRA THỰC TRẠNG
KINH TẾ-XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIẾU SỐ NĂM 2015

(LUU HÀNH NỘI BỘ)

*Tiểu Dự án Hỗ trợ Giảm nghèo PRPP - Ủy ban Dân tộc do UNDP và Irish Aid tài trợ
hỗ trợ thực hiện nghiên cứu*

HÀ NỘI, THÁNG 5 – 2017

CÁC TÁC GIẢ: TS. Phùng Đức Tùng
TS. Nguyễn Việt Cường
TS. Nguyễn Cao Thịnh
ThS. Nguyễn Thị Nhụng
ThS. Tạ Thị Khánh Vân



Báo cáo *Tổng quan thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số* dựa trên kết quả phân tích số liệu điều tra về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015 do nhóm chuyên gia và các nghiên cứu viên Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong (MDRI) thực hiện trong khuôn khổ hỗ trợ kỹ thuật của UNDP và Irish Aid đối với Ủy ban Dân tộc (through Tiểu Dự án Hỗ trợ giảm nghèo PRPP). Mọi quan điểm thể hiện trong Báo cáo là của các tác giả, các chuyên gia nghiên cứu, không đại diện cho quan điểm của Ủy ban Dân tộc, UNDP và Irish Aid.

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	6	70
DANH MỤC BẢNG BIỂU	7	70
DANH MỤC HÌNH	8	
I. TỔNG QUAN CHUNG	14	
1.1. Bối cảnh và mục đích nghiên cứu	15	
1.2. Nguồn số liệu	16	
1.3. Phương pháp phân tích	16	
1.3.1. Phân tích thực trạng Kinh tế Xã hội của 53 nhóm DTTS	16	
1.3.2. Phân tích hồi quy	16	
II. HIỆN TRẠNG VỀ ĐIỀU KIỆN SỐNG VÀ SINH KẾ CỦA CÁC NHÓM DTTS	19	
2.1. Đặc điểm nhân khẩu học	21	
2.1.1. Dân số và địa lý dân cư	21	
2.1.2. Tuổi thọ	21	
2.1.3. Tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử vong	22	
2.1.4 Kết hôn sớm và hôn nhân cận huyết thống	26	
2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe	28	
2.2.1 Bảo hiểm Y tế	28	
2.2.2. Chăm sóc sức khỏe sinh sản	30	
2.2.3. HIV/AIDS và sử dụng ma túy	33	
2.3. Giáo dục - Đào tạo	35	
2.4. Bình đẳng giới	38	
2.5. Điều kiện sống	41	
2.6. Tiếp cận cơ sở hạ tầng, đất đai, thông tin	43	
2.6.1. Tiếp cận cơ sở hạ tầng	43	
2.6.2. Đất ở và Đất sản xuất	43	
2.6.3. Tiếp cận thông tin	47	
2.7. Tình trạng nghèo, cận nghèo	51	
2.7.1 Thu nhập	51	
2.7.2. Tài sản	51	
2.7.3. Nghèo và Cận nghèo	51	
2.7.4. Nghèo đa chiều	54	
2.8. Duy trì văn hóa truyền thống	58	
Kết luận	60	
III. MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH	65	
3.1. Các vấn đề chính sách	67	
3.1.1. Trong tiếp cận và xây dựng chính sách	67	
3.1.2. Trong tổ chức thực hiện chính sách	69	
3.1.3. Trong sơ kết, tổng kết, kiểm tra, đánh giá chính sách	70	
3.2. Một số gợi ý chính sách	70	
3.2.1. Luật hóa vấn đề liên quan đến chính sách dân tộc trong hệ thống pháp luật quốc gia làm cơ sở thể chế hóa thành hệ thống chính sách	70	
3.2.2. Đổi mới các tiếp cận và xây dựng chính sách cho vùng và DTTS đảm bảo yêu cầu khoa học và hiệu quả	71	
3.2.3. Trong tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá chính sách	71	
IV. CHUYÊN ĐỀ PHÂN TÍCH	73	
4.1. Báo cáo 1: "Phân tích khả năng hoàn thành các mục tiêu về giáo dục theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg"	75	
4.1.1 Tình trạng biết đọc, biết viết tiếng phổ thông của người DTTS	75	
4.1.2. Mù chữ ở nữ giới người DTTS	77	
4.1.3 Phổ cập giáo dục tiểu học	80	
4.1.4 Một số khuyến nghị	81	
4.2. Báo cáo 2: "Vấn đề Tử vong ở Trẻ em Dân tộc Thiếu số"	84	
4.2.1 Nguyên nhân dẫn đến tử vong cao ở trẻ DTTS	84	
4.2.2. Phân tích tương quan	85	
4.2.3. Phân tích hồi quy	88	
4.2.4. Các khuyến nghị chính sách	89	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	92	
PHỤ LỤC BẢNG	93	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DTTS	Dân tộc thiểu số
KT-XH	Kinh tế-xã hội
UBDT	Ủy ban Dân tộc
LĐ-TB-XH	Lao động, Thương binh và Xã hội
MDG	Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ
SDG	Mục tiêu Phát triển Bền vững
THCS	Trung học Cơ sở
THPT	Trung học Phổ thông
HVS	Hợp vệ sinh
TFR	Tổng tỷ suất sinh

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Ngữ phân vị về tỷ lệ mù chữ của các DTTS (%).....	38
Bảng 2: Chỉ số đo lường Nghèo đa chiều.....	54
Bảng 3: Tỷ lệ hộ gia đình thiểu hụt các chỉ số trong đo lường Nghèo đa chiều (%).....	55
Bảng 4: Xếp hạng thực trạng KT-XH các DTTS theo 10 chỉ tiêu quan trọng.....	62
Bảng 5: Các dân tộc khó đạt được mục tiêu về tỷ lệ biết chữ từ 15 tuổi trở lên theo Quyết định 1557/QĐ-TTg.....	76
Bảng 6: Tỷ lệ biết chữ phổ thông của nữ giới người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên.....	78
Bảng 7: Các dân tộc khó đạt được mục tiêu về tỷ lệ biết chữ của nữ giới người DTTS theo Quyết định 1557/QĐ-TTg.....	79
Bảng 8: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi bậc tiểu học của học sinh dân tộc thiểu số.....	80
Bảng 9: Hồi quy tỷ suất chết trẻ em theo các yếu tố kinh tế-xã hội và văn hóa (%).....	88

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của các DTTS.....	22
Hình 2: Tỷ suất chết thô (%).	24
Hình 3: Tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi (%).	25
Hình 4: Tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi (%).	25
Hình 5: Tỷ lệ hôn nhân cận huyết theo dân tộc (%).	27
Hình 6: Tỷ lệ tảo hôn theo dân tộc (%).	27
Hình 7: Tỷ lệ sử dụng bảo hiểm y tế (%).	29
Hình 8: Khoảng cách từ nhà đến cơ sở y tế theo dân tộc (km).	29
Hình 9: Tỷ lệ phụ nữ được khám thai ít nhất một lần tại các cơ sở y tế (%).	31
Hình 10: Tỷ lệ phụ nữ đến các cơ sở y tế sinh con (%).	31
Hình 11: Tỷ lệ phụ nữ không sử dụng các biện pháp tránh thai (%).	32
Hình 12: Tỷ lệ xã có người DTTS nhiễm HIV (%).	34
Hình 13: Tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV(%).	34
Hình 14: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đi học đúng cấp.	36
Hình 15: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đi học đúng cấp tiêu học.	36
Hình 16: Tỷ lệ người biết đọc biết viết chữ phổ thông (%).	37
Hình 17: Tỷ lệ người trưởng thành có việc làm đã qua đào tạo (%).	37
Hình 18:Tỷ lệ biết đọc biết viết theo dân tộc và giới tính của người 15 tuổi trở lên.....	39
Hình 19: Tỷ lệ lao động có việc làm theo giới tính (%).	40
Hình 20: Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo giới tính (%).	40
Hình 21: Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%).	42
Hình 22: Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%).	42
Hình 23: Khoảng cách từ nhà đến chợ và trường THPT.....	44
Hình 24: Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng điện lưới.....	45
Hình 25: Tỷ lệ hộ DTTS thiếu đất sản xuất.....	46
Hình 26: Tỷ lệ hộ DTTS thiếu đất ở (%).	46
Hình 27: Tỷ lệ hộ có đài/radio/cát-sét (%).	48

Hình 28: Tỷ lệ hộ có Tivi (%).	48
Hình 29: Tỷ lệ hộ có máy vi tính (%).	49
Hình 30: Tỷ lệ hộ có kết nối Internet(%).	49
Hình 31: Tỷ lệ hộ có điện thoại.....	50
Hình 32: Tỷ lệ xã có loa truyền thanh (%).	50
Hình 33: Thu nhập bình quân đầu người/tháng 1000 đồng.....	52
Hình 34: Chỉ số tài sản hộ gia đình (%).	52
Hình 35: Tỷ lệ hộ nghèo (%).	53
Hình 36: Tỷ lệ hộ cận nghèo (%).	53
Hình 37: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều.....	57
Hình 38: Tỷ lệ người DTTS biết tiếng dân tộc mình (%).	59
Hình 39: Chỉ số duy trì văn hóa truyền thống (Điệu múa, bài hát, nhạc cụ) (%).	59
Hình 40: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới năm tuổi (%). và mức sống.....	86
Hình 41: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới năm tuổi (%). và khoảng cách đến cơ sở y tế.....	86
Hình 42: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi, tuổi kết hôn và tỷ lệ phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế.....	87
Hình 43: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới năm tuổi (%). và vệ sinh.....	87
Hình 44: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi và tỷ lệ hộ dùng nhà tiêu HVS.....	88

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHÍNH

Báo cáo nghiên cứu, phân tích và đánh giá thực trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số (DTTS) dựa trên số liệu Điều tra về thực trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015 nhằm xây dựng một bức tranh tổng thể về các dân tộc thiểu số Việt Nam với đầy đủ các đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa, y tế, giáo dục, ... Báo cáo cũng phân tích chi tiết hai vấn đề nổi bật của các DTTS, là giáo dục (mù chữ ở nữ giới, nhập học đúng tuổi) và tử vong ở trẻ em. Dựa trên các phân tích này, báo cáo cũng đưa ra một số khuyến nghị chính sách để giải quyết các vấn đề mà người dân tộc đang gặp phải.

Ngoài mục lục, danh mục bảng biểu, hình, và phần tóm tắt các kết quả chính, cấu trúc báo cáo gồm ba phần. Phần đầu là phương pháp luận của báo cáo. Phần này giới thiệu về mục đích nghiên cứu, bộ số liệu 53 DTTS và phương pháp phân tích bộ số liệu này trong báo cáo. Phần thứ hai là hiện trạng điều kiện sống và sinh kế của các DTTS. Phần này mô tả các đặc điểm nhân khẩu học, y tế, chăm sóc sức khỏe, HIV/AIDS, giáo dục-dào tạo, bình đẳng giới, tiếp cận cơ sở hạ tầng, đất đai và thông tin liên lạc, tình trạng nghèo/cận nghèo của người dân tộc và việc duy trì các nét văn hóa bản địa. Trên cơ sở phân tích các đặc điểm sống và sinh kế này, phần cuối của báo cáo đào sâu phân tích về vấn đề giáo dục và tử vong trẻ em của người DTTS, đánh giá tiên độ thực hiện các mục tiêu này theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg về Phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015. Phần này cũng sẽ đưa ra các khuyến nghị để phát triển giáo dục DTTS và giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em.

Các phát hiện chính của báo cáo cụ thể được tóm tắt dưới đây:

53 DTTS của Việt Nam có dân số khoảng 13,4 triệu người, phân bố rải rác ở tất cả các tỉnh thành trong cả nước, trong đó có những dân tộc có dân số đông, trên một triệu người và cả những dân tộc có vài trăm đến dưới 5000 người. Các dân tộc có sự cách biệt khá lớn về tuổi thọ và tỷ suất tử vong ở trẻ em.

Kết hôn sớm và hôn nhân cận huyết thống là hai vấn đề nổi cộm đối với DTTS. Vấn đề này xuất phát từ nhiều nguyên nhân như trình độ phát triển thấp, địa bàn sinh sống biệt lập, ít cơ hội giao lưu, trao đổi, hội nhập với xã hội bên ngoài, tập quán kết hôn, định kiến giữa các tộc người; hiểu biết chưa đầy đủ về hậu quả của tảo hôn và kết hôn cận huyết thống.

Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh không cao, trung bình chỉ đạt 44,8%. Một phần do khoảng cách từ nhà đến các cơ sở y tế nhìn chung tương đối xa.

Việc chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ DTTS chưa thực sự được lưu tâm. Tỷ lệ phụ nữ đến các cơ sở y tế để khám thai chưa cao và chưa phổ biến ở một số dân tộc, trung bình chỉ đạt 70,9% phụ nữ khám thai ít nhất một lần tại các cơ sở y tế. Tập quán sinh con tại nhà rất phổ biến ở các DTTS, mới có khoảng 64% các ca sinh được thực hiện ở cơ sở y tế trong khi có đến một nửa các DTTS lựa chọn phương pháp sinh con tại nhà là chủ yếu. Sử dụng các biện pháp tránh thai chưa phổ biến, có đến 23% phụ nữ có gia đình DTTS không sử dụng một biện pháp tránh thai nào. Cá biệt, hơn một nửa phụ nữ dân tộc Mảng không áp dụng biện pháp tránh thai.

Người DTTS nhiễm HIV chủ yếu ở các tỉnh vùng núi phía bắc, tập trung ở các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu và Thái Nguyên.

Về mặt giáo dục, đào tạo, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi còn rất thấp ở các DTTS. Người DTTS biết đọc, biết viết tiếng phổ thông chưa cao, có nhiều dân tộc hơn một nửa dân số mù chữ

Nữ giới DTTS nhìn chung thiệt thòi hơn nam giới về nhiều mặt, bao gồm cả tiếp cận giáo dục, lao động, việc làm. Tỷ lệ nữ giới mù chữ cao hơn nam giới, nữ giới có việc làm qua đào tạo cũng thấp hơn đáng kể. Sự khác biệt này, tuy nhiên, không giống nhau giữa các dân tộc.

Có 73,3% các hộ DTTS đã được tiếp cận đến nguồn nước hợp vệ sinh trong sinh hoạt hàng ngày. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ có nhà xí hợp vệ sinh rất thấp, trung bình chỉ có 27,9%. Mặc dù tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh khá cao, nhưng có nhiều dân tộc đại đa số các hộ không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh, như Kho Mú, Chứt, La Ha, La Chí, Lào, Pu Péo.

Việc tiếp cận cơ sở hạ tầng, thông tin liên lạc còn khá hạn chế với các DTTS. Khoảng cách từ nhà đến chợ, trường học tương đối xa. Tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất của người DTTS sinh sống tại Hà Tĩnh và Bà Rịa - Vũng Tàu khá phổ biến. Về mặt tiếp cận thông tin, đa số các hộ DTTS tiếp cận thông tin qua kênh tivi, tỷ lệ các hộ có máy tính, Internet, điện thoại chưa nhiều.

Gần một phần ba số hộ DTTS thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo. Thu nhập bình quân đầu người trong nhóm DTTS chỉ bằng khoảng 1 nửa so với thu nhập bình quân đầu người trên cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo có sự phân hóa sâu sắc giữa các DTTS, có dân tộc tỷ lệ hộ nghèo rất thấp như Ngái, Hoa, Chu Ru trong khi có nhóm tỷ lệ nghèo rất cao như O Đu, Co, Kho Mú và Xinh Mun.

Về mặt giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, mặc dù tỷ lệ người DTTS biết tiếng mẹ đẻ khá cao (96%) nhưng số người biết đến bài hát truyền thống, điệu múa và sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình lại rất hạn chế. Mai mít và mắt dàn bản sắc văn hóa (pha tạp, biến đổi, biến thái văn hóa, mắt dàn ngôn ngữ mẹ đẻ...) truyền thống các DTTS đang ngày càng diễn ra ở nhiều chiều cạnh khác nhau, nhất là đối với 16 tộc người thiểu số rất ít người gồm: Si La, O Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo, Cồng, Mảng, Bố Y, Lô Lô, Cờ Lao, Ngái

Việc phân tích đặc điểm của các DTTS theo từng khía cạnh nhân khẩu học, điều kiện sống, sinh kế, bình đẳng giới, tiếp cận y tế, giáo dục đào tạo, cơ sở hạ tầng,... cho thấy các khía cạnh này có liên quan chặt chẽ đến nhau, các dân tộc làm tốt một số khía cạnh thường sẽ làm tốt ở các khía cạnh khác. Ngược lại, các dân tộc gặp khó khăn ở một số vấn đề cũng thường gặp hạn chế ở các vấn đề còn lại. Do vậy, các vấn đề còn tồn tại của DTTS thường tập trung ở một vài dân tộc yếu thế. Qua việc lựa chọn 10 chỉ tiêu quan trọng để xếp hạng các DTTS cho thấy, 10 DTTS gặp nhiều vấn đề nhất bao gồm: La Hù, Mông, Kho Mú, Mảng, Chứt, Kháng, Cơ Lao, La Ha, Xinh Mun, Co, và Bru Văn Kiều. Đặc biệt, người Mông và La Hù có cả 10 chỉ tiêu xếp hạng kém và rất kém. Do vậy, các chính sách nhằm cải thiện đời sống của người DTTS nên tập trung vào các dân tộc này thay vì áp dụng đại trà cho tất cả các DTTS như hiện nay.

Trên cơ sở phân tích sâu về vấn đề giáo dục và tử vong ở trẻ em DTTS, báo cáo khuyến nghị, nhằm giải quyết các bất cập hiện tại trong việc nâng cao tỷ lệ đi học đúng độ tuổi, xóa mù chữ (Đặc biệt ở nữ giới), cần thực hiện tốt các vấn đề sau: (i) Giải quyết bài toán giáo dục mầm non; (ii) Khắc phục lỗ hổng trong việc dạy tiếng Việt cho trẻ em DTTS; (iii) có cách tiếp cận phù hợp trong việc xóa mù chữ; và (iv) khắc phục những hạn chế trong việc tuyên truyền, vận động người dân hiện nay. Để giảm tử vong trẻ em, trước tiên, cần nâng cao nhận thức về kết hôn, sinh con, kế hoạch hóa gia đình, ... với phụ nữ. Đảm bảo các điều kiện vệ sinh, nước sạch, ngăn ngừa dịch bệnh. Cải thiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt ở những vùng dân tộc bị chia cắt, cô lập như ở Lai Châu, Hà Giang, Kon Tum. Ngoài ra, việc xây dựng trường mầm non, khuyến khích trẻ em đến trường là cần thiết để giảm tử vong ở trẻ lớn do tai nạn thương tích khi không có người giám sát.



I. TỔNG QUAN CHUNG

I. TỔNG QUAN CHUNG

1.1. Bối cảnh và mục đích nghiên cứu

Việt Nam là một quốc gia bao gồm 54 dân tộc với ngôn ngữ, lối sống và văn hóa đặc trưng của từng nhóm. Người Kinh chiếm hơn 86% tổng dân số, và các nhóm lớn nhất tiếp theo là Tày, Thái, Mường, Khmer, Nùng, Mông và Dao chiếm khoảng 10% tổng dân số. Các nhóm dân tộc thiểu số, đặc biệt các nhóm có dân số thấp, tập trung chủ yếu ở vùng cao và miền núi, có hạn chế tiếp cận với cơ sở hạ tầng, chăm sóc sức khoẻ và giáo dục (World Bank, 2009; Phùng và Đỗ, 2014). Mặc dù tăng trưởng kinh tế cao trong hai thập kỷ qua, tỷ lệ đói nghèo vẫn còn rất cao ở vùng núi và vùng cao, nơi có nhiều dân tộc thiểu số. Dân tộc thiểu số chiếm khoảng 14 phần trăm dân số Việt Nam nhưng tới 50 phần trăm dân số nghèo (World Bank, 2013).

Để tăng thu nhập, giảm tỷ lệ nghèo và tăng khả năng tiếp cận với các dịch vụ cơ bản đối với nhóm Dân tộc thiểu số (DTTS), Chính phủ đã thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững 2012-2015. Bên cạnh đó, nhiều chương trình dự án nhằm hỗ trợ đồng bào DTTS được thực hiện bởi các tổ chức trong nước và quốc tế. Tuy các chương trình trợ giúp không thể nào xóa bỏ được tình trạng nghèo đói kinh niên còn tồn tại khá phổ biến trong các nhóm DTTS, đặc biệt ở khu vực miền núi phía Bắc (Nguyễn và các cộng sự, 2015).

Có rất nhiều nghiên cứu về mức sống của các nhóm dân tộc thiểu số ở Việt Nam, ví dụ như Van de Walle và Gunewardena (2001), Báo cáo Nghèo DTTS của UBND (2011), Baulch và các cộng sự (2012), Pham et al. (2009), Imai et al. (2011), Phạm và các cộng sự (2011), Phùng và Đỗ, 2014; Nguyễn và các cộng sự (2015). Nhìn chung tất cả các nghiên cứu đều có nhận định chung là các hộ gia đình DTTS gặp phải nhiều bất lợi và rào cản trong việc tiếp cận các nguồn lực cần thiết cho sản xuất như giáo dục, vốn, thị trường, và đất nông nghiệp. Việc tiếp cận các dịch vụ công như y tế và giáo dục cũng khó khăn hơn đối với DTTS do khoảng cách địa lý đến cơ sở y tế và trường học cũng như chất lượng dịch vụ công thường thấp hơn ở những nơi nhiều đồng bào DTTS. Điều kiện nhà ở, vệ sinh và nước sạch của đồng bào DTTS cũng kém hơn nhiều so với dân tộc Kinh và một số dân tộc lớn khác.

Người dân sống tại các vùng núi và trung du thường nghèo hơn nhiều so với người dân sống ở các vùng đồng bằng và duyên hải ở Việt Nam. Ngay cả trong cùng một xã, có một khoảng cách lớn về thu nhập trung bình cũng như tỷ lệ đói nghèo giữa người Kinh và dân tộc thiểu số (Lanjouw và cộng sự, năm 2015). Báo cáo phân tích từ Bộ số liệu điều tra đầu kỳ dự án Giảm nghèo Tây Nguyên cũng cho thấy sự bất bình đẳng đáng lo ngại giữa nhóm hộ dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số. Sử dụng chuẩn nghèo 1,25\$/ngày/người của Ngân hàng Thế giới, các phân tích cho thấy, nhóm dân tộc thiểu số bán địa ở khu vực Tây Nguyên có tỷ lệ nghèo cao hơn rất nhiều so với nhóm hộ Kinh¹. Có đến trên 80% số hộ người Ba Na và Xơ Đăng thuộc diện nghèo, và trên 70% tỷ lệ người Gia Rai và Mnông có mức tiêu dùng dưới chuẩn nghèo. Trong khi đó, tỷ lệ nghèo của hộ dân tộc Kinh trong cùng khu vực sinh sống chỉ khoảng 10%. Báo cáo phân tích điều tra đầu kỳ dự án giảm nghèo Tây Nguyên cũng chỉ ra sự khác biệt lớn giữa dân tộc thiểu số di cư và dân tộc thiểu số tại chỗ. Dân tộc thiểu số tại chỗ cũng nghèo hơn nhiều so với các hộ DTTS di cư. Tỷ lệ bỏ học của trẻ em dân tộc thiểu số sau khi hoàn thành cấp trung học cơ sở rất cao lên đến 35% và một tỷ lệ lớn người trưởng thành nhóm dân tộc thiểu số không thông thạo tiếng Kinh. Đây là những thách thức lớn đối với việc nâng cao đời sống và khả năng tiếp cận đến các cơ hội phát triển kinh tế và giảm nghèo của các hộ gia đình dân tộc thiểu số.

Năm 2015, lần đầu tiên chính phủ Việt Nam tiến hành triển khai cuộc điều tra quy mô lớn dành riêng cho 53 đồng bào DTTS nhằm thu thập thông tin phản ánh thực trạng kinh tế, xã hội của 53 DTTS.

¹ Điều tra đầu kỳ dự án GNTN cuối năm 2014: 2496 hộ ở các xã nghèo nhất tại 4 tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đăk Lak và Đăk Nông.

Nhiều chỉ tiêu liên quan đến nhóm hộ DTTS được điều tra như dân số và phân bố dân cư, đặc điểm nhân khẩu học, lao động và việc làm, tiếp cận thông tin, cơ sở hạ tầng, sử dụng đất và hoạt động du lịch. Trong bối cảnh Chính phủ Việt Nam đã ký phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam theo quyết định số 432/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, các chương trình giảm nghèo của UBTTT dành cho nhóm DTTS sẽ tính đến việc lồng ghép 17 mục tiêu và 169 chỉ tiêu của Mục tiêu phát triển bền vững (SDG giai đoạn 2012-2030). Do vậy, việc phân tích toàn diện thực trạng đời sống kinh tế xã hội của 53 DTTS dựa trên bộ số liệu tổng điều tra DTTS năm 2015 sẽ tạo cơ sở tiền đề giúp UBTTT và các nhà làm chính sách xây dựng các chính sách phù hợp với nhóm DTTS trong giai đoạn tới.

Nghiên cứu hướng đến các mục tiêu cụ thể như sau:

- (i) Cung cấp bức tranh tổng thể toàn diện về thực trạng Kinh tế xã hội của 53 DTTS.
- (ii) Phân tích chuyên sâu về hai chủ đề quan trọng đối với DTTS hiện nay, cụ thể là giáo dục và vấn đề tử vong ở trẻ em.
- (iii) Đánh giá phân tích các chương trình, chính sách liên quan đến DTTS đã được triển khai gần đây
- (iv) Phát hiện những khoảng trống chính sách và những giải pháp phù hợp hay chưa phù hợp với thực trạng và đặc thù của từng nhóm DTTS
- (v) Đề xuất các chính sách toàn diện, phù hợp và các giải pháp cụ thể cho các chương trình chính sách dân tộc và giảm nghèo bền vững với từng nhóm DTTS đặc thù ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn 2025.

1.2. Nguồn số liệu

Nguồn số liệu chính sử dụng trong nghiên cứu này sẽ là Tổng Điều tra 53 DTTS năm 2015 của Việt Nam. Bên cạnh đó, việc sử dụng các bộ Số liệu điều tra đầu kỳ và cuối kỳ của các dự án giảm nghèo liên quan đến nhóm DTTS sẽ giúp cho việc so sánh và đối chiếu các chỉ số nhằm phát hiện các thay đổi về kinh tế xã hội của từng nhóm DTTS cụ thể hoặc của các địa bàn địa lý điển hình. Một số bộ số liệu điển hình có thể tiếp cận và sử dụng thêm trong nghiên cứu này bao gồm Điều tra đầu kỳ và điều tra cuối kỳ Dự án Giảm Nghèo Miền núi Phía Bắc Chương trình 135, Điều tra đầu kỳ dự án Giảm Nghèo Tây Nguyên.

1.3. Phương pháp phân tích

1.3.1. Phân tích thực trạng Kinh tế Xã hội của 53 nhóm DTTS

Để phân tích thực trạng kinh tế xã hội của 53 DTTS, báo cáo sẽ sử dụng các phương pháp thống kê mô tả để giá trị trung bình của các biến đo lường mức sống, các yếu tố kinh tế và xã hội của các nhóm DTTS. Các kết quả phân tích sẽ được trình bày dưới dạng bảng biểu và đồ thị. Việc lựa chọn chỉ số để tính toán và phân tích sẽ dựa trên: (1) Danh sách 19 chỉ số của Kế hoạch hành động thúc đẩy thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ gắn với Mục tiêu Phát triển bền vững đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi sau năm 2015, (2) Danh sách mục 169 chỉ tiêu thống kê quốc gia (quy định trong Luật Thống kê 2015). Ngoài ra, các chỉ số trong Danh mục 230 chỉ số dự thảo của Khung SDGs phù hợp sẽ được tính toán và phân tích trong báo cáo. Đối với tất cả các chỉ số đảm bảo phân bổ theo các dân tộc, vùng dân tộc thiểu số, và theo tỉnh (khi bộ số liệu cho phép), mức sống, giới tính và độ tuổi, và mức tài sản.

1.3.2. Phân tích hồi quy

Trong báo cáo chuyên sâu, chúng tôi sẽ tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến một số đặc điểm quan trọng của DTSS, chẳng hạn như vấn đề di cư hay vấn đề sức khỏe bà mẹ trẻ em, hoặc tình trạng nghèo kinh niên và nghèo đa chiều. Nghiên cứu hồi qui sẽ được sử dụng nhằm xác định các yếu tố nhân học, và kinh tế xã hội tác động đến các biến phúc lợi của hộ gia đình DTTS ra sao. Mô hình kinh tế lượng sẽ bao gồm các yếu tố nội tại trong hộ gia đình, các yếu tố địa lý và đặc điểm của địa phương. Mô hình kinh tế lượng đề xuất như sau:

$$Y_{ij} = \alpha + X_{ij}\beta + C_j\theta + \varepsilon_{ij}$$

Trong đó:

Y_{ijt} là biến phụ thuộc đo lường một yếu tố nào đó, chẳng hạn di cư hay vấn đề sức khỏe bà mẹ trẻ em, hoặc tình trạng nghèo kinh niên và nghèo đa chiều, của hộ gia đình i ở xã j .

C_j là các biến đặc điểm của xã j , chẳng hạn như dân số hay cơ sở hạ tầng của xã.

X_{ij} là các đặc điểm của hộ gia đình i tại xã j

ε_{ij} các biến nhiễu hay sai số trong mô hình mà chúng ta không quan sát được

Hệ số của các biến X và C sẽ phản ánh tác động hay tương quan của các yếu tố này đến biến phụ thuộc. Chẳng hạn để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiện trạng nghèo đa chiều của hộ, chúng ta có thể dùng các biến giải thích như đặc điểm nhân khẩu, trình độ học vấn và nghề nghiệp của các thành viên trong hộ gia đình.

Ngoài ra tùy thuộc vào chủ đề trong phân tích chuyên sâu được lựa chọn, chúng tôi có thể sử dụng các mô hình thích hợp với các biến và các giả thuyết nghiên cứu trong phân tích chuyên sâu.



II. THỰC TRẠNG VỀ ĐIỀU KIỆN SỐNG VÀ SINH KẾ CỦA CÁC NHÓM DTTS

II. THỰC TRẠNG VỀ ĐIỀU KIỆN SỐNG VÀ SINH KẾ CỦA CÁC NHÓM DTTS

2.1. Đặc điểm nhân khẩu học

2.1.1. Dân số và địa lý dân cư

Tính đến 1/7/2015, tổng số dân của 53 dân tộc thiểu số tại Việt Nam có khoảng 13,4 triệu người (chiếm 14,6% dân số cả nước) với 3,04 triệu hộ, sống rải rác trên 63 tỉnh/thành phố với 30.616 xã, phường, thị trấn trong đó 11% là phường, thị trấn. Khu vực trung du và miền núi phía Bắc có số người DTTS cao nhất (khoảng 6,7 triệu người), thứ hai là khu vực Tây Nguyên (khoảng 2 triệu người), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (1,9 triệu người), số còn lại tập trung ở khu vực Nam Bộ. Một dân tộc sống ở nhiều địa bàn khác nhau và hầu như không còn địa bàn (cấp thôn bản) nào thuần một tộc người. Bức tranh thay đổi phân bố dân cư các DTTS so với trước đây do tình trạng di cư, nhất là các khu vực miền trung, Tây Nguyên và Nam Bộ.

Quy mô dân số của các dân tộc không đồng đều, các cộng đồng người Tày, Thái, Mường, Khmer, Nùng, và Mông có trên một triệu người trong khi nhóm dân tộc O Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo, Si La, Cống, Bó Y, Cơ Lao, Mảng, Lô Lô chỉ có từ vài trăm đến dưới 5000 người. 89,6% người DTTS sống ở khu vực nông thôn. Người Hoa là DTTS duy nhất sống chủ yếu ở khu vực thành thị (61,9%).

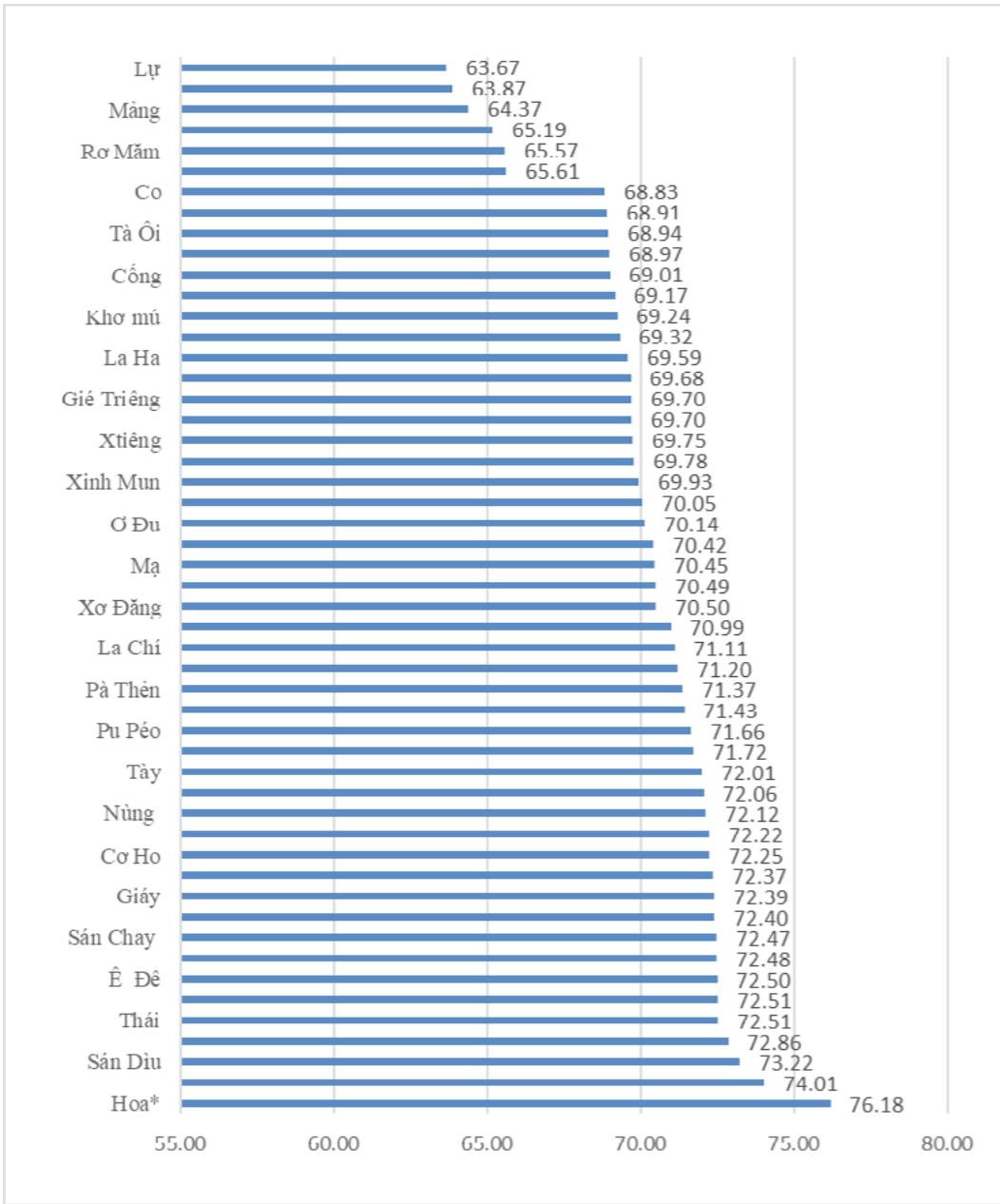
Chia theo giới tính, tỷ lệ nam và nữ DTTS tương đối cân bằng (50,4% nam và 49,6% nữ) ngoại trừ nhóm dân tộc Sán Chay, Thổ, Pu Péo, Sán Dìu, Ngái và O Đu có tỷ lệ nam giới cao (trên 52%) so với nữ.

Về quy mô hộ gia đình, hộ DTTS có từ 3,4 đến 5,6 thành viên tùy theo từng dân tộc, bình quân một hộ có 4,4 người. Nhóm dân tộc có quy mô hộ nhỏ (dưới 4 thành viên/hộ) bao gồm Brâu, Hrê, Rơ Măm, Ngái, Gié Triêng, và Tày. Các dân tộc có quy mô hộ lớn (5 thành viên trở lên) bao gồm Pà Thênh, Hà Nhì, La Chí, Mông. Đáng chú ý là nhóm dân tộc Tày và Khmer mặc dù có quy mô dân số lớn, trên một triệu người nhưng quy mô hộ lại thuộc nhóm thấp nhất, chỉ khoảng 4 thành viên/hộ. Tỷ lệ hộ có quy mô trên 5 người chiếm khá cao (39,4%). Dân tộc Mông thuộc nhóm dân tộc có quy mô hộ gia đình cao nhất trong tất cả các DTTS - trung bình có đến 5,6 thành viên/hộ cùng sinh sống.

2.1.2. Tuổi thọ

Có sự chênh lệch lớn về tuổi thọ bình quân giữa các DTTS, dân tộc có tuổi thọ trung bình cao nhất cao hơn nhóm có tuổi thọ trung bình thấp nhất đến 12 tuổi. Tuổi thọ bình quân của nhóm DTTS là 72,1 - thấp hơn 1 tuổi so với mức trung bình của cả nước (73,2 tuổi). Nhóm dân tộc có tuổi thọ trung bình cao bao gồm: Hoa, Chơ Ro, Sán Dìu, Khmer, Thái, Dao, và Ê Đê... tuổi thọ trung bình từ 72,5 đến 76 tuổi trong đó dân tộc Sán Dìu và Hoa có tuổi thọ cao hơn bình quân chung cả nước. 21 dân tộc có tuổi thọ dưới 70 tuổi, trong đó 6 dân tộc có tuổi thọ trung bình thấp nhất bao gồm La Hủ, Lự, Chứt, Mảng, Si La và Cơ Lao. Tuổi thọ trung bình của nhóm này chỉ vào khoảng 62-65 tuổi. Có thể thấy tuổi thọ bình quân liên quan chặt chẽ đến vấn đề y tế, điều kiện nhà vệ sinh, nước sạch. Những dân tộc có tuổi thọ bình quân thấp thường nằm trong nhóm có điều kiện y tế, chăm sóc sức khỏe, điều kiện vệ sinh hạn chế nhất và ngược lại (Xem Hình 1).

Hình 1: Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của các DTTS



Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

2.1.3. Tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử vong

Tổng tỷ suất sinh (TFR) của người DTTS còn khá cao, 2,38 con/phụ nữ. Tỷ suất này cao hơn mức bình quân của cả nước (2,01 con/phụ nữ) và cao hơn mức sinh thay thế (2,1 con/phụ nữ). Tổng tỷ suất sinh cao một phần gây áp lực tăng dân số nhanh, mặt khác cũng phản ánh điều kiện y tế, chăm sóc sức khỏe còn hạn chế ở các DTTS, làm cho đến tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh cao, nhu cầu sinh con thay thế nhiều hơn. Tỷ suất sinh cao cũng phản ánh tình trạng sử dụng các biện pháp tránh thai cho phụ nữ. Các dân tộc có tỷ suất sinh cao thường rơi vào nhóm không sử dụng các biện pháp tránh thai và ngược lại. Số liệu cho thấy chỉ có 4 dân tộc có dưới 2 con/phụ nữ, TFR thấp hơn mức sinh thay thế (Hoa, Pu Péo, La Chí, Bố Y) trong khi các dân tộc còn lại có TFR cao hơn 2,1. Dân tộc Mảng, Rơ Măm, Công, La Hủ, Cơ Lao, Mông, Xơ Đăng, Chứt, Bru Vân Kiều trung bình có 4-5 con/phụ nữ.

Tỷ suất sinh thô của các DTTS tương đối cao. Trung bình có 20 trẻ sinh ra trên 1000 dân. Tỷ lệ này cao hơn so với mức 17,23 trẻ tính bình quân cả nước. Có đến hơn 80% các DTTS có tỷ suất sinh thô cao hơn trung bình cả nước, trong đó cao nhất ở các nhóm O Đu, Công, Mảng, La Hủ, Mông, Xo

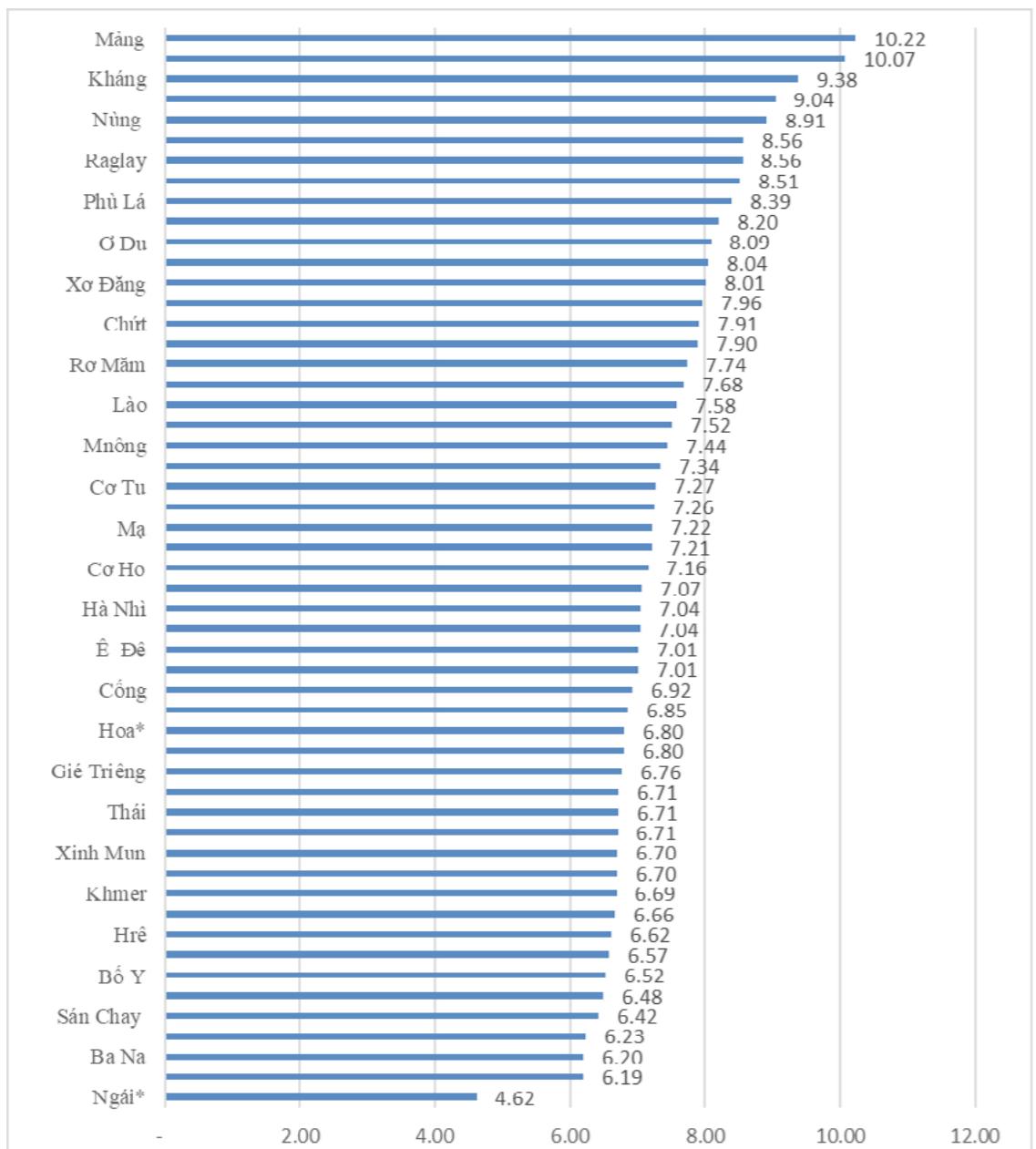
Đăng, Mạ và Rơ Măm. Các dân tộc có tỷ suất sinh thô thấp hơn mức bình quân bao gồm Ngái, Hoa, Sán Chay, Khmer, La Chí, Mường và Nùng.

Chênh lệch về tỷ suất chết thô giữa các DTTS không lớn. Tỷ suất chết thô tính chung cho tất cả các DTTS là 7,28%, trong đó nhóm thấp nhất và nhóm cao nhất chênh lệch khoảng 6%. Ngũ phân vị thứ nhất (nhóm các dân tộc có tỷ suất chết thô thấp nhất) gồm các dân tộc: Ngái, Gia Rai, Ba Na, Chăm, Sán Chay, Sán Dìu, Bố Y, Pà thèn, Hrê, Dao và Khmer. Nhóm các dân tộc có tỷ suất chết thô cao nhất gồm Mảng, La Hủ, Kháng, Cơ Lao, Nùng, Si La, Raglay, Co, Phù Lá, Mường và O Đu.

Trong khi tỷ suất chết thô không khác biệt lớn, tỷ suất tử vong ở trẻ em cho thấy có sự phân hóa rõ ràng giữa các nhóm dân tộc. Điều này đúng ở cả tỷ suất chết ở trẻ dưới 1 tuổi và trẻ dưới 5 tuổi. Nhóm có tỷ suất chết trẻ thấp bao gồm Hoa, Chợ Ro, Sán Dìu, Khmer, Thái, Dao, Ê Đê, Ba Na, Sán Chay và Chăm, dưới 17,2% tính riêng trẻ dưới 1 tuổi và dưới 25,6% với trẻ dưới 5 tuổi. Nhóm có tỷ suất chết trẻ cao nhất bao gồm Cơ Lao, Rơ Măm, Si La, Mảng, Lự và La Hủ. Đáng chú ý là nhóm dân tộc Mảng, Lự và La Hủ có tỷ suất chết trẻ rất cao, từ 45% - 53,9% với trẻ dưới 1 tuổi và từ 70% - 87% với trẻ dưới 5 tuổi. Hai tỷ suất này lần lượt cao gấp 7 lần và 5 lần so với dân tộc có tỷ suất chết trẻ thấp nhất. Điều này cho thấy vấn đề y tế, chăm sóc sức khỏe ở trẻ em còn nhiều khác biệt giữa các nhóm dân tộc. Ngoài ra, tỷ lệ tử vong cao ở trẻ sơ sinh tại các dân tộc Mảng còn bắt nguồn từ vấn đề hôn nhân cận huyết.

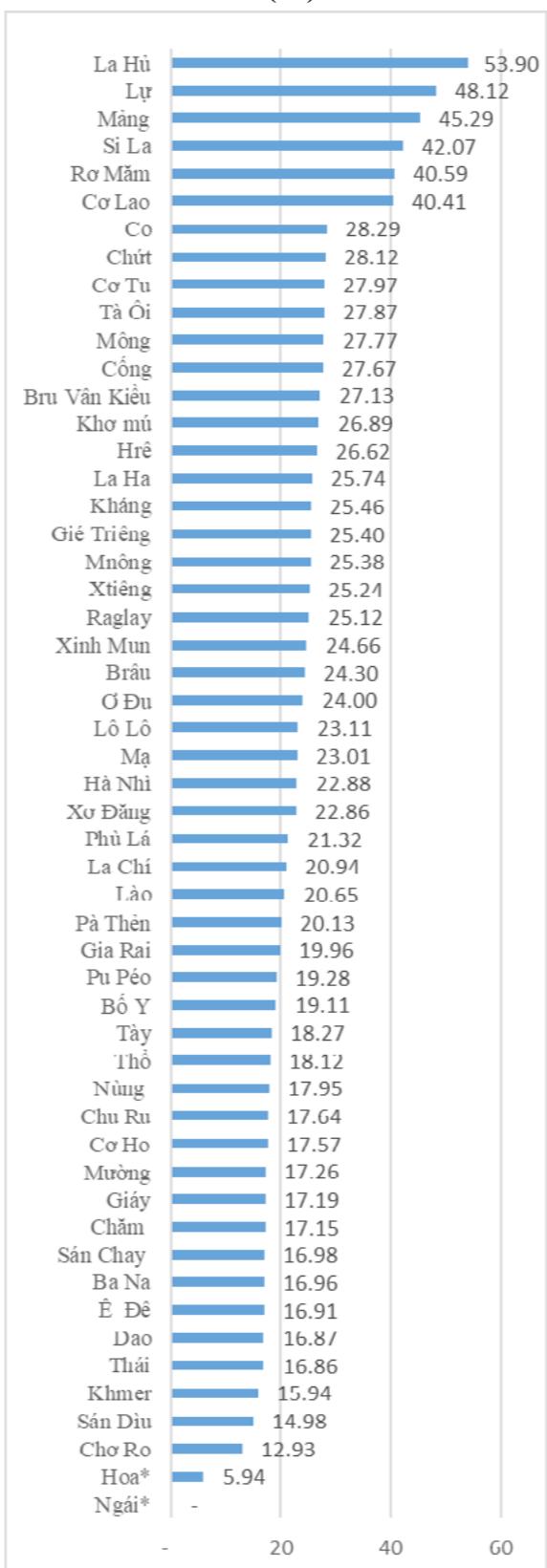
Hình 3 và Hình 4 cũng cho thấy **các DTTS còn rất xa mới hoàn thành được Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG)** của các DTTS. Cụ thể, còn hơn 60% các DTTS chưa tiệm cận được mục tiêu tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi thấp hơn 22% theo SDG đến năm 2020 và hơn 80% chưa đạt mục tiêu thấp hơn 19% theo SDG đến năm 2025. Tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi còn khó đạt mục tiêu hơn khi có đến 80% các dân tộc có tỷ suất tử vong cao hơn 27% (là tỷ suất mục tiêu đến 2020 – xem thêm Phụ lục Báo cáo phân tích sâu số 2) và chỉ có 1 dân tộc có tỷ suất tử vong dưới 22% (là tỷ suất mục tiêu đến 2025). Đây là thách thức không nhỏ cần phải vượt qua nếu Việt Nam muốn thực hiện các mục tiêu đã phê duyệt tại Quyết định số 1557/QĐ-TTg.

Hình 2: Tỷ suất chết thô (%)



Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Hình 3: Tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi (%)



*: Số trường hợp phát sinh không đủ để ước tính

Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Hình 4: Tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi (%)



2.1.4 Kết hôn sớm và hôn nhân cận huyết thống

Kết quả cuộc Điều tra 53 dân tộc thiểu số 2015 cho thấy trong các DTTS, các dân tộc thiểu số rất ít người có tỷ lệ kết hôn (hiện có vợ, có chồng) cao (đều trên 52%); trong đó dân tộc Lự chiếm tỷ trọng cao nhất cả nước (82,8%), tiếp theo là La Ha (78,9%).

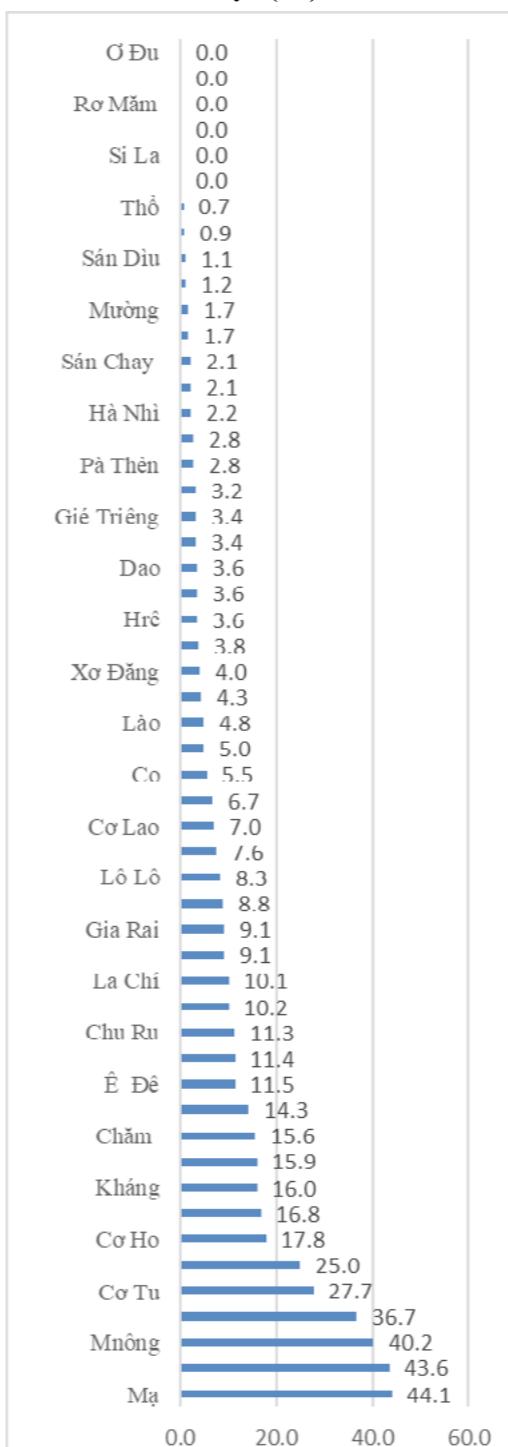
Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân tộc thiểu số là 21,0 tuổi, thấp hơn đáng kể so với toàn bộ dân số (24,9 tuổi). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của một số DTTS thấp nhất như: Dân tộc Lự (18,7 tuổi), Xinh Mun và Brâu (18,8 tuổi), Kháng và Mông (18,9 tuổi). Dân tộc thiểu số có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao nhất là dân tộc Hoa (24,5 tuổi), tiếp theo là dân tộc Ngái (23,0 tuổi), Co (22,2 tuổi).

Kết hôn sớm và hôn nhân cận huyết thống là hai vấn đề nỗi cộm đồi với DTTS. Nhìn chung, người DTTS thường kết hôn sớm và tỷ lệ tảo hôn cao (xem Hình 6). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 21 tuổi, thấp hơn gần 4 tuổi so với mức chung của cả nước. Đa phần, tuổi kết hôn nằm trong khoảng từ 20-22 tuổi, ngoại trừ một số dân tộc kết hôn rất sớm như Lự, Brâu, Xinh Mun, Mông, O Đu và một số dân tộc kết hôn muộn như Hoa, Ngái, Co. Tỷ lệ tảo hôn của các DTTS lên đến 26,6%. Có 6 dân tộc có tỷ lệ tảo hôn rất cao, trên 50% như O Đu (73%), Mông (59,7%), Xinh Mun (56,3%), La Ha (52,8%); Brâu và Rơ Măm (50%); 13 dân tộc có tỷ lệ tảo hôn từ 40% đến dưới 50% và 11 dân tộc từ 30% đến dưới 40% và 10n dân tộc từ 20% đến dưới 30%.

Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống trung bình là 6,5% (xem Hình 5) nhưng đáng chú ý là ở một số dân tộc, tỷ lệ này rất cao. Cụ thể, tỷ lệ hôn nhân cận huyết của người Mạ, Mảng và Mnông lên đến trên 40%. Một số dân tộc khác có tỷ lệ kết hôn cận huyết cao bao gồm Xtiêng (36,7%), Cơ Tu (27,7%), Khơ Mú (25%), 11 dân tộc có tỷ lệ hôn nhân cận huyết từ 10% đến dưới 20% như Cơ Ho (17,8%), Chứt (16,8%), Kháng (16%), Khmer (15,9%), Chăm (15,6%)... Hôn nhân cận huyết thống là vấn đề cần đặc biệt chú ý với các tộc người thiểu số. Hôn nhân cận huyết thống có thể gây ra nhiều hậu quả trong đó có vấn đề tử vong trẻ sơ sinh cao và nguy cơ thu hẹp quy mô dân số và cũng là một trong những nguyên nhân sâu xa làm cho tuổi thọ của các dân tộc và có liên quan đến tình trạng nghèo trong một số dân tộc tộc.

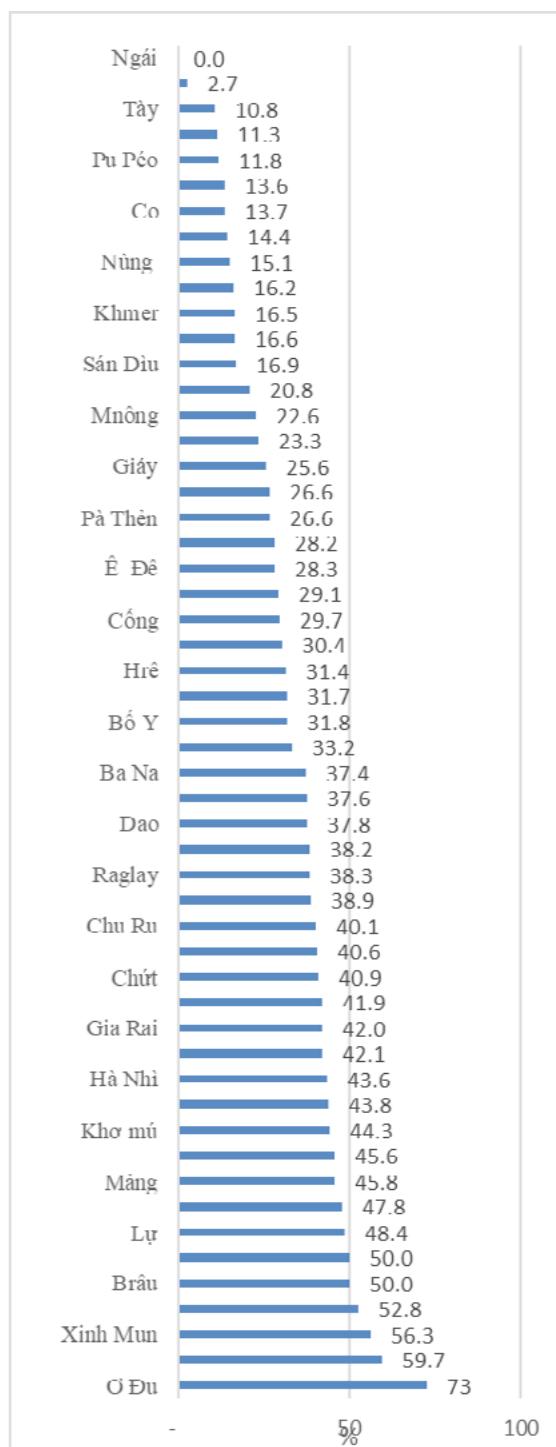
Vấn đề tảo hôn và hôn nhân cận huyết được cho là bắt nguồn từ nhiều yếu tố, trong đó có một phần nguyên nhân là do trình độ giáo dục thấp, địa bàn sinh sống biệt lập, ít cơ hội giao lưu, trao đổi, hội nhập với xã hội bên ngoài, cùng với đó là tập quán kết hôn, định kiến giữa các tộc người phát triển và chậm phát triển; hiểu biết chưa đầy đủ về hậu quả của tảo hôn và kết hôn cận huyết thống... dẫn đến tình trạng này trong đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và các tộc người sống ở khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn đến nay vẫn chưa có dấu hiệu được chấm dứt. Do tính phức tạp của thực trạng này, nên giải pháp để giải quyết tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong dân tộc thiểu số cần phải được tiếp cận một cách kiên trì, lâu dài và toàn diện, trong đó tạo ra động lực cho các dân tộc thiểu số hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội là giải pháp căn bản cần được lưu ý.

Hình 5: Tỷ lệ hôn nhân cận huyết theo dân tộc (%)



Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Hình 6: Tỷ lệ tảo hôn theo dân tộc (%)



2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe

2.2.1 Bảo hiểm Y tế

Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh không cao. Theo quy định, người có thẻ Bảo hiểm y tế nói chung và đồng bào DTTS nói riêng sẽ được hưởng các chính sách trong khám chữa bệnh. Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng thẻ bảo hiểm y tế của người DTTS trung bình chỉ đạt 44,8%, đặc biệt một số dân tộc, tỷ lệ sử dụng chỉ đạt chưa đến 1/3 (La Ha, Xtiêng, Ngái, Xinh Mun, Mường, Gia Rai, Bố Y). Chỉ báo về tỷ lệ sử dụng thẻ bảo hiểm y tế ở một phương diện nào đó cũng thể hiện tỷ lệ người dân tộc thiểu số đến các cơ sở y tế để khám chữa bệnh.

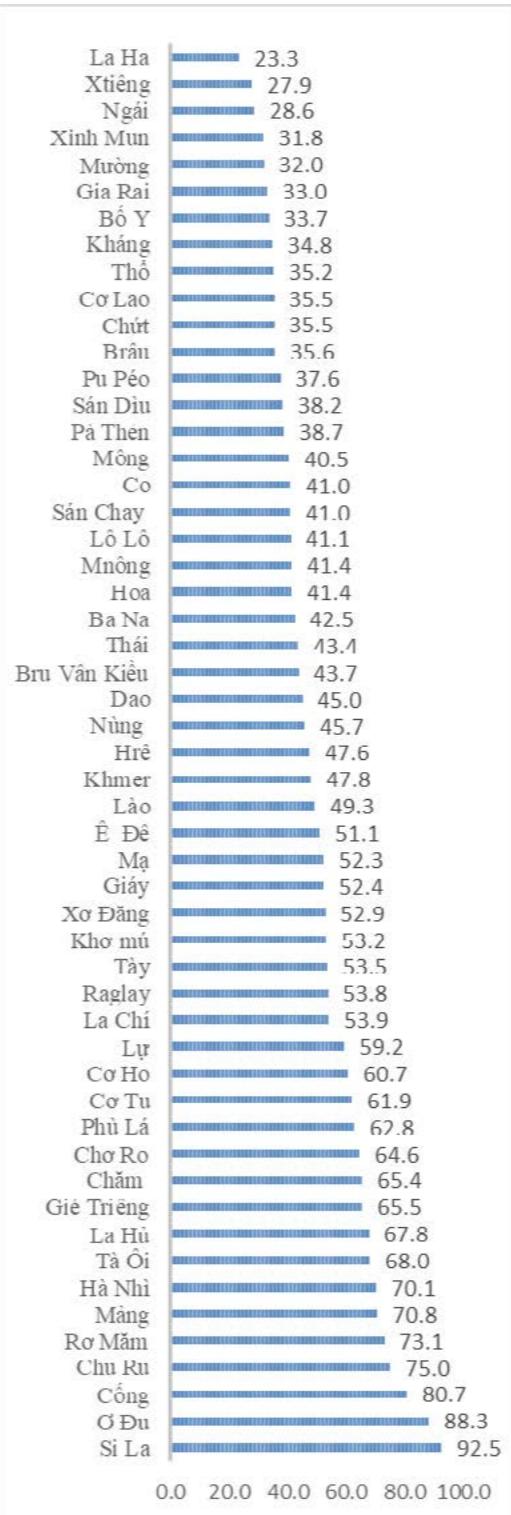
Tỷ lệ sử dụng thẻ bảo hiểm y tế thấp trong khi gần như chắc chắn tình trạng sức khỏe, bệnh tật của người DTTS rất cần được quan tâm, hỗ trợ bởi các cơ sở y tế đã đặt ra những câu hỏi cần phải được làm rõ (Hình 7). Nhiều nghiên cứu đã cho rằng sở dĩ có thực trạng trên là do: Người dân có những cách ứng xử là lựa chọn khác trong chữa bệnh thay cho việc đi đến các cơ sở y tế như tự chữa theo các phương pháp cổ truyền (thuốc dân gian, thủ thuật mê tín...), người dân chỉ đến trạm y tế xã, hoặc ra đến huyện khi bệnh đã trở nên quá nặng, trong khi năng lực, điều kiện để điều trị của tuyến xã, huyện yếu; sự hiểu biết về lợi ích cũng như cách sử dụng thẻ bảo hiểm y tế trong một bộ phận người DTTS chưa đầy đủ; điều kiện kinh tế khó khăn; tâm lý ngại đi xa, trong khi khoảng cách đến các cơ sở y tế rất xa, đi lại gặp nhiều khó khăn, hạn chế về phương tiện...

Kết quả điều tra cũng đã cho thấy, khoảng cách từ nhà đến các cơ sở y tế nhìn chung tương đối xa, trong đó đặc biệt xa với một số dân tộc Mảng, Cồng, Lô Lô, La Hù. Trung bình, trạm y tế ở cách nhà 3,8km và bệnh viện cách 16,7km. Các DTTS thường phân bố ở khu vực miền núi, cao nguyên, hạ tầng cơ sở thiếu và yếu, giao thông đi lại gặp nhiều khó khăn, trong đó một số dân tộc có địa bàn cư trú quá xa với bệnh viện như: O Đu - 72km, Rơ Măm - 60,1km, Hà Nhì - 53,8km, Chứt - 48km; ngoài ra có khoảng 24 dân tộc có khoảng cách từ 20km đến dưới 40km (Hình 8)..

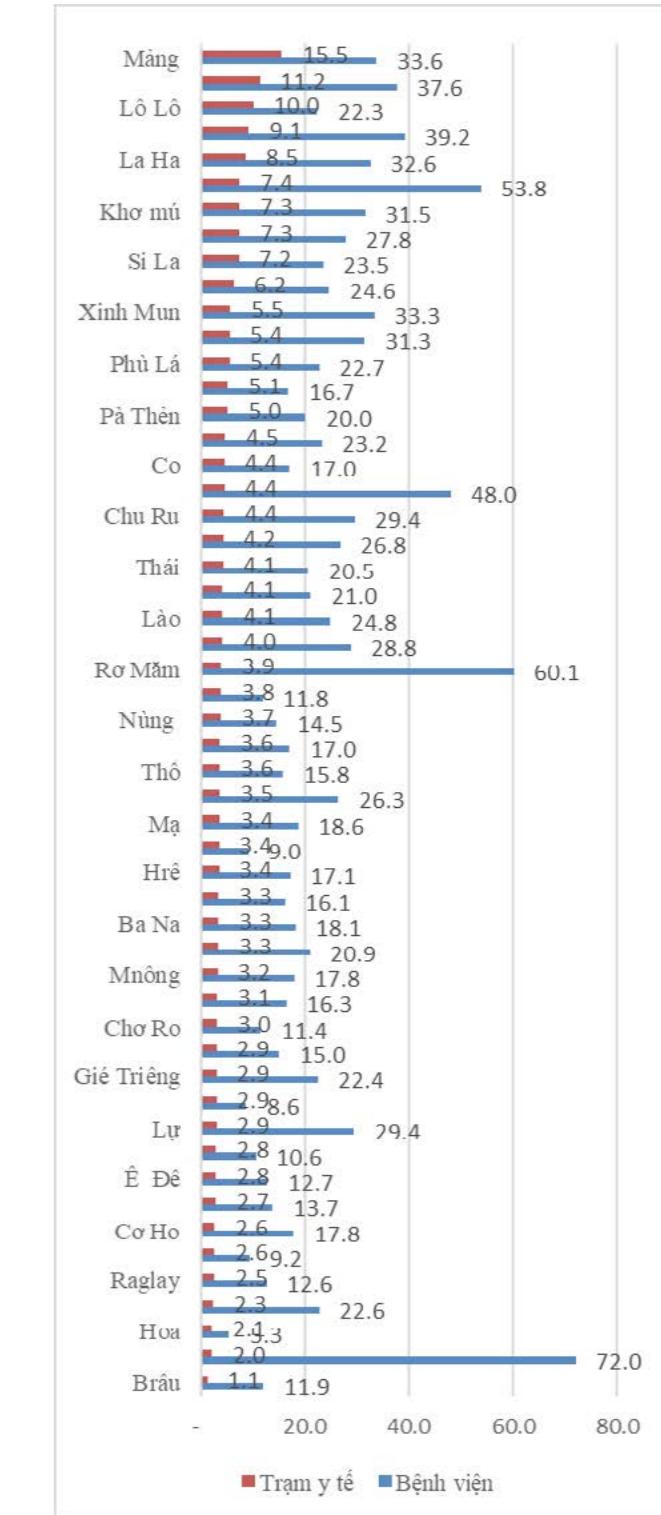
Các cơ sở y tế ở cách xa là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc tiếp cận các dịch vụ khám chữa bệnh còn nhiều khó khăn và hạn chế. Các dân tộc Mảng, Cồng, Lô Lô, La Hù, La Ha, tiếp cận các dịch vụ y tế đặc biệt hạn chế.

Để giải quyết thực trạng trên, ngoài các biện pháp chính sách nhằm thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội, tuyên truyền, phổ biến cho người dân về lợi ích trong sử dụng thẻ bảo hiểm y tế... còn có một gợi ý chính sách khác nhằm đạt được mục tiêu nâng tỷ lệ sử dụng và sử dụng có hiệu quả thẻ bảo hiểm y tế trong đồng bào DTTS đó là: Cần có mô hình hợp lý đầu tư phát triển y tế (cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực) cho vùng DTTS khó khăn và đặc biệt khó khăn (ưu tiên 2 địa bàn: miền núi phía Bắc và Tây Nguyên) thông qua một cơ chế đặc thù ưu tiên phát triển mạnh y tế thôn, bản - trạm y tế xã - phòng khám đa khoa khu vực và bệnh viện huyện khác với mô hình đầu tư y tế ở khu vực đồng bằng.

Hình 7: Tỷ lệ sử dụng bảo hiểm y tế (%)



Hình 8: Khoảng cách từ nhà đến cơ sở y tế theo dân tộc (km)



Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

2.2.2. Chăm sóc sức khỏe sinh sản

Chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ là một phần quan trọng trong chính sách y tế nói riêng và chính sách với người DTTS nói chung vì vấn đề này có liên quan mật thiết đến sức khỏe trẻ em và hiệu quả XĐGN. Để làm rõ vấn đề này, báo cáo xem xét trên ba yếu tố: khám thai, sinh con và sử dụng các biện pháp tránh thai (Hình 9,10,11).

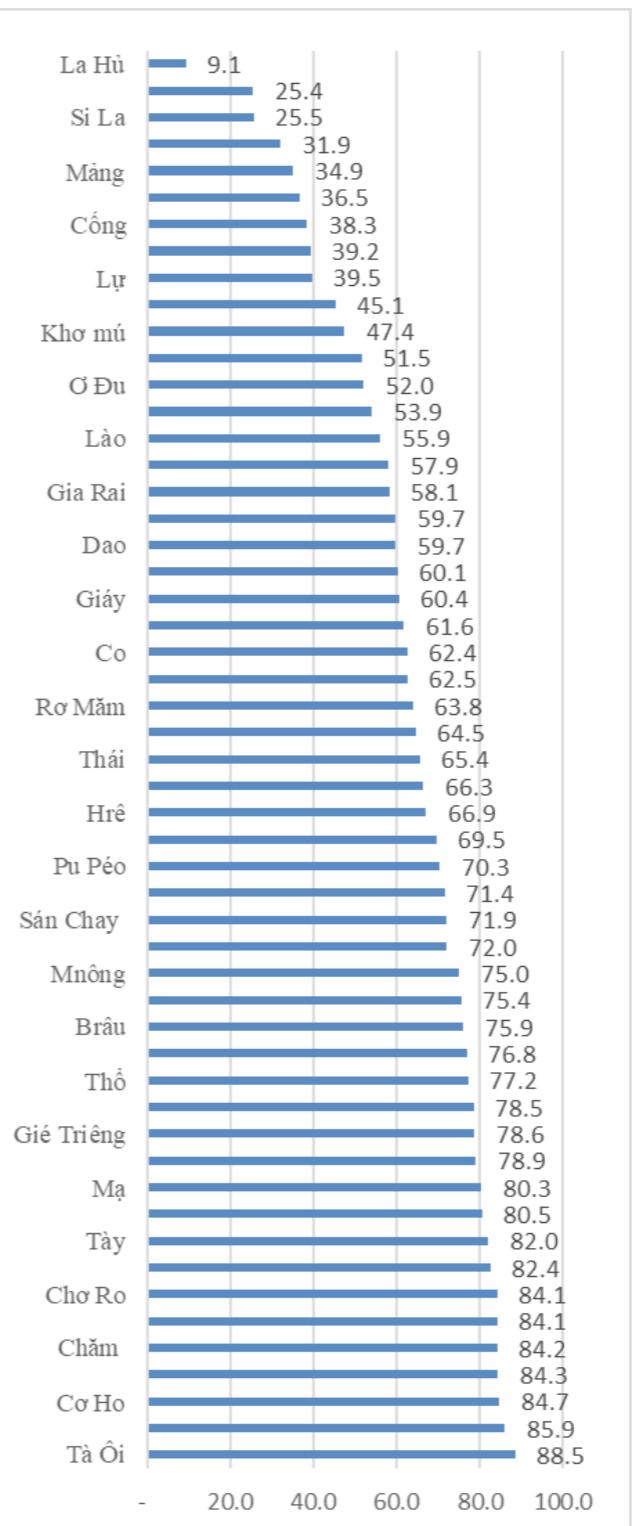
Tỷ lệ phụ nữ đến các cơ sở y tế để khám thai chưa cao và chưa phổ biến ở một số dân tộc. Có khoảng 70,9% phụ nữ mang thai được khám thai ít nhất một lần tại các cơ sở y tế. Tỷ lệ này còn khá thấp so với mục tiêu SDG đặt ra là đến 2020 có trên 85% phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ, và đến năm 2025 có trên 90%. Phụ nữ đi khám thai tại các cơ sở y tế phổ biến ở một số dân tộc như Tà Ôi, Hoa, Cơ Ro, Chu Ru, Chăm, Khmer, Cho Ro, Mường, Tày, Ngái, Mạ (khoảng 80 - 88,5%). Trong khi đó, ở một số dân tộc, tỷ lệ phụ nữ được khám thai rất thấp: 11 dân tộc có tỷ lệ dưới 50%, thấp nhất là La Hủ (9,1%), Hà Nhì (25,4%), Si La (25,5%), La Ha (31,9%), Mảng (34,9%), Mông (36,5%). Điều này cũng một phần giải thích tại sao các dân tộc này thuộc nhóm có tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi cao nhất.

Tập quán sinh con tại nhà rất phổ biến ở các DTTS, tính chung trên tất cả các DTTS, mới có khoảng 64% các ca sinh được thực hiện ở cơ sở y tế. Trong khi đó, vẫn còn đến một nửa các DTTS lựa chọn sinh con tại nhà là phương pháp chủ yếu. Sinh con tại các cơ sở y tế khá phổ biến ở các dân tộc Ngái, Hoa, Khmer, Cho Ro, Sán Dìu, Chăm, Chu Ru, Tày, Cơ Ho, và Tà Ôi (trên 80% các ca sinh). Ngược lại, ở các dân tộc La Hủ, Si La, La Ha, Lự, Mảng, Hà Nhì, 80% các ca sinh được thực hiện tại nhà. Sự khác biệt này có thể giải thích một phần bởi khoảng cách từ nhà đến trạm y tế/bệnh viện. Các dân tộc có tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế cao thường gần trạm y tế/bệnh viện hơn các dân tộc còn lại. Ví dụ, trong khi khoảng cách trung bình đến trạm y tế của các DTTS là 3,8km; người Mảng cách trạm y tế gần nhất đến 15,5 km, cách bệnh viện 33,6 km. Tương tự, người La Hủ là 9,1 km và 39,2 km. SDG đặt ra mục tiêu đến 2020, có trên 93% và đến 2025 trên 97% các ca sinh của phụ nữ DTTS được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ... nếu không có nỗ lực lớn sẽ rất khó để đạt được mục tiêu này.

Tỷ lệ không sử dụng các biện pháp tránh thai ở các DTTS còn cao, đặc biệt là ở dân tộc Mảng, Ngái và La Hủ. Kết quả điều tra (Hình 11) đã chỉ ra rằng có đến 23% phụ nữ có gia đình DTTS không sử dụng một biện pháp tránh thai nào. Cá biệt, hơn một nửa phụ nữ dân tộc Mảng không áp dụng biện pháp tránh thai, điều này cũng là một trong những lý do để giải thích tại sao tỷ suất sinh của nữ dân tộc Mảng cao nhất trong số 53 dân tộc. Tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai của người Pà Thén, Phù Lá, Lự, Giáy, Mường, La Ha và Lô Lô thấp nhất, từ 13-17%.

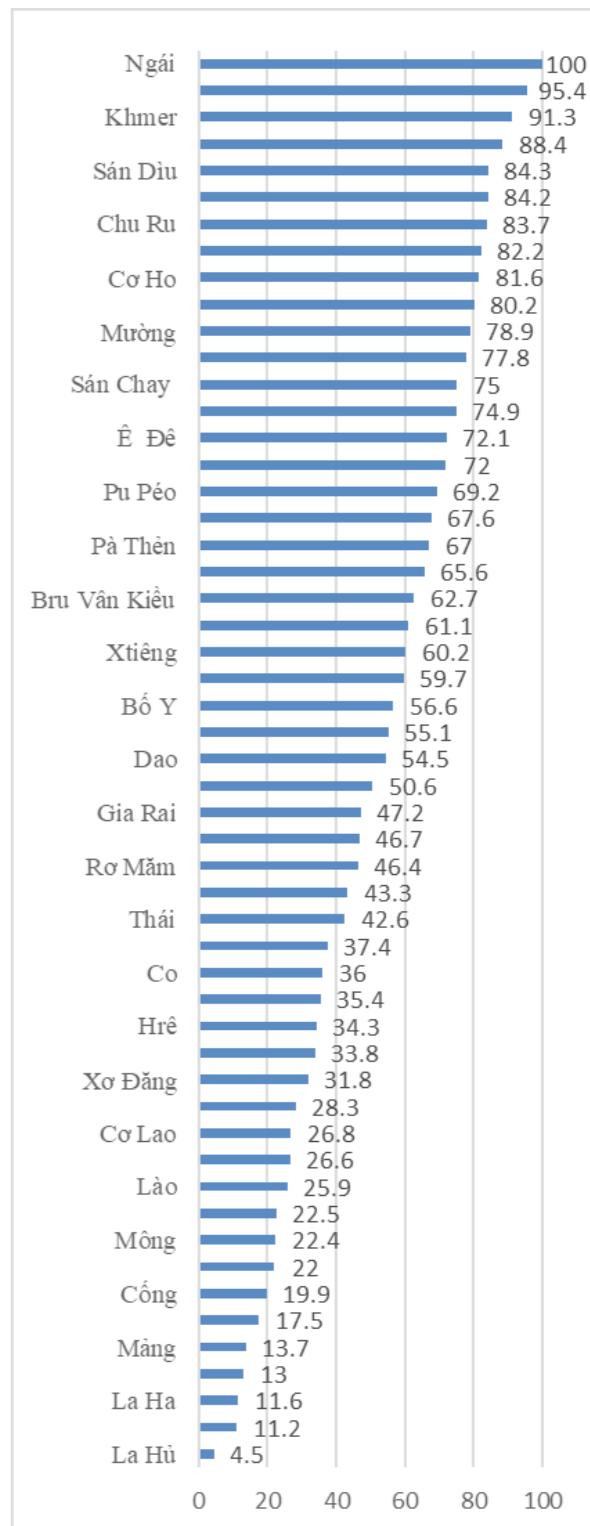
Để tác động trực tiếp đến chăm sóc sức khỏe sinh sản cho người DTTS, Nhà nước đã có Chính sách cho y tế thôn, bản (Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg và Thông tư số 07/2013/TT-BYT) được xem như là một hướng tiếp cận phù hợp, nhất là cô đỡ thôn, bản. Tuy nhiên không chỉ khó khăn về chế độ đai ngộ tháp; nhân sự thay đổi; trình độ và đào tạo bất cập, mà còn gặp cả khó khăn về phạm vi chính sách.

Hình 9: Tỷ lệ phụ nữ được khám thai ít nhất một lần tại các cơ sở y tế (%)

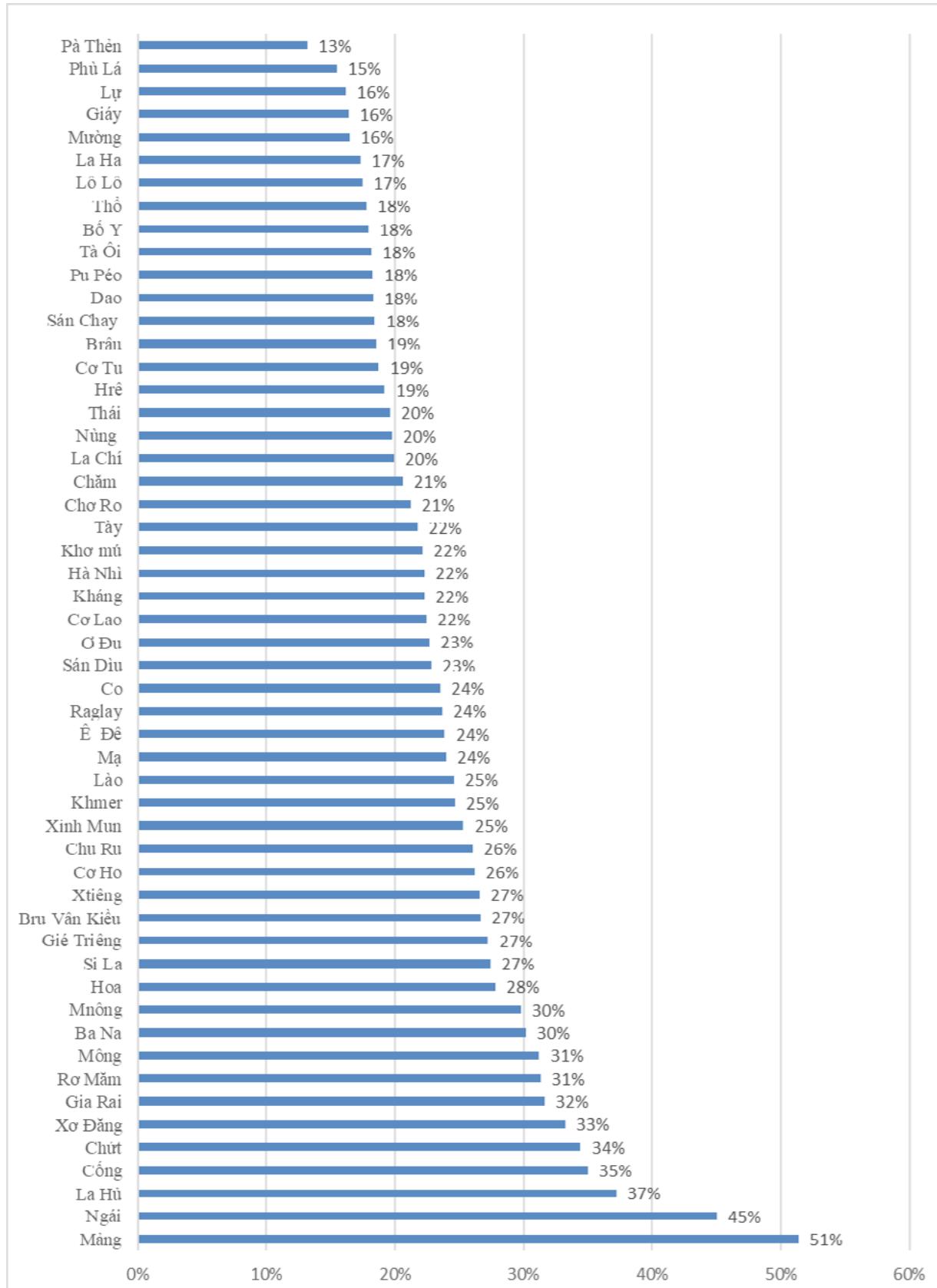


Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Hình 10: Tỷ lệ phụ nữ đến các cơ sở y tế sinh con (%)



Hình 11:Tỷ lệ phụ nữ không sử dụng các biện pháp tránh thai (%)



Chú thích: Tính cho phụ nữ trong độ tuổi 15 – 49 đang có chồng

Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

2.2.3. HIV/AIDS và sử dụng ma túy

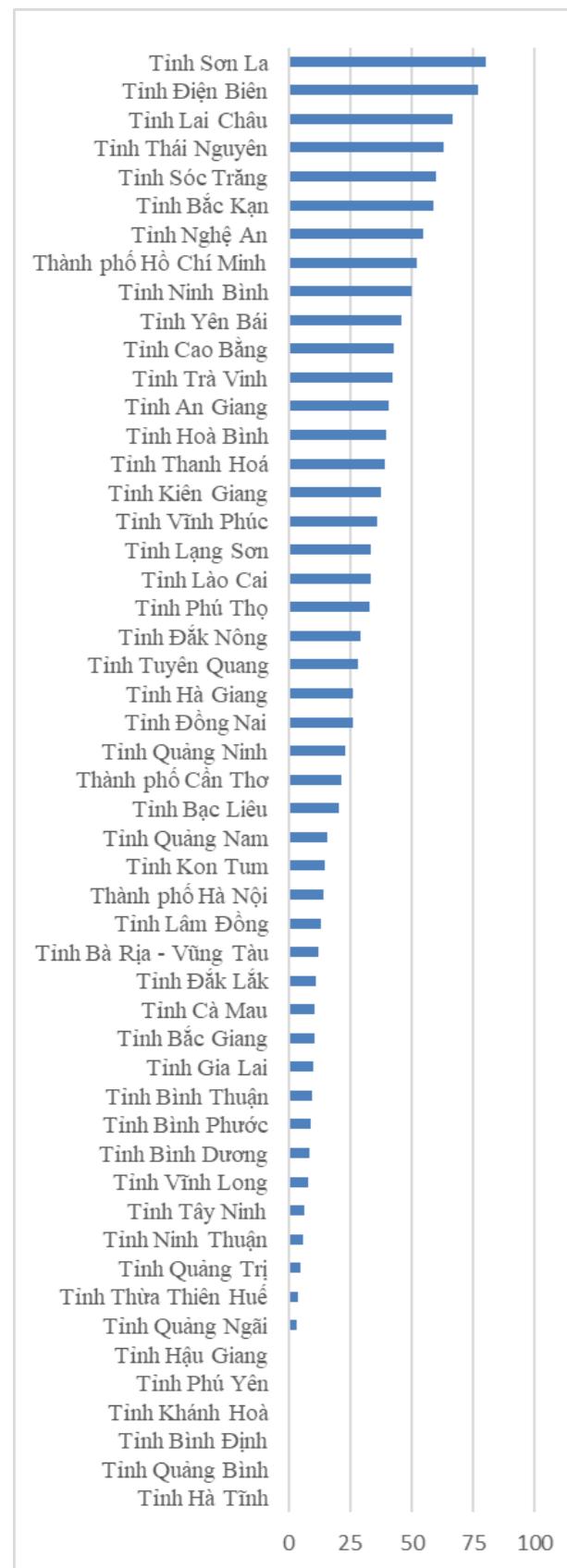
Nhìn chung, tỷ lệ xã có người DTTS nhiễm HIV thấp hơn so với con số 90,8% - tỷ lệ trung bình của cả nước. Người DTTS nhiễm HIV chủ yếu tập trung ở các tỉnh vùng núi phía bắc. Các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu và Thái Nguyên là các tỉnh có tỷ lệ xã có người DTTS nhiễm HIV cao nhất (từ 63% - 81%). Bốn tỉnh có tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV cao hơn so với con số trung bình cả nước là Điện Biên (0,67%), Lai Châu (0,36%), Sơn La (0,36%) và Nghệ An (0,27%). Đáng lo ngại nhất là tỉnh Điện Biên với tỷ lệ người nhiễm HIV lên đến 0,67%, cao hơn so với con số trung bình cả nước là 0,42 điểm phần trăm. So sánh với tỷ lệ người nhiễm HIV phân theo địa phương, trong số bốn tỉnh kê trên, chỉ có tỉnh Nghệ An là có tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV cao hơn so với tỷ lệ người nhiễm HIV trung bình của tỉnh (0,16%) (xem Hình 12, 13)

Đối chiếu với tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy, có thể thấy được mối liên hệ tỷ lệ thuận giữa số người DTTS nghiện ma túy và số người DTTS nhiễm HIV. Đa số người nhiễm HIV là do lây nhiễm qua đường tình dục và đường kim tiêm mà chủ yếu là tiêm chích ma túy. Nghiện ma túy cũng là nguyên nhân dẫn đến quan hệ tình dục không có biện pháp bảo vệ, khiến cho khả năng lây nhiễm HIV cao hơn. Các tỉnh có tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy nhiều nhất cũng tập trung ở vùng núi phía bắc với bốn tỉnh có tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV cao nhất cũng là bốn tỉnh có tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy nhiều nhất. Thông qua xem xét các dân tộc đồng dân nhất tại các tỉnh, có thể suy luận rằng Thái, Mông, Thổ, Tày, Nùng, Dao là các dân tộc có nguy cơ nhiễm HIV cao nhất tại các tỉnh nêu trên.

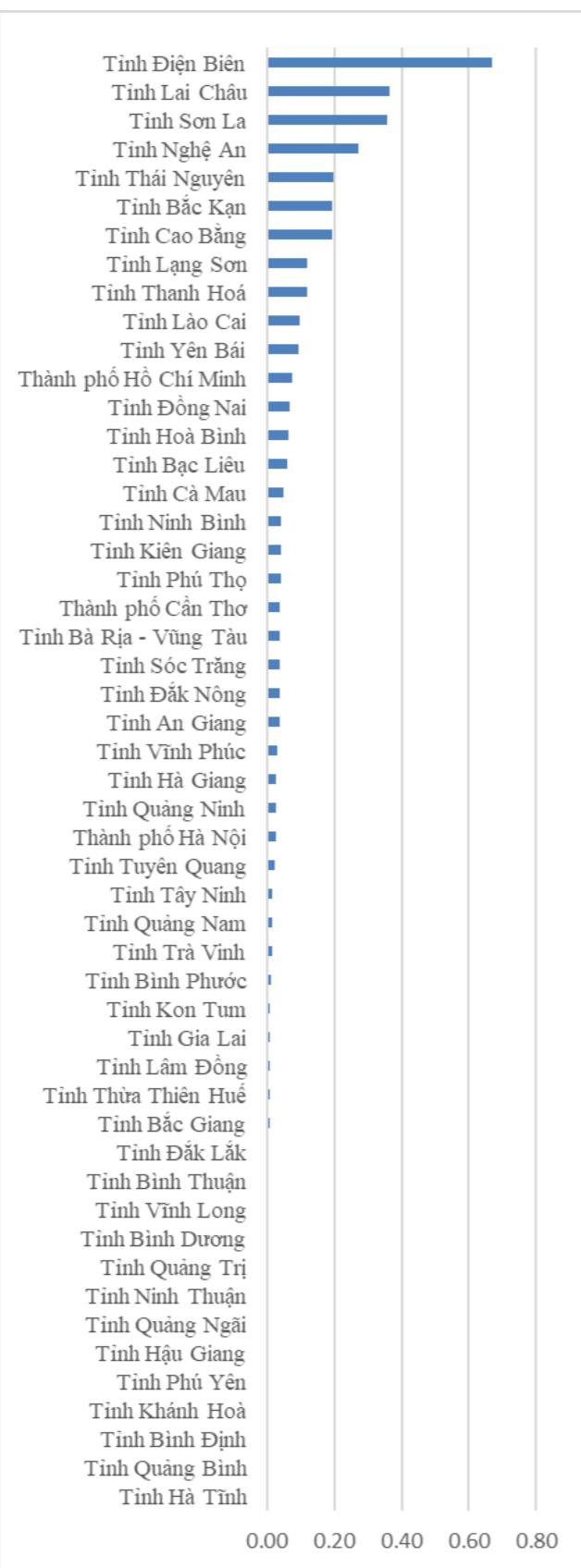
Trong nghiên cứu về Kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với dân tộc thiểu số (2015), Nguyễn Cao Thịnh và cộng sự cũng đã cảnh báo về vấn đề này Trong số 10 tỉnh có tỷ lệ nhiễm HIV/100.000 dân cao nhất năm 2012, đã có 7 tỉnh thuộc miền núi phía Bắc. Tây Bắc, vùng được ghi nhận có tỷ lệ nhiễm HIV cao nhất. Nếu không có sự nỗ lực cao độ, rất có thể vùng DTTS sẽ rơi vào “vòng xoáy” ma túy - HIV/AIDS mà các vùng đồng bằng, khu vực phát triển đã trải qua như trước đây.

Những khó khăn trong phòng, chống HIV/AIDS có rất nhiều, trong đó có: nhân lực hạn chế, hiện tại tuyển tinh chỉ đáp ứng được 50% nhu cầu cán bộ có trình độ đại học, tuyển huyệ hiện chỉ có 20% số huyệ có cán bộ chuyên trách cho công tác phòng, chống HIV/AIDS, chi số này còn thấp hơn rất nhiều tại các địa bàn vùng DTTS... Bên cạnh đó là sự thiếu chủ động và quá lệ thuộc vào nguồn tài trợ của quốc tế, nhất là trong thực hiện mục tiêu Phòng chống HIV/AIDS. Thời gian trước đây, khoảng 80% kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS do các tổ chức quốc tế tài trợ. Tuy nhiên, kể từ khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thì tài trợ liên tục bị cắt giảm. Các dự án viện trợ từ tổ chức quốc tế đã kết thúc, một số dự án còn lại đang bị giảm mạnh chi phí và sẽ chấm dứt. Bên cạnh đó, do sự thiếu chủ động, cộng với những khó khăn của tình hình kinh tế trong nước, dẫn đến kinh phí phòng, chống HIV/AIDS do trung ương cấp cho các địa phương cũng bị cắt giảm liên tục trong các năm gần đây (Ví dụ: năm 2013 từ 245 tỷ xuống chỉ còn 85 tỷ năm 2014, tức là chỉ còn bằng 1/3).

Hình 12: Tỷ lệ xã có người DTTS nhiễm HIV (%)



Hình 13: Tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV(%)



2.3. Giáo dục - Đào tạo

Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi còn rất thấp ở các DTTS. Có khoảng 70% học sinh trong độ tuổi đi học, đi học đúng cấp (tính cả tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông – Hình 14). Tỷ lệ đi học đúng cấp rất thấp ở các dân tộc Brâu, Xtiêng, Raglay, Gia Rai, Mạ, Mnông, Lô Lô (dưới 60%). Một số dân tộc có tỉ lệ đi học đúng cấp cao bao gồm Si La (88,3%), Lào (80,4%), Hoa (79,8%), Tày (79,4%), Lự (79%). Tỷ lệ đi học đúng tuổi không cao chủ yếu do tỷ lệ học sinh đi học đúng cấp trung học phổ thông còn rất thấp, trung bình chỉ đạt 32,3%. Ở những dân tộc có tỷ lệ đi học đúng tuổi thấp, chỉ có dưới 10% học sinh đi học đúng cấp trung học phổ thông (xem thêm Phụ lục báo cáo phân tích sâu 1).

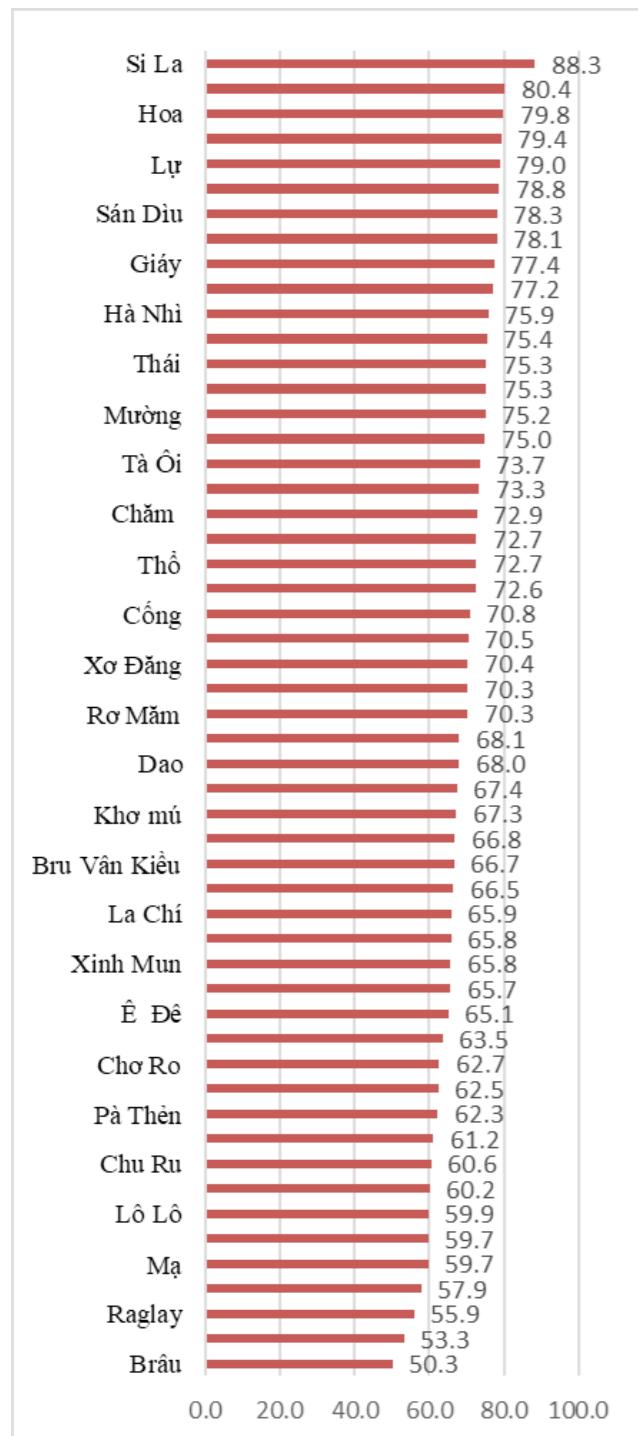
Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng tuổi bậc tiểu học trung bình đạt 89%, vẫn thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước mặc dù một số dân tộc đã đạt được mục tiêu SDG. Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng tuổi bậc tiểu học thấp hơn mức bình quân cả nước 10% (Hình 15). 10 dân tộc ở top cao nhất đã đạt hoặc tiệm cận mục tiêu tỷ lệ trẻ em nhập học đúng tuổi bậc tiểu học trên 94%, bao gồm: Si La, O Đu, Lào, Hà Nhì, Lự, Xinh Mun, Tà Ôi, Kháng, Cơ Tu, Phù Lá. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi bậc tiểu học còn rất thấp ở dân tộc như: Lô Lô (76,9%), Brâu (77,6%), Rơ Măm (78,7%), Khmer (82,6%), Pà Thèn (82,6%), Raglay (82,7%).

Người DTTS biết đọc, biết viết tiếng phổ thông chưa cao, có nhiều dân tộc hơn một nửa dân số mù chữ. Trung bình chỉ có 79,2% người DTTS biết đọc, biết viết tiếng phổ thông (Hình 16). Sự chênh lệch này khá lớn giữa các dân tộc. 7 dân tộc có tỷ lệ người biết đọc, biết viết tiếng phổ thông đạt trên 90% bao gồm: Mường, Thủ, Tày, Sán Dìu, Ngái, O Đu, Hoa, Sán Chay. Ở top dưới, 7 dân tộc có tỷ lệ người biết đọc, biết viết thấp nhất thì có đến hơn 50% là không biết chữ (Hà Nhì, Cơ Lao, Brâu, Mông, Mảng, Lự, La Hù). Đáng chú ý là đa số các dân tộc có tỷ lệ mù chữ cao lại không rơi vào nhóm các dân tộc có tỷ lệ đi học đúng tuổi thấp nhất (như phân tích ở phía trên). Hiện nay có khoảng 14 tỉnh có đồng đồng bào DTTS, trong đó một số tỉnh có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động không biết chữ rất cao như: Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang. Điều này cho thấy việc xóa mù chữ ở người trưởng thành là thách thức rất lớn với các DTTS.

Lực lượng lao động đã qua đào tạo có tỷ lệ rất thấp trong nhóm DTTS và có sự phân hóa cao giữa các DTTS khác nhau. Trung bình 6,2% tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, bằng 1/3 so với tỷ lệ trung bình của lực lượng lao động cả nước. Nhóm thấp nhất có tỷ lệ trung bình dưới 2%, trong khi chỉ số này ở nhóm cao nhất đạt tỷ lệ trung bình trên 7%. Cá biệt, một số nhóm DTTS có tỷ lệ lực lượng lao động có việc làm đã qua đào tạo lên đến trên 10% như Pu Péo, Ngái, Tày, Bố Y và Si La. Tỷ lệ lực lượng lao động có trình độ vẫn còn rất hạn chế ở một số dân tộc như Gia Rai, Xơ Đăng, Xinh Mun, Khơ Mú, La Hù, Raglay, Phù Lá, Ba Na, Rơ Măm, Mảng, Brâu và Xtiêng (xem cụ thể tại Hình 17 dưới đây).

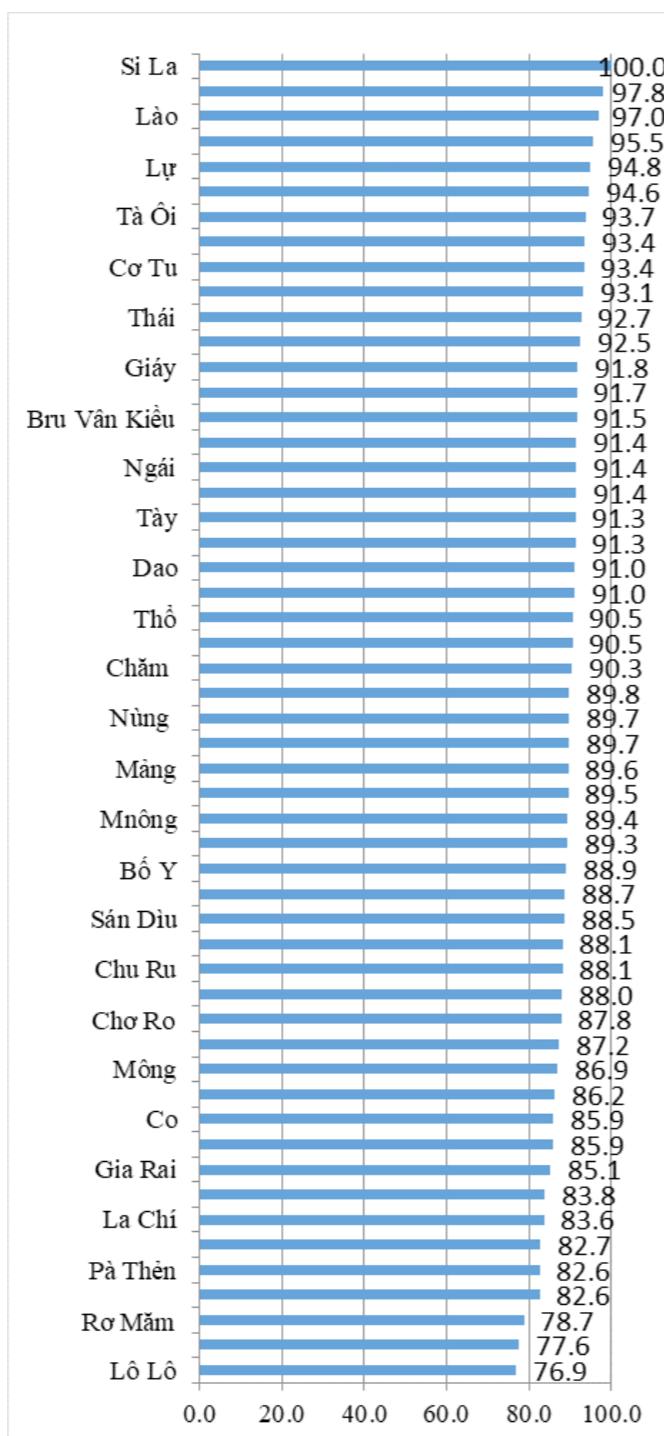
Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

**Hình 14: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học
đi học đúng cấp**



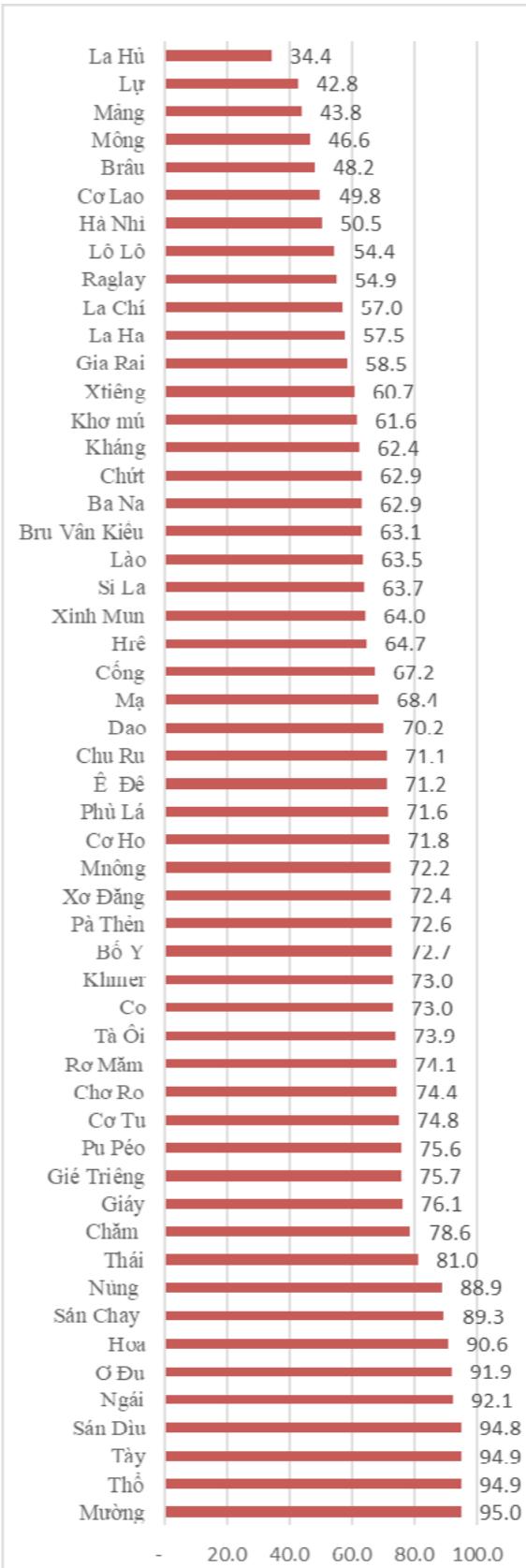
Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Hình 15: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đi học đúng cấp tiểu học



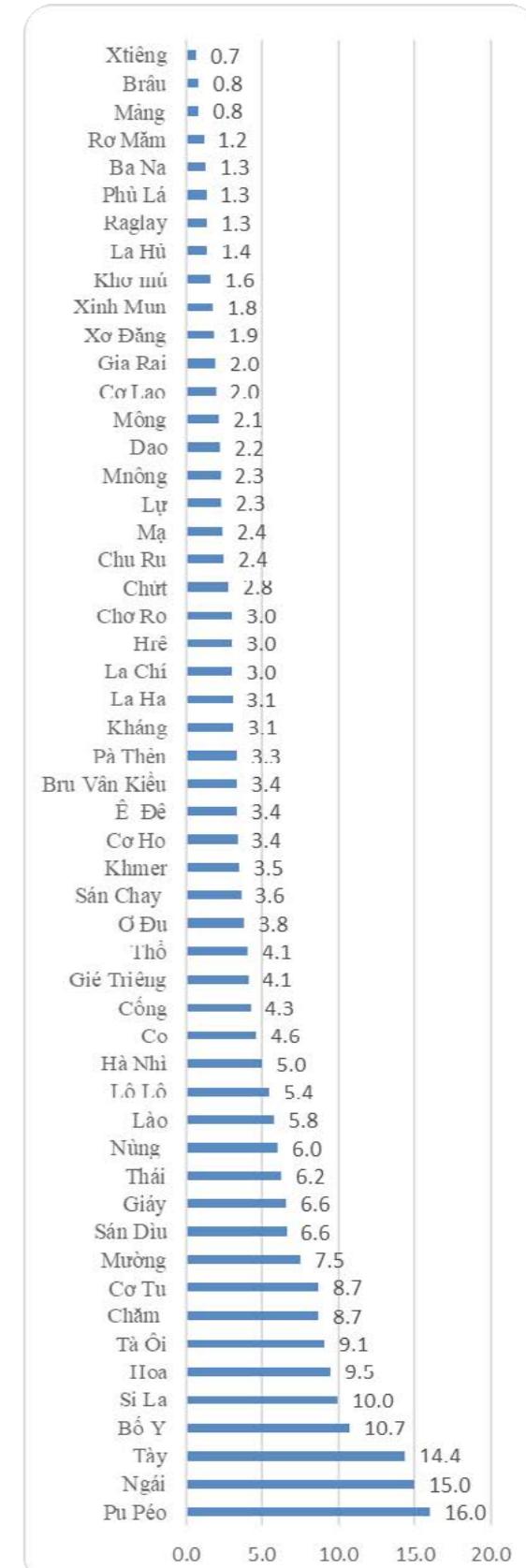
Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Hình 16: Tỷ lệ người biết đọc biết viết chữ phổ thông (%)



Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Hình 17: Tỷ lệ người trưởng thành có việc làm đã qua đào tạo (%)



hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

2.4. Bình đẳng giới

Trong lĩnh vực giáo dục, tỷ lệ người biết đọc biết viết là nam giới cao hơn nữ giới ở tất cả các DTTS mặc dù sự chênh lệch này khác nhau ở mỗi dân tộc. Tỷ lệ biết đọc biết viết ở nam giới tính chung cho DTTS là 86,3% trong khi ở nữ giới chỉ đạt 73,4%. Hình 18 cho thấy khoảng cách về giáo dục giữa nam và nữ không lớn ở một số dân tộc như Thổ, Mường, Tày, Pu Péo, O Đu, Sán Dìu, Hoa, Bố Y, Sán Chay (chênh lệch dưới 7%). Sự chênh lệch này đặc biệt cao ở các dân tộc Lự, Kháng, Lào, Si La, Mông, La Ha, Hà Nhì, Cơ Lao và Xinh Mun (trên 28%). Các dân tộc có sự chênh lệch giáo dục giữa hai giới thấp có thể chia thành hai nhóm: nhóm các dân tộc có phổ cập giáo dục tốt và cả nam và nữ đều được hưởng lợi, ví dụ người Tày, Sán Dìu, Mường. Nhóm thứ hai gồm các dân tộc có phổ cập giáo dục hạn chế, cả nam, nữ giới đều có trình độ giáo dục thấp tương đương nhau (Bố Y, Chơ Ro, Pu Péo...). Đáng chú ý là trường hợp dân tộc Thái, tỷ lệ nam giới biết đọc biết viết thuộc nhóm cao nhất (90,7%) trong khi nữ giới chỉ đạt 72%.

Có đến 40% nữ DTTS mù chữ, hơn 80% các dân tộc khó đạt mục tiêu SDG đến năm 2020 về tỷ lệ mù chữ của nữ DTTS. Bảng 1 chia tỷ lệ mù chữ của các DTTS theo ngũ phân vị và giới tính. Bảng này cho thấy tỷ lệ mù chữ của nữ DTTS còn rất cao và cao hơn nhiều so với nam giới. Chỉ có 9 DTTS có tỷ lệ nữ mù chữ dưới 20% và 4 dân tộc có tỷ lệ dưới 10% - là mục tiêu SDG đến năm 2020 và 2025.

Bảng 1: Ngũ phân vị về tỷ lệ mù chữ của các DTTS (%)

	Ngũ phân vị thứ nhất	Ngũ phân vị thứ 2	Ngũ phân vị thứ 3	Ngũ phân vị thứ 4	Ngũ phân vị thứ 5
Nữ	26.6	34.6	44.9	53.9	76.5
Nam	14.5	19.7	22.0	29.6	55.9

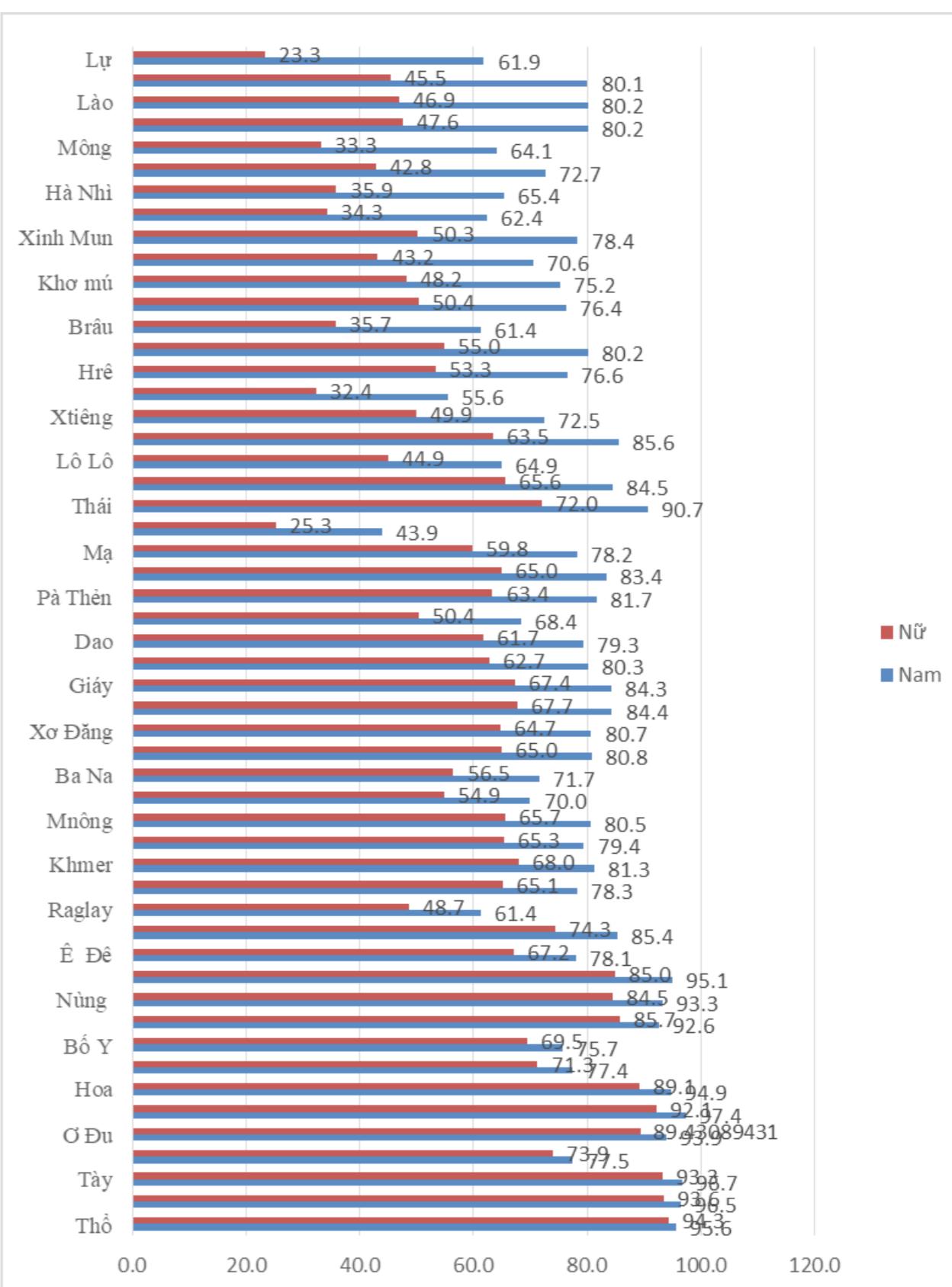
*Chú thích: Chỉ tính với người từ 15 tuổi trở lên.

Trong lĩnh vực việc làm, nam giới có việc làm chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới, mặc dù sự khác biệt này không giống nhau giữa các dân tộc. Tính chung cả 53 DTTS, lực lượng lao động có việc làm bao gồm 52% nam và 48% nữ. Một số dân tộc có tỷ lệ nam có việc làm cao hơn rất nhiều so với nữ. Cụ thể, đứng đầu là dân tộc Ngái, với 76,4% lao động có việc làm là nam, dân tộc Hoa cũng có đến 58,4% lao động là nam giới. Tỷ lệ nam giới có việc làm cao hơn ở hai dân tộc này liên quan nhiều đến yếu tố văn hóa. Đây là những dân tộc mà nam giới nắm vai trò quyết định các công việc lớn trong gia đình, nữ giới Một số dân tộc khác như Pu Péo, Cơ Lao, O Đu, Khmer, Thổ, Chứt, Chơ Ro và Chăm, tỷ lệ lao động nam cũng cao, chiếm khoảng 55%. Có một số dân tộc tỷ lệ lao động có việc làm là nữ cao hơn nam nhưng sự chênh lệch là không đáng kể (Rơ Măm, Si La, Lô Lô, Gié Triêng, Gia Rai, Công, Phù Lá, Xinh Mun) (Hình 19).

Chỉ có 6,2% lao động DTTS có việc làm đã qua đào tạo, trong đó lao động nam đã được đào tạo nhiều hơn lao động nữ. Đa số lao động DTTS chỉ được đào tạo đến trung cấp. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tương đối cao ở một số dân tộc như Pu Péo (16%), Ngái (15%), Bố Y (10,7%), Si La (9,9%), Hoa (9,5%), Tà Ôi (9%). Một số dân tộc gần như không có lao động qua đào tạo: Xtiêng, Brâu, Mảng, Rơ Măm, Ba Na, Phù Lá, Raglay, La Hủ và Khơ Mú. Tỷ lệ lao động nam được đào tạo cao hơn nhiều so với nữ ở dân tộc Si La, Sán Dìu, Cơ Tu, Hà Nhì, và Lào (khoảng 3,5-6%). Đáng chú ý các dân tộc Tày, Lô Lô, Ngái và Pu Péo lại có tỷ lệ nữ qua đào tạo cao hơn nam khoảng 3-5% (Hình 20).

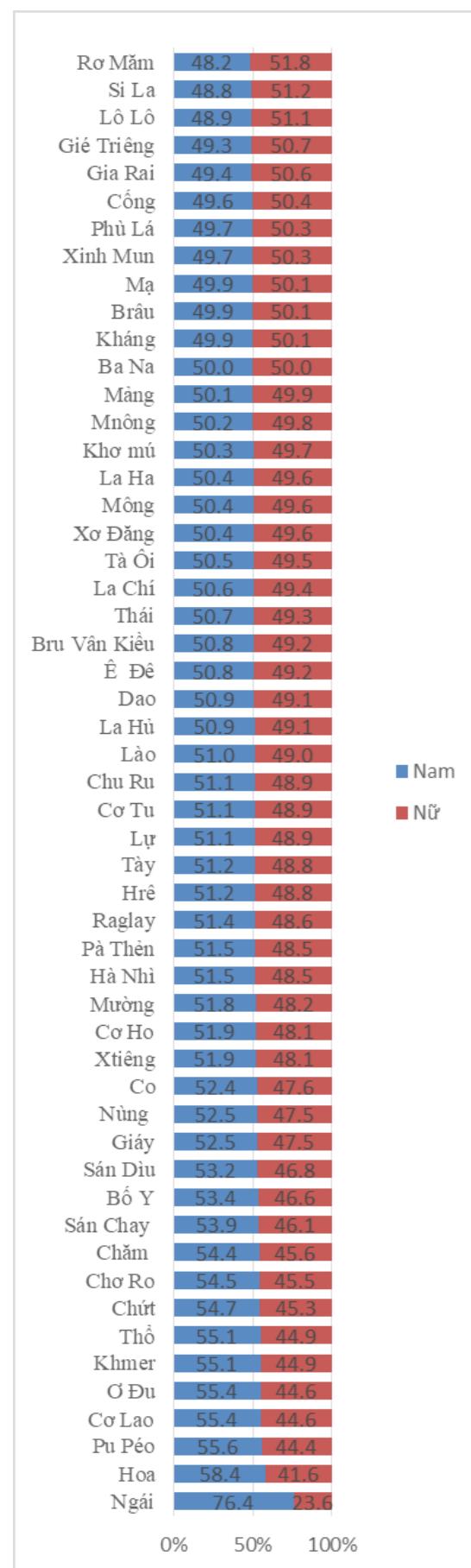
Có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về trình độ học vấn và việc làm do nhiều nguyên nhân. Trong số đó phải kể đến các nguyên nhân như tư tưởng trọng nam khinh nữ, vần nạn tảo hôn, các quan niệm lỗi thời, lạc hậu về việc phụ nữ phải làm việc nhà, chăm lo cho gia đình, không nên học nhiều. Ngoài ra, nhiều nữ DTTS phải đảm đương các hoạt động nông, lâm nghiệp, không có điều kiện đi học.

Hình 18:Tỷ lệ biết đọc biết viết theo dân tộc và giới tính của người 15 tuổi trở lên

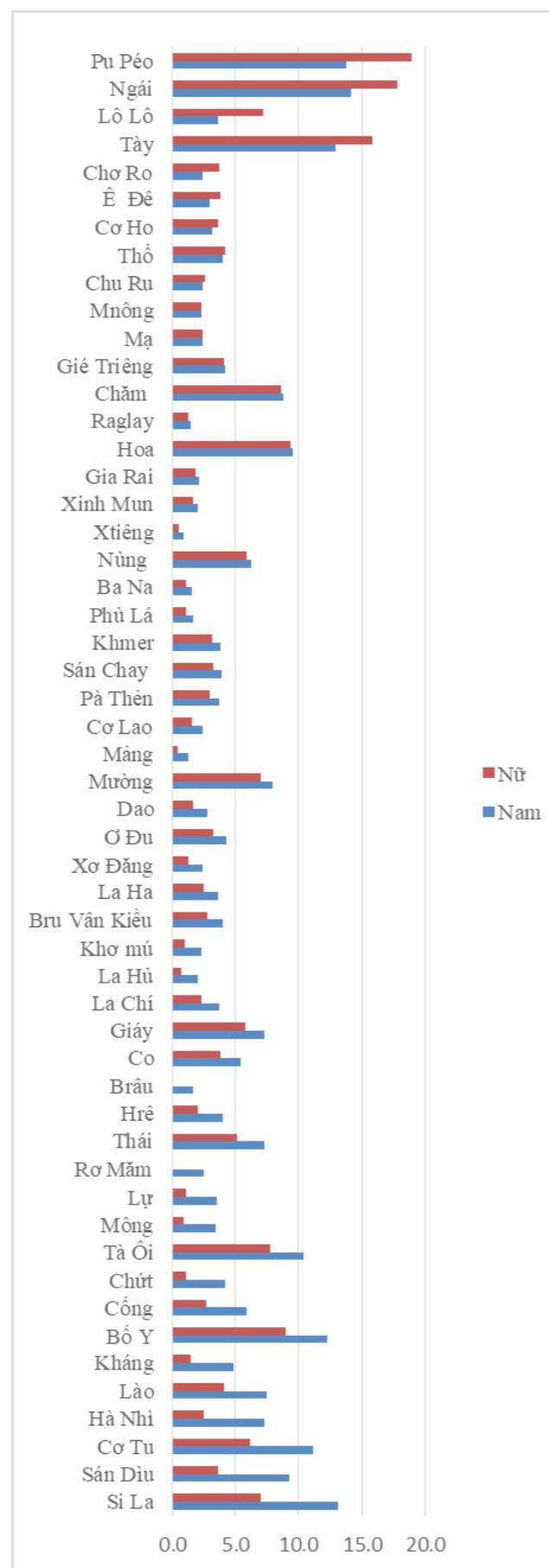


Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Hình 19: Tỷ lệ lao động có việc làm theo giới tính (%)



Hình 20: Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo giới tính (%)



Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

2.5. Điều kiện sống

Hai khía cạnh quan trọng nghiên cứu này đề cập đến điều kiện sống của các nhóm DTTS là tình trạng nhà vệ sinh và tiếp cận nước sạch của hộ gia đình.

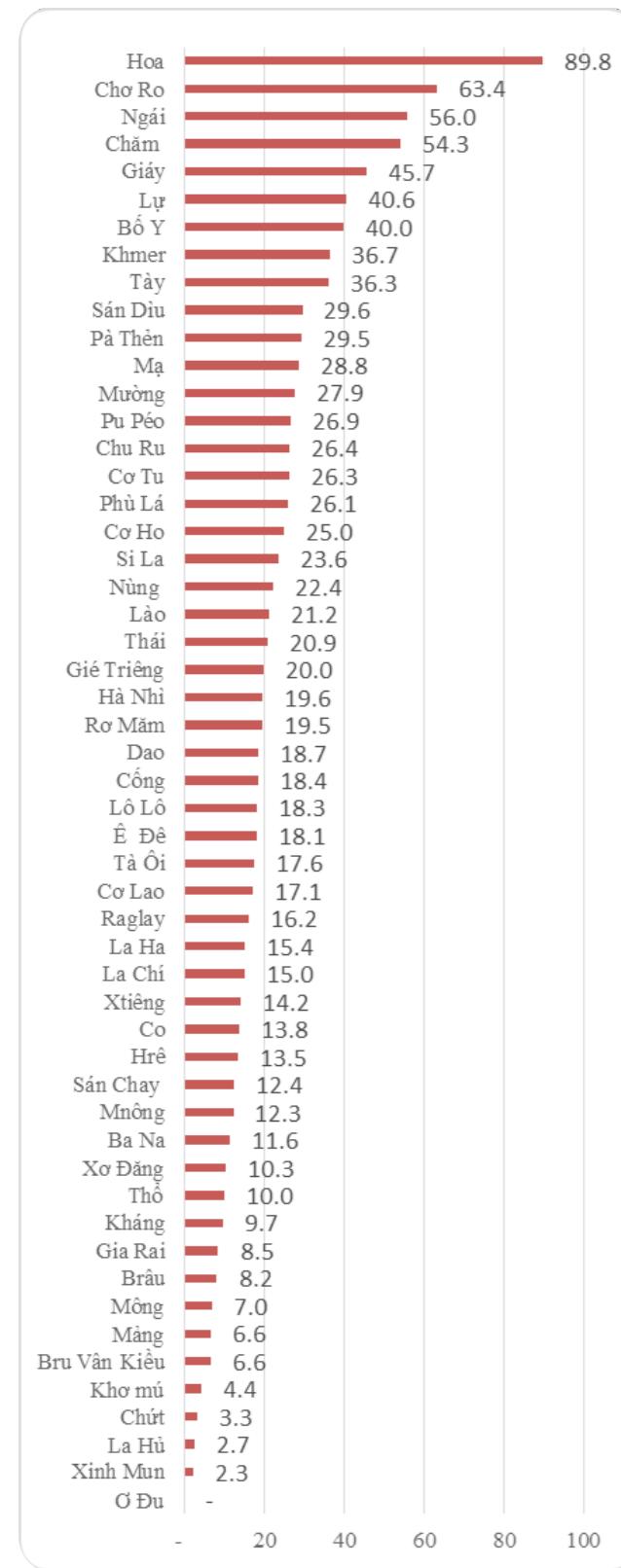
Đa số các nhóm DTTS có tỷ lệ hộ sử dụng nhà xí hợp vệ sinh rất thấp. Số liệu cho thấy, trung bình 27,9% số hộ DTTS có nhà xí hợp vệ sinh, thấp hơn nhiều so với số liệu thống kê trung bình của cả nước (71,9%)². Tỷ lệ thấp hộ DTTS sử dụng nhà xí hợp vệ sinh là xu hướng chung diễn ra ở đa số nhóm DTTS. Với Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS vào năm 2020, phần đầu 40% số hộ có nhà xí hợp vệ sinh thực sự là một thách thức lớn khi thời gian còn rất ngắn để đạt được mục tiêu đề ra. Tại thời điểm này, chỉ 7 nhóm DTTS trong số 53 DTTS đạt chỉ tiêu 40% số hộ có nhà xí hợp vệ sinh, bao gồm các Dân tộc Bố Y (40%), Lụ (40.6%), Giáy (45.6%), Chăm (54.3%), Ngái (56%), Chơ Ro (63.4%), và Hoa (89.8%). Với đa số nhóm DTTS còn lại, tỷ lệ trung bình hộ có nhà xí hợp vệ sinh chỉ đạt 17%. Tính toán ngũ phân vị cho thấy, nhóm DTTS có nhà xí hợp vệ sinh thấp nhất chỉ đạt dưới 9%. Thậm chí, dân tộc O Đu không có hộ nào sử dụng nhà xí hợp vệ sinh (Hình 21).

Trong khi điều kiện nhà vệ sinh đạt chuẩn của hộ DTTS còn khá thấp, điều kiện tiếp cận nước hợp vệ sinh trong sinh hoạt hàng ngày của nhóm hộ DTTS tương đối cao nhưng có sự chênh lệch giữa các DTTS khác nhau. Trung bình, 73,3% số hộ DTTS đã tiếp cận đến nguồn nước hợp vệ sinh trong sinh hoạt hàng ngày. Phân tích ngũ phân vị cho thấy DTTS ở phân nhóm thấp đạt từ 30 đến 50% số hộ tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh, nhóm các hộ này gồm các DTTS như Khơ Mú, Chứt, La Ha, La Chí, Lào, Pu Péo, Bru Văn Kiều, Hà Nhì, Lô Lô, Kháng và Xinh Mun. Có thể nói, mặc dù trung bình tỷ lệ hộ DTTS có tiếp cận đến nước hợp vệ sinh là cao, nhưng vẫn tồn tại nhiều DTTS có tỷ lệ hộ tiếp cận rất thấp. Chỉ số này cho thấy cần rất nhiều nỗ lực nữa để có thể nâng cao tỷ lệ các hộ DTTS sử dụng nước hợp vệ sinh trong sinh hoạt hàng ngày (Hình 22)

Tuy nhiên, về lâu dài người DTTS phải được tiếp cận và sử dụng nước sạch đạt chuẩn (thay cho nước chỉ đạt tiêu chí hợp vệ sinh), chỉ tiêu này hiện nay còn rất thấp. Với xuất phát điểm chỉ khoảng 5,3% hộ DTTS sử dụng nước sạch vào đầu thập kỷ 1990, sau gần 20 năm, tỷ lệ này tăng được lên đến mức 21,5%, với mức tăng bình quân khoảng 0,3-0,5%/năm thì đến năm 2016 cao nhất cũng chỉ có khoảng gần 24% tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng nước sạch. Do vậy để phấn đấu nâng tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch như mục tiêu phát triển thiên niên kỷ cho đồng bào DTTS năm 2025 (ít nhất 50% số hộ DTTS tiếp cận nguồn nước sạch) cần phải có sự quan tâm đầu tư thực sự mạnh mẽ, quyết liệt hơn nữa từ phía nhà nước, cũng như sự tham gia có trách nhiệm của cộng đồng và người dân vùng DTTS

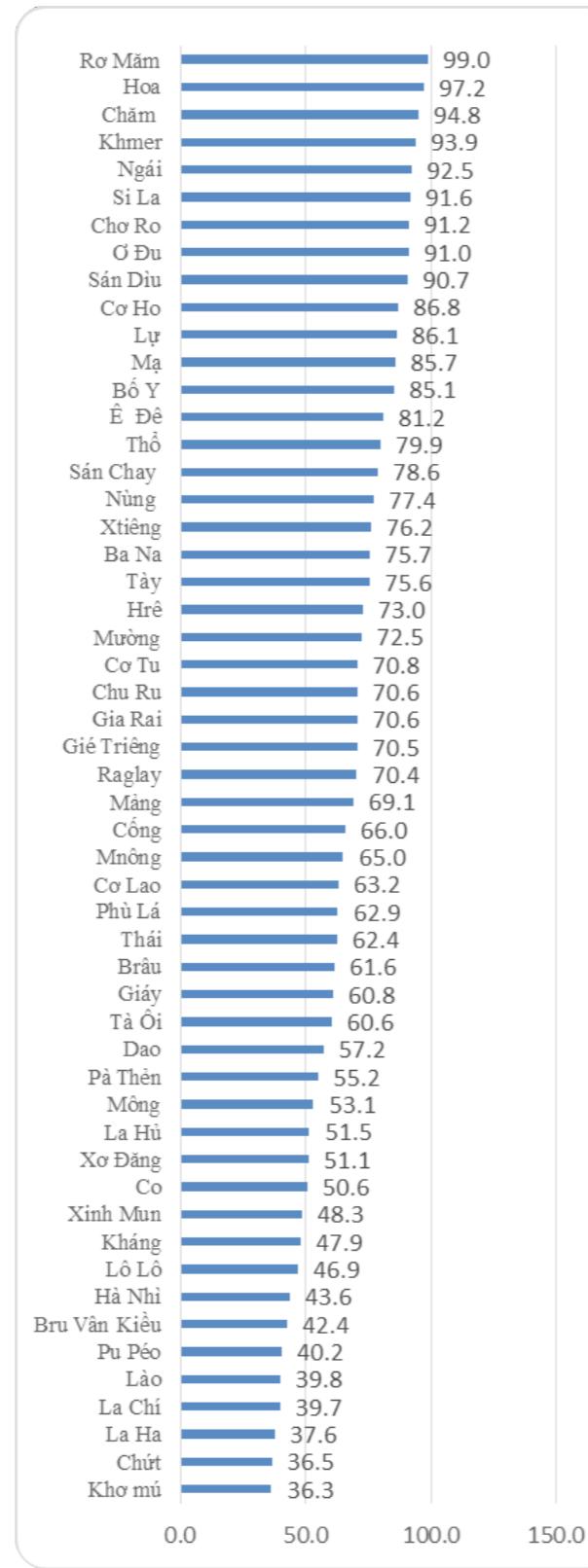
² ĐTMS 2014 của TCTK. Từ khoảng 26% số hộ có nước sạch sinh hoạt năm 1993, đã có đến gần 70% hộ có sử dụng nước sạch trong sinh hoạt năm 2012

Hình 21: Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)



Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Hình 22: Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)



2.6. Tiếp cận cơ sở hạ tầng, đất đai, thông tin

2.6.1. Tiếp cận cơ sở hạ tầng

Xem xét khoảng cách từ nhà đến các cơ sở hạ tầng phục vụ sinh hoạt của người dân là một chỉ số cần thiết để đánh giá khả năng tiếp cận đến các dịch vụ sinh hoạt tối thiểu của hộ gia đình. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng sẽ ảnh hưởng, tác động trực tiếp đến giá nông sản, vật tư, phân bón... phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tiếp cận đến chợ/trung tâm thương mại gần nhất, tiếp cận đến trường THPT và được sử dụng điện lưới quốc gia là ba chỉ số đáng quan tâm với nhóm hộ DTTS.

Khoảng cách đến chợ gần nhất cho thấy tiềm năng giao thương và mức độ thương mại hóa các sản phẩm nông sản do hộ sản xuất ra. **Khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ là 9,1 km, khoảng cách này thường đối xa để hộ dân có thể thường xuyên tiếp cận đến hoạt động giao thương.** Với nhóm hộ gần chợ nhất, khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ là dưới 6,4 km, trong khi khoảng cách trung bình xa nhất với nhóm hộ DTTS là trên 22 km. Nhóm này bao gồm hộ các DTTS như O Đu (70 km), Rơ Măm (58km), Hà Nhì (39 km), Cồng, Mảng, La Hủ, Lự, Kho Mú, La Ha, Gié Triêng, Si La và Co (Hình 23).

Khoảng cách đến trường THPT là tương đối xa đối với nhóm học sinh DTTS. Số liệu cho thấy trung bình một học sinh THPT cần di chuyển qua quãng đường 17,6 km để có thể đến trường. Khoảng cách trung bình gần nhất dưới 9,6 km trong khi khoảng cách xa nhất trung bình trên 23,3 km. Cá biệt có nhóm học sinh DTTS phải di chuyển rất xa mới có thể đến trường THPT như O Đu (70 km), Rơ Măm (60km), Cồng, Mảng, La Hủ, Hà Nhì, La Ha, Kho Mú, Pu Péo, Chứt và Si La. So sánh khoảng cách đến trường THPT với khoảng cách đến chợ cho thấy có sự tương đồng cao giữa hai nhóm này. Đa số các nhóm DTTS ở cách xa chợ thương mại cũng phải di chuyển khá xa để con em họ có thể đến được trường THPT.

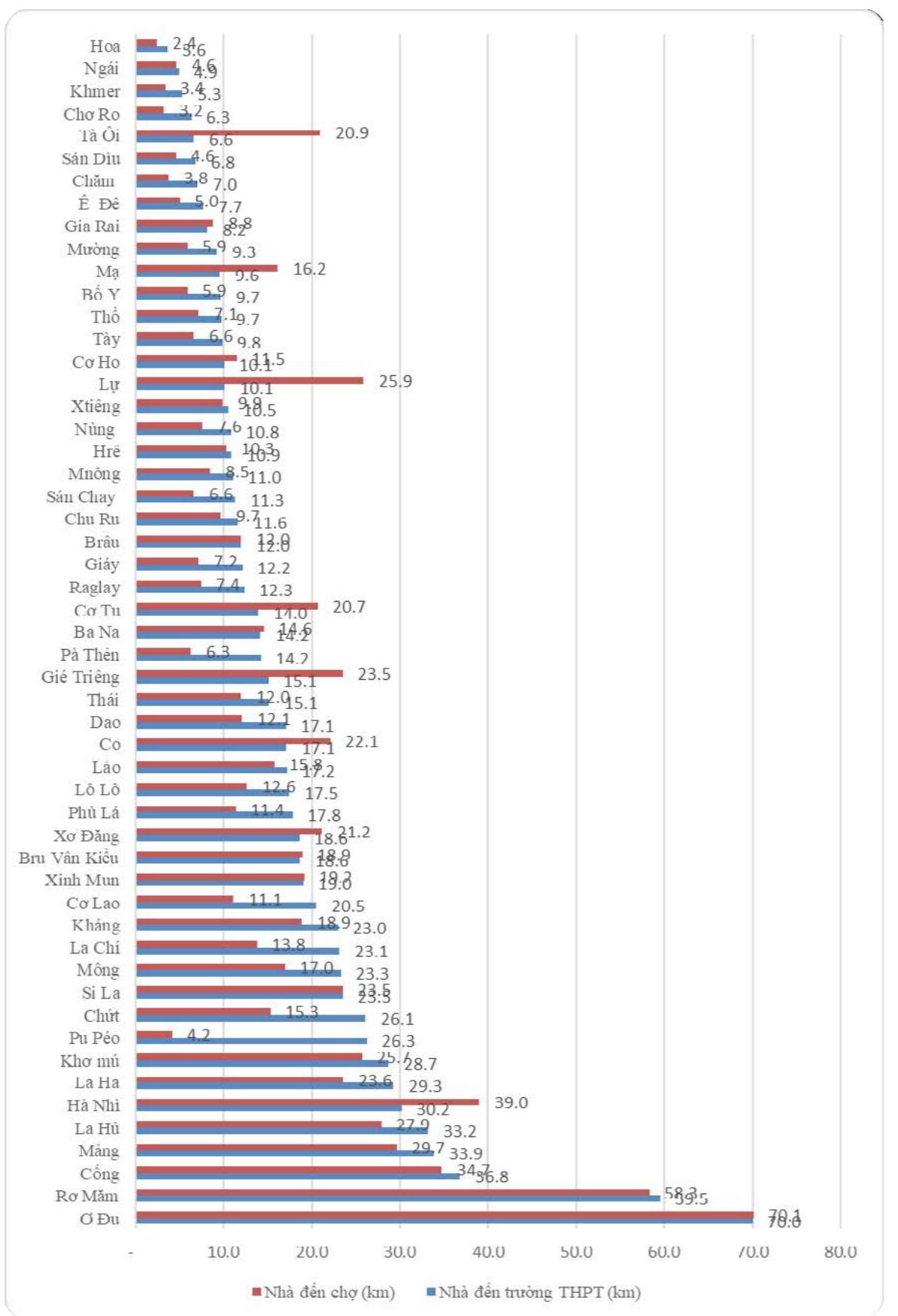
Khoảng 93% các hộ DTTS có điện lưới sinh hoạt, thấp hơn 5% so với mức trung bình cả nước. Cá biệt, tỷ lệ hộ có điện lưới rất thấp ở các dân tộc Mảng, La Hủ, Lô Lô, Kho Mú, và Mông. Một số dân tộc như O Đu, Rơ Măm, Si La, Hoa, Lự, Cơ Ho, Gia Rai, Brau, lưới điện quốc gia đã bao phủ gần như toàn bộ thôn bản (tỷ lệ hộ dùng điện lưới lên đến 99-100%). Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 10 DTTS có tỷ lệ dùng điện lưới dưới 80%, trong đó, đặc biệt dân tộc Mảng, La Hủ và Lô Lô chỉ có dưới 50% hộ có điện sinh hoạt.

2.6.2. Đất ở và Đất sản xuất

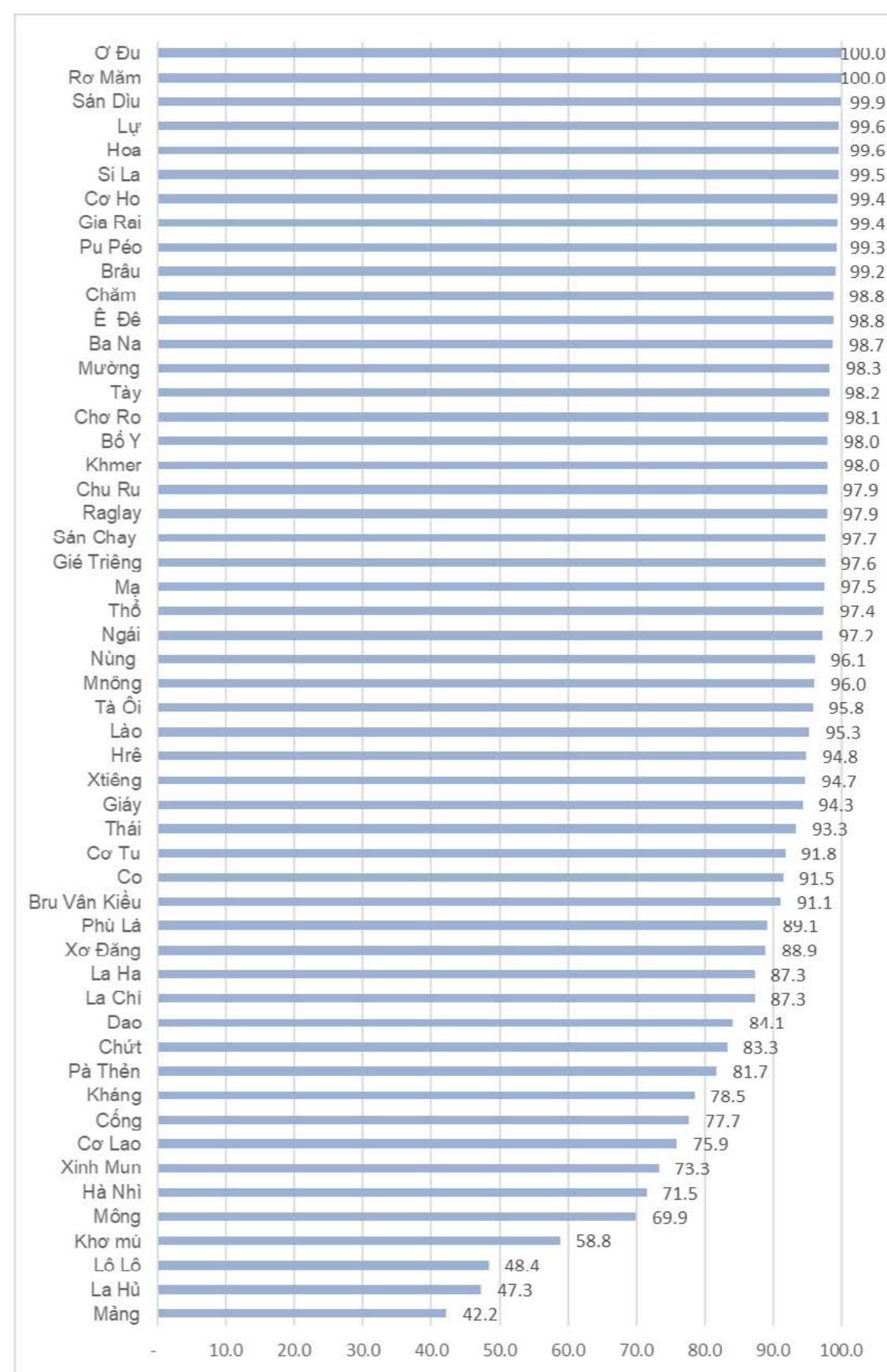
Hà Tĩnh và Bà Rịa - Vũng Tàu là hai tỉnh cần được quan tâm chú trọng về vấn đề thiếu đất ở và đất sản xuất. Tỉnh Hà Tĩnh có tỷ lệ hộ DTTS thiếu đất sản xuất và đất ở cao hơn hẳn so với các tỉnh còn lại của đất nước (lần lượt là 48,38% và 23,6%). Bà Rịa - Vũng Tàu cũng là tỉnh có tỷ lệ hộ DTTS thiếu đất ở cao (22,93%). Quy hoạch đất của tỉnh Hà Tĩnh hiện vẫn còn nhiều bất cập, chính sách di dời dân cư đến nơi ở mới để phục vụ dự án hồ thủy lợi Ngàn Trươi - Cảm Trang bị chậm trễ, khiến cho nhiều người dân Hà Tĩnh thiếu đất ở và đất sản xuất, nhiều hộ DTTS gặp khó khăn trong việc thích ứng với cuộc sống mới. Mặc dù dân số đồng bào DTTS tại Hà Tĩnh là tương đối ít (gần 2600 người), trong đó chủ yếu là dân tộc Mường, Lào, Thái, chính sách về quy hoạch đất đai, cải tạo đất và tái định cư cho DTTS tại tỉnh Hà Tĩnh vẫn cần được chú trọng nhằm đảm bảo cuộc sống và sinh kế ổn định cho người dân. Bên cạnh đó, tình trạng sói mòn, thoái hóa đất vẫn đang là vấn đề nỗi cộm cần được khắc phục tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nhằm tạo thêm quỹ đất ở và sản xuất cho hộ DTTS tại tỉnh này.

TP. HCM, tỉnh Bình Dương, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang có tỷ lệ hộ DTTS thiếu đất ở và đất sản xuất thấp nhất. Điều này cho thấy rằng các hộ dân tộc Hoa, Khmer, Tày, Nùng, Dao sinh sống chủ yếu tại đây ít gặp khó khăn về vấn đề đất đai (Hình 25,26).

Hình 23: Khoảng cách từ nhà đến chợ và trường THPT



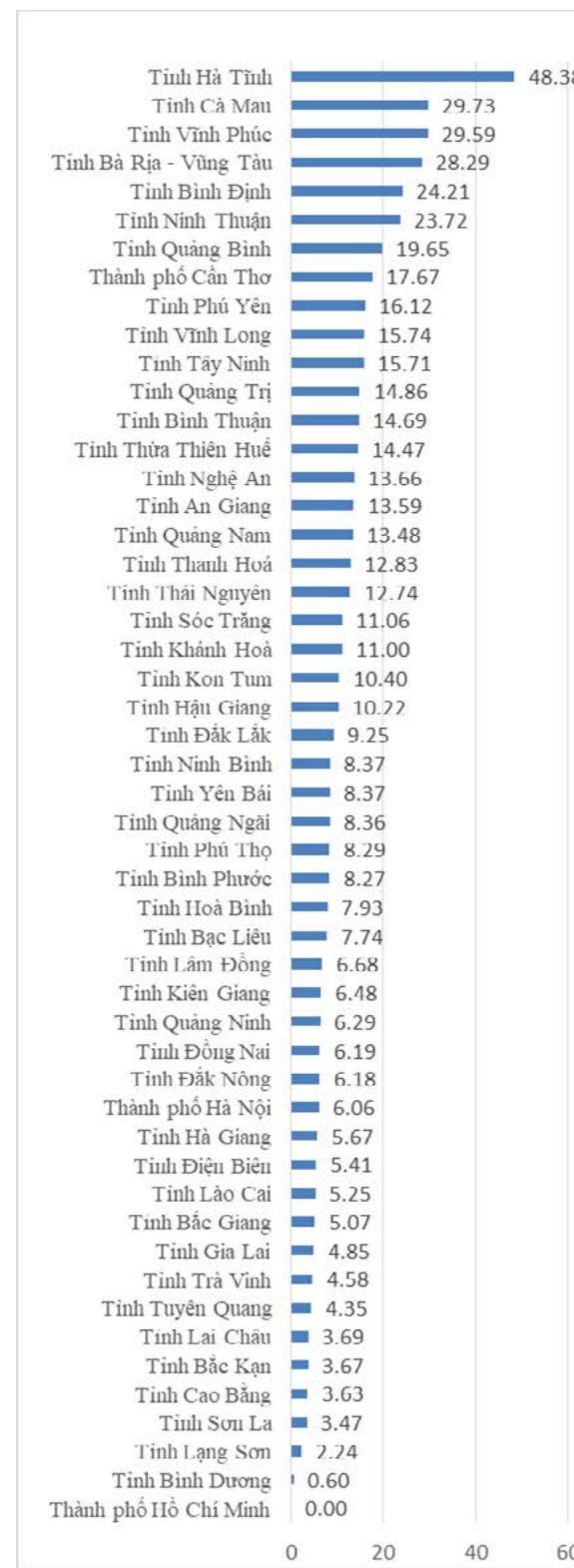
Hình 24: Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng điện lưới



Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Hình 25: Tỷ lệ hộ DTTS thiếu đất sản xuất



Hình 26: Tỷ lệ hộ DTTS thiếu đất ở (%)



2.6.3. Tiếp cận thông tin

Thống kê về số hộ gia đình DTTS có đài/radio/cát sét, ti vi, máy tính, internet, điện thoại và số xã có loa truyền thanh là cơ sở quan trọng trong việc đánh giá khả năng tiếp cận thông tin của đồng bào DTTS (xem Hình 27, 28, 29, 30, 31, 32).

Tỷ lệ hộ DTTS có đài/radio/cát sét nhìn chung còn rất thấp. Đài/radio/cát sét là một công cụ quan trọng đối với việc tiếp cận thông tin của các hộ DTTS. Đây là loại phương tiện thu phát sóng truyền thông có chi phí thấp và dễ tiếp cận nhất đối với các hộ gia đình DTTS. Mặc dù dân tộc Cơ Lao là dân tộc có tới 100% các hộ gia đình sở hữu đài, radio hoặc cát sét, tỷ lệ này khá thấp ở các dân tộc như: Khơ Mú, Mảng, Si La, Lự, La Hủ, Xinh Mun, với chỉ dưới 2% số hộ sở hữu phương tiện tiếp cận thông tin này. Đáng chú ý hơn nữa là dân tộc Ò Đèu không có hộ gia đình nào sở hữu đài, radio hay cát sét. Tuy nhiên, cũng cần chú ý là tỷ lệ sở hữu đài/radio/cát sét giảm do người dân đã có các phương tiện thay thế khác để tiếp cận thông tin (chủ yếu qua kênh tivi).

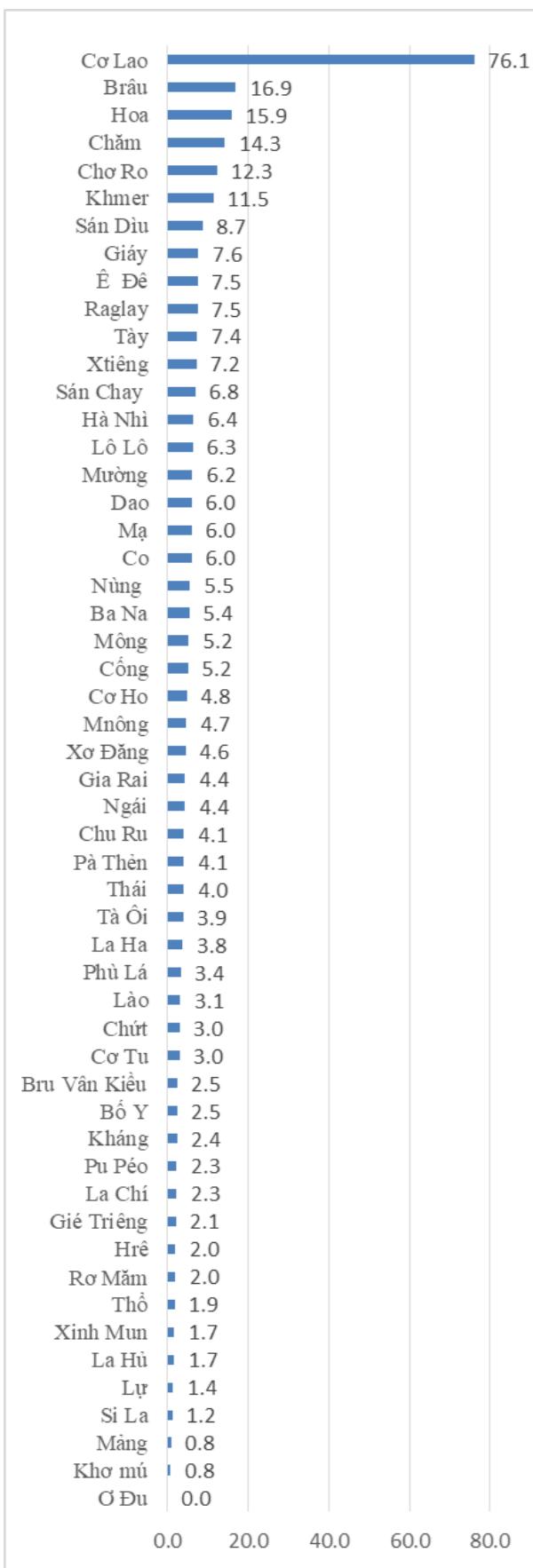
Mặc dù vậy, tỷ lệ hộ DTTS sở hữu tivi nhìn chung đã tương đối cao. Một điều dễ nhận thấy là tỷ lệ hộ sử dụng tivi gia tăng sẽ kèm theo giảm tỷ lệ hộ sử dụng đài, do đây là hai hàng hoá thay thế. Có 26 dân tộc có tỷ lệ hộ sở hữu tivi cao trên 80%, trong đó dân tộc Hoa và Sán Dìu có tới hơn 95% hộ đã có tivi. Các dân tộc Co, Khơ Mú, Mông, Chứt, Cơ Lao, Lô Lô, Mảng và La Hủ là các dân tộc còn có tỷ lệ hộ có tivi thấp dưới 60%. Các dân tộc này nằm trong nhóm có thu nhập thấp nhất (dưới 700 nghìn đồng/người/ngày). Điều đáng chú ý là dân tộc Khơ Mú, Mảng, La Hủ, Xinh Mun có tỷ lệ hộ có đài/radio/cát sét và tỷ lệ hộ có tivi đều ở mức thấp. Điều này cho thấy việc tiếp cận thông tin của các hộ gia đình DTTS có thu nhập thấp còn rất hạn chế và cần được quan tâm hơn.

Việc tiếp cận với máy vi tính và Internet đối với đồng bào DTTS còn rất hạn chế. Cụ thể, tỷ lệ hộ dân tộc Hoa có máy tính là 46,7%, có kết nối internet là 47,2%; tương ứng ở dân tộc Ngái là 27,4% và 17,1%. 51 dân tộc còn lại chỉ có dưới 17% hộ DTTS sở hữu máy tính và dưới 10% tiếp cận được với internet. Các dân tộc Si La, Chứt, La Hủ, Xinh Mun chỉ có dưới 1% số hộ có máy vi tính. Các dân tộc La Hủ, Kháng, Khơ Mú, Xinh Mun, Rơ Măm không được kết nối internet, đặc biệt dân tộc Brâu không có hộ nào có máy vi tính hay internet. Việc tiếp cận với các phương tiện công nghệ thông tin hiện còn rất hạn chế tại các vùng DTTS do nguồn kinh phí còn thấp và điều kiện địa hình gây khó khăn cho việc xây dựng cơ sở vật chất về công nghệ thông tin cho đồng bào DTTS.

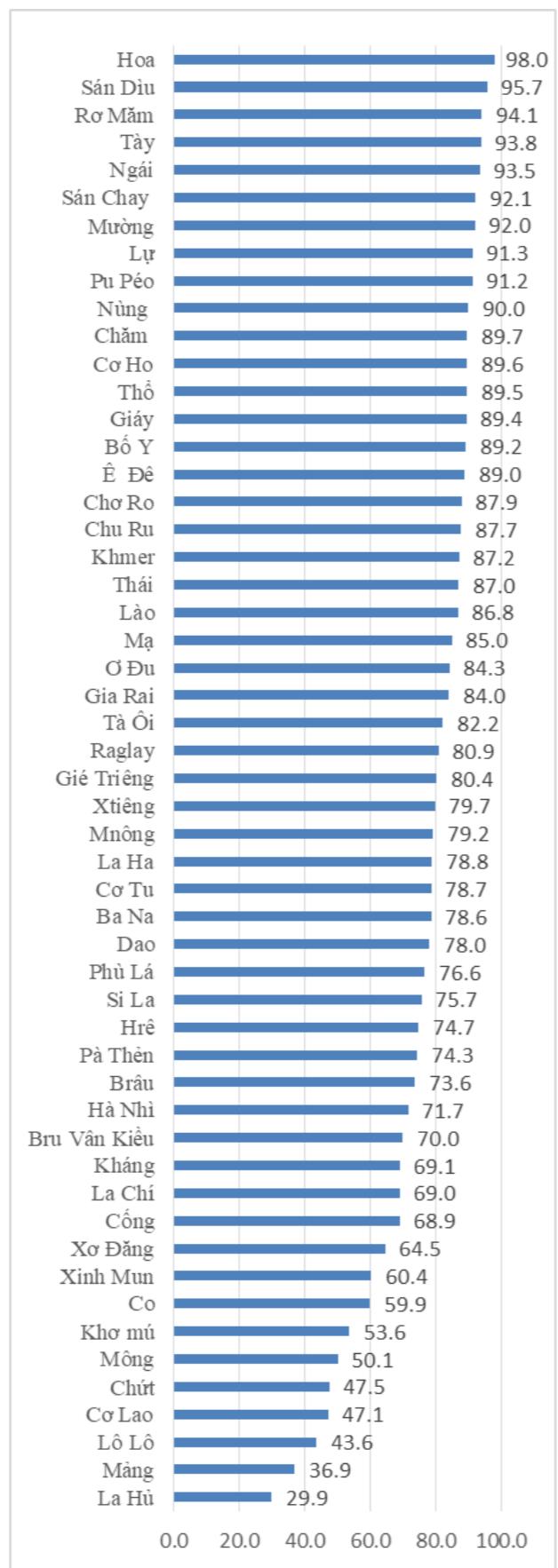
Tỷ lệ liên lạc bằng điện thoại của các hộ DTTS chưa nhiều. Các dân tộc có tỷ lệ hộ có điện thoại thấp thường là những dân tộc có thu nhập thấp. Cụ thể, dân tộc Xơ Đăng, Khơ Mú, Chứt, Mảng, Rơ Măm, La Hủ, Brâu chỉ có dưới 40% số hộ có điện thoại. Đa số các dân tộc có thu nhập ở nhóm cao đều có tỷ lệ hộ có điện thoại tương đối cao như dân tộc Hoa (93,1%), Sán Dìu (90,5%), Tày (87,5%), Sán Chay (86,5%), Mường (85,5%).

Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Hình 27: Tỷ lệ hộ có đài/radio/cát-sét (%)



Hình 28: Tỷ lệ hộ có Tivi (%)

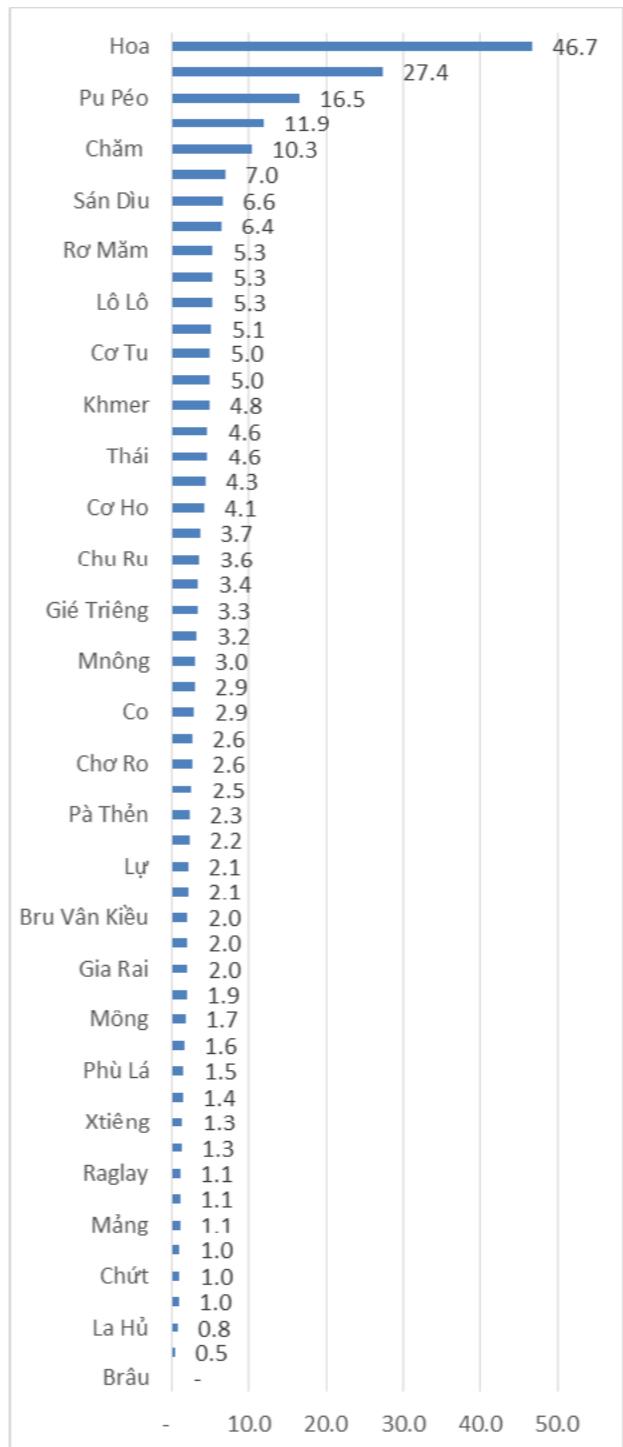


Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Việc tiếp cận thông tin thông qua loa truyền thanh vẫn còn ở mức hạn chế đối với các dân tộc Tày, Nùng, Mông, Dao tại TP. Hồ Chí Minh, Cao Bằng, Lạng Sơn và Hà Giang với tỷ lệ các xã có loa phát

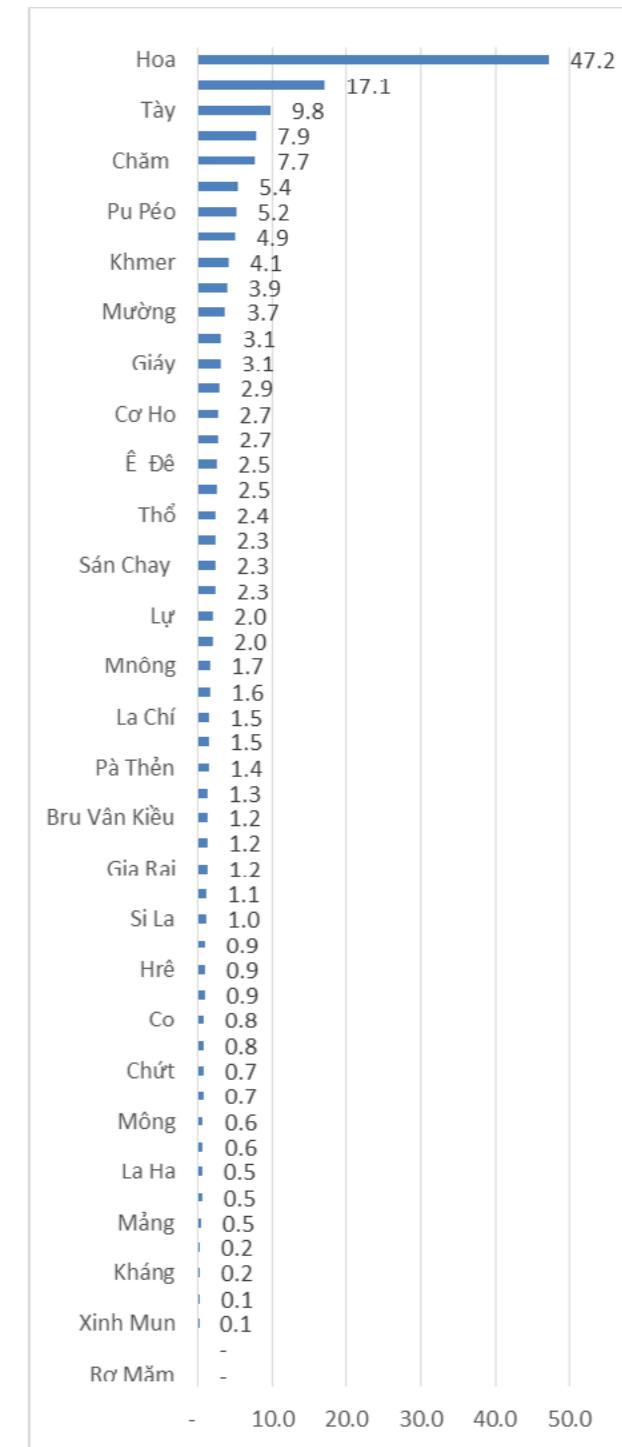
thanhan thấp hơn 30%. Hệ thống loa truyền thanh tại TP. Hồ Chí Minh ở mức thấp do người dân ở đây chủ yếu tiếp cận thông tin thông qua các kênh truyền thông khác như tivi, internet, điện thoại. Mặc dù vậy, đối với các tỉnh khu vực miền núi như Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Điện Biên, việc tuyên truyền thông tin thông qua loa phát thanh là khá quan trọng đối với các hộ DTTS không có điều kiện để trang bị các phương tiện thu phát sóng truyền thông. Hiện nay, loa phát thanh vẫn là phương tiện thông tin và tuyên truyền tương đối quan trọng tại các xã. Thông tin được phát qua loa thường đầy đủ và cụ thể hơn cho từng địa bàn so với các thông tin được cung cấp trên tivi và đài báo. Vì vậy, việc bổ sung hệ thống loa phát thanh tại các xã là vẫn là cần thiết để tạo điều kiện cho đồng bào DTTS tiếp cận được thông tin.

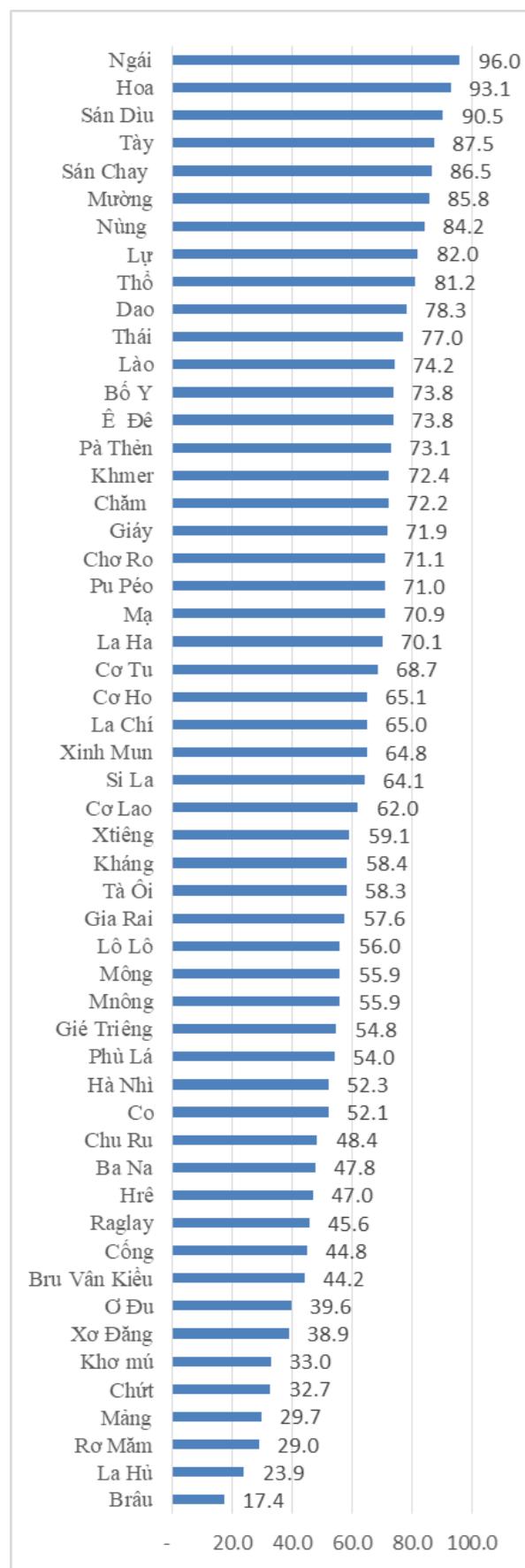
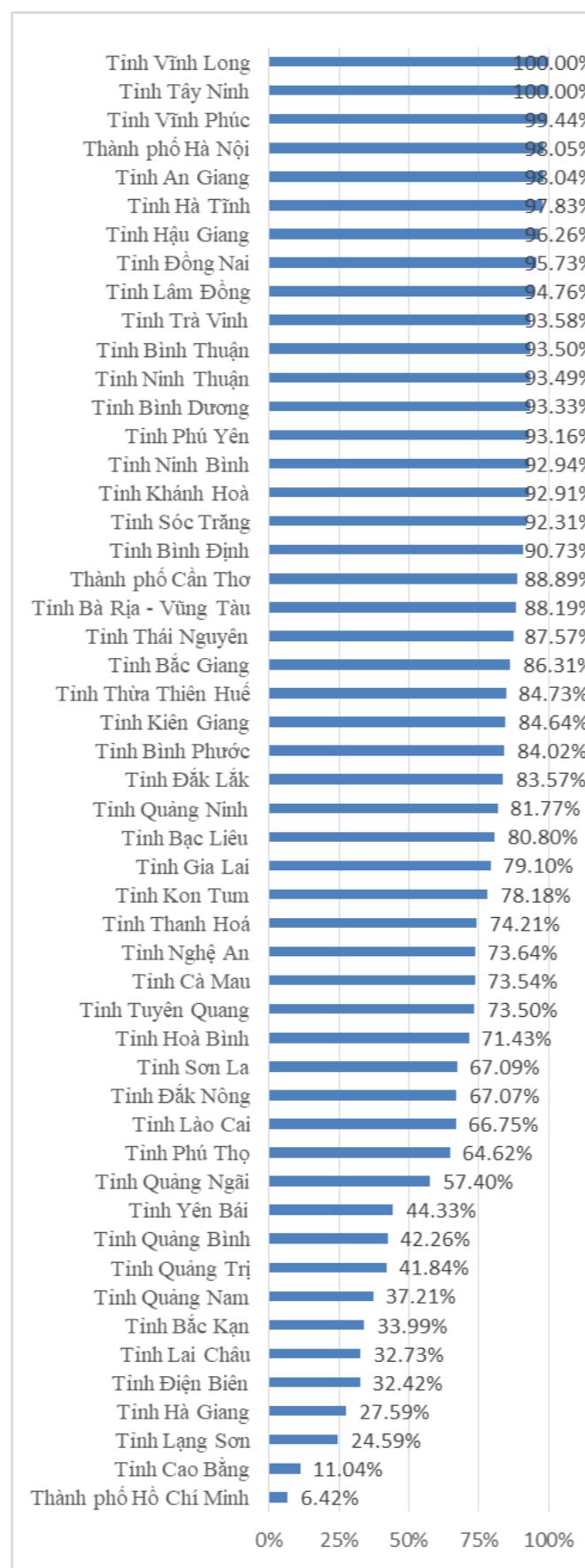
Hình 29: Tỷ lệ hộ có máy vi tính (%)



Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Hình 30: Tỷ lệ hộ có kết nối Internet(%)



Hình 31: Tỷ lệ hộ có điện thoại**Hình 32: Tỷ lệ xã có loa truyền thanh (%)**

Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

2.7. Tình trạng nghèo, cận nghèo

2.7.1 Thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người trong nhóm DTTS còn cách rất xa so với thu nhập bình quân đầu người trên cả nước. Trong khi thu nhập bình quân nhóm DTTS đạt 1.161 nghìn đồng/người/tháng, số liệu trung bình cả nước đạt 2637 nghìn đồng/người/tháng, gấp hơn hai lần so với nhóm DTTS. Thu nhập bình quân đầu người cũng thể hiện sự phân hóa sâu ngay trong nhóm 53 DTTS. Phân tích cho thấy, nhóm thu nhập thấp nhất trung bình dưới 632 nghìn đồng/tháng/người, gồm các dân tộc như Mảng, Khơ Mú, Lô Lô, Chứt, La Hủ, Ô Đu, Mông, La Chí, Bru Văn Kiều, Cơ Lao và Xinh Mun. Trái lại, nhóm thu nhập cao nhất trung bình đạt trên 1.200 nghìn đồng/người/tháng, mức chênh lệch gần như gấp đôi giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất.

2.7.2. Tài sản

Hộ gia đình DTTS sở hữu tương đối đa dạng các tài sản từ đồ dùng phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày cho đến các loại tài sản sản xuất khác. Danh sách các tài sản bao gồm thiết bị nghe nhìn (tivi, đài, radio), phương tiện đi lại (xe máy, xe ô tô), đồ dùng sinh hoạt (tủ lạnh, quạt điện, điều hòa) và công cụ sản xuất (máy kéo, máy xay xát, máy bơm). Chi số sở hữu tài sản trung bình của nhóm hộ DTTS là 32%. Trong đó, nhóm hộ sở hữu nhiều tài sản có chỉ số trung bình đạt trên 44%. Ngược lại, nhóm hộ sở hữu ít tài sản nhất có chỉ số tài sản trung bình dưới 21%. Nhóm hộ này bao gồm các dân tộc như La Hủ, Mảng, Chứt, Khơ Mú, Co, Xơ Đăng, Tà Ôi, Bru Văn Kiều và Kháng.

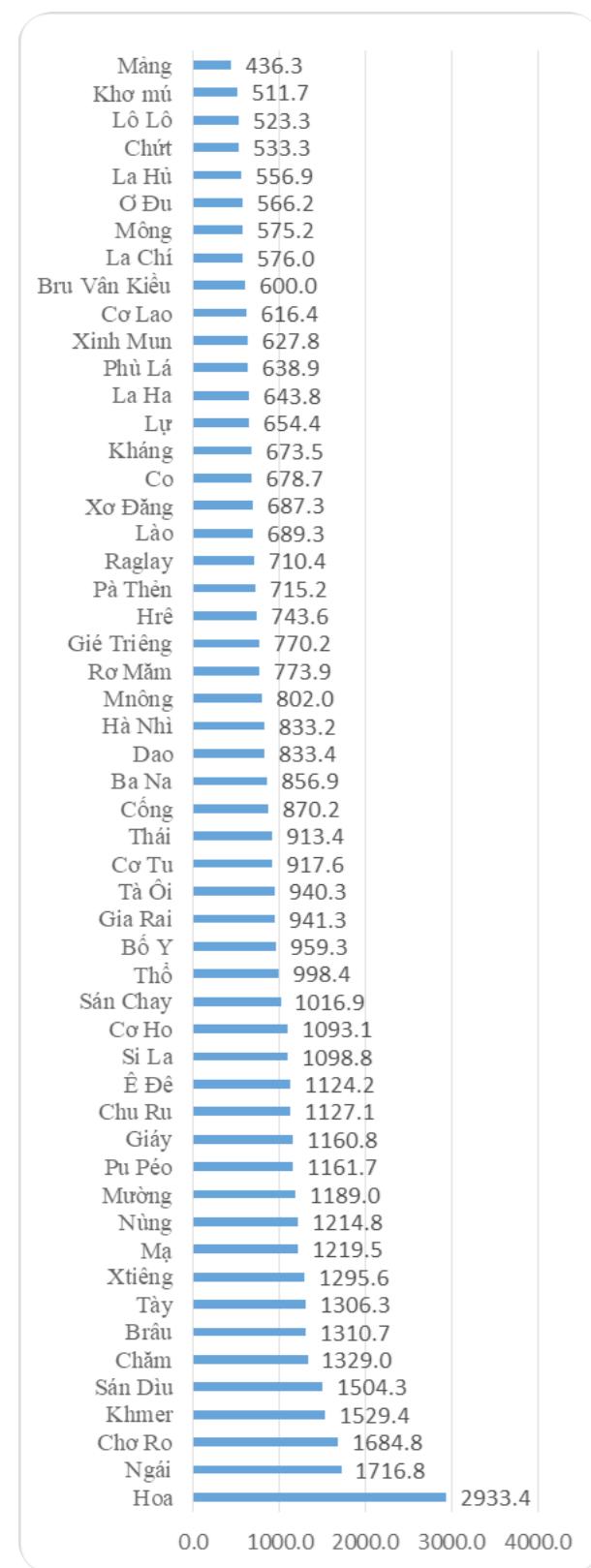
2.7.3. Nghèo và Cận nghèo

Gần một phần tư số hộ DTTS thuộc diện hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo có sự phân hóa sâu sắc giữa các DTTS. Trong khi tỷ lệ hộ nghèo trung bình cả nước năm 2015 là 7%, tỷ lệ hộ nghèo nhóm DTTS lên đến 23,1%. Cá biệt có những nhóm DTTS tỷ lệ hộ nghèo lên đến trên 70%, như La Hủ, Mảng và Chứt. Một nhóm các DTTS khác có tỷ lệ hộ nghèo tương đối cao, dao động quanh mức 60% là Ô Đu, Co, Khơ Mú và Xinh Mun. Bên cạnh nhóm DTTS này, nhóm nghèo nhất còn có những dân tộc như La Ha, Kháng, Mông và Xơ Đăng (trên 43% tỷ lệ hộ nghèo).

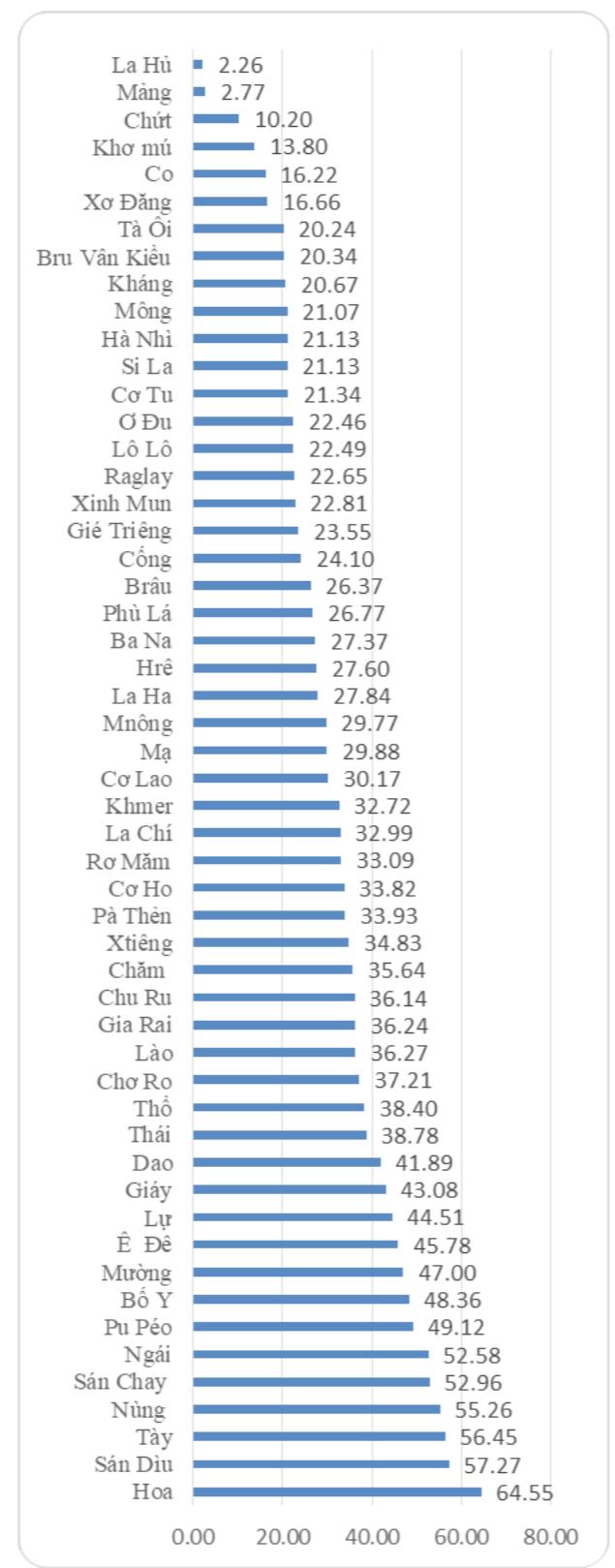
Bức tranh nghèo đói về các dân tộc và theo vùng đã có sự thay đổi so với trước đây khi một số dân tộc đã có bước phát triển cao hơn như Khmer, Ê Đê, Gia Rai, Xtiêng. Nhóm DTTS có mức thu nhập tốt trung bình có tỷ lệ hộ nghèo dưới 15%, cá biệt dân tộc Ngái, Chu Ru và Hoa có tỷ lệ hộ nghèo dưới 6%.

Khoảng 13,6% hộ DTTS thuộc diện cận nghèo, tỷ lệ hộ DTTS thuộc diện cận nghèo cũng có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm DTTS. Tỷ lệ hộ DTTS thuộc diện cận nghèo cao hơn khoảng 8 điểm phần trăm so với con số trung bình của cả nước. Nhóm hộ cận nghèo cũng rất cần được quan tâm bởi đây là nhóm có nguy cơ tái nghèo cao. Các nhóm dân tộc có tỷ lệ hộ DTTS thuộc diện cận nghèo đáng báo động là các dân tộc La Chí (25,9%), Bô Y (24,5%), Phù Lá (22,1%), Raglay (20,5%). Dân tộc Co có tỷ lệ hộ DTTS thuộc diện nghèo và tỷ lệ hộ DTTS thuộc diện cận nghèo đều tương đối cao, lần lượt là 65,7% và 18%, do đó cần được đặc biệt lưu tâm. Các dân tộc có tỷ lệ hộ thuộc diện cận nghèo tương đối là Mường, Sán Chay, Thổ và Co với tỷ lệ trên 18%.

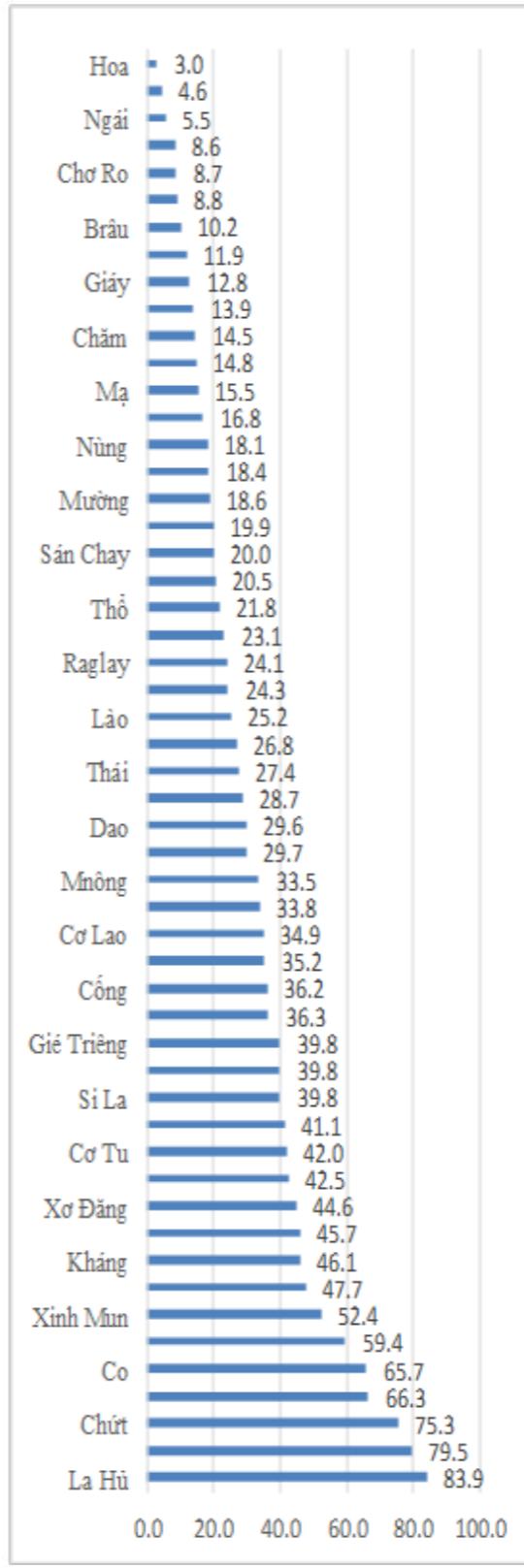
Hình 33: Thu nhập bình quân đầu người/tháng 1000 đồng



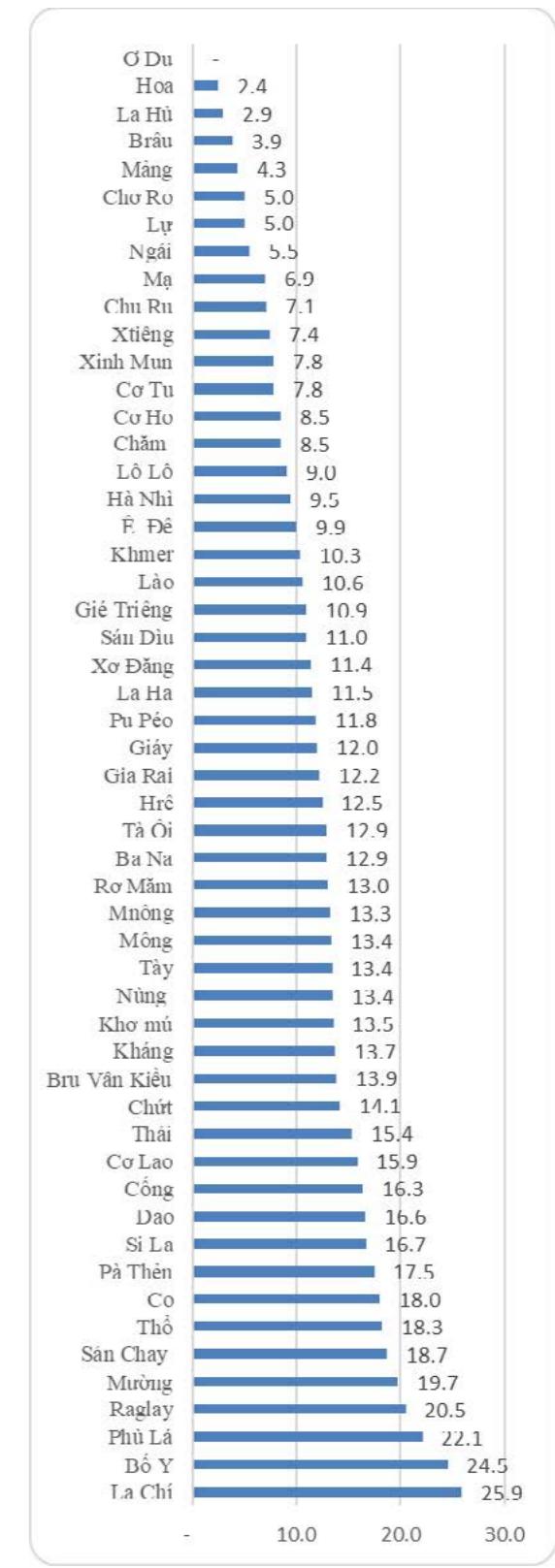
Hình 34: Chỉ số tài sản hộ gia đình (%)



Hình 35: Tỷ lệ hộ nghèo (%)



Hình 36: Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)



Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

2.7.4. Nghèo đa chiều

Kể từ cuối năm 2016, hộ nghèo được đo lường không chỉ bởi chuẩn nghèo thu nhập mà còn cả nghèo đa chiều. Chỉ số nghèo đa chiều phản ánh đầy đủ hơn các khía cạnh của phúc lợi hộ gia đình. Nghèo đa chiều thường được đo lường và ước lượng bằng phương pháp Alkire và Foster (2007, 2011). Căn cứ vào các quyền được quy định ở các văn bản pháp luật, Bộ Lao động và TBXH đã xây dựng chỉ số nghèo đa chiều dựa trên 5 chiều với 10 chỉ số đo lường như sau:

Bảng 2: Chỉ số đo lường Nghèo đa chiều

Chiều nghèo	Chỉ số đo lường	Ngưỡng thiếu hụt
1) Giáo dục	Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 tuổi không tốt nghiệp THCS và hiện không đi học
	Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5-dưới 15 tuổi) hiện không đi học
2) Y tế	Tiếp cận các dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh
	Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế
3) Nhà ở	Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m2
4) Điều kiện sống	Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh
	Hố xí/nhà tiêu	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu
5) Tiếp cận thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet
	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Tivi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn

Hộ gia đình được xếp loại là hộ nghèo đa chiều nếu thiếu hụt từ 3 chỉ số trở lên. Số liệu Điều tra về thực trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015 thu thập 9 trên tổng số 10 chỉ số nói trên. Chỉ số về khám chữa bệnh không được thu thập trong điều tra này. Do vậy trong báo cáo này chúng ta phân tích nghèo đa chiều của các nhóm DTTS dựa vào 9 chỉ số được trình bày trong bảng 3. Trong số các chiều của nghèo đa chiều thì tiếp cận giáo dục, nước sạch và thông tin có mức độ thiếu hụt cao nhất.

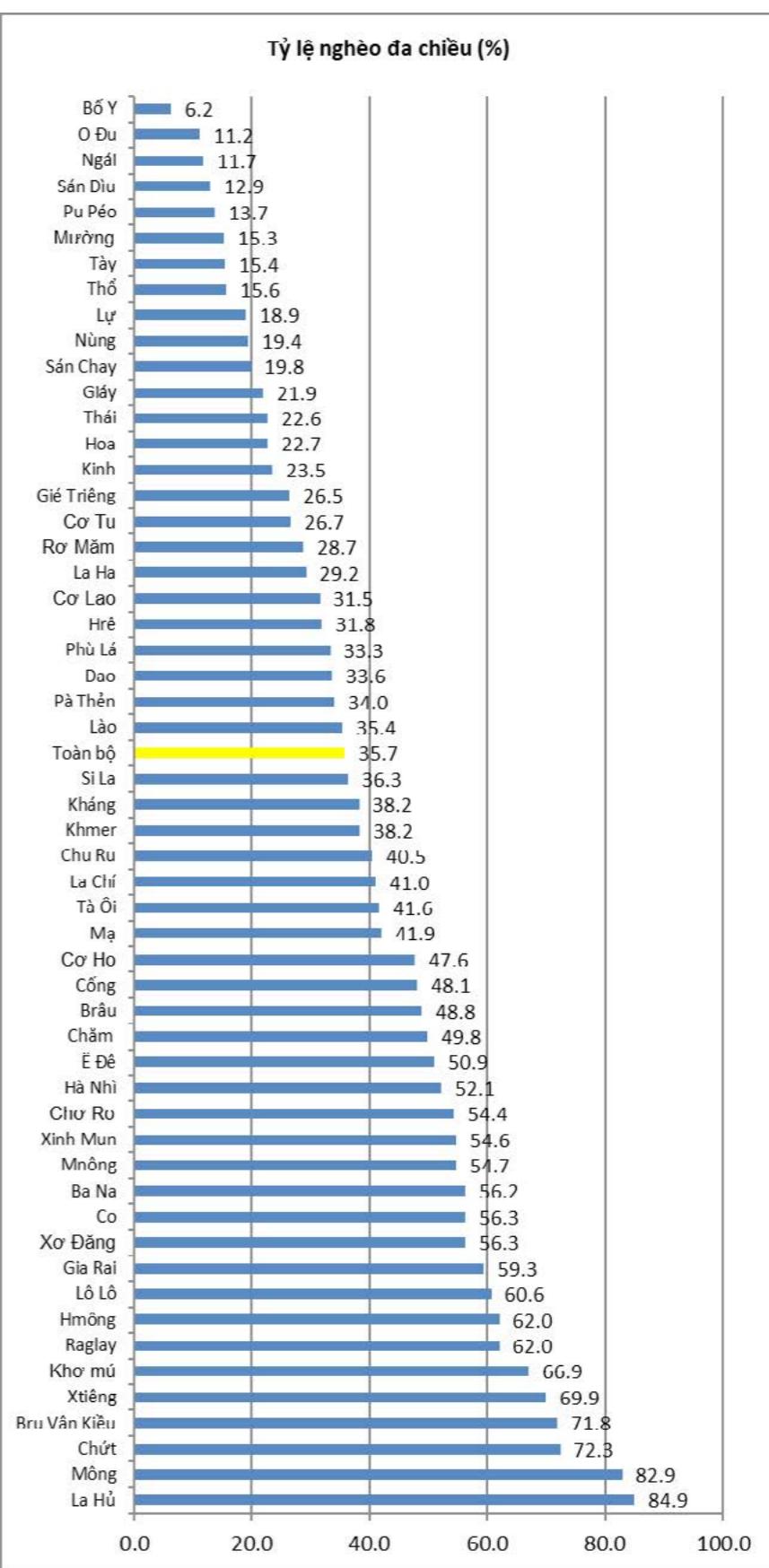
Bảng 3: Tỷ lệ hộ gia đình thiếu hụt các chỉ số trong đo lường Nghèo đa chiều (%)

Dân tộc	Hộ có ít nhất 1 thành viên từ 15 tuổi không tốt nghiệp THCS và không đi học	Hộ có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5-dưới 15 tuổi) không có bảo hiểm y tế	Hộ đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m2	Hộ không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	Hộ không sử dụng hố xí/nhà tiêu	Hộ không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet	Hộ không có tài sản để tiếp cận thông tin	
Bố Y	14.5	2.7	1.8	5.1	2.4	15.1	5.8	24.1	10.2
Ba Na	47.3	14.3	17.3	11.2	39.1	24.7	42.4	52.2	19.9
Bru Ván Kiều	39.5	11.2	15.7	27.9	47.8	59.9	52.5	56.8	31.0
Brâu	43.2	12.0	2.4	20.0	8.8	38.4	28.8	82.4	24.8
Công	35.2	8.1	2.0	8.5	17.6	34.7	50.5	56.0	29.7
Chứt	46.4	12.6	2.1	40.5	30.1	70.6	48.7	75.1	54.9
Chăm	34.7	10.3	47.0	7.9	23.6	6.9	34.2	30.3	12.2
Chơ Ro	44.4	8.8	61.0	9.0	25.0	8.8	7.3	28.6	13.4
Chu Ru	46.2	10.9	11.8	7.0	26.0	27.9	25.6	50.8	11.5
Co	27.3	4.8	3.2	24.1	32.1	46.8	64.5	47.4	37.3
Cơ Ho	43.1	11.1	27.2	9.0	31.4	14.5	34.3	39.7	12.2
Cơ Lao	54.4	8.5	6.7	11.1	6.3	35.6	24.5	37.8	8.9
Cơ Tu	23.0	3.8	7.8	10.6	15.9	29.6	20.5	31.4	20.0
Dao	34.5	6.3	8.6	16.0	8.5	43.9	28.9	20.5	21.4
Gia Rai	50.3	17.4	28.2	14.7	30.6	29.7	41.2	44.8	15.9
Giáy	18.9	2.5	13.6	5.9	4.2	38.9	19.7	28.7	10.0
Gié Triêng	27.6	4.4	3.3	10.5	17.8	32.0	12.1	44.5	21.5
Hmông	53.0	15.4	6.6	17.7	18.8	47.0	55.8	41.6	48.5
Hoa	14.4	2.4	60.2	6.0	6.0	6.8	2.6	9.4	2.9
Hrê	27.8	4.0	2.4	10.1	14.6	24.0	29.9	52.1	24.3
Hà Nhì	40.7	4.9	3.4	12.7	24.4	50.1	59.5	44.8	28.6
Khmer	32.1	9.4	32.9	38.4	9.3	7.3	11.1	28.1	12.3
Kho mü	45.3	8.1	4.7	36.3	19.2	60.2	48.0	62.4	43.6
Kháng	38.2	5.3	1.8	16.1	12.5	61.8	23.4	40.3	25.6
Kinh	11.3	2.8	48.1	12.1	7.2	13.1	4.8	9.8	4.7
Lự	36.7	3.9	1.3	4.2	9.2	13.2	46.9	17.8	8.4
La Chí	35.3	5.9	5.1	13.7	4.4	54.8	29.2	35.4	31.2
La Hủ	52.7	13.6	10.8	36.2	65.2	48.5	68.7	76.0	69.9
La Ha	38.2	6.9	3.2	12.7	10.1	62.3	3.4	30.2	21.0
Lào	29.7	2.4	6.1	15.7	8.1	55.8	43.0	27.6	13.9
Lô Lô	46.5	13.5	5.2	17.1	1.8	55.9	54.4	45.3	55.3
Mạ	45.1	10.8	24.0	12.1	24.3	14.4	34.8	29.0	15.5
Mông	42.8	13.1	3.1	47.6	30.6	31.0	83.8	70.3	62.8
Mnông	46.9	14.3	14.6	22.7	29.5	34.1	39.2	44.2	20.6
Mường	11.3	1.7	19.4	10.6	11.0	26.3	4.3	14.4	7.4

Dân tộc	Hộ có thành viên từ 15 tuổi không tốt nghiệp THCS và không hiện đang đi học	Hộ có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5-dưới 15 tuổi)	Hộ có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế	Hộ đang ở trong nhà thiêu kiêm cổ hoặc đơn sơ	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m2	Hộ không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	Hộ không sử dụng hố xí/nhà tiêu	Hộ không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet	Hộ không có tài sản để tiếp cận thông tin
Ngái	7.2	4.5	60.4	3.6	6.3	10.8	8.1	4.5	3.6
Nùng	17.0	2.6	24.2	9.5	5.9	21.6	12.6	15.2	10.2
O Đu	16.9	3.4	2.2	10.1	5.6	9.0	1.1	60.7	15.7
Phù Lá	34.9	5.6	2.2	20.7	7.1	32.5	27.3	45.7	22.6
Pu Péo	17.1	2.6	1.7	0.9	4.3	59.8	24.8	29.9	8.5
Pà Thẻn	27.7	5.9	3.5	23.4	10.0	45.2	22.1	26.9	25.4
Raglay	50.3	16.8	11.0	11.6	44.4	27.7	66.2	53.9	18.2
Rơ Măm	29.7	5.9	17.8	7.9	9.9	1.0	15.8	69.3	1.0
Si La	13.5	1.8	5.8	4.7	28.7	9.4	75.4	37.4	24.6
Sán Chay	17.9	2.6	15.5	22.0	5.9	25.6	14.3	14.3	10.0
Sán Dìu	11.7	1.1	40.4	3.1	4.7	8.5	1.8	10.2	3.8
Thô	16.6	2.9	13.9	7.8	9.7	22.3	7.2	18.7	10.2
Thái	20.6	3.2	14.4	15.5	8.2	36.0	10.5	22.4	11.9
Tà Ôi	31.4	6.3	13.1	20.0	34.3	41.2	9.9	42.2	18.6
Tày	9.3	1.5	21.6	13.1	4.7	25.0	7.6	12.6	6.0
Xinh Mun	48.4	9.3	1.8	36.2	30.7	57.1	20.8	36.9	40.9
Xơ Đăng	36.5	6.1	5.6	18.6	32.4	54.7	31.2	61.3	38.9
Xtiêng	55.3	20.6	55.7	21.6	22.0	22.7	30.3	40.8	19.5
Ê Đê	43.4	8.4	36.5	18.4	25.1	20.1	33.8	29.1	12.2
Toàn bộ	29.3	6.8	20.7	15.9	15.7	28.8	23.4	29.2	17.3

Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Hình 37: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều



Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Như đã trình bày nghèo đa chiềú theo quy định của Bộ LĐ TBXH thì bao gồm 5 chiềú với 10 chỉ số. Tuy nhiên cơ sở dữ liệu Điều tra 53 Dân tộc thiểu số chỉ có thể đo lường được 9 chỉ số. Để cho kết quả phân tích nhất quán với phương pháp Nghèo đa chiềú chung, chung tôi cho chỉ số về bảo hiểm y tế chiếm hệ số 2, và các hộ gia đình thiều hụt từ 3 chỉ số trở lên được phân loại là hộ nghèo đa chiềú. Hình 37 cho thấy tỷ lệ nghèo đa chiềú trong mẫu của chúng ta là 35,7%. Các nhóm DTTS có tỷ lệ nghèo đa chiềú thấp là Bố Y, O Đu và Ngái. Dân tộc Kinh có tỷ lệ nghèo đa chiềú bằng 23,5%. Nguyên nhân chính khiến cho dân tộc Kinh có chỉ số nghèo đa chiềú cao hơn một số dân tộc khác là tỷ lệ có bảo hiểm y tế ở dân tộc Kinh thấp hơn. Các nhóm DTTS được nhà nước cung cấp bảo hiểm y tế miễn phí nên có tỷ lệ bảo hiểm y tế rất cao so với người Kinh. Các DTTS có tỷ lệ nghèo đa chiềú cao hơn 80% là La Hủ và Mông. Chứt và Bru Vân Kiều cũng có tỷ lệ nghèo đa chiềú rất cao, trên 70%.

2.8. Duy trì văn hóa truyền thống

Gìn giữ ngôn ngữ, các bài hát, điệu múa và nhạc cụ truyền thống là các yếu tố quan trọng nhận diện đặc trưng của các DTTS. Tổng hợp từ kết quả số liệu Điều tra về thực trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015, cho thấy (Hình 38, 39):

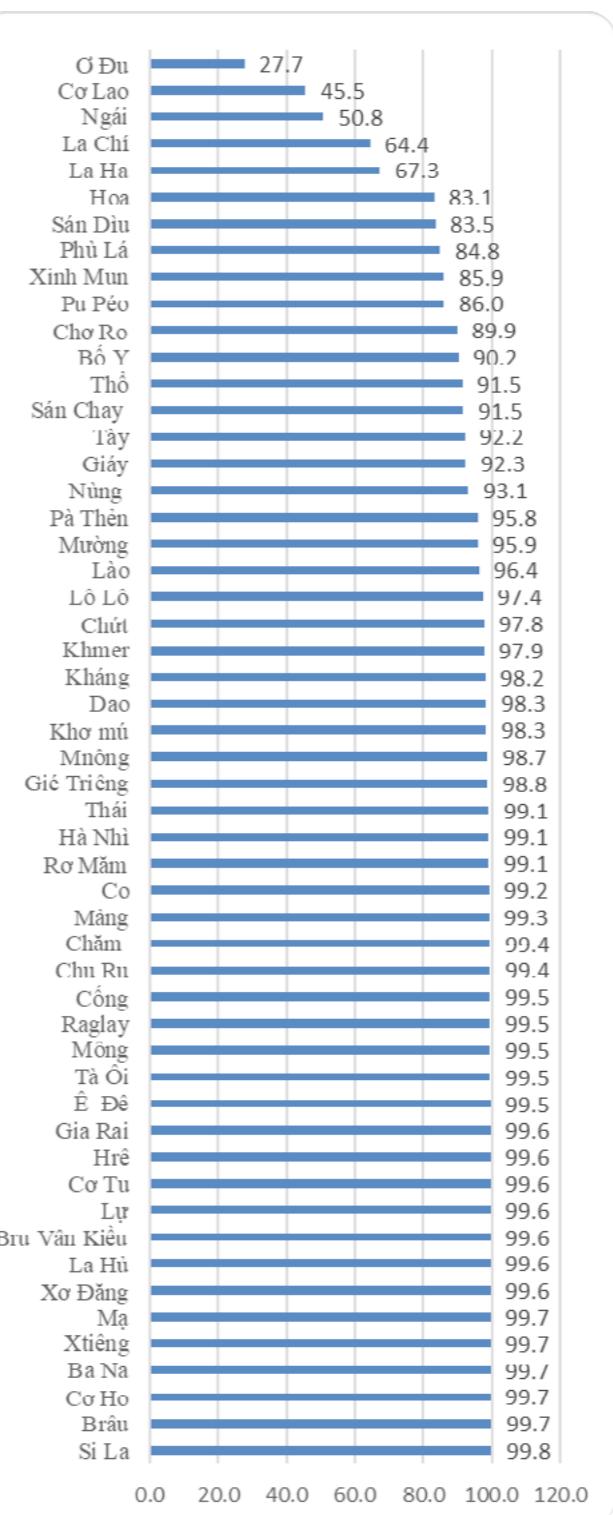
Mặc dù số liệu cho thấy có đến 95,8% tỷ lệ số người DTTS biết tiếng nói của dân tộc mình, tỷ lệ này thực sự đáng báo động ở một nhóm nhỏ các DTTS khi tỷ lệ người dân biết đến ngôn ngữ bản địa của mình rất thấp. Diễn hình đáng lo ngại là nhóm O Đu, kết quả Điều tra cho thấy chỉ 27,7% số người của dân tộc này nói được ngôn ngữ O Đu. Thực trạng mai một ngôn ngữ mẹ đẻ cũng đáng lo ngại ở các nhóm DTTS như Cơ Lao (45,5%), Ngái (50,8%), La Chí (64,4%) và La Ha (67,3%). Một điều đáng chú ý là các nhóm DTTS bị mai một ngôn ngữ mẹ đẻ này cũng là những nhóm DTTS có quy mô dân số bé, chưa đến 1000 hộ mỗi dân tộc, như O Đu (100 hộ), Cơ Lao (647 hộ), Ngái (252 hộ), La Chí và La Ha (trên 2.000 hộ mỗi nhóm).

Bên cạnh yếu tố duy trì ngôn ngữ mẹ đẻ, số liệu cho thấy tình trạng đáng báo động về tỷ lệ người DTTS biết đến bài hát truyền thống, điệu múa và sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình. 42 dân tộc có tỷ lệ dưới 50% người biết đến bài hát truyền thống, điệu múa và sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình, trong đó 15 dân tộc có tỷ lệ dưới 30%, đặc biệt thấp là các dân tộc: Ngái (8,49%), O Đu (10,55%)... Việc duy trì bản sắc văn hóa với các nhóm DTTS có quy mô dân số nhỏ thực sự là một thách thức với chính bản thân người dân của nhóm này.

Các thiết chế văn hóa cơ sở cho vùng DTTS cũng đang hết sức khó khăn. Tỷ lệ xã vùng DTTS không có nhà văn hóa chỉ lên đến 53,3%; chỉ có 62,4% số thôn, bản có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng trong tổng số 48.494 thôn, bản vùng DTTS, tỷ lệ thôn, bản có loa truyền thanh cũng chỉ đạt 56,8%. Khu vực miền núi phía Bắc và Tây nguyên là những nơi đang gặp khó khăn nhất hiện nay về thiết chế văn hóa cơ sở.

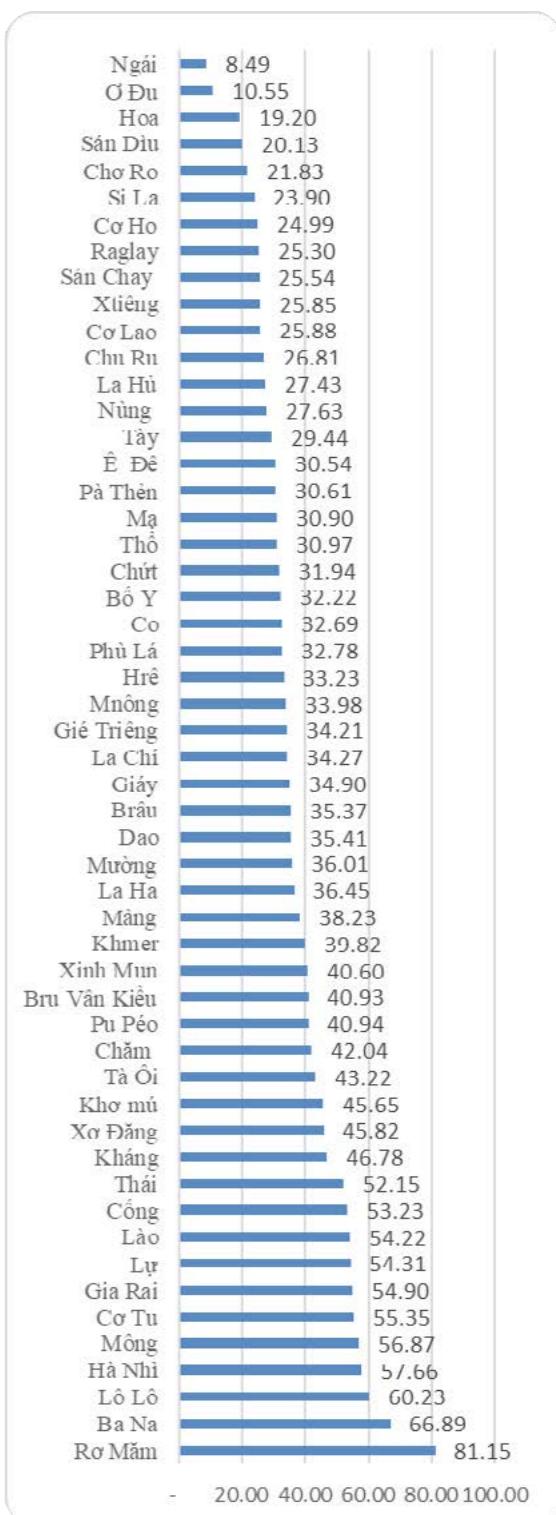
Mai một và mất dần bản sắc văn hóa (pha tạp, biến đổi, biến thái văn hóa, mất dần ngôn ngữ mẹ đẻ...) truyền thống các DTTS đang ngày càng diễn ra ở nhiều chiềú cạnh nhau, nhất là đối với 16 tộc người thiều số rất ít người gồm: Si La, O Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo (dưới 1.000 người), Cồng, Mảng, Bố Y, Lô Lô, Cờ Lao, Ngái (dưới 5.000 người), Lự, Pà Thén, Chứt, La Ha và La Hủ (dưới 10.000 người). Tuy nhiên, ngay cả các dân tộc có số dân lớn thì đây cũng luôn là một nguy cơ. Từ ngôn ngữ, các vật dụng trong cuộc sống hàng ngày, đến kiến trúc nhà ở, các lễ nghi trong đời sống xã hội (hôn nhân, tang ma, thờ cúng...) mang tính bản sắc truyền thống và khác biệt của từng tộc người ít còn được duy trì, thay vào đó là nét văn hóa của người đa số. Hệ lụy từ xu hướng này sẽ để lại những hậu quả khó lường, nó không đơn thuần chỉ là mai một bản sắc văn hóa truyền thống tộc người, mà kết hợp với các tác động KT-XH khác có thể dẫn đến không còn sự hiện diện của một số tộc người thiều số trong tương lai...

Hình 38: Tỷ lệ người DTTS biết tiếng dân tộc mình (%)



Nguồn: Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Hình 39: Chỉ số duy trì văn hóa truyền thống (Điệu múa, bài hát, nhạc cụ) (%)



KẾT LUẬN

Số liệu về 53 DTTS cho thấy đại đa số các DTTS còn tiến chậm hơn so với mức chung của cả nước. Các DTTS có tuổi thọ thấp hơn, tỷ lệ tử vong trẻ em cao hơn, thu nhập bình quân thấp, , gặp khó khăn hơn trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng,... nữ giới DTTS cũng chịu nhiều thiệt thòi hơn, tỷ lệ nghèo và cận nghèo cao hơn ... Đa phần DTTS chưa đạt được các mục tiêu SDG, kể cả các dân tộc được xem là đang làm tốt nhất trong số các DTTS. Đặc biệt, một số chỉ tiêu còn cách rất xa và khó có thể đạt mục tiêu, ví dụ tỷ suất tử vong trẻ em, tỷ lệ phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ, tỷ lệ hộ được sử dụng hó xí hợp vệ sinh. Do vậy để đạt được các chỉ tiêu trong SDG cũng như các chỉ tiêu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1557/QĐ-TTg, ngày 10/9/2015 về Phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 cần phải có những giải pháp mang tính đột phá.

Tuy nhiên, các vấn đề người dân tộc thiểu số gặp phải là không giống nhau giữa các tộc người. Nói cách khác, tốc độ phát triển của các DTTS là không đồng đều, nhóm làm tốt nhất có khoảng cách rất xa so với nhóm kém nhất. Việc phân tích đặc điểm của các DTTS theo từng khía cạnh nhân khẩu học, điều kiện sống, sinh kế, bình đẳng giới, tiếp cận y tế, giáo dục đào tạo, cơ sở hạ tầng,... như ở trên cho thấy các khía cạnh này có liên quan chặt chẽ đến nhau, các dân tộc làm tốt một số khía cạnh thường sẽ làm tốt ở các khía cạnh khác. Ngược lại, các dân tộc gặp khó khăn ở một số vấn đề cũng thường gặp hạn chế ở các vấn đề còn lại. Do vậy, các vấn đề còn tồn tại của DTTS thường tập trung ở một vài dân tộc yếu thế.

Để có được bức tranh toàn cảnh về các DTTS, Báo cáo nghiên cứu này đã lựa chọn 10 chỉ tiêu nổi bật để xếp hạng các dân tộc trong tổng số 53 DTTS ở Việt Nam. 10 chỉ tiêu này bao gồm: tuổi thọ, tỷ lệ tử vong ở trẻ em, tỷ lệ phụ nữ được khám thai tại cơ sở y tế, tỷ lệ mù chữ ở nữ giới, tỷ lệ đi học đúng tuổi bậc tiểu học, tiếp cận nhà vệ sinh, nước sạch, tỷ lệ hộ nghèo, tài sản và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo. Các chỉ tiêu này được lựa chọn dựa trên chỉ tiêu SDG đối với đồng bào DTTS và chỉ số nghèo đa chiều của Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Bảng dưới đây xếp hạng các DTTS theo từng chỉ tiêu với 5 mức: Rất tốt, tốt, trung bình, kém và rất kém dựa trên việc sắp xếp các dân tộc theo ngũ phân vị. Bảng này cho thấy 10 DTTS gặp nhiều vấn đề nhất bao gồm: La Hủ, Mông, Khơ Mú, Mảng, Chứt, Kháng, Cơ Lao, La Ha, Xinh Mun, Co, và Bru Văn Kiều. Đây là những dân tộc có nhiều hơn 7 chỉ tiêu được xếp hạng kém hoặc rất kém. Đặc biệt, người Mông và La Hủ có cả 10 chỉ tiêu xếp hạng kém và rất kém. Kết quả xếp hạng này có thể chưa thực sự toàn diện và đầy đủ, do giới hạn bởi phạm vi của Bộ số liệu điều tra, nhưng vẫn đưa ra được gợi ý ở một chiều cạnh nào đó về các chính sách nhằm cải thiện đời sống của người DTTS nên tập trung vào các dân tộc này thay vì áp dụng đại trà cho tất cả các DTTS như hiện nay.

Bảng 4: Xếp hạng thực trạng KT-XH các DTTS theo 10 chỉ tiêu quan trọng

Rất kém	Kém	Trung bình	Tốt	Rất tốt	Không đủ dữ liệu
---------	-----	------------	-----	---------	------------------

STT	Dân tộc	Chỉ tiêu										Tổng cộng				
		Tuổi thọ	Tỷ lệ tử vong ở trẻ em	Khá m thi	Mù chữ ở nữ giới	Tỷ lệ đi học đúng tuổi bậc tiểu học	Nhà vệ sinh	Nước sạch	Tỷ lệ hộ nghèo	Tài sản	Lực lượng lao động đã qua đào tạo	Rất kém	Kém	Trung bình	Tốt	Rất tốt
1	Tây										0	0	0	3	7	0
2	Hoa										0	0	1	0	9	0
3	Nùng										0	0	1	6	3	0
4	È Đê										0	0	2	6	2	0
5	Chăm										0	0	1	2	7	0
6	Cơ Ho										0	0	4	2	4	0
7	Ngái										0	0	0	1	7	0
8	Thái										0	1	3	4	2	1.0
9	Mường										0	1	1	3	5	1.0
10	Khmer										1	0	2	3	4	1.0
11	Sán Chay										0	1	2	4	3	1.0
12	Sán Dìu										0	1	0	2	7	1.0
13	Thổ										0	1	1	6	2	1.0
14	Pu Péo										1	0	3	2	4	1.0
15	Giấy										0	2	0	4	4	2.0
16	Mạ										0	2	4	3	1	2.0
17	Chơ Ro										0	2	0	3	5	2.0
18	Chu Ru										0	2	2	3	3	2.0
19	Pà Thênh										1	1	6	0	2	2.0
20	Bố Y										0	2	0	4	4	2.0
21	Dao										0	3	3	3	1	3
22	Lào										1	2	3	3	1	3
23	Ba Na										1	3	3	2	1	4

24	Mnông											0	4	4	2	0	4
25	Cơ Tu											2	2	1	3	2	4
26	Tà Ôi											3	1	2	1	3	4
27	Gié Triêng											0	4	2	4	0	4
28	Phù Lá											1	3	3	2	1	4
29	Rơ Măm											4	0	5	0	1	4
30	Ó Đu											2	2	3	0	3	4
31	Gia Rai											2	3	2	2	1	5.0
32	Xơ Đăng											2	3	4	1	0	5.0
33	Hà Nhì											4	1	3	1	1	5.0
34	Lự											4	1	0	0	4	5.0
35	Hrê											1	5	3	1	0	6.0
36	Raglay											2	4	4	0	0	6.0
37	Xtiêng											1	5	1	2	1	6.0
38	La Chí											3	3	4	0	0	6.0
39	Lô Lô											3	3	1	0	0	6.0
40	Cống											1	5	2	2	0	6.0
41	Si La											4	2	0	1	3	6.0
42	Brâu											4	2	2	1	1	6.0
43	Bru Văn Kiều											3	4	1	2	0	7.0
44	Co											5	2	2	1	0	7.0
45	Xinh Mun											4	3	2	0	1	8.0
46	La Ha											4	3	2	1	0	7.0
47	Cơ Lao											5	2	3	0	0	7.0
48	Kháng											6	2	1	0	1	8.0
49	Chút											6	2	1	1	0	8.0
50	Mảng											8	0	2	0	0	8.0
51	Kho mú											6	3	1	0	0	9.0
52	Mồng											7	3	0	0	0	10.0
53	La Hủ											8	2	0	0	0	10.0



III. MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

III. MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

3.1. Các vấn đề chính sách

Báo cáo này không có tham vọng thực hiện phân tích đánh giá các chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, chính sách dân tộc (gọi chung là chính sách dân tộc) đã và đang thực hiện trong thời gian qua, vì lý do: (i) Giới hạn bởi thời gian và các nguồn lực thực hiện nghiên cứu và (ii) Tính đến thời điểm hiện nay đã có quá nhiều các nghiên cứu với kết quả phát hiện khá tin cậy về các chính sách liên quan đến DTTS. Do vậy cách tiếp cận được lựa chọn sử dụng là tổng hợp từ các kết quả đã nghiên cứu, kết hợp với các thông tin, số liệu đã phân tích tại mục C báo cáo này để nhận diện và chỉ rõ những vấn đề chính sách như những hạn chế, bất cập đang đặt ra cần quan tâm giải quyết:

3.1.1. Trong tiếp cận và xây dựng chính sách

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng cách tiếp cận và xây dựng chính sách dân tộc trong thời gian qua cho thấy những bất cập sau đây:

i) Lúng túng trong xử lý mối quan hệ giữa chính sách vùng, cộng đồng, chính sách cho hộ nói chung và chính sách dân tộc, dẫn đến các can thiệp chính sách còn chồng chéo và chưa phù hợp và hiệu quả;

ii) Lúng túng trong xác định hình thức chính sách: chưa có sự khác biệt như tên gọi của các hình thức văn bản như: nghị quyết, chương trình, đề án, dự án, chính sách. Rõ ràng là phải có sự khác biệt giữa các văn bản này, tuy nhiên dường như có sự khó phân biệt trong thực tế thời gian qua: nghị quyết cũng quy định nội dung chính sách cụ thể (NQ30a); còn giữa các chương trình, dự án, đề án, chính sách càng khó chỉ ra sự khác biệt giữa các văn bản này.

iii) Các chính sách dân tộc thường được thiết kế theo phương thức “một can thiệp phù hợp cho tất cả”, trong khi đặc điểm mỗi vùng miền, địa phương, dân tộc là rất khác biệt. Điều này không chỉ làm giảm sự phù hợp của chính sách, mà còn hạn chế tính sáng tạo, hiệu quả thực hiện chính sách ở cấp địa phương³.

iv) Hầu hết các chính sách thời gian qua đều có một điểm chung là hỗ trợ mang tính “cho không” mà không theo hướng “có điều kiện”, nghĩa là người nghèo, hộ, xã nghèo phải có trách nhiệm như thế nào khi thụ hưởng chính sách của nhà nước. Đây là vấn đề trong suốt thời gian qua, chính sách giảm nghèo chưa tiếp cận đúng. Vì không quy định điều kiện đối với đối tượng thụ hưởng, dẫn đến tình trạng trông chờ, ý lại vào chính sách của Nhà nước, vì thế chính sách không tạo ra động lực phát triển

v) Một số chính sách xây dựng không theo cách tiếp cận từ dưới lên, thêm vào đó là các hạn chế về năng lực xây dựng... dẫn đến mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, định mức chính sách thiếu thực tế. Chính sách vừa mới ban hành chưa triển khai thực hiện đã phải bổ sung, chỉnh sửa⁴.

³ Sự tham vọng của các nhà hoạch định cấp trung ương, quy định quá chi tiết, cụ thể các nội dung, định mức, cách thức... trong từng cơ chế, chính sách. Chính việc làm như vậy đã làm mất đi tính chủ động, sáng tạo, cũng như làm giảm “trách nhiệm” của chính quyền địa phương trong tổ chức thực hiện và từ đó làm giảm đi hiệu quả các cơ chế, chính sách nói chung và cơ chế chính sách về dân tộc nói riêng. Hầu như các chính sách và chương trình về giảm nghèo cho đồng bào DTTS đều không có các can thiệp đặc thù thích hợp cho các nhóm dân tộc. Đây cũng là cơ sở dẫn đến nhiều thảo luận trong thời gian gần đây về sử dụng phương pháp tiếp cận nhân học phát triển để phát huy những giá trị văn hóa và nguồn lực nội tại của các nhóm DTTS cho phát triển (xem thêm Hà Việt Quân và James Taylor, 2013).

⁴ Quyết định 134/2004/QĐ-TTg là một ví dụ điển hình, chúng ta vẫn ban hành chính sách trong khi thực tế nhiều địa phương không còn quỹ đất, và giá đất nông nghiệp rất cao hơn rất nhiều, có nơi gấp vài lần so với định mức chính sách đưa ra... Chính sách đã phải bổ sung, chỉnh sửa ngay sau khi mới ban hành.

vi) Chiến lược, kế hoạch phát triển và các chương trình, đề án, dự án, chính sách có liên quan chỉ ghi là “Ưu tiên DTTS” mà không thể cụ thể hóa được các kết quả phát triển và nguồn lực tương ứng cho DTTS là gì. Hầu hết mới chỉ đặt ra các kết quả đầu ra mà không phải kết quả phát triển của DTTS. Lê ra, các chỉ tiêu phát triển nói chung đối với DTTS nói riêng phải là đích cần đạt đến của mỗi chính sách có liên quan và có các hệ thống chỉ số đo lường đầu ra tương ứng với từng giai đoạn cụ thể.

vii) Giữa mục tiêu chính sách và các nhiệm vụ, giải pháp và nguồn lực thực hiện không đồng bộ và tương xứng, thường các chính sách hay rơi vào tình trạng: mục tiêu đề ra quá lớn, trong khi các nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực cho dù có được đáp ứng như quy định trong chính sách cũng không thể đạt được mục tiêu đề ra⁵.

viii) Các chính sách dân tộc được thiết kế theo ngành, lĩnh vực khá độc lập với nhau, thiếu sự gắn kết các chính sách trong một ngành (giáo dục, y tế...) và giữa các ngành khác nhau, tạo ra tính phân tán. Chồng chéo⁶ trong chính sách, không thể thực hiện việc điều phối chung để đạt được hiệu quả một cách toàn diện và tổng thể⁷.

ix) Các chính sách cho vùng đồng bào DTTS nói chung chưa được thiết kế, xây dựng và thực hiện cho phù hợp với văn hóa, phong tục, tập quán, ngôn ngữ của đồng bào, do vậy hiệu quả chưa cao⁸. Trong khi các thông tin, cơ sở dữ liệu về các DTTS Việt Nam nhất là liên quan đến trình độ

phát triển của các DTTS còn chưa đầy đủ, toàn diện và thiếu cập nhật⁹.

x) Trong các chính sách khi thiết kế chưa thực sự hiệu quả và rõ ràng về cơ chế phân cấp gắn với kiểm soát, giám sát, đánh giá; trao quyền gắn với giải trình trách nhiệm trong triển khai thực hiện các cơ chế chính sách¹⁰.

3.1.2. Trong tổ chức thực hiện chính sách

i) Việc chậm ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách đã dẫn đến tiến độ hiệu quả thực hiện chính sách.

ii) Phần lớn các chính sách không được bố trí đủ nguồn lực hoặc nguồn lực phân tán, chồng chéo, trong khi công tác tổ chức thực hiện còn nhiều yếu kém¹¹.

iii) Năng lực đội ngũ cán bộ địa phương nhất là cấp cơ sở không đồng đều, nhiều nơi còn hạn chế dẫn đến tổ chức thực hiện chính sách không đúng quy định và hiệu quả chính sách không cao;

iv) Chậm điều chỉnh các nội dung quy định trong chính sách để phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tiễn

⁵ Quyết định 102/2009/QĐ-TTg với mục tiêu: Hỗ trợ đời sống của người dân, góp phần XDGN, phát triển KT-XH ở vùng khó khăn; Hỗ trợ người dân nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và từng bước tiếp cận với sản xuất hàng hóa, thông qua hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao... Nhưng với mức hỗ trợ chỉ 100.000 đồng/người/năm đối với hộ nghèo xã khu vực III vùng khó khăn và 80.000 đồng/người/năm đối với xã khu vực II, xã biên giới và bãi ngang, hải đảo vùng khó khăn... là quá ít, không thể đạt được mục tiêu chính sách đề ra. Một vấn đề cũng rất quan tâm đó là trong điều kiện nguồn lực quốc gia còn hạn chế, nhưng trong thời gian qua chúng ta chưa khống chế phạm vi, đổi tượng thuộc “lõi nghèo” để tập trung xử lý trước để giảm nghèo sẽ được thực hiện theo chiều từ trong ra. Thay vì cách làm này, chúng ta liên tục mở rộng diện, trong khi mức đầu tư ngân sách không thay đổi và không đủ tạo ra sự đột phá, đủ lực, như vậy thực hiện giảm nghèo đã theo cách làm từ ngoài vào dẫn đến “lõi nghèo” vẫn không xử lý được. Ví dụ như Chương trình 135 giai đoạn 2,3, chúng ta liên tục mở rộng đối tượng xã, thôn, bản, với mức kinh phí có hạn lại trải rộng diện thụ hưởng như vậy sẽ không thể hiệu quả bằng chúng ta lựa chọn trong số đó những đối tượng khó khăn hơn, để đầu tư đủ lực hơn...

⁶(i) Giữa các chính sách và chương trình giảm nghèo có sự trùng lắp về nội dung hỗ trợ, địa bàn và đối tượng thụ hưởng, ngay cả Chương trình 135 đều so sánh với Nghị quyết 30a cho thấy có đến 80% số xã của huyện 30a là xã thuộc Chương trình 135, có tất cả 46% số xã 135 thuộc Nghị quyết 30a, cũng có sự chồng lấn nội dung cả trong cơ sở hạ tầng (xã và liên xã) và hỗ trợ sản xuất, tuy không trùng lắp về vốn (do địa phương tự sắp xếp) nhưng trên cùng 1 địa bàn có sự khác biệt về cơ chế đầu tư, đổi tượng và định mức hỗ trợ; (ii) Do có quá nhiều chính sách, chương trình tập trung vào một lĩnh vực và đặc biệt là một số vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn (thường gọi là các “túi nghèo”) nên dẫn đến tình trạng các manh mún của chính sách; chỉ có một số rất ít các chính sách có quy mô đầu tư lớn, còn lại chủ yếu là các chính sách nhỏ lẻ và ít nhiều mang tính “trám vá”. (iii) Là hệ quả của hai vấn đề nói trên, sự chồng chéo và phân tán đó đã dẫn đến gánh nặng lớn cho tổ chức thực hiện các chính sách và chương trình giảm nghèo ở cấp cơ sở. Kết quả tham vấn với chính quyền nhiều huyện thực hiện Nghị quyết 30a (của tác giả trong một số nghiên cứu trước đây) cho thấy không khó để tìm ra một số xã đặc biệt khó khăn được thụ hưởng đến hơn 10 chính sách và chương trình giảm nghèo dẫn đến khó khăn trong triển khai thực hiện. Sự tồn tại của số lượng lớn chính sách, chương trình, bao phủ một phạm vi rộng những khía cạnh của đời sống, đã vô hình chung tạo ra một tâm lý ỷ lại và giảm động lực thoát nghèo đối với nhiều hộ nghèo, hộ DTTS

⁷ Ví dụ giảm nghèo sẽ là một nhân tố quan trọng gắn với mục tiêu tăng cơ hội đến trường cho học sinh, giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ, trẻ em; phát triển môi trường bền vững và cũng là nhân tố tích cực thúc đẩy bình đẳng giới... Tuy nhiên mỗi lĩnh vực trên lại được quy định bởi những chính sách riêng rẽ, ít kết nối với nhau

⁸ Ngay cả Chương trình 135 giai đoạn II, III, mặc dù có tính toán đến yếu tố hệ số khi bố trí vốn, tuy nhiên với cách phân bổ gần như cào bùng giữa các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, trong khi giữa các xã, thôn này có sự khác biệt quá lớn về địa hình, diện tích tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội, kèm theo đó các chỉ số đầu ra cũng không được xác định cụ thể cho từng năm, từng địa bàn... cũng đã tạo ra sự không khoa học và thiếu hợp lý của chính sách;

⁹ Cho đến thời điểm năm 2015 (trước khi có cuộc tổng điều tra thực trạng KT-XH 53 DTTS), chúng ta vẫn chưa biết chắn con số nghèo trong tổng thể và từng DTTS ở Việt Nam như thế nào? Trình độ phát triển của từng dân tộc ra sao? Kể cả các con số thống kê miêu tả về thực trạng y tế, giáo dục, bình đẳng giới, HIV/AIDS, môi trường của vùng và các DTTS cũng hết sức rời rạc, không đầy đủ, thiếu cập nhật thường xuyên

¹⁰ Việc ban hành Luật Ngân sách được xem như một bước tiến quan trọng cho việc tăng quyền chủ động quyết định các ưu tiên ngân sách cho các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương. Nhưng vấn đề đặt ra là do các địa phương được quyền chủ động bố trí ngân sách hàng năm, do vậy ngoài một số chương trình mục tiêu quốc gia được đảm bảo “cứng” theo dòng ngân sách trung ương, còn lại các chương trình chính sách khác không được đảm bảo, do những quyết định ưu tiên đầu tư phát triển của từng tỉnh. Tình trạng các Bộ, ngành quản lý chính sách sau khi xây dựng kế hoạch và phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính bố trí ngân sách cho các chính sách, nhưng khi ngân sách được giao về các địa phương lại bố trí vào những ưu tiên khác hoặc bố trí không đủ so với kế hoạch ban đầu. Điều này xảy ra nhiều đối với các tỉnh có đồng đồng bào DTTS sinh sống, Ngân sách hoạt động luôn phụ thuộc chủ yếu vào nhà nước. Vấn đề này đã dẫn đến nhiều mục tiêu, nội dung chính sách không được triển khai, thực hiện đúng nhưng cũng chưa có một cơ chế xử lý rõ ràng

¹¹ Trong vài năm gần đây, các huyện 30a thường chi nhận được khoảng 10-15% nguồn lực so với dự kiến ban đầu để giảm nghèo nhanh và bền vững ở những huyện nghèo nhất nước. Một ví dụ khác: Dự án thành phần số 3 – nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc CTMQQG về GNBV. Trong thực tế, mỗi tỉnh chi nhận được khoản kinh phí khoảng 1 tỷ đồng để thực hiện các hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo. Nhiều chương trình, chính sách khác cũng ở trong tình trạng không bố trí đủ nguồn lực. Nghiên cứu gần đây của CEMA-UNICEF-IRC (2014) chỉ ra rằng CTMQQG về Giáo dục được bố trí 85% kinh phí theo kế hoạch trong năm 2013; CTMQQG về Y tế được bố trí 51%; rất nhiều các CTMTQG khác chỉ được bố trí khoảng 1/3 nguồn vốn dự kiến ban đầu. CTMTQG về Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2012-2015. Theo văn kiện của Chương trình thì tổng kinh phí dự kiến là 27.600 tỷ đồng, trung bình là 6900 tỷ đồng/năm. Theo số liệu dự toán chi NSNN của Chính Phủ, vốn bố trí cho Chương trình này trong năm 2013 chỉ là 1205 tỷ đồng. Nói cách khác, nguồn vốn trong thực tế được bố trí chỉ bằng khoảng 17,5% nguồn lực như dự kiến ban đầu. Có thể đây là một trong những nguyên nhân căn bản dẫn đến mức độ tiếp cận còn rất hạn chế của các hộ DTTS đối với nước sạch sinh hoạt và hố xí hợp vệ sinh. Ngay trong một Chương trình được coi như các tác động rất mạnh mẽ đến sự phát triển của khu vực DTTS, đó là Chương trình 135. Thực tế định mức vốn cấp cho Chương trình năm 2014 đã không tăng 1,5 lần như trong Quyết định 551/QĐ-TTg.

3.1.3. Trong sơ kết, tổng kết, kiểm tra, đánh giá chính sách

i) Sơ kết, tổng kết chính sách thường chậm, làm ảnh hưởng đến tiến độ sửa đổi, bổ sung, xây dựng chính sách, đặc biệt là chính sách cho giai đoạn mới¹².

ii) Chất lượng sơ kết, tổng kết còn bộc lộ những hạn chế, chưa phản ánh hết thực trạng tình hình thực hiện chính sách ở địa phương.

iii) Thiếu các cơ chế đánh giá độc lập, đa số các chính sách vẫn áp dụng theo kiểu “vừa là người làm vừa là người đánh giá” do vậy không tránh khỏi tình trạng chủ quan, thiếu minh bạch.

3.2. Một số gợi ý chính sách

3.2.1. Luật hóa vấn đề liên quan đến chính sách dân tộc trong hệ thống pháp luật quốc gia làm cơ sở thể chế hóa thành hệ thống chính sách

Cần phải nhanh chóng luật hóa vấn đề liên quan đến DTTS và chính sách dân tộc trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Vấn đề này có thể được thực hiện bằng hai cách sau đây: (i) Ban hành Luật riêng với tên gọi phù hợp nhằm để điều chỉnh tất cả các mối quan hệ liên quan đến DTTS, chính sách dân tộc tạo hành lang pháp lý quan trọng cho phát triển các dân tộc và vùng DTTS và miền núi. Để thực hiện yêu cầu này cần rà soát lại toàn bộ hệ thống pháp luật có liên quan, xác định các điều, khoản quy định có liên quan đến DTTS và vùng DTTS và miền núi, từ đó xác định tên gọi, phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Luật mới cho phù hợp; (ii) Không nhất thiết phải ban hành luật riêng mà tiến hành rà soát lại tất cả các Luật để bổ sung, chỉnh sửa các nội dung còn thiếu, chưa phù hợp trong từng luật chuyên ngành (giáo dục, đất đai, khoa học và công nghệ...) với vấn đề phát triển các DTTS và vùng DTTS và miền núi

Quốc hội và Chính phủ cần nhanh chóng phối hợp để cụ thể hóa khoản 5 Điều 70 của Hiến pháp năm 2013 quy định “Quốc hội quyết định chính sách dân tộc” theo hướng Quốc hội thực hiện: (i) Quyết định các chỉ tiêu phát triển các DTTS trong kế hoạch hàng năm, 5 năm, và chiến lược phát triển KT-XH 10 năm của đất nước; (ii) Quốc hội quyết định các chính sách dân tộc lớn, có phạm vi ảnh hưởng trên toàn quốc gia, có ngân sách nhà nước đầu tư, hỗ trợ lớn; (iii) Quốc hội quyết định ngân sách thực hiện chính sách dân tộc hàng năm, trung hạn và dài hạn; (iv) Quốc hội quyết định danh mục thành phần các dân tộc ở Việt Nam làm cơ sở để thực hiện chính sách dân tộc; (v) Quốc hội thực hiện giám sát tối cao đối với tổ chức thực hiện chính sách dân tộc... Thể chế hóa cơ chế giám sát đánh giá và trách nhiệm giải trình giữa Quốc hội và Chính phủ, giữa trung ương - địa phương, giữa Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân các cấp.

Song song với nhiệm vụ luật hóa và thể chế hóa các nội dung quy định của luật thành chính sách, một trọng những giải pháp cần thực hiện trong thời gian tới là rà soát, bổ sung sẽ gồm các mục tiêu, chỉ tiêu cần đạt trên mọi lĩnh vực liên quan đến DTTS và vùng DTTS và miền núi cùng với các nhiệm vụ và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong các chiến lược, kế hoạch cấp trung ương và địa phương. Trước mắt tổ chức thực hiện tốt Quyết định số 1557/QĐ-TTg, ngày 10/9/2015 về Phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015¹³.

¹² Một số chính sách chậm được sơ kết, tổng kết dẫn đến ảnh hưởng tiến độ chính sách cho giai đoạn mới, VD Chương trình 135-III, mặc dù được phê duyệt mới, nhưng do ban hành chậm nên nhiều định mức chính sách lại thực hiện theo quy định của giai đoạn 2

¹³ Trước hết cần thể hiện các chỉ tiêu, chỉ số cụ thể liên quan MDGs đối với DTTS vào rong Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016-2020 của cả nước, từng bộ, ngành, địa phương; Trong thời gian xa hơn là các Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước cho giai đoạn tiếp theo. Đôi với các Chương trình, đề án, dự án, chính sách cần phải lồng ghép các MDGs theo từng lĩnh vực để có cơ sở và tính hướng đích của chính sách.

3.2.2. Đổi mới các tiếp cận và xây dựng chính sách cho vùng và DTTS đảm bảo yêu cầu khoa học và hiệu quả

Thủ tướng Chính phủ với vai trò của mình cần sớm ban hành: (i) Các quy định hình thức và nội dung để phân biệt một cách rõ ràng hơn giữa nghị quyết, chương trình, đề án, dự án, chính sách; (ii) Quy trình xây dựng chính sách công cho phù hợp, trong đó xác định rõ các bước thực hiện của quy trình, quy định trách nhiệm của cơ quan chủ trì chính sách trong vận động, tham vấn chính sách. Xác định rõ hình thức, cơ chế để người dân và cộng đồng tham gia ý kiến vào xây dựng chính sách. Quy định rõ phạm vi, trách nhiệm của các cơ quan tổ chức, cá nhân được tham gia vào quá trình vận động chính sách công. Trách nhiệm lấy ý kiến và các đối tượng lấy ý kiến tham vấn chính sách. Trách nhiệm tiếp thu, giải trình của cơ quan chủ trì xây dựng chính sách về tiếp thu, tiếp nhận ý kiến vận động, tham vấn. Có quy định về xử lý trách nhiệm đối với cơ quan chủ trì tham mưu đề xuất chính sách không hiệu quả.

Chính phủ cần chỉ đạo, hướng dẫn để cụ thể hóa và triển khai thực hiện quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Dân tộc trong việc thẩm định các chương trình, đề án, dự án, chính sách có liên quan đến vùng và DTTS (theo Nghị định 05/2011/NĐ-CP; Nghị định 84/2012/NĐ-CP, Nghị định 13/2017/NĐ-CP và Quyết định số 1557/QĐ-TTg, ngày 10/9/2015)

Cần phải xác định cho rõ mối quan hệ, phạm vi, nội dung chính sách vùng, chính sách công đồng và hộ chung của quốc gia với chính sách cho vùng DTTS và miền núi, chính sách cho cộng đồng, hộ DTTS để tránh chồng lấn chính sách;

Trong xây dựng chính sách cần chú ý:

Cần có 1 cơ quan được trao quyền đủ lớn để kết nối các chính sách giữa các ngành lĩnh vực có liên quan đến dân tộc và vùng DTTS và miền núi tạo ra động lực tổng thể toàn diện và sử dụng ngân sách nhà nước hiệu quả.

Trong bối cảnh năng lực và điều kiện xây dựng chính sách dân tộc hiện nay còn nhiều hạn chế, bất cập, Chính phủ nên cho phép cơ chế “thí điểm chính sách dân tộc” để từ đó có đánh giá, điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện chính sách trước khi phổ rộng ra toàn quốc.

Trong thời gian tới, Chính phủ nên chú ý đến việc ưu tiên thực hiện theo hướng dự án kết hợp tổng thể đa mục tiêu phát triển đối với khu vực DTTS như vậy sẽ hiệu quả hơn so với việc triển khai các chương trình, chính sách riêng lẻ như hiện nay;

Cần nhanh chóng thực hiện việc rà soát cơ chế phân cấp, nhất là phân cấp về ngân sách giữa cấp trung ương và cấp tỉnh. Vẫn giao quyền chủ động ngân sách cho các địa phương nhưng các địa phương phải đảm bảo bố trí đúng, đủ các nguồn ngân sách đã được trung ương phân bổ cho các chính sách liên quan đến dân tộc. Có quy định xử lý trách nhiệm đối với các địa phương dùng kinh phí thực hiện các chính sách chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.

Thực hiện cơ chế Trung ương chỉ ban hành chính sách khung gắn với mục tiêu cụ thể cần đạt được và phân cấp cho địa phương tổ chức thực hiện chính sách để phát huy tính chủ động, sáng tạo, trách nhiệm và phù hợp, hiệu quả của các chính sách. Trung ương tăng cường kiểm tra, giám sát theo mục tiêu chính sách đã đề ra. Hoàn thiện và thể chế hóa các cơ chế về trao quyền gắn với trách nhiệm giải trình; thực hiện trao quyền cho cộng đồng thực hiện một số nội dung, hạng mục chính sách, dự án.

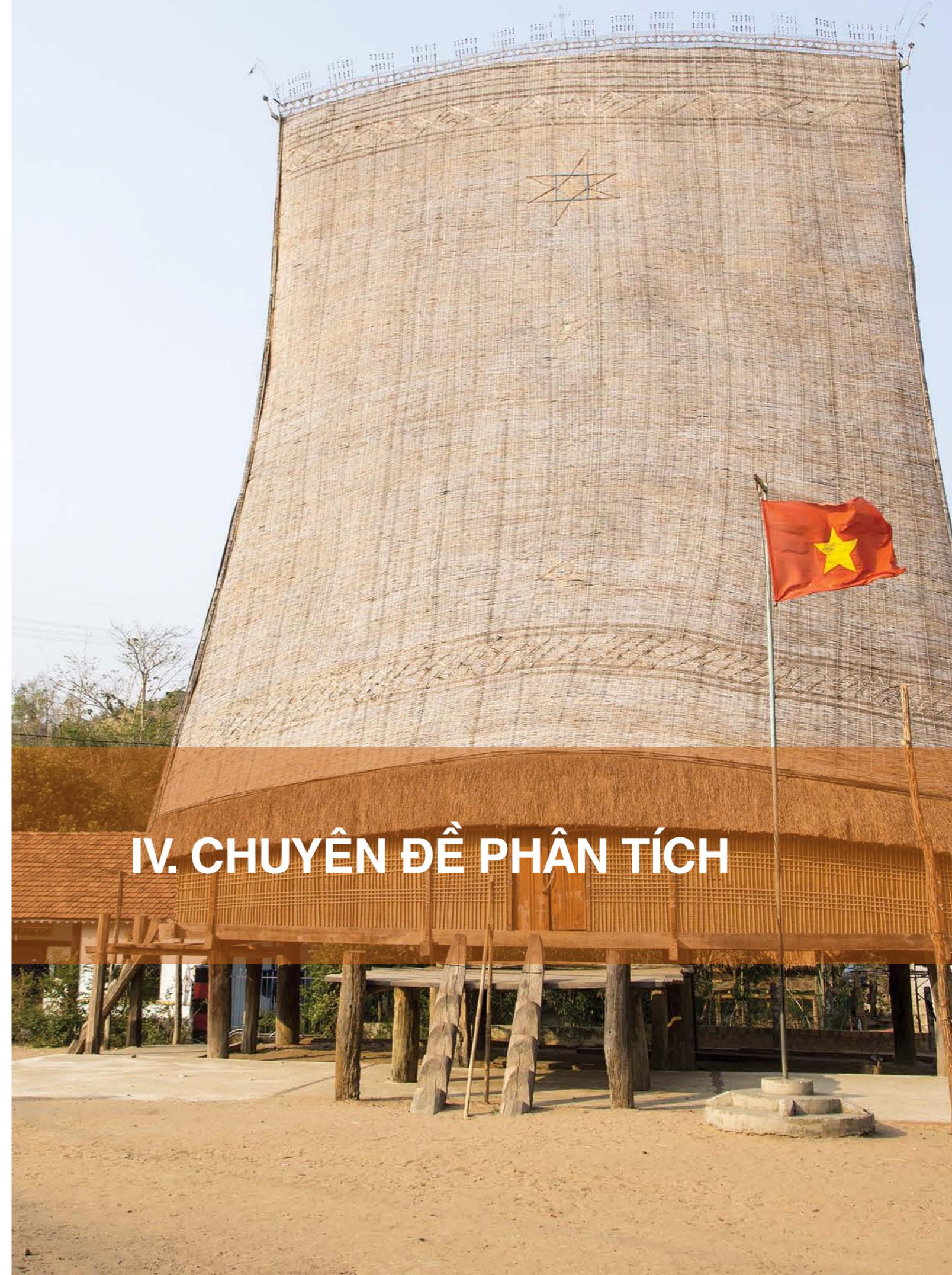
3.2.3. Trong tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá chính sách

Cùng với việc rà soát, đổi mới việc xây dựng để chính sách có tính khả thi, đủ lực giải quyết các mục tiêu đặt ra thì Chính phủ cần có hành động quyết liệt và ưu tiên hơn trong việc đảm bảo đủ nguồn lực tài chính cho các chính sách cho khu vực DTTS. Chấm dứt tình trạng có chính sách nhưng không cân đối đủ nguồn lực như trong thời gian qua. Điều này có nghĩa là Chính phủ cần chủ động hơn nữa trong kế hoạch ngân sách quốc gia. Thay đổi tư duy trong việc bố trí, phân bổ nguồn lực cho

các chính sách khu vực DTTS theo hướng phát triển vùng DTTS là động lực để đảm bảo ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Quốc hội cần thể hiện vai trò rõ hơn trong việc quyết định chính sách dân tộc, trước mắt là đảm bảo nguồn ngân sách cho các chính sách dân tộc được triển khai thực hiện.

Nâng cao năng lực và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân cấp cáp từ trung ương đến địa phương trong tổ chức thực hiện chính sách dân tộc;

Tiến hành áp dụng cơ chế đánh giá chính sách độc lập để phục vụ sơ kết, tổng kết, sửa đổi bổ sung và xây dựng chính sách cho phù hợp và hiệu quả;



IV. CHUYÊN ĐỀ PHÂN TÍCH

4.1. Báo cáo 1: “Phân tích khả năng hoàn thành các mục tiêu về giáo dục theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg”

Nội dung báo cáo này tập trung phân tích sâu về một số khía cạnh: (i) Tình trạng biết chữ (biết đọc, biết viết tiếng phổ thông) của người DTTS; (ii) Mù chữ ở nữ giới người DTTS; (iii) phổ cập giáo dục tiểu học (nhập học đúng tuổi và hoàn thành tiểu học)

4.1.1 Tình trạng biết đọc, biết viết tiếng phổ thông của người DTTS

Thực trạng

Tại Hình 16 của Báo cáo chính, chúng tôi đã mô tả và phân tích khái quát tình trạng biết đọc, biết viết tiếng phổ thông của cả 53 DTTS. Đến năm 2015 vẫn còn có 20,8% số người DTTS từ 15 tuổi trở lên trong tình trạng không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông, cao gần gấp 4 lần bình quân chung cả nước (cả nước con số này là 5,3%). Số liệu này hoàn toàn phù hợp với một nghiên cứu trước đó của Nguyễn Cao Thịnh và cộng sự về Kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với dân tộc thiểu số (Năm 2015), theo đó nghiên cứu này đã đưa ra tỷ lệ biết chữ từ 10 tuổi trở lên của các DTTS là 83,8%¹⁴. Trong 53 DTTS chỉ có 7 dân tộc có tỷ lệ người biết đọc, biết viết tiếng phổ thông đạt trên 90% và được cho là có khả năng tiệm cận được với bình quân chung của quốc gia gồm: Mường, Thổ, Tày, Sán Dìu, Ngái, O Đu, Hoa. Hầu hết các DTTS còn lại đều có khoảng cách rất xa so với bình quân chung cả nước, đặc biệt có 7 dân tộc có tỷ lệ hơn 50% là không biết chữ (Hà Nhì, Cơ Lao, Brâu, Mông, Mảng, Lự, La Hù). Hiện mù chữ đang là vấn đề nóng của DTTS, tập trung vào 14 tỉnh trọng điểm là: Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang, trong đó khó khăn nhất là 5 tỉnh Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai¹⁵.

Dự báo khả năng hoàn thành mục tiêu theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg

Ngày 10/9/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1557/QĐ-TTg về Phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 (Quyết định 1557/QĐ-TTg). Một trong các mục tiêu đặt ra đến năm 2025 tỷ lệ biết chữ từ 10 tuổi trở lên của các DTTS đạt 92% và đến năm 2025 đạt 98%. Điều này không phải không khả thi trong trường hợp: (i) có sự nỗ lực, cố gắng cao độ của cả hệ thống các cơ quan liên quan từ trung ương đến địa phương và (ii) Chỉ tiêu này chỉ tính bình quân chung cho cả 53 DTTS.

¹⁴ Báo cáo tình hình thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ năm 2013

¹⁵ Quyết định số 692/QĐ-TTg, ngày 4/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ

Bảng 5: Các dân tộc khó đạt được mục tiêu về tỷ lệ biết chữ từ 15 tuổi trở lên theo Quyết định 1557/QĐ-TTg

TT	Tên dân tộc	TT	Tên dân tộc
1	La Hủ	22	Hrê
2	Lự	23	Công
3	Mảng	24	Mạ
4	Brâu	25	Dao
5	Mông	26	Chu Ru
6	Cơ Lao	27	Phù Lá
7	Hà Nhì	28	Cơ Ho
8	Lô Lô	29	Ê Đê
9	Raglay	30	Pà Thén
10	La Chí	31	Xơ Đăng
11	La Ha	32	Bố Y
12	Gia Rai	33	Mnông
13	Xtiêng	34	Co
14	Khơ mú	35	Tà Ôi
15	Kháng	36	Rơ Măm
16	Chứt	37	Chơ Ro
17	Bru Vân Kiều	38	Khmer
18	Lào	39	Cơ Tu
19	Sí La	40	Gié Triêng
20	Ba Na	41	Pu Péo
21	Xinh Mun	42	Giáy

Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Ghi chú: : dưới 40%; : từ 40% - dưới 50%; : từ 50% - dưới 60%;
 : từ 60% - dưới 70%; : từ 70% - dưới 78%

Tuy nhiên, theo Quyết định này, bình quân mỗi năm, cả nước sẽ có thêm khoảng 2% tỷ lệ biết chữ từ 15 tuổi trở lên của các DTTS, điều đó có nghĩa là sau 5 năm (đến năm 2020) sẽ có thêm ít nhất 10% và sau 10 năm (đến năm 2025) sẽ có thêm khoảng 20% tỷ lệ biết chữ từ 15 tuổi trở lên của các DTTS. Như vậy, với tốc độ này chỉ có 11 DTTS (Mường, Thổ, Tày, Sán Dìu, Ngái, O Đu, Hoa, Sán Chay, Nùng, Thái, Chăm) có khả năng hoàn thành mục tiêu mà Quyết định 1557/QĐ-TTg đã đặt ra; 42 DTTS còn lại (năm 2015 đang có tỷ lệ đạt dưới 78%) sẽ khó có thể đạt mục tiêu đã xác định tại Quyết định 1557/QĐ-TTg, đặc biệt là 24 DTTS có tỷ lệ biết chữ từ 15 tuổi trở lên đang ở mức dưới 70% năm 2015 (xem Hình 16 và Bảng 3). Những phân tích này không hàm ý là 42 DTTS nói trên không thể đạt được mục tiêu của Quyết định 1557/QĐ-TTg mà chỉ là những khuyến cáo mang tính gợi ý cho Chính phủ trong việc tìm kiếm các giải pháp và xác định đối tượng trọng tâm để tác động chính sách.

4.1.2. Mù chữ ở nữ giới người DTTS

Thực trạng

Mù chữ ở nữ giới người DTTS hiện nay đang là một vấn đề nan giải. 17 DTTS chỉ có tỷ lệ 50% nữ giới từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tiếng phổ thông gồm: Lự, La Hủ, Mông, Mảng, Cơ Lao, Hà Nhì, B râu, La Ha, La Chí, Lô Lô, Kháng, Lào, Sí La, Khơ Mú và Raglay, trong đó dân tộc Lự, La Hủ là thấp nhất với tỷ lệ 23-25%. 13 DTTS có tỷ lệ nữ giới từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tiếng phổ thông đạt từ 50% đến dưới 60% gồm: Rơ Măm, Xơ Đăng, Cơ Ho, Tà Ôi, Mnông, Co, Phù Lá, Cơ Tu, Ê Đê, Khmer, Giáy, Gié Triêng và Bố Y. Còn lại 13 DTTS có tỷ lệ giới từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tiếng phổ thông đạt trên 70%, trong đó 9 dân tộc: Nùng, Ngái, Sán Chay, Hoa, O Đu, Sán Dìu, Tày, Mường, Thổ đạt trên 84%; 4 dân tộc gồm Sán Dìu, Tày, Mường, Thổ được cho là đã bước đầu hòa nhập với mặt bằng chung của cả nước về tỷ lệ nữ giới biết đọc, biết viết tiếng phổ thông (Xem chi tiết tại Bảng 4).

So sánh khoảng cách về giáo dục giữa nam và nữ người DTTS, tại Báo cáo chính, kết quả phân tích đã cho thấy ở một số dân tộc như Thổ, Mường, Tày, Pu Péo, O Đu, Sán Dìu, Hoa, Bố Y, Sán Chay không lớn (chênh lệch dưới 7%). Sự chênh lệch này đặc biệt cao ở các dân tộc Lự, Kháng, Lào, Sí La, Mông, La Ha, Hà Nhì, Cơ Lao và Xinh Mun (trên 28%). Các dân tộc có mức chênh lệch giáo dục giữa hai giới thấp có thể chia thành hai nhóm: nhóm các dân tộc có phô cập giáo dục tốt và cả nam và nữ đều được hưởng lợi, ví dụ người Tày, Sán Dìu, Mường. Nhóm thứ hai gồm các dân tộc có phô cập giáo dục hạn chế, cả nam, nữ giới đều có trình độ giáo dục thấp tương đương nhau (Bố Y, Chơ Ro, Pu Péo...). Đáng chú ý là trường hợp dân tộc Thái, tỷ lệ nam giới biết đọc biết viết thuộc nhóm cao nhất trong khi nữ giới chỉ đạt 71,8%.

Bảng 6: Tỷ lệ biết chữ phổ thông của nữ giới người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên

TT	Tên dân tộc	Tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%) *	TT	Tên dân tộc	Tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%) *
1	Lự	23,3	28	Rơ Măm	63,5
2	La Hủ	25,1	29	Xơ Đăng	64,5
3	Mông	30,9	30	Cơ Ho	64,8
4	Mảng	32,3	21	Tà Ôi	64,8
5	Cơ Lao	34,3	32	Mnông	64,9
6	Hà Nhì	35,7	33	Co	64,9
7	Brâu	35,7	34	Phù Lá	65,1
8	La Ha	42,8	35	Cơ Tu	65,3
9	La Chí	43,1	36	Ê Đê	66,1
10	Lô Lô	44,8	37	Khmer	67,3
11	Kháng	45,4	38	Giáy	67,3
12	Lào	46,7	39	Gié Triêng	67,6
13	Si La	47,8	40	Bố Y	69,5
14	Khơ mú	48,1	41	Chơ Ro	71,3
15	Raglay	48,7	42	Thái	71,8
16	Gia Rai	49,8	43	Chăm	73,2
17	Xtiêng	49,8	44	Pu Péo	73,2
18	Bru Vân Kiều	50,1	45	Nùng	84,3
19	Xinh Mun	50,3	46	Ngái	85,0
20	Hrê	53,3	47	Sán Chay	85,7
21	Chứt	54,8	48	Hoa	87,5
22	Cồng	55,0	49	O Đu	89,4
23	Ba Na	55,5	50	Sán Dìu	92,1
24	Mạ	59,7	51	Tày	93,2
25	Dao	61,5	52	Mường	93,6
26	Chu Ru	62,5	53	Thổ	94,3
27	Pà Thèn	63,2		Bình quân các DTTS:	72,8

Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Cũng tương tự như nội dung phân tích về tình trạng biết đọc, biết viết tiếng phổ thông ở trên, đối với mù chữ của nữ người DTTS, tại Quyết định 1557/QĐ-TTg đã đặt ra mục tiêu đến năm 2020 cả nước chỉ còn dưới 20% và đến năm 2025 còn dưới 10% nữ giới người DTTS không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông.

Bảng 7: Các dân tộc khó đạt được mục tiêu về tỷ lệ biết chữ của nữ giới người DTTS theo Quyết định 1557/QĐ-TTg

TT	Tên dân tộc	TT	Tên dân tộc
1	Lự	18	Bru Vân Kiều
2	La Hủ	19	Xinh Mun
3	Mông	20	Hrê
4	Mảng	21	Chứt
5	Cơ Lao	22	Cồng
6	Hà Nhì	23	Ba Na
7	Brâu	24	Mạ
8	La Ha	25	Dao
9	La Chí	26	Chu Ru
10	Lô Lô	27	Pà Thèn
11	Kháng	28	Rơ Măm
12	Lào	29	Xơ Đăng
13	Si La	30	Cơ Ho
14	Khơ mú	21	Tà Ôi
15	Raglay	32	Mnông
16	Gia Rai	33	Co
17	Xtiêng		

Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Để đạt được mục tiêu này, mỗi năm cả nước bình quân phải giảm được 2% tỷ lệ nữ giới người DTTS mù chữ. Như vậy sau 5 năm (đến năm 2015) tổng tỷ lệ nữ giới người DTTS mù chữ sẽ giảm được trên 10% và sau 10 năm (Đến năm 2025) tổng tỷ lệ nữ giới DTTS mù chữ sẽ giảm được trên 20%. Với mức tổng điểm phần trăm giảm được này, cho thấy chỉ có 13 DTTS: Chơ Ro, Thái, Chăm, Pu Péo, Nùng, Ngái, Sán Chay, Hoa, O Đu, Sán Dìu, Tày, Mường sẽ có thể được mục tiêu đề ra tại Quyết định 1557/QĐ-TTg; 7 dân tộc: Phù Lá, Cơ Tu, Ê Đê, Khmer, Giáy, Gié Triêng và Bố Y có khả năng tiệm cận được với mục tiêu của Quyết định 1557/QĐ-TTg (vì hiện năm 2015 các dân tộc này có tỷ lệ nữ giới DTTS biết đọc, biết viết tiếng phổ thông đạt trên 65% đến dưới 70%).

Với kết quả dự báo này, chúng tôi dự kiến sẽ có khoảng 33 DTTS (xem Bảng 5) khó có thể về đích như cam kết của Chính phủ trong thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015. Đây là cảnh báo quan trọng cho Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương liên quan trong thực hiện chính sách giáo dục thời gian tới, nếu không có giải pháp chính sách phù hợp, rất có thể dự báo trên sẽ được hiện thực hóa.

4.1.3 Phổ cập giáo dục tiểu học

Nhập học đúng tuổi bậc tiểu học

Thực trạng

Bảng 8: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi bậc tiểu học của học sinh dân tộc thiểu số

TT	Tên dân tộc	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi bậc tiểu học (%)	TT	Tên dân tộc	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi bậc tiểu học (%)
1	Lô Lô	76,9	28	Sán Chay	89,8
2	Brâu	77,6	29	Chăm	90,3
3	Rơ Măm	78,7	30	Cơ Ho	90,5
4	Khmer	82,6	21	Thô	90,5
5	Pà Thén	82,6	32	Dao	91,0
6	Raglay	82,7	33	Xơ Đăng	91,0
7	La Chí	83,6	34	Công	91,3
8	Hrê	83,8	35	Tày	91,3
9	Gia Rai	85,1	36	Gié Triêng	91,4
10	Co	85,9	37	Ngái	91,4
11	Cơ Lao	85,9	38	Chứt	91,4
12	Xtiêng	86,2	39	Bru Vân Kiều	91,5
13	Mông	86,9	40	Ê Đê	91,7
14	La Hù	87,2	41	Giáy	91,8
15	Chơ Ro	87,8	42	La Ha	92,5
16	Ba Na	88,0	43	Thái	92,7
17	Mường	88,1	44	Phù Lá	93,1
18	Chu Ru	88,1	45	Cơ Tu	93,4
19	Sán Dìu	88,5	46	Kháng	93,4
20	Mạ	88,7	47	Tà Ôi	93,7
21	Bó Y	88,9	48	Xinh Mun	94,6
22	Khơ mú	89,3	49	Lự	94,8
23	Mnông	89,4	50	Hà Nhì	95,5
24	Pu Péo	89,5	51	Lào	97,0
25	Mảng	89,6	52	Ơ Đu	97,8
26	Hoa	89,7	53	Si La	94,3
27	Nùng	89,7	Bình quân các DTTS: 88,9		

Nguồn: Điều tra thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

Dự báo khả năng hoàn thành mục tiêu theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg

Việc nâng tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó nâng tỷ lệ huy động và nhập học đúng tuổi bậc tiểu học là rất quan trọng; đồng thời giảm thiểu tối đa tình trạng bỏ học bậc tiểu học của học sinh DTTS... Như vậy mục tiêu về Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học đến năm 2020 đạt trên 92,8% và đến năm 2025 đạt trên 97% có thể khả thi. Nhưng cũng tương tự như đã phân tích về khía cạnh nhập học đúng tuổi bậc tiểu học ở trên, 20 dân tộc có tỷ lệ nhập học thấp, đặc biệt là 8 dân tộc có tỷ lệ nhập học đúng tuổi bậc tiểu học dưới 85% (Lô Lô, Brâu và Rơ Măm, Khmer, Pà Thén, Raglay, La Chí, Hre) sẽ rất khó đạt được mục tiêu theo Quyết định 1557/QĐ-TTg.

4.1.4 Một số khuyến nghị

Để phát triển giáo dục nói chung cho khu vực DTTS, chúng tôi cho rằng giải pháp cơ bản và quyết định nhất vẫn là tập trung giải quyết vấn đề nghèo đói và chậm phát triển; chú ý đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và các điều kiện bảo đảm dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn có cơ hội tiếp cận và sử dụng... Liên quan trực tiếp đến 4 mục tiêu liên quan đến giáo dục đã được ban hành tại Quyết định số 1557/QĐ-TTg, gồm: (i) Tình trạng biết chữ (biết đọc, biết viết tiếng phổ thông) của người DTTS; (ii) Mù chữ ở nữ giới người DTTS; (iii) Nhập học đúng tuổi và (iv) Hoàn thành tiểu học, Chính phủ và các địa phương trước mắt cần chú trọng vào các nội dung sau đây.

Nhanh chóng giải quyết bài toán về giáo dục mầm non vùng DTTS

Giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển về thể chất, nhận thức, tình cảm xã hội và thẩm mỹ cho trẻ em. Giải quyết tốt giáo dục mầm non sẽ trực tiếp quyết định đến giải quyết các mục tiêu giáo dục khác như: nhập học đúng tuổi, hoàn thành tiểu học... Những kỹ năng mà trẻ được tiếp thu qua chương trình chăm sóc giáo dục mầm non sẽ là nền tảng cho việc học tập và thành công sau này của trẻ. Chỉ thị số 10-CT/TW, ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị (khóa XI) "về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi" với mục tiêu cụ thể: Đến năm 2015, huy động 80% trẻ từ 3 đến 5 tuổi vào học mẫu giáo; phấn đấu cả nước hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Trước đó, ngày 09/2/2010, Thủ tướng Chính phủ cũng đã Phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010 - 2015 (Quyết định 239/QĐ-TTg,) với kỳ vọng: Bảo đảm hầu hết trẻ em năm tuổi ở mọi vùng miền được đến lớp để thực hiện chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày, đủ một năm học, nhằm chuẩn bị tốt về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, tiếng Việt và tâm lý sẵn sàng đi học, bảo đảm chất lượng để trẻ em vào lớp 1... Củng cố, mở rộng mạng lưới trường, lớp bảo đảm đến năm 2015, có 95% số trẻ em trong độ tuổi năm tuổi được học 2 buổi/ngày... Tuy nhiên giáo dục mầm non vùng DTTS đang bộc lộ những điểm chưa tích cực và rất khó khắc phục trong thời gian ngắn, nếu không có các giải pháp đủ lực để tạo đột phá. Nó cũng được coi như một câu trả lời khá thuyết phục cho câu hỏi: Tại sao giáo dục nói chung và bậc tiểu học vùng DTTS còn có khoảng cách thấp hơn khá xa so với khu vực khác trong cả nước. Các khó khăn thách thức cần phải tập trung giải quyết đó là:

Tỷ lệ trẻ em DTTS học mẫu giáo, mầm non, đặc biệt là nhóm trẻ 3 - 5 tuổi và mẫu giáo 5 tuổi còn thấp. Tỷ lệ đi học càng thấp hơn đối với vùng sâu, vùng xa có đồng DTTS, cư dân phân tán, điều kiện tự nhiên KT-XH khó khăn... Bình quân chỉ có 67,5% trẻ em người DTTS từ 36-59 tháng tuổi đi học mẫu giáo, trong khi bình quân chung cả nước đạt khoảng trên 80%¹⁶, cá biệt các dân tộc sinh sống ở các vùng có điều kiện khó khăn như: Mông, Mảng, La Hù... tỷ lệ này còn thấp hơn nhiều.

¹⁶ Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ năm 2015

Điều kiện để trẻ vào lớp 1 cần có 5 lĩnh vực phát triển là kỹ năng ngôn ngữ và nhận thức; kỹ năng giao tiếp và hiểu biết chung; sự trưởng thành tinh cảm; năng lực xã hội; sức khỏe và thể chất, nhưng hiện nay trẻ em DTTS được xác định bị thiếu hụt nhiều kỹ năng, có nơi thiếu hụt cả 5 kỹ năng cần thiết để bắt đầu đi học tiểu học. Đặc biệt trong các kỹ năng đó là tiếp cận và sử dụng ngôn ngữ Tiếng Việt không được đảm bảo (sẽ mô tả rõ hơn ở nội dung tiếp theo).

Thiếu giáo viên mầm non đang là một trong những vấn đề bức xúc, chưa có lời giải. Phần lớn giáo viên mầm non đã qua đào tạo, đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, tuy nhiên vẫn còn 5,7% chưa đạt chuẩn.

Cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non vùng DTTS hiện nay được cho là yếu kém nhất trong các bậc học¹⁷ nhưng vẫn chưa được giải quyết một cách triệt để.

Khắc phục ngay những lỗ hổng trong việc dạy Tiếng Việt cho trẻ em DTTS

Các kết quả nghiên cứu trước báo cáo này đã có những cảnh báo và chỉ dẫn rất cụ thể về thực trạng này tuy nhiên cho đến nay, việc quan tâm, xem xét và giải quyết nó của các cơ quan chức năng vẫn chưa cho thấy có sự chuyển biến mạnh mẽ.

Tiếng Việt với học sinh DTTS là ngôn ngữ thứ hai: Cơ chế lĩnh hội khác với ngôn ngữ thứ nhất, điểm xuất phát thấp. Để việc dạy ngôn ngữ thứ hai có hiệu quả, cần tạo cho người học những điều kiện giống như học ngôn ngữ thứ nhất. Cùng với đó là môi trường song ngữ DTTS - Việt không đồng đều ở các vùng trong cả nước. Trước khi vào lớp 1 khả năng sử dụng tiếng Việt của học sinh DTTS rất khác nhau. Hiện nay, cả nước có 3 khoảng chênh lệch khác nhau giữa các vùng DTTS: (i) Vùng phát triển (Thị xã, Thị trấn) chất lượng song ngữ tương đối tốt (người Kinh và người DTTS sống xen kẽ), trẻ em đến trường sử dụng được tiếng Việt, theo các nhà chuyên môn thi tiếng Việt như là “bán bản ngữ” với các em do vậy việc học tiếng Việt của các em gặp ít khó khăn nhất; (ii) Vùng chậm phát triển (vùng nông thôn) chất lượng song ngữ có thấp hơn, việc học tiếng Việt của học sinh DTTS còn gặp khó khăn nhưng không khó khắc phục; (iii) Vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn (vùng cao, xa xôi, hẻo lánh) chất lượng song ngữ rất thấp, học sinh vào lớp 1 hầu như không biết tiếng Việt. Với 3 vùng nói trên, để đảm bảo chất lượng học tiếng Việt tốt phải chọn các giải pháp khác nhau.

Như vậy vấn đề đặt ra là phải tập trung ưu tiên giải quyết ở các đối tượng thuộc nhóm (iii), gắn với nhóm này thường là tỷ lệ nghèo cao, hạ tầng giáo dục, giao thông... yếu kém, thiếu giáo viên là người DTTS, nhất là tại chỗ, trong khi giao tiếp giữa học sinh và thầy cô giáo được thực hiện bằng tiếng Việt, mà hầu hết các em chưa được tiếp cận và làm quen với ngôn ngữ này... Điều này đã là nguyên nhân dẫn đến tâm lý chán, sợ đi học đối với học sinh tiểu học. Nhóm đối tượng học sinh cần đặc biệt quan tâm đến nâng cao kỹ năng ngôn ngữ tiếng Việt đó là các em bậc mầm non 5 tuổi và những năm đầu của bậc tiểu học.

Có cách tiếp cận phù hợp trong thực hiện xóa mù chữ

Tuy tỷ lệ biết chữ của người lớn (15+) có tăng đều trong thời gian từ năm 2002 đến năm 2015, song số lượng người mù chữ (15+) trong mười năm hầu như không thay đổi (hàng năm luôn tồn tại khoảng 7,4 triệu người mù chữ). Trong khi đó, tỷ lệ huy động người mù chữ tham gia học XMC rất thấp (năm huy động nhiều nhất là năm 2002 cũng chưa được 1%). Số học viên tham gia các lớp học giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ/giáo dục sau xóa mù chữ để củng cố kết quả biết chữ cũng rất thấp¹⁸.

Tỷ lệ huy động thấp do nhiều nguyên nhân trong đó phần lớn là do người mù chữ chủ yếu là người lớn tuổi, sinh sống ở các vùng sâu xa nên ngại đi học; hầu hết người mù chữ lại thuộc các hộ nghèo, đời sống kinh tế rất khó khăn, do đó nhu cầu lao động để kiếm sống cấp bách hơn đi nhu cầu học xóa mù chữ. Bên cạnh đó, một bộ phận sau khi biết chữ lại không có hoặc ít có cơ hội sử dụng tiếng Việt nên rất dễ tái mù chữ.

Rõ ràng yêu cầu xóa mù chữ, tái mù chữ trong cả nước nói chung và vùng DTTS nói riêng đang là cấp bách, trong đó tập trung vào các dân tộc thuộc 14 tỉnh có điều kiện KT-XH khó khăn và tỷ lệ mù chữ cao và nhóm đối tượng người DTTS tuổi trên 40 và nữ giới. Chính sách về xóa mù chữ đã được ban hành và tổ chức thực hiện, nhưng sau 1 thời gian cho thấy hiệu quả chưa cao. Do vậy cần phải có sự thay đổi, mà trước hết là sự điều chỉnh cơ chế, chính sách từ phía Chính phủ, đặc biệt là vai trò tham mưu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan trong triển khai có hiệu quả “Đề án xóa mù chữ đến năm 2020” theo Quyết định số 692/2013/QĐ-TTg, ngày 04/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Có thể bổ sung hay lựa chọn cách thức (hoặc biện pháp) phù hợp với điều kiện văn hóa - xã hội cho phù hợp theo từng địa bàn, từng dân tộc; bổ sung thêm những cách thức dạy học khác nhau (cả tiếng phổ thông cũng như tiếng mẹ đẻ); có thể dạy - học trong nhà trường và dạy - học thông qua sinh hoạt văn hóa cộng đồng như các hoạt động tín ngưỡng và văn hóa dân gian...; lồng ghép vừa xóa mù chữ kết hợp dạy nghề...

Khắc phục những hạn chế trong tuyên truyền, vận động người dân

Đẩy mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho đồng bào DTTS, khắc phục các rào cản tập quán, tâm lý, nhất là các dân tộc có điều kiện khó khăn, ĐBKK, có tỷ lệ học sinh đúng tuổi thấp về tầm quan trọng của việc tiếp cận giáo dục trong xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội.

Xây dựng chương trình truyền thông phù hợp với các yếu tố về văn hóa, giới, lứa tuổi và dân tộc. Phát triển các mô hình truyền thông hiệu quả tại cộng đồng; mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động truyền thông để nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền và người dân về giáo dục trong xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường phổ biến pháp luật, thông tin về các cơ chế chính sách dân tộc nói chung và chính sách liên quan đến giáo dục cho vùng DTTS nói riêng.

¹⁷ Báo cáo giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tỷ lệ phòng học đi mượn là 17,13%, phòng học kiên cố chỉ đạt 30,30%, còn lại 52,57% là bán kiên cố và phòng học tạm (phòng học tạm chiếm 11,87%). Vùng có phòng học tạm nhiều nhất là Trung du và miền núi phía Bắc với tỷ lệ 26,41%. Các tỉnh có tỷ lệ phòng học tạm cao như: Điện Biên - 53,35%, Sơn La - 46,55%, Lai Châu - 46,36%, Hà Giang - 23,68%, Gia Lai - 15,73%/

¹⁸ Báo cáo quốc gia Giáo dục cho mọi người năm 2015 của Việt Nam

4.2. Báo cáo 2: “Vấn đề Tử vong ở Trẻ em Dân tộc Thiếu số”

Bên cạnh vấn đề giáo dục, vấn đề y tế, chăm sóc sức khỏe người dân tộc thiểu số (DTTS) cũng rất được quan tâm bởi nó ảnh hưởng không nhỏ đến các vấn đề xã hội khác, bao gồm cả xóa đói giảm nghèo, giáo dục, an sinh xã hội... Bởi vậy, trong số 19 chỉ tiêu của Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg, có đến 9 chỉ tiêu liên quan đến lĩnh vực y tế.

Phân tích hiện trạng các DTTS ở trên cho thấy, tử vong ở trẻ em là một trong những thách thức rất lớn với người DTTS. Đây là chỉ tiêu rất khó đạt được theo SDGs. Cụ thể, còn đến 53% các dân tộc thiểu số có tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi cao hơn 22% và 66% có tỷ suất cao hơn 19%, là mục tiêu SDGs lần lượt đến năm 2020 và 2025. Về tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi, có đến 75% các dân tộc có tỷ suất cao hơn 27% (mục tiêu 2020) và chỉ có 1 dân tộc có tỷ suất dưới 22% (mục tiêu 2025). Tử vong trẻ em đặc biệt đáng báo động với các dân tộc La Hủ, Lự, Mảng, Si La, Rơ Măm, và Cơ Lao, với tỷ lệ tử vong trẻ dưới 1 tuổi trên 40% và trẻ dưới 5 tuổi trên 60% (gấp 2,5 lần mức bình quân của các DTTS và gấp 3 lần mức bình quân chung của cả nước).

Trong chuyên đề này, chúng tôi phân tích các nguyên nhân làm cho tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ rất cao ở các DTTS, đặc biệt là ở một số vùng dân tộc. Phần phân tích bao gồm các nguyên nhân, rào cản, và thách thức trong việc giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em DTTS. Chúng tôi cũng phân tích mối quan hệ tương quan giữa tỷ lệ tử vong ở trẻ em với các biến số quan trọng như mức sống, khoảng cách đến các cơ sở y tế, số con trung bình của phụ nữ, ... Ngoài ra, chúng tôi cũng sử dụng phương pháp phân tích hồi quy để kiểm định mối quan hệ giữa tử vong ở trẻ em với các biến số kinh tế, xã hội, văn hóa.

4.2.1 Nguyên nhân dẫn đến tử vong cao ở trẻ DTTS

Vấn đề tử vong ở trẻ nhỏ dưới 1 tuổi thường liên quan nhiều đến các yếu tố dinh dưỡng, chăm sóc cho bà mẹ khi mang thai và sinh nở. Có nhiều nguyên nhân giải thích cho việc tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi cao ở các DTTS.

Nguyên nhân đầu tiên phải kể đến là tình trạng tảo hôn vốn rất phổ biến đối với người DTTS. Kết hôn sớm, sinh con khi người phụ nữ chưa phát triển hoàn thiện về mặt tâm, sinh lý có thể gây ra nhiều hệ lụy như đẻ non, thai nhi kém phát triển, suy dinh dưỡng, thể trạng yếu,... Mang thai, sinh con ở tuổi vị thành niên, người mẹ chưa được trang bị đầy đủ kiến thức về chăm sóc, nuôi dạy con cái, trẻ ít được quan tâm, nuôi nấng đúng cách, nguy cơ nhẹ cân, mắc các bệnh truyền nhiễm,... cũng cao hơn.

Thứ hai, các tập quán chăm sóc lác hậu của DTTS với trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ và phụ nữ mang thai gop phần không nhỏ vào tỷ lệ tử vong cao của trẻ em. Các tập quán phổ biến của người DTTS bao gồm: sinh con tại nhà, bên bìa rừng, bờ suối, không cần trợ giúp của chuyên viên y tế cắt rốn bằng cát nứa, lưỡi liềm, tắm cho trẻ sơ sinh bằng nước lạnh... Ngoài ra, đa phần các DTTS không có thói quen khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế mà chủ yếu lựa chọn các phương pháp mê tín dị đoan, chữa bệnh theo kinh nghiệm. Mặc dù thẻ bảo hiểm y tế được cấp phát miễn phí cho người DTTS nhưng số liệu điều tra cho thấy, tỷ lệ sử dụng thẻ bảo hiểm y tế rất thấp.

Thứ ba, hôn nhân cận huyết dẫn đến nhiều hệ lụy, làm suy yếu giống nòi, sinh con dị dạng, mang nhiều bệnh di truyền, nguy cơ tử vong cao. Hôn nhân cận huyết để lại nhiều hậu quả nặng nề, trẻ sinh ra từ các cặp hôn nhân cận huyết có nguy cơ rất cao mắc các dị tật bẩm sinh như dị dạng, tim mạch, Down, thiểu năng trí tuệ, bệnh tan máu bẩm sinh... Mỗi quan hệ giữa tử vong trẻ dưới 1 tuổi với hôn nhân cận huyết đặc biệt đúng ở dân tộc có tỷ lệ hôn nhân cận huyết rất cao là dân tộc Mảng. Tỷ lệ kết hôn cận huyết ở người Mảng lên đến 44%. Đây cũng là một trong những dân tộc có tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi cao nhất - cứ 1000 trẻ sinh ra có đến 45 trẻ tử vong trước khi được 1 tuổi.

Bên cạnh những nguyên nhân kể trên, tử vong ở trẻ lớn hơn còn liên quan nhiều đến bệnh truyền nhiễm và tai nạn thương tích.

Điều kiện vệ sinh, nước sạch không đảm bảo là môi trường thuận lợi để các bệnh dịch phát tán mà nhóm trẻ 1-5 tuổi là nhóm dễ bị tổn thương nhất do sức đề kháng còn kém. Số liệu phân tích cho thấy, tỷ lệ hộ gia đình DTTS được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh trung bình đạt khoảng 73,3% trong đó một số dân tộc có tỷ lệ rất thấp, chỉ từ 30 - 50%. Tỷ lệ hộ có nhà xí hợp vệ sinh đặc biệt thấp, chưa đến 1/3 số hộ. Điều kiện ăn uống, sinh hoạt chưa hợp vệ sinh kết hợp với việc tiêm phòng cho trẻ chưa được phổ biến nên dịch bệnh có nhiều cơ hội phát tán và lan rộng, khó dập tắt, gây ảnh hưởng tiêu cực đến trẻ nhỏ. Các bệnh tiêu chảy, tả, lị, thương hàn, tay-chân-miệng, sốt xuất huyết, ... diễn ra phổ biến ở các vùng DTTS.

Tai nạn thương tích cũng là một trong số các nguyên nhân phổ biến dẫn đến tử vong ở trẻ nhỏ DTTS. Theo UNICEF¹⁹, đa số thương vong do đuối nước, tai nạn giao thông, ngộ độc, và bị thương do vật sắc nhọn. Trẻ em DTTS thường ít được đến trường mầm non (đi lại khó khăn, không có nhiều trường, không có tiền...), ít được gia đình quan tâm theo dõi sâu sát nên dễ gặp tai nạn, thương tích.

Ngoài các nguyên nhân kể trên, không thể không nhắc đến các nguyên nhân khác quan như điều kiện sống khắc nghiệt, bệnh viện ở xa nơi sinh sống, địa bàn khó khăn,... do đặc trưng phân bố của DTTS.

***Nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ tử vong trẻ em đặc biệt cao ở nhóm dân tộc La Hủ, Lự, Mảng, Si La, Rơ Măm, và Cơ Lao**

Bên cạnh các nguyên nhân chung kể trên, tỷ lệ tử vong trẻ em đặc biệt cao ở các dân tộc La Hủ, Lự, Mảng, Si La, Rơ Măm, và Cơ Lao còn được giải thích bởi các đặc trưng phân bố của các dân tộc này.

Việc xem xét vị trí địa lý, phân bố của 6 dân tộc có tỷ lệ tử vong trẻ em cao nhất cho thấy đa số các dân tộc này tập trung ở một số ít các tỉnh có địa hình chia cắt, hiểm trở, xa xôi, khó đi lại, vị trí cô lập. Lai Châu là tỉnh tập trung nhiều nhóm DTTS như vậy. Ví dụ, 98% dân số người Mảng và người Lự tập trung tại phía Đông của tỉnh này. 99% người La Hủ sinh sống ở phía Bắc Lai Châu, chủ yếu ở huyện Mường Tè. Tỉnh Lai Châu cũng là nơi sinh sống của 72% dân số người Si La. Người Rơ Măm sinh sống chủ yếu ở Kon Tum (96%) trong khi người Cơ Lao chủ yếu ở tỉnh Hà Giang (84%). Các dân tộc này thường tập trung co cụm tại một vài vùng núi cao, hiểm trở, khó tiếp xúc với bên ngoài. Vị trí sinh sống xa xôi là nguyên nhân sâu xa dẫn đến một loạt các hệ lụy, tập quán lạc hậu như kết hôn cận huyết thống,

4.2.2.Phân tích tương quan

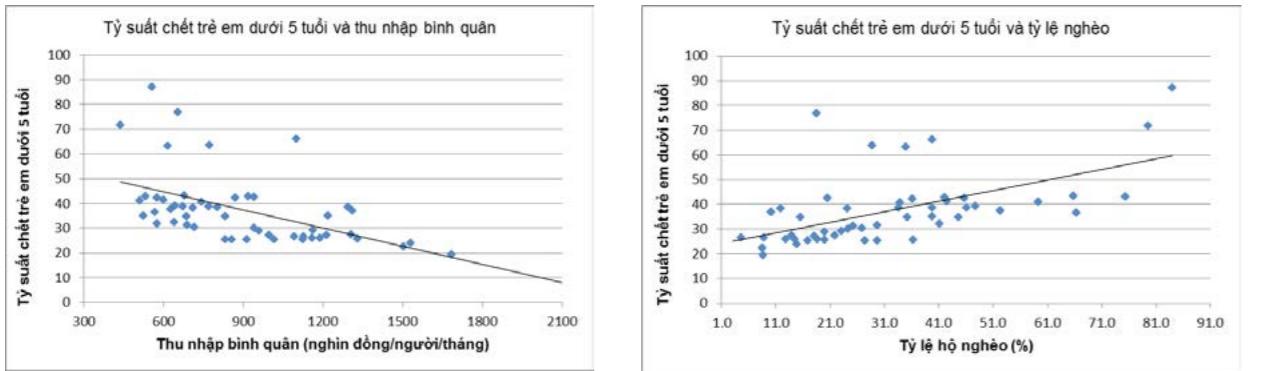
Trong phần này, chúng tôi trình bày tương quan giữa tỷ suất chết ở trẻ em và các yếu tố kinh tế, xã hội và văn hóa của các nhóm dân tộc thiểu số (DTTS).

Tương quan giữa tỷ suất chết ở trẻ em dưới 1 tuổi với các yếu tố này rất giống như tương quan giữa tỷ suất chết ở trẻ em dưới 5 tuổi. Do vậy chúng tôi tập trung phân tích mối tương quan giữa các yếu tố kinh tế xã hội với tỷ suất chết ở trẻ em dưới 5 tuổi. Hình 41 cho thấy tương quan giữa tỷ suất tỷ vong ở trẻ em dưới 5 tuổi và thu nhập và tỷ lệ nghèo ở các nhóm DTTS.

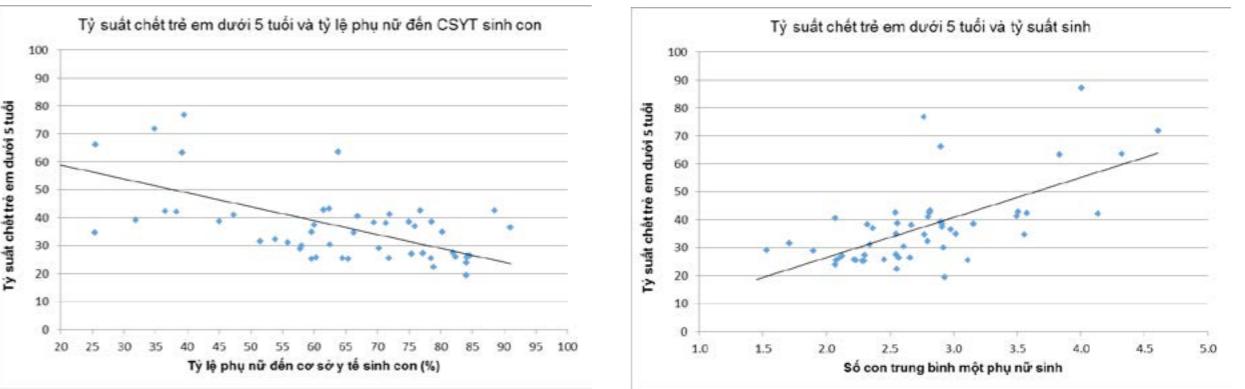
Kết quả cho thấy các DTTS có thu nhập cao và tỷ lệ nghèo thấp thì có tỷ suất tử vong ở trẻ em thấp hơn các DTTS có thu nhập thấp và tỷ lệ nghèo cao. Ở các hình vẽ chúng tôi trình bày thêm đường hồi quy tuyến tính giữa hai biến.

¹⁹ UNICEF, Trẻ em Việt Nam, <https://www.unicef.org/vietnam/vi/children.html>

Hình 40: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới năm tuổi (%) và mức sống



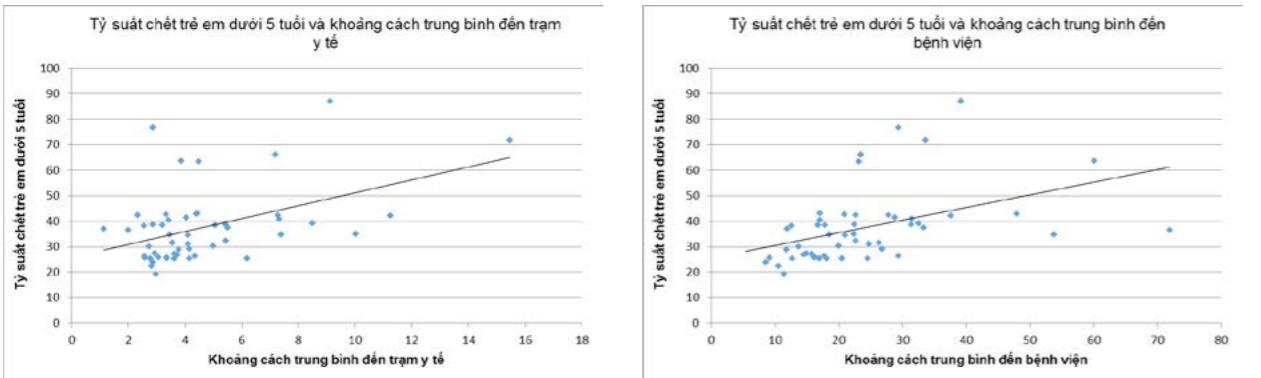
Hình 42: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi, tuổi kết hôn và tỷ lệ phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế



Theo LHQ IGME (2015), khoảng 50% trẻ dưới năm trường hợp tử vong do các bệnh chính như: viêm phổi, tiêu chảy, sốt rét, viêm màng não, uốn ván, HIV và bệnh sởi. Chính vì vậy, tiếp cận dịch vụ y tế là nhân tố quan trọng trong việc chữa trị bệnh tật và giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em. Hình 42 cho thấy các dân tộc có khoảng cách đến cơ sở khám chữa bệnh y tế càng cao thì có tỷ lệ tử vong ở trẻ em càng lớn.

Số lượng trẻ em tử vong toàn cầu do bệnh tiêu chảy được ước tính chiếm khoảng 19% tổng số trẻ em tử vong (Boschi-Pinto và các cộng sự, 2008). Nguyên nhân chủ yếu của bệnh tiêu chảy là do thiếu điều kiện vệ sinh, chủ yếu là nguồn nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (Bartram và Cairncross, 2010). Tầm quan trọng của điều kiện vệ sinh môi trường trong sức khỏe của trẻ em đã được nghiên cứu nhiều (Ví dụ, xem Fewtrell và các cộng sự, 2005). Đảm bảo vệ sinh đầy đủ không chỉ ngừa tiêu chảy mà còn giúp giảm nhiều bệnh truyền nhiễm (Bartram và Cairncross, 2010). Hình 42 cho thấy các DTTS có tỷ lệ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh cao hơn có tỷ suất tử vong ở trẻ em thấp hơn các DTTS có tỷ lệ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh thấp. Tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh cũng làm giảm nguy cơ tử vong ở trẻ em.

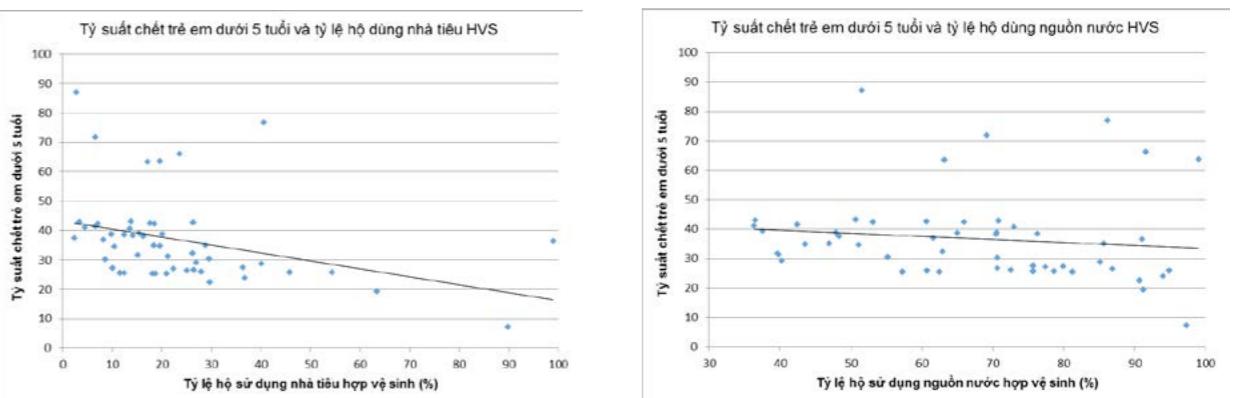
Hình 41: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới năm tuổi (%) và khoảng cách đến cơ sở y tế



Hình 3 cho thấy tương quan rõ rệt giữa tỷ lệ tử vong ở trẻ em và tỷ lệ phụ nữ sinh con cơ sở y tế. Ở nhiều DTTS tình trạng sinh con tại nhà hay nhà bà đỡ vẫn xảy ra thường xuyên. Một số dân tộc tỷ lệ sinh con tại nhà lên tới trên 70%. Việc sinh con tại cơ sở y tế làm giảm rõ rệt tỷ lệ tử vong ở trẻ em.

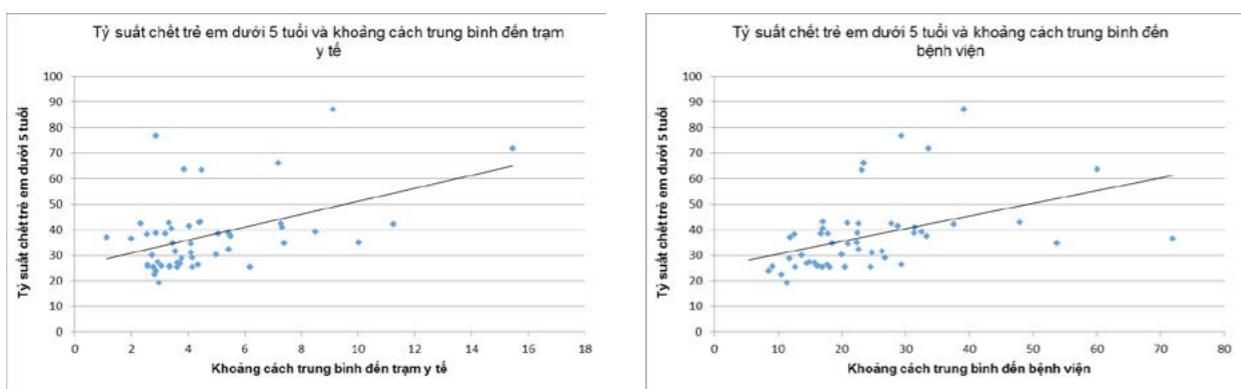
Hình bên phải hình 43 cho thấy tương quan cùng chiều rõ rệt giữa tỷ suất sinh và tỷ suất tử vong ở trẻ em. Việc sinh nhiều con sẽ làm cho gia đình gặp khó khăn về kinh tế cũng như điều kiện chăm sóc trẻ em, và có thể làm tăng nguy cơ tử vong ở trẻ em.

Hình 43: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới năm tuổi (%) và vệ sinh



Một vấn đề trong kết hôn ở các nhóm DTTS là tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết. Hình 5 cho thấy các DTTS có tuổi kết hôn lần đầu ở thanh niên cao hơn thì có tỷ lệ tử vong ở trẻ em thấp hơn. Kết hôn quá sớm cũng như sinh đẻ quá sớm sẽ làm tăng nguy cơ bệnh tật ở trẻ em do độ tuổi sinh đẻ của phụ nữ chưa đủ cũng như sự thiếu hụt kiến thức và điều kiện kinh tế của các cặp vợ chồng kết hôn quá sớm. Hình bên phải Hình 43 cũng cho thấy tỷ lệ hôn nhân cận huyết có tương quan dương với tỷ suất chết ở trẻ em. Mặc dù chung ta không khẳng định được mối quan hệ nhân quả giữa hai yếu tố này, nhưng khoa học đã khẳng định hôn nhân cận huyết làm suy thoái nòi giống và tăng tỷ lệ bệnh tật ở trẻ em sinh ra.

Hình 44: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi và tỷ lệ hộ dùng nhà tiêu HVS



4.2.3. Phân tích hồi quy

Trong phần này, chúng tôi sẽ tập trung phân tích các yếu tố có tương quan đến tỷ suất tử vong ở trẻ em bằng phương pháp hồi quy. Mô hình kinh tế lượng đa biến được trình bày như sau:

$$Y_i = \alpha + X_i\beta + \varepsilon_i$$

Trong đó, Y_i là biến phụ thuộc bao gồm tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi của dân tộc thiểu số i. X_i là các đặc điểm của dân tộc thiểu số i. ε_i là các biến nhiễu trong mô hình mà chúng ta không quan sát được. Mô hình trên được ước lượng bằng hồi quy tối thiểu hóa bình phương phần dư (ordinary least squares). Chúng ta lưu ý rằng các giải thích trong phân hồi quy này mang ý nghĩa quan hệ tương quan hơn là quan hệ nhân quả, do vấn đề có các biến nhiễu mà chúng ta không quan sát được có tương quan với các biến giải thích X trong mô hình.

Bảng 1 trình bày kết quả hồi quy biến tỷ suất tử vong ở trẻ em dưới 1 và dưới 5 tuổi theo các biến về kinh tế, y tế, văn hóa. Vì số lượng quan sát không nhiều (đơn vị quan sát là các nhóm dân tộc thiểu số) và các biến giải thích có tương quan với nhau nên chúng tôi không hồi quy các biến giải thích trong cùng một mô hình. Bảng 1 cho thấy các dân tộc có tỷ suất tử vong ở trẻ em cao là các dân tộc có thu nhập thấp. Nếu như thu nhập bình quân tăng lên 100 nghìn đồng/người/tháng thì tỷ suất tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi và 5 tuổi giảm tương ứng là 0,97 điểm phần nghìn và 1,8 điểm phần nghìn. Điều này cũng hàm ý là các dân tộc thiểu số càng nghèo thì có tỷ suất tử vong ở trẻ em càng cao.

Khoảng cách đến trạm y tế gần nhất cũng có tương quan với tỷ suất tử vong. Các dân tộc thiểu số có khoảng cách đến trung tâm y tế càng xa thì càng có tỷ suất tử vong ở trẻ em càng cao. Khoảng cách đến trạm y tế tăng lên 1km thì có tương quan với mức tăng tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi và 5 tuổi là 1 điểm phần nghìn và 1,5 điểm phần nghìn.

Bảng 9: Hồi quy tỷ suất chết trẻ em theo các yếu tố kinh tế-xã hội và văn hóa (%)

Biến giải thích	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (%)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (%)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (%)
Thu nhập bình quân (nghìn đồng/người/tháng)	-0,0097** (0,0030)	-0,0182** (0,0065)				
Khoảng cách trung	1,0046*	1,5327*				

bình đền trạm y tế (km)	*					
	(0,4938)	(0,8522)				
Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	0,0011 (0,0541)	-0,0104 (0,0860)				
Tỷ lệ phụ nữ đến cơ sở y tế sinh con (%)		-0,1699* (0,0854)	-0,2190 (0,1385)			
Tỷ lệ phụ nữ có đến cơ sở y tế khám thai (%)		-0,1110 (0,1480)	-0,2356 (0,2457)			
TFR (Số con/phụ nữ)				8,0515* ** (1,6796)	13,1660 *** (2,8454)	
Tuổi kết hôn lần đầu trung bình				-2,0059* *(0,9769)	-3,3194 (2,1508)	
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (%)				0,0263 (0,0704)	0,0373 (0,1151)	
Hệ số cố định	28,5419 *** (3,8398)	46,9055 *** (8,0100)	39,9602 *** (6,2193)	63,4924 *** (10,4710)	42,8850 *(21,8635)	68,4376 (45,5542))
Số quan sát	52	51	52	51	52	51
R-bình phương	0,380	0,325	0,474	0,444	0,503	0,454

Phương sai vững được trình bày ở trong ngoặc đơn.

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế cũng như tỷ lệ phụ nữ đi khám thai tại cơ sở y tế làm giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em. Nếu như tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế tăng lên một điểm phần trăm thì tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi sẽ giảm đi 0,17 điểm phần nghìn.

Tỷ suất sinh, đo bằng số trẻ em sinh ra trên một phụ nữ, có tương quan rõ rệt với tỷ suất tử vong. Nếu số trẻ em sinh ra trên một phụ nữ tăng thêm 1 thì tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi và 5 tuổi là tăng tương ứng là 8,1 điểm phần nghìn và 13,1 điểm phần nghìn. Tuổi kết hôn lần đầu của thanh niên càng cao thì tỷ lệ tử vong ở trẻ em càng giảm. Cuối cùng, phân tích hồi quy cũng cho thấy tương quan cùng chiều giữa tỷ lệ hôn nhân cận huyết và tỷ lệ tử vong ở trẻ em, nhưng tương quan này không có ý nghĩa thống kê.

4.2.4. Các khuyến nghị chính sách

Phân tích các yếu tố tác động đến tử vong ở trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ cho thấy, để giảm tỷ lệ tử vong của trẻ em DTTS, cần các biện pháp đồng bộ và toàn diện, bao gồm cải thiện sinh kế, thu nhập của hộ gia đình, cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao khả năng tiếp cận các cơ sở hạ tầng thiết yếu, đặc biệt là đường xá giao thông, trung tâm y tế và trường học.

Nâng cao nhận thức về kết hôn, sinh để có kế hoạch và chăm sóc trẻ sơ sinh, đặc biệt là nhận thức của nữ giới. Phân tích cho thấy, giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em gắn liền với giáo dục nữ giới về hệ lụy của tảo hôn và để nhiều con cũng như việc thực hành sinh con an toàn. Do vậy, phụ nữ DTTS cần được giáo dục, tác động mạnh mẽ đầu tiên để cải thiện vấn đề tử vong ở trẻ, đặc biệt là trẻ dưới 1 tuổi.

Cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, ưu tiên hạ tầng giao thông đi lại đến các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc bị chia cắt, cô lập. Cụ thể, hạ tầng giao thông tại các tỉnh Lai Châu, Hà Giang, và Kon Tum đến các nhóm dân tộc bị chia cắt cần được ưu tiên trước. Khi điều kiện đi lại thuận tiện, người dân mới dễ dàng giao thương với các dân tộc khác, sẵn sàng đến các cơ sở y tế khám chữa bệnh, sinh con,... Theo đó mà tình trạng hôn nhân cận huyết, tảo hôn, sinh con tại nhà, ... cũng giảm bớt đi.

Cải thiện các điều kiện vệ sinh, nước sạch, ngăn ngừa bệnh dịch. Tuyên truyền, vận động về các biện pháp vệ sinh sạch sẽ, ăn chín uống sôi, ngủ có màn, ...

Xây dựng trường mầm non, khuyến khích trẻ đến trường, giảm thiểu tình trạng trẻ em DTTS lang thang, không có người giám sát, phòng tránh tai nạn, thương tích.

Tăng cường giáo dục giới tính trong nhà trường cho các em học sinh, tránh tình trạng kết hôn sớm, hôn nhân cận huyết của người DTTS.

Tăng cường, bổ sung lực lượng “cô đỡ thôn bản”. Mô hình “cô đỡ thôn bản” được triển khai và nhân rộng trong thời gian qua cho thấy tính hiệu quả của sáng kiến y tế cộng đồng này. Cô đỡ thôn bản là cầu nối giữa y tế địa phương với người DTTS. Họ hiểu ngôn ngữ, văn hóa, tập tục tín ngưỡng dân tộc, đồng thời có chuyên môn y tế, giúp giảm thiểu tai biến sản khoa và tử vong trẻ sơ sinh. Do vậy, bên cạnh việc tăng cường đào tạo cán bộ y tế thôn bản đảm nhận chức năng cô đỡ, cần duy trì chế độ phụ cấp hợp lý để tăng cường lực lượng cô đỡ thôn bản, tạo điều kiện để họ thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, đặc biệt tại những vùng đặc biệt khó khăn, nơi tập quán đi khám thai và không đến đẻ tại các cơ sở y tế còn phổ biến.

Nâng cao chất lượng công tác chuyển tuyến sơ sinh và trẻ em, hỗ trợ các thôn bản vùng đặc biệt khó khăn thành lập các nhóm chuyển tuyến dựa vào cộng đồng.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alkire, S. and Foster, J. E. (2007) "Counting and Multidimensional Poverty Measures", Working Paper 7, Oxford, Poverty and Human Development Initiative, University of Oxford.
- Alkire, S. and Foster, J. E. (2011) "Counting and Multidimensional Poverty Measurement", *Journal of Public Economics* 95, 476-487.
- Bartram, J. & Cairncross, S. 2010, "Hygiene, Sanitation, and Water: Forgotten Foundations of Health", PLoS Medicine, vol. 7, no. 11, pp. e1000367.
- Baulch, B., Pham, H. T., & Reilly, B. (2012). Decomposing the ethnic gap in rural Vietnam, 1993–2004. *Oxford Development Studies*, 40(1), 87-117. doi: 10.1080/13600818.2011.646441
- Boschi-Pinto, C., Velebit, L. & Shibuya, K. 2008, "Estimating child mortality due to diarrhoea in developing countries", World Health Organization. *Bulletin of the World Health Organization*, vol. 86, no. 9, pp. 710-7.
- Fewtrell, L., Kaufmann, R.B., Kay, D., Enanoria, W., Haller, L. & Colford, John M., Jr, 2005, "Water, sanitation, and hygiene interventions to reduce diarrhoea in less developed countries: a systematic review and meta-analysis", *The Lancet Infectious Diseases*, vol. 5, no. 1, pp. 42-52.
- Imai, K. S., Gaiha, R., & Kang, W. (2011). Poverty, inequality and ethnic minorities in Vietnam. *International Review of Applied Economics*, 25(3), 249-282.
- Lanjouw, Peter & Marra, Marleen & Nguyen, Cuong, 2013. "Vietnam's evolving poverty map : patterns and implications for policy," Policy Research Working Paper Series 6355, The World Bank.
- Nguyen, Viet Cuong & Tung, Phung Duc & Westbrook, Daniel, 2015. "Do the poorest ethnic minorities benefit from a large-scale poverty reduction program? Evidence from Vietnam," *The Quarterly Review of Economics and Finance*, Elsevier, vol. 56(C), pages 3-14.
- Pham. H., Le. T, Nguyen C. (2011), "Poverty of the Ethnic Minorities in Vietnam: Situation and Challenges from the CT 135-II Communes", Research report for State Committee for Ethnic Minority Affairs of Vietnam and United Nations Development Program, Hanoi, Vietnam.
- The Inter-agency Group for Child Mortality Estimation (UN IGME) (2015), Levels & Trends in Child Mortality: Report 2015, the United Nations Children's Fund, the World Health Organization, the World Bank and the United Nations Population Division.
- Van de Walle, D., & Gunewardena, D. (2001). Sources of ethnic inequality in Viet Nam. *Journal of Development Economics*, 65(1), 177-207.
- Working Bank. 2009. Country Social Analysis: Ethnicity and Development in Vietnam. Washington, D.C.: Social Development Unit, East Asia and Pacific Region. Phung Duc Tung, and Do Thu Trang (2014). 54 ethnic groups: why different? Hanoi, Vietnam: Mekong Developmet Research Institute.
- World Bank. 2013. *2012 Vietnam Poverty Assessment: Well Begun, Not yet Done -Vietnam's Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges*. Washington, D.C.: World Bank.

PHỤ LỤC BẢNG

Bảng 1: Số người dân tộc thiểu số phân theo địa phương thời điểm 1/7 năm 2015.....	96
Bảng 2: Số người dân tộc thiểu số phân theo giới tính thời điểm 1/7 năm 2015.....	105
Bảng 3: Số địa bàn thuộc vùng dân tộc thiểu số thời điểm 1/7/2015.....	106
Bảng 4: Số người dân tộc thiểu số và tỷ lệ người dân tộc thiểu số sống ở vùng dân tộc thời điểm 01/7/2015.....	107
Bảng 5: Số hộ, số người dân tộc thiểu số và quy mô hộ dân tộc thiểu số thời điểm 01/7/2015.....	108
Bảng 6: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng dân tộc chia theo quy mô số người trong hộ thời điểm 01/7/2015.....	109
Bảng 7: Tỷ lệ người dân tộc sống ở thành thị và nông thôn so với tổng số dân tộc thời điểm 01/7/2015.....	110
Bảng 8: Tình trạng di cư của người dân tộc thiểu số chia theo dân tộc.....	111
Bảng 9: Số người bình quân 1 hộ dân tộc thiểu số chia theo dân tộc và đơn vị hành chính thời điểm 01/7/2015.....	112
Bảng 10: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác nhận sống ở vùng dân tộc chia theo khu vực thành thị/nông thôn và đơn vị hành chính, thời điểm 01/7/2015.....	119
Bảng 11: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo sống ở vùng dân tộc thiểu số được xác nhận năm 2015 chia theo dân tộc.....	120
Bảng 12: Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số chia theo giới tính, nhóm tuổi, thời điểm 1/8/2015.....	121
Bảng 13: Diện tích nhà ở bình quân đầu người, chia theo dân tộc.....	122
Bảng 14a: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà tạm.....	123
Bảng 16b: Số hộ dân tộc thiểu số chia theo tình trạng sở hữu nhà, tỷ lệ hộ ở nhà chính mình, nhà thuê/nhà trọ.....	124
Bảng 17: Tình trạng và nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp của người DTTS.....	126
Bảng 18: Các chỉ tiêu về mức chết và tuổi thọ bình quân của dân tộc thiểu số chia theo dân tộc, 01/8/2015.....	127
Bảng 19: Số lượng và tỷ lệ người dân tộc thiểu số đã từng kết hôn năm 2014 chia theo tình trạng hôn nhân cận huyết và dân tộc.....	128
Bảng 20: Số lượng và tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn năm 2014 chia theo tình trạng tảo hôn và dân tộc	129
Bảng 21: Ước lượng Tổng tỷ suất sinh (TFR) và Tỷ suất sinh thô (CBR) trong 12 tháng trước 1/8/2015 tính cho phụ nữ các dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi.....	130
Bảng 22: Phụ nữ dân tộc thiểu số có sinh con trong 12 tháng trước 1/8/2015 và sinh con thứ 3 trở lên chia theo dân tộc.....	131
Bảng 23: Số lượng và tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có điện thoại (cố định hoặc di động) chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015.....	132
Bảng 24: Số lượng và tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có máy vi tính chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015.....	133
Bảng 25: Số lượng và tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có kết nối internet (wifi, cáp hoặc 3G), thời điểm 01/8/2015	134

Bảng 26: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số chia theo tình trạng sử dụng các nguồn nhiên liệu để thắp sáng.....	135
Bảng 27: Tình trạng sử dụng nhiên liệu để đun nấu của người dân tộc thiểu số.....	136
Bảng 28: Tỉ lệ hộ dân tộc thiểu số gặp khó khăn về nước sinh hoạt.....	137
Bảng 29: Khoảng cách trung bình (km) từ nhà đến: trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, bệnh viện, trạm y tế, chợ/trung tâm thương mại của các hộ dân tộc thiểu số chia theo dân tộc... ..	138
Bảng 30: Tình trạng việc làm của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015.....	139
Bảng 31a: Nghề nghiệp của người dân tộc thiểu số nam.....	145
Bảng 31b: Nghề nghiệp của người dân tộc thiểu số nữ.....	146
Bảng 32: Số lượng gia súc bình quân một hộ dân tộc thiểu số chia theo một số loại gia súc chủ yếu và dân tộc.....	147
Bảng 33: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có làm nghề thủ công truyền thống.....	148
Bảng 34: Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có làm dịch vụ, du lịch.....	149
Bảng 35: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có đài/radio/ cát-sét.....	150
Bảng 36: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có tivi.....	151
Bảng 37: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có xe máy.....	152
Bảng 38: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có máy kéo/máy cày.....	153
Bảng 39: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có máy xay xát.....	154
Bảng 40: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có máy bơm nước.....	155
Bảng 41: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có ô tô.....	156
Bảng 42: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có quạt điện.....	157
Bảng 43: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có tủ lạnh.....	158
Bảng 44: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có điều hòa.....	159
Bảng 45: Số hộ và tỷ lệ hộ DTTS có nhà ở truyền thống của dân tộc mình.....	160
Bảng 46: Số người DTTS và tỷ lệ người DTTS biết tiếng dân tộc mình.....	161
Bảng 47: Tình trạng học vấn của người dân tộc thiểu số, chia theo dân tộc.....	162
Bảng 48a: Tình trạng học vấn của người dân tộc thiểu số nam, chia theo dân tộc.....	163
Bảng 48b: Tình trạng học vấn của người dân tộc thiểu số nữ, chia theo dân tộc.....	164
Bảng 49: Tỉ lệ đi học của người dân tộc thiểu số, chia theo dân tộc.....	165
Bảng 50: Số lượng và tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015.....	166
Bảng 51a: Số lượng và tỷ lệ nam dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015.....	167
Bảng 51b: Số lượng và tỷ lệ nữ dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015.....	168
Bảng 52: Số lượng và tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015.....	169

Bảng 53a: Số lượng và tỷ lệ nam dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015.....	170
Bảng 53b: Số lượng và tỷ lệ nữ dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015.....	171
Bảng 54: Số hộ và tỷ lệ hộ DTTS biết điệu múa truyền thống của dân tộc mình.....	172
Bảng 55: Số hộ và tỷ lệ hộ DTTS biết sử dụng nhạc cụ truyền thống.....	173
Bảng 56: Số hộ và tỷ lệ hộ DTTS có các thành viên của hộ biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình.....	174
Bảng 57: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh tỉnh, huyện.....	175
Bảng 58: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số xem được đài truyền hình Trung ương/tỉnh.....	176
Bảng 59: Tỷ trọng người dân tộc thiểu số có việc làm từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015.....	177
Bảng 60a: Tỷ trọng người dân tộc thiểu số có việc làm từ 15 tuổi trở lên là nam đã qua đào tạo chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015.....	178
Bảng 60b: Tỷ trọng người dân tộc thiểu số có việc làm từ 15 tuổi trở lên là nữ đã qua đào tạo chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015.....	179
Bảng 61: Tỉ lệ phụ nữ DTTS chia theo tình trạng khám thai và sinh con tại trạm y tế.....	180
Bảng 62: Số phụ nữ DTTS 15-49 tuổi và tỷ lệ phụ nữ DTTS 15-49 tuổi đến các cơ sở y tế khám thai.....	181
Bảng 63: Số lượng và tỷ lệ phụ nữ đến cơ sở y tế sinh đẻ và sinh con tại nhà.....	182
Bảng 64: Số phụ nữ dân tộc thiểu số 15-49 tuổi đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai.....	183
Bảng 65: Số lượng và tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đi khám chữa bệnh.....	184
Bảng 66: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số ngủ có màn.....	185
Bảng 67: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.....	186
Bảng 68: Tình hình sử dụng hố xí của hộ dân tộc thiểu số chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015.....	187
Bảng 69: Tỷ lệ hộ DTTS có nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà.....	188
Bảng 70: Tỷ lệ Các tín đồ tôn giáo là người dân tộc thiểu số.....	189

Bảng 1: Số người dân tộc thiểu số phân theo địa phương thời điểm 1/7 năm 2015

STT		Tổng số	Chia ra:			STT	Tổng số	Chia ra:		
			02. Tay	03. Thái	04. Mường			02. Tay	03. Thái	04. Mường
		Tổng số cả nước (63 tỉnh)	1,766,927	1,719,654	1,395,101			1,283,405	1,283,405	1,283,405
1	Thành phố Hà Nội	92,223	15,798	4,903	57,446	129	27	Tỉnh Bình Định	40,707	210
2	Tỉnh Hà Giang	709,663	186,621	217	541	9	28	Tỉnh Phú Yên	57,063	2,754
3	Tỉnh Cao Bằng	486,318	213,827	90	197	10	29	Tỉnh Khánh Hòa	68,779	1,850
4	Tỉnh Bắc Kạn	276,400	168,230	84	238	12	30	Tỉnh Ninh Thuận	137,629	118
5	Tỉnh Tuyên Quang	433,832	204,443	387	796	34	31	Tỉnh Bình Thuận	89,906	5,297
6	Tỉnh Lào Cai	447,473	103,282	1,875	1,052	19	32	Tỉnh Kon Tum	272,152	2,855
7	Tỉnh Điện Biên	461,359	1,717	206,261	731	19	33	Tỉnh Gia Lai	650,816	12,432
8	Tỉnh Lai Châu	358,879	994	134,281	845	3	34	Tỉnh Đăk Lăk	636,491	56,534
9	Tỉnh Sơn La	1,006,312	1,712	643,726	88,450	34	35	Tỉnh Đăk Nông	170,363	23,054
10	Tỉnh Yên Bái	445,858	149,301	58,178	15,919	11	36	Tỉnh Lâm Đồng	318,085	21,737
11	Tỉnh Hòa Bình	625,496	25,023	32,865	543,912	42	37	Tỉnh Bình Phước	178,551	23,918
12	Tỉnh Thái Nguyên	339,036	138,360	1,031	1,852	76	38	Tỉnh Tây Ninh	16,382	254
13	Tỉnh Lạng Sơn	641,224	274,165	129	417	35	39	Tỉnh Bình Dương	61,492	5,910
14	Tỉnh Quảng Ninh	148,127	38,142	500	587	19	40	Tỉnh Đồng Nai	179,045	17,269
15	Tỉnh Bắc Giang	222,990	47,801	504	526	31	41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	24,712	1,468
16	Tỉnh Phú Thọ	234,014	3,828	730	207,752	36	42	Thành phố Hồ Chí Minh	450,124	5,297
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	49,730	1,449	547	707	11	43	Tỉnh Trà Vinh	334,924	38
18	Tỉnh Ninh Bình	26,015	384	191	25,187	18	44	Tỉnh Vĩnh Long	27,108	35
19	Tỉnh Thanh Hoá	653,309	863	242,804	373,262	93	45	Tỉnh An Giang	112,575	34
20	Tỉnh Nghệ An	465,709	808	324,120	755	60	46	Tỉnh Kiên Giang	240,011	243
21	Tỉnh Hà Tĩnh	2,586	304	556	603	11	47	Thành phố Cần Thơ	37,062	122
22	Tỉnh Quảng Bình	23,534	88	369	138	10	48	Tỉnh Hậu Giang	28,948	24
23	Tỉnh Quảng Trị	82,497	46	88	75	5	49	Tỉnh Sóc Trăng	472,428	43
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	52,599	157	641	261	26	50	Tỉnh Bạc Liêu	91,634	67
25	Tỉnh Quảng Nam	133,472	660	232	686	43	51	Tỉnh Cà Mau	40,425	106
26	Tỉnh Quảng Ngãi	178,876	85	30	128	11	52	Các tỉnh khác (12 tỉnh)	51,387	7,170

STT	Tổng số Tổng số cá nước (63 tỉnh)							Tổng số							
		06. Hoa Nừng	07. Mông	08. Mông	09. Dao	10. Gia Rai	11. È Đê	STT	06. Hoa Nừng	07. Mông	08. Mông	09. Dao	10. Gia Rai	11. È Đê	
1	Thành phố Hà Nội	2,004	4,513	1,186	3,469	46	85	27	Tỉnh Bình Định	611	103	2	48	123	75
2	Tỉnh Hà Giang	8,492	79,100	268,696	122,037	0	0	28	Tỉnh Phú Yên	453	2,406	1	1,032	195	23,744
3	Tỉnh Cao Bằng	117	153,517	55,134	53,112	1	8	29	Tỉnh Khánh Hòa	2,850	1,112	7	73	80	3,744
4	Tỉnh Bắc Kạn	967	28,652	20,512	55,847		3	30	Tỉnh Ninh Thuận	1,970	596	4	18	41	52
5	Tỉnh Tuyên Quang	6,347	16,350	19,593	101,049	112	105	31	Tỉnh Bình Thuận	9,765	2,807	6	46	1,091	111
6	Tỉnh Lào Cai	772	29,433	166,673	97,450	1	0	32	Tỉnh Kon Tum	130	2,800	30	109	23,740	417
7	Tỉnh Điện Biên	2,951	738	206,148	6,218	1	20	33	Tỉnh Gia Lai	613	12,804	1,700	4,647	425,209	397
8	Tỉnh Lai Châu	888	111	99,847	55,261		16	34	Tỉnh Đăk Lăk	3,330	74,222	26,321	17,010	18,286	330,936
9	Tỉnh Sơn La	183	319	187,204	21,281	0	23	35	Tỉnh Đăk Nông	4,401	27,747	26,040	15,297	65	6,121
10	Tỉnh Yên Bái	561	15,741	97,392	94,441	22	13	36	Tỉnh Lâm Đồng	14,606	24,978	3,672	2,826	54	202
11	Tỉnh Hòa Bình	147	117	6,364	16,728	5	36	37	Tỉnh Bình Phước	9,177	22,872	443	2,646	26	21
12	Tỉnh Thái Nguyên	1,939	70,673	8,734	27,870	8	41	38	Tỉnh Tây Ninh	2,343	90	12	9	1	2
13	Tỉnh Lạng Sơn	2,183	330,421	1,347	27,262	8	20	39	Tỉnh Bình Dương	17,642	3,206	67	492	23	110
14	Tỉnh Quảng Ninh	4,109	1,310	539	67,399	1	2	40	Tỉnh Đồng Nai	94,780	20,055	80	4,757	65	373
15	Tỉnh Bắc Giang	20,805	84,435	381	10,086	0	7	41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	9,432	1,044	22	75	3	54
16	Tỉnh Phú Thọ	217	1,122	1,060	14,855	1	9	42	Thành phố Hồ Chí Minh	397,445	2,703	295	340	186	407
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	68	710	321	934	0	3	43	Tỉnh Trà Vinh	7,750	9	13	43	2	9
18	Tỉnh Ninh Bình	23	97	21	41	1	8	44	Tỉnh Vĩnh Long	4,583	14	1	1	0	6
19	Tỉnh Thanh Hoá	271	289	17,184	6,070	67	71	45	Tỉnh An Giang	7,584	19	11	8	2	28
20	Tỉnh Nghệ An	150	328	32,465	43	13	56	46	Tỉnh Kiên Giang	28,037	46	13	19	5	3
21	Tỉnh Hà Tĩnh	14	52	5	93	3	1	47	Thành phố Cần Thơ	15,097	60	9	3	1	9
22	Tỉnh Quảng Bình	21	29	7	4	1	1	48	Tỉnh Hậu Giang	5,976	20	6	3	0	30
23	Tỉnh Quảng Trị	85	38	4	2	2	1	49	Tỉnh Sóc Trăng	65,432	23	7	23	3	10
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	403	60	29	10	37	50	50	Tỉnh Bạc Liêu	20,770	24	1	4	0	1
25	Tỉnh Quảng Nam	886	389	32	54	44	51	51	Tỉnh Cà Mau	10,138	19	7	0	0	28
26	Tỉnh Quy Nhơn	162	18	10	2	11	15	52	Các tỉnh khác (12 tỉnh)	16,261	9,276	1,292	1,214	1,02	

STT	Tổng số		12. Bán Na	13. Sản Chay	14. Chăm Ho	15. Cơ Ho	16. Xơ Đăng	17. Sản Diu	STT	Tổng số		12. Bán Na	13. Sản Chay	14. Chăm Ho	15. Cơ Ho	16. Xơ Đăng	17. Sản Diu
	Tổng số cả nước (63 tỉnh)	266,866															
1	Thành phố Hà Nội	27	658	23	5	21	936	27	Tỉnh Bình Định	21,884	16	6,233	7	23	6		
2	Tỉnh Hà Giang	0	779	0	1	0	98	28	Tỉnh Phú Yên	4,737	16	21,274	19	3	43		
3	Tỉnh Cao Bằng	4	7,606	3	2	45	29	Tỉnh Khánh Hòa	5	3	295	5,349	13	13	6		
4	Tỉnh Bắc Kan	1	1,659	2		135	30	Tỉnh Ninh Thuận	2	21	68,383	3,039	53	53	3		
5	Tỉnh Tuyên Quang	18	68,436	4	2	8	14,681	31	Tỉnh Bình Thuận	156	39	35,781	11,705	17	64		
6	Tỉnh Lào Cai	4	198	0	0	0	27	32	Tỉnh Kon Tum	61,827	181	7	3	122,618	118		
7	Tỉnh Điện Biên	0	162	0	0	0	25	33	Tỉnh Gia Lai	177,270	405	685	10	797	154		
8	Tỉnh Lai Châu		75		1	1	21	34	Tỉnh Đắk Lăk	361	5,592	275	171	9,595	266		
9	Tỉnh Sơn La	4	38	7	1	0	39	35	Tỉnh Đăk Nông	40	698	74	185	5	694		
10	Tỉnh Yên Bái	12	9,175	38	0	8	42	36	Tỉnh Lâm Đồng	42	155	481	166,391	15	745		
11	Tỉnh Hoà Bình	8	26	0	5	6	38	37	Tỉnh Bình Phước	11	809	630	41	0	411		
12	Tỉnh Thái Nguyên	6	36,621	116	0	20	50,599	38	Tỉnh Tây Ninh	0	30	3,492	3	1	6		
13	Tỉnh Lạng Sơn	20	4,849	3	5	14	181	39	Tỉnh Bình Dương	12	591	851	42	21	431		
14	Tỉnh Quảng Ninh	2	15,101	0	6	0	20,197	40	Tỉnh Đồng Nai	29	368	3,951	871	13	957		
15	Tỉnh Bác Giang	4	28,008	1	6	1	30,233	41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2	36	201	6	1	155		
16	Tỉnh Phú Thọ	8	3,671	10	3	3	257	42	Thành phố Hồ Chí Minh	108	296	7,948	280	61	252		
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	6	1,757	10	1	0	43,078	43	Tỉnh Trà Vinh	1	2	166	2	0	2		
18	Tỉnh Ninh Bình	0	1	1	0	1	44	44	Tỉnh Vĩnh Long	4	0	92	3	0	0		
19	Tỉnh Thanh Hoá	19	29	18	11	14	34	45	Tỉnh An Giang	2	3	14,443	0	0	0	2	
20	Tỉnh Nghệ An	23	18	63	14	21	29	46	Tỉnh Kiên Giang	1	1	407	2	1	3		
21	Tỉnh Hà Tĩnh	2	19	5	2	2	3	47	Thành phố Cần Thơ	5	2	176	2	1	1		
22	Tỉnh Quảng Bình	0	1	4	1	7	1	48	Tỉnh Hậu Giang	4	0	82	1	0	0		
23	Tỉnh Quảng Trị	4	2	6	0	2	9	49	Tỉnh Sóc Trăng	4	0	108	2	0	2		
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	57	4	49	9	63	7	50	Tỉnh Bạc Liêu	0	0	70	5	0	0		
25	Tỉnh Quảng Nam	26	8	33	5	43,588	55	51	Tỉnh Cà Mau	0	2	108	5	0	0		
26	Tỉnh Quảng Ngãi	15	2	5	14	18,571	2	52	Các tỉnh khác (12 tỉnh)	89	463	516	26	29	2,565		

STT	Tổng số		18. Hrê	19. Ra Glai	20. Mnông	21. Thô	22. Xiêng	23. Kho mü	STT	Tổng số		18. Hrê	19. Ra Glai	20. Mnông	21. Thô	22. Xiêng	23. Kho mü
	Tổng số cả nước (63 tỉnh)	142,889	133,749	119,254	81,843	91,360	84,525										
1	Thành phố Hà Nội	6	9	31	232	0	47	27	Tỉnh Bình Định	10,660	18	9	26	1	0	0	
2	Tỉnh Hà Giang	5	0	2	7	0	3	28	Tỉnh Phú Yên	26	27	9	6	3	0	0	
3	Tỉnh Cao Bằng		3	2		2		29	Tỉnh Khánh Hòa	27	52,179	34	10	1	0	0	
4	Tỉnh Bắc Kan		1			3		30	Tỉnh Ninh Thuận	4	62,445	2	1	0	0	0	
5	Tỉnh Tuyên Quang	13	0	43	17	1	6	31	Tỉnh Kon Tum	111	17,101	22	17	7	0	0	
6	Tỉnh Lào Cai	9	0	0	9	0	26	32	Tỉnh Gia Lai	143	57	113	154	0	9		
7	Tỉnh Điện Biên	16	0	0	249	1	18,344	33	Tỉnh Hậu Giang	270	111	50,589	596	9	4		
8	Tỉnh Lai Châu	3	14	10		8,098	34	34	Tỉnh Đắk Lăk	2	16	43,408	238	3	5		
9	Tỉnh Sơn La	2	1	0	101	2	14,384	35	Tỉnh Đăk Nông	2	1,502	9,900	1,064	411	2		
10	Tỉnh Yên Bái	2	7	6	17	0	1,369	36	Tỉnh Lâm Đồng	94	1,502	9,900	1,064	411	2		
11	Tỉnh Hòa Bình	27	0	3	50	1	10	37	Tỉnh Bình Phước	27	17	9,628	79	87,329	7		
12	Tỉnh Thái Nguyên	19	0	58	73	0	16	38	Tỉnh Tây Ninh	0	0	0	7	1,770	0		
13	Tỉnh Lạng Sơn	3	6	44	18	1	4	39	Tỉnh Bình Dương	20	21	72	562	164	7		
14	Tỉnh Quảng Ninh	0	1	0	57	0	1	40	Tỉnh Đồng Nai	111	15	26	724	1,440	2		
15	Tỉnh Bắc Giang	8	5	5	28	0	9	41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	22	0	13	63	94	0		
16	Tỉnh Phú Thọ	2	1	6	286	0	4	42	Thành phố Hồ Chí Minh	87	85	96	399	62	70		
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0	0	2	9	0	2	43	Tỉnh Trà Vinh	0	0	0	3	1	0		
18	Tỉnh Ninh Bình	1	0	5	11	0	0	44	Tỉnh Vĩnh Long	1	0	0	1	0	1		
19	Tỉnh Thanh Hoá	1															

STT	Tổng số		24. Brú Vân Kiều	25. Cσ Tu	26. Giấy	27. Tà Ôi	28. Mα Triέng	29. Gié Triέng	STT	Tổng số		18. Hrē	19. Ra Glai	20. Mnòng	21. Thô Mnòng	22. Xtiēng	23. Kho mú
	Tổng số cá nước (63 tỉnh)	88,279															
1	Thành phố Hà Nội	40	27	197	27	2	8	27	Tỉnh Bình Định	5	16	0	10	3	6		
2	Tỉnh Hà Giang	0	0	16,562	1	0	1	28	Tỉnh Phú Yên	1	2	0	2	0	1		
3	Tỉnh Cao Bằng	1	5	1	1			29	Tỉnh Khánh Hòa	10	12	0	0	7	11		
4	Tỉnh Bắc Kạn	1	1					30	Tỉnh Ninh Thuận	7	0	3	7	3	38		
5	Tỉnh Tuyên Quang	1	17	80	5	0	0	31	Tỉnh Bình Thuận	4	9	0	0	9	6		
6	Tỉnh Lào Cai	4	5	30,441	12	0	6	32	Tỉnh Kon Tum	4	18	4	9	3	37,487		
7	Tỉnh Điện Biên	7	0	45	0	0	0	33	Tỉnh Gia Lai	12	11	9	17	20	61		
8	Tỉnh Lai Châu		12,267					34	Tỉnh Đăk Lăk	3,737	19	12	6	35	6		
9	Tỉnh Sơn La	0	3	8	0	3	1	35	Tỉnh Đăk Nông	0	1	12	1	6,636	2		
10	Tỉnh Yên Bái	1	5	2,529	15	0	0	36	Tỉnh Lâm Đồng	24	11	129	3	36,320	9		
11	Tỉnh Hòa Bình	15	5	35	5	0	0	37	Tỉnh Bình Phước	13	0	27	16	509	7		
12	Tỉnh Thái Nguyên	23	2	119	19	2	1	38	Tỉnh Tây Ninh	4	0	0	5	4	5		
13	Tỉnh Lạng Sơn	19	13	4	9	1	1	39	Tỉnh Bình Dương	13	0	30	2	20	0		
14	Tỉnh Quảng Ninh	0	6	87	9	0	0	40	Tỉnh Đồng Nai	6	6	13	8	2,502	4		
15	Tỉnh Bắc Giang	1	0	49	2	1	0	41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0	7	0		
16	Tỉnh Phú Thọ	1	0	92	10	0	0	42	Thành phố Hồ Chí Minh	31	61	21	30	80	15		
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0	0	49	1	0	2	43	Tỉnh Trà Vinh	0	3	0	0	1	0		
18	Tỉnh Ninh Bình	0	1	3	32	6	0	44	Tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	3	0	0		
19	Tỉnh Thanh Hoá	45	27	13	42	3	2	45	Tỉnh An Giang	2	1	0	0	0	0		
20	Tỉnh Nghệ An	13	22	3	32	6	5	46	Tỉnh Kiên Giang	0	0	2	0	1	0		
21	Tỉnh Hà Tĩnh	0	0	0	1	2	1	47	Thành phố Cần Thơ	0	1	0	0	0	0		
22	Tỉnh Quảng Bình	17,113	1	0	17	1	2	48	Tỉnh Hậu Giang	0	0	0	0	2	0		
23	Tỉnh Quảng Trị	65,802	17	0	16,277	0	2	49	Tỉnh Sóc Trăng	1	0	2	0	0	1		
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	1,268	16,262	0	32,874	2	50	50	Tỉnh Bạc Liêu	0	0	0	0	0	0		
25	Tỉnh Quang Nam	21	53,174	5	37	1	22,320	51	Tỉnh Cà Mau	0	0	0	0	2	0		
26	Tỉnh Quảng Ngãi	0	1	1	3	0	1	52	Các tỉnh khác (12 tỉnh)	30	1,112	118	36	13	29		

STT	Tổng số		30. Co	31. Chợ Ro	32. Xinh Mun	33. Hά Nhí	34. Chu Ru	35. Lào	STT	Tổng số		18. Hrē	19. Ra Glai	20. Mnòng	21. Thô Mnòng	22. Xtiēng	23. Kho mú
	Tổng số cá nước (63 tỉnh)	39,123	28,655	27,361	24,548	21,101	16,720										
1	Thành phố Hà Nội	6	3	12	29	1	58	27	Tỉnh Bình Định	15	2	0	0	0	3	0	
2	Tỉnh Hà Giang	0	0	4	1	0	2	28	Tỉnh Phú Yên	1	2	0	0	2	0	0	
3	Tỉnh Cao Bằng				3			29	Tỉnh Khánh Hòa	6	1	0	5	20	0	0	
4	Tỉnh Bắc Kạn	1			1			30	Tỉnh Ninh Thuận	1	4	0	0	553	0	0	
5	Tỉnh Tuyên Quang	0	1	4	1	0	1	31	Tỉnh Bình Thuận	2	3,714	0	0	5	2	324	
6	Tỉnh Lào Cai	0	1	4,282	0	11	11	32	Tỉnh Kon Tum	169	0	0	1	0	2	0	
7	Tỉnh Điện Biên	0	0	2,033	4,349	0	4,794	33	Tỉnh Gia Lai	43	10	0	0	3	0	0	
8	Tỉnh Lai Châu	1	15,737		6,423		34	Tỉnh Đăk Lăk	22	24	1	5	12	324			
9	Tỉnh Sơn La	2	0	25,245	24	0	4,012	35	Tỉnh Đăk Nông	43	71	0	1	12	1		
10	Tỉnh Yên Bái	0	0	2	5	1	1	36	Tỉnh Lâm Đồng	17	90	0	0	20,373	12		
11	Tỉnh Hòa Bình	0	0	1	7	2	0	37	Tỉnh Bình Phước	2	138	8	3	5	7		
12	Tỉnh Thái Nguyên	6	1	13	1	12	38	Tỉnh Tây Ninh	0	4	1	1	1	3			
13	Tỉnh Lạng Sơn	0	1	0	7	0	0	39	Tỉnh Bình Dương	0	142	0	0	15	1		
14	Tỉnh Quảng Ninh	0	0	0	8	0	12	40	Tỉnh Đồng Nai	6	16,119	12	0	12	16		
15	Tỉnh Bắc Giang	0	0	0	16	0	6	41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	6	8,107	0	1	1	3		
16	Tỉnh Phú Thọ	1	0	9	1	1	3	42	Thành phố Hồ Chí Minh	19	173	5	8	63	70		
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0	0	2	8	0	6	43	Tỉnh Trà Vinh	0	4	0	0	1	59		
18	Tỉnh Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	44	Tỉnh Vĩnh Long	0	2	0	0	0	54		
19	Tỉnh Thanh Hoá	3	0	2	1	2	11	45	Tỉnh An Giang	1	2	1	0	0	40		
20	Tỉnh Quang Trị	17	1	0	1	7	25	46	Tỉnh Kiên Giang	0	14</						

STT	Tổng số	36.La Chí	37.Kháng	38.Phù Lá	39.La Hù	40.La Ha	41.Pà Thén	STT	Tổng số	36.La Chí	37.Kháng	38.Phù Lá	39.La Hù	40.La Ha	41.Pà Thén
	Tổng số cả nước (63 tỉnh)	14,497	15,269	11,665	11,140	9,533	7,648								
1	Thành phố Hà Nội	41	9	30	0	15	22	27	Tỉnh Bình Định	0	0	0	0	0	0
2	Tỉnh Hà Giang	13,333	0	795	0	0	6,555	28	Tỉnh Phú Yên	0	0	0	1	2	
3	Tỉnh Cao Bằng					3	29	Tỉnh Khánh Hòa	0	0	0	0	6	1	
4	Tỉnh Bắc Kạn					4	30	Tỉnh Ninh Thuận	0	0	0	0	0	0	
5	Tỉnh Tuyên Quang	90	1	2	3	0	911	31	Tỉnh Bình Thuận	2	4	0	0	0	0
6	Tỉnh Lào Cai	673	3	9,544	3	1	0	32	Tỉnh Kon Tum	1	0	1	0	0	3
7	Tỉnh Điện Biên	0	4,980	266	6	1	2	33	Tỉnh Gia Lai	0	0	0	0	5	3
8	Tỉnh Lai Châu	191	12	11,083	1			34	Tỉnh Đăk Lăk	24	2	2	1	1	4
9	Tỉnh Sơn La	7	10,011	0	1	9,459	3	35	Tỉnh Đăk Nông	2	0	1	0	14	19
10	Tỉnh Yên Bái	11	1	971	1	0		36	Tỉnh Lâm Đồng	12	0	0	0	0	0
11	Tỉnh Hòa Bình	0	1	0	1	0	3	37	Tỉnh Bình Phước	12	2	1	0	1	3
12	Tỉnh Thái Nguyên	26	7	10	23	3	28	38	Tỉnh Tây Ninh	0	0	0	0	0	0
13	Tỉnh Lạng Sơn	0	0	0	0	0	2	39	Tỉnh Bình Dương	5	7	2	0	0	6
14	Tỉnh Quảng Ninh	1	3	1	1	0	6	40	Tỉnh Đồng Nai	28	10	5	2	3	30
15	Tỉnh Bắc Giang	2	0	2	3	0	2	41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0
16	Tỉnh Phú Thọ	10	1	4	2	0	4	42	Tỉnh phố Hồ Chí Minh	166	9	6	1	8	9
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0	2	3	6	0	1	43	Tỉnh Trà Vinh	2	0	0	0	0	0
18	Tỉnh Ninh Bình	0	0	0	0	3	0	44	Tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0
19	Tỉnh Thanh Hoá	1	1	0	0	1	4	45	Tỉnh An Giang	1	1	0	1	0	0
20	Tỉnh Nghệ An	4	0	1	0	0	1	46	Tỉnh Kiên Giang	8	0	0	0	0	0
21	Tỉnh Hà Tĩnh	1	0	0	0	0	0	47	Tỉnh phố Cần Thơ	1	0	0	0	0	3
22	Tỉnh Quảng Bình	0	0	0	0	0	0	48	Tỉnh Hậu Giang	1	0	0	0	0	0
23	Tỉnh Quảng Trị	0	1	0	0	0	1	49	Tỉnh Sóc Trăng	11	0	0	0	0	0
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0	1	0	0	0	1	50	Tỉnh Bạc Liêu	3	0	0	0	0	0
25	Tỉnh Quang Nam	1	0	0	0	0	0	51	Tỉnh Cà Mau	0	0	0	0	0	0
26	Tỉnh Quảng Ngãi	1	0	0	0	0	0	52	Các tỉnh khác (12 tỉnh)	16	21	5	3	9	12

STT	Tổng số	42.Lư	43.Ngái	44.Chứt	45.Lô	46.Mảng	47.Cơ Lao	STT	Tổng số	42.Lư	43.Ngái	44.Chứt	45.Lô	46.Mảng	47.Cơ Lao
	Tổng số cả nước (63 tỉnh)	6,509	999	6,881	4,314	4,364	3,063								
1	Thành phố Hà Nội	4	5	6	9	2	60	27	Tỉnh Bình Định	0	1	3	0	0	0
2	Tỉnh Hà Giang	0	24	0	1,594	0	2,574	28	Tỉnh Phú Yên	0	0	0	0	0	1
3	Tỉnh Cao Bằng	32			2,592			29	Tỉnh Khánh Hòa	0	0	0	0	0	0
4	Tỉnh Bắc Kạn	42	1	1	1	2	30	Tỉnh Ninh Thuận	0	0	1	0	0	1	
5	Tỉnh Tuyên Quang	0	26	0	10	0	167	31	Tỉnh Bình Thuận	0	146	3	0	0	5
6	Tỉnh Lào Cai	1	0	0	6	0	0	32	Tỉnh Kon Tum	0	0	3	1	1	1
7	Tỉnh Điện Biên	3	0	0	4	4	0	33	Tỉnh Gia Lai	4	0	6	0	0	7
8	Tỉnh Lai Châu	6,380		11	4,243	1	34	Tỉnh Đăk Lăk	0	34	553	12	18	17	
9	Tỉnh Sơn La	9	2	0	5	1	2	35	Tỉnh Đăk Nông	1	0	1	0	2	6
10	Tỉnh Yên Bái	0	7	0	1	0	28	36	Tỉnh Lâm Đồng	2	20	329	4	2	1
11	Tỉnh Hoà Bình	0	3	1	0	0	1	37	Tỉnh Bình Phước	0	2	0	0	0	37
12	Tỉnh Thái Nguyên	88	498	0	6	4	8	38	Tỉnh Tây Ninh	0	0	0	0	1	0
13	Tỉnh Lạng Sơn	2	25	0	0	0	3	39	Tỉnh Bình Dương	0	2	0	0	11	28
14	Tỉnh Quang Ninh	1	2	0	1	0	10	40	Tỉnh Đồng Nai	1	49	13	15	20	19
15	Tỉnh Bắc Giang	4	0	5	1	6	5	41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0	1	0
16	Tỉnh Phú Thọ	1	1	0	3	0	7	42	Tỉnh phố Hồ Chí Minh	2	22	8	13	11	30
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0	27	0	2	0	5	43	Tỉnh Trà Vinh	0	0	1	0	0	0
18	Tỉnh Ninh Bình	0	7	0	0	0	1	44	Tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0
19	Tỉnh Thanh Hoá	0	1	1	2	0	7	45	Tỉnh An Giang	0	1	0	0	0	0
20	Tỉnh Nghệ An	0	0	3	0	0	0	46	Tỉnh Kiên Giang	0	0	0	2	0	5
21	Tỉnh Hà Tĩnh	0	0	267	1	1	0	47	Tỉnh phố Cần Thơ	0	0	0	0	0	0
22	Tỉnh Quang Bình	1	0	5,642	9	0	0	48	Tỉnh Hậu Giang	0	6	0	1	0	0
23	Tỉnh Quang Trị	1	0	1	0	0	0	49	Tỉnh Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0
24	Tỉnh Thừa Thiên Hué	0	0	27	3	0	2	50	Tỉnh Bạc Liêu	0	0	0	0	0	0
25	Tỉnh Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	51	Tỉnh Cà Mau	2	0	1	0	0	0
26	Tỉnh Quảng Ngãi	0	0	0	0	1	0	52	Các tỉnh khác (12 tỉnh)	2	4	7	3	0	31

STT	Tổng số tỉnh)	48. Bố Y		49. Cống g		50. Si La		51. Pu Péo		52.Rơ Mǎm		53. Bräu		54. O Đu		Tổng số		Tổng số		48. Bố Y		49. Công Cóng		50. Si La		51.Pu Péo		52.Rơ Mǎm		53. Bräu		54.O Đu			
		Tổng số cá nước (63	2,647	2,582	810	791	498	469	446																										
1	Thành phố Hà Nội	16	5	4	2	0	1	8	27	Tỉnh Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
2	Tỉnh Hà Giang	921	3	0	685	0	0	0	28	Tỉnh Phú Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
3	Tỉnh Cao Bằng								29	Tỉnh Khánh Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
4	Tỉnh Bắc Kạn								30	Tỉnh Ninh Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
5	Tỉnh Tuyên Quang	22	0	0	45	0	0	0	31	Tỉnh Bình Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
6	Tỉnh Lào Cai	1,648	0	0	1	0	0	0	32	Tỉnh Kon Tum	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
7	Tỉnh Điện Biên	1	1,076	187	0	0	0	0	33	Tỉnh Gia Lai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
8	Tỉnh Lai Châu	1,473	587						34	Tỉnh Đăk Lăk	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
9	Tỉnh Sơn La	1	1	0	1	0	0	0	35	Tỉnh Đăk Nông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
10	Tỉnh Yên Bái	23	0	1	0	0	0	0	36	Tỉnh Lâm Đồng	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5				
11	Tỉnh Hòa Bình	2	0	0	0	0	0	0	37	Tỉnh Bình Phước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
12	Tỉnh Thái Nguyên	7	3	8	5	0	0	0	38	Tỉnh Tây Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
13	Tỉnh Lạng Sơn	1	0	1	0	0	0	0	39	Tỉnh Bình Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
14	Tỉnh Quảng Ninh	0	5	0	1	0	0	0	40	Tỉnh Đồng Nai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
15	Tỉnh Bắc Giang	0	1	0	0	0	0	0	41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
16	Tỉnh Phú Thọ	0	0	1	1	0	0	0	42	Tỉnh phó Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0	0	0	1	0	0	0	43	Tỉnh Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
18	Tỉnh Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0	44	Tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
19	Tỉnh Thanh Hoá	0	1	0	0	0	0	0	45	Tỉnh An Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
20	Tỉnh Nghệ An	0	0	0	1	0	0	0	46	Tỉnh Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
21	Tỉnh Hà Tĩnh	0	3	0	0	0	0	0	47	Tỉnh phó Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
22	Tỉnh Quảng Bình	0	0	0	0	0	0	0	48	Tỉnh Hậu Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
23	Tỉnh Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	0	49	Tỉnh Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0	0	0	2	1	0	0	50	Tỉnh Bạc Liêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
25	Tỉnh Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	0	51	Tỉnh Cà Mau	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
26	Tỉnh Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	0	52	Các tỉnh khác (12 tỉnh)	3	8	8	3	2	1	7																		

Bảng 2: Số người dân tộc thiểu số phân theo giới tính thời điểm 1/7 năm 2015

STT	Tên dân tộc	Số người (người)		Ti lệ (%)		STT	Tên dân tộc	Số người (người)		Ti lệ (%)					
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ		
1	Tày	1,766,927	888,685	878,242	100.0	50.3	49.7	28	Gié Triêng	60,091	29,442	30,649	100.0	49.0	51.0
2	Thái	1,719,654	865,083	854,571	100.0	50.3	49.7	29	Co	39,123	20,041	19,082	100.0	51.2	

Bảng 3: Số địa bàn thuộc vùng dân tộc thiểu số thời điểm 1/7/2015

Đơn vị tính: Địa bàn

Mã vùng/ tỉnh	Tên vùng/ tỉnh	Số địa bàn dân tộc thiểu số lập bảng kê		
		Chung	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc		30,945	3,389	27,556
V1. Trung du và Miền núi phía Bắc		16,698	1,331	15,367
1	Tỉnh Hà Giang	1,638	96	1,542
2	Tỉnh Cao Bằng	1,334	308	1,026
3	Tỉnh Bắc Kạn	819	98	721
4	Tỉnh Tuyên Quang	1,164	24	1,140
5	Tỉnh Lào Cai	1,086	71	1,015
6	Tỉnh Điện Biên	1,145	57	1,088
7	Tỉnh Lai Châu	1,090	146	944
8	Tỉnh Sơn La	2,208	112	2,096
9	Tỉnh Yên Bái	1,034	47	987
10	Tỉnh Hoà Bình	1,334	56	1,278
11	Tỉnh Thái Nguyên	1,081	63	1,018
12	Tỉnh Lạng Sơn	1,700	233	1,467
13	Tỉnh Bắc Giang	531	3	528
14	Tỉnh Phú Thọ	534	17	517
V2. Đồng bằng sông Hồng		640	38	602
15	Thành phố Hà Nội	112		112
16	Tỉnh Quảng Ninh	383	35	348
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	86	2	84
18	Tỉnh Ninh Bình	59	1	58
V3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung		4,894	212	4,682
19	Tỉnh Thanh Hoá	1,676	34	1,642
20	Tỉnh Nghệ An	1,143	25	1,118
21	Tỉnh Hà Tĩnh	6	1	5
22	Tỉnh Quảng Bình	79	3	76
23	Tỉnh Quảng Trị	200	12	188
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	139	11	128
25	Tỉnh Quảng Nam	364	31	333
26	Tỉnh Quảng Ngãi	435	21	414
27	Tỉnh Bình Định	122	13	109
28	Tỉnh Phú Yên	150	11	139
29	Tỉnh Khánh Hòa	136	14	122
30	Tỉnh Ninh Thuận	252	17	235
31	Tỉnh Bình Thuận	192	19	173
V4. Tây Nguyên		4,088	397	3,691
32	Tỉnh Kon Tum	610	47	563
33	Tỉnh Gia Lai	1,278	134	1,144
34	Tỉnh Đăk Lăk	1,176	84	1,092
35	Tỉnh Đăk Nông	380	21	359
36	Tỉnh Lâm Đồng	644	111	533
V5. Đồng Nam Bộ		1,665	778	887
37	Tỉnh Bình Phước	495	7	488
38	Tỉnh Tây Ninh	22	1	21
39	Tỉnh Bình Dương	27	23	4
40	Tỉnh Đồng Nai	360	17	343
41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	34	3	31
42	Thành phố Hồ Chí Minh	727	727	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long		2,960	633	2,327
43	Tỉnh Trà Vinh	771	78	693
44	Tỉnh Vĩnh Long	52	4	48
45	Tỉnh An Giang	303	37	266
46	Tỉnh Kiên Giang	553	91	462
47	Thành phố Cần Thơ	53	36	17
48	Tỉnh Hậu Giang	51	11	40
49	Tỉnh Sóc Trăng	952	308	644
50	Tỉnh Bạc Liêu	183	58	125
51	Tỉnh Cà Mau	42	10	32

Bảng 4: Số người dân tộc thiểu số và tỷ lệ người dân tộc thiểu số sống ở vùng dân tộc thời điểm 01/7/2015

Mã vùng/tỉnh	Tên vùng/ tỉnh	Tổng số người dân tộc thiểu số (người)	Số người dân tộc thiểu số sống ở vùng dân tộc (Người)	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số sống ở vùng dân tộc (%)
Toàn quốc (63 tỉnh)		13,386,330	11,959,384	89.34
V1. Trung du và Miền núi phía Bắc				
1	Tỉnh Hà Giang	709,663	691,336	97.42
2	Tỉnh Cao Bằng	486,318	486,318	100.00
3	Tỉnh Bắc Kạn	276,400	276,400	100.00
4	Tỉnh Tuyên Quang	433,832	401,843	92.63
5	Tỉnh Lào Cai	447,473	425,561	95.10
6	Tỉnh Điện Biên	461,359	449,202	97.36
7	Tỉnh Lai Châu	358,879	358,879	100.00
8	Tỉnh Sơn La	1,006,312	979,295	97.32
9	Tỉnh Yên Bái	445,858	420,273	94.26
10	Tỉnh Hoà Bình	625,496	600,040	95.93
11	Tỉnh Thái Nguyên	339,036	268,013	79.05
12	Tỉnh Lạng Sơn	641,224	626,472	97.70
13	Tỉnh Bắc Giang	222,990	191,010	85.66
14	Tỉnh Phú Thọ	234,014	214,803	91.79
V2. Đồng bằng sông Hồng				
15	Thành phố Hà Nội	92,223	44,708	48.48
16	Tỉnh Quảng Ninh	148,127	119,434	80.63
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	49,730	41,094	82.63
18	Tỉnh Ninh Bình	26,015	21,151	81.30
V3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung				
19	Tỉnh Thanh Hoá	653,309	618,359	94.65
20	Tỉnh Nghệ An	465,709	443,949	95.33
21	Tỉnh Hà Tĩnh	2,586	1,119	43.27
22	Tỉnh Quảng Bình	23,534	21,739	92.37
23	Tỉnh Quảng Trị	82,497	79,462	96.32
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	52,599	48,307	91.84
25	Tỉnh Quảng Nam	133,472	125,317	93.89
26	Tỉnh Quảng Ngãi	178,876	174,223	97.40
27	Tỉnh Bình Định	40,707	35,892	88.17
28	Tỉnh Phú Yên	57,063	54,229	95.03
29	Tỉnh Khánh Hòa	68,779	60,426	87.86
30	Tỉnh Ninh Thuận	137,629	133,556	97.04
31	Tỉnh Bình Thuận	89,906	75,927	84.45
V4. Tây Nguyên				
32	Tỉnh Kon Tum	272,152	257,104	94.47
33	Tỉnh Gia Lai	650,816	625,981	96.18
34	Tỉnh Đăk Lăk	636,491	588,046	92.39
35	Tỉnh Đăk Nông	170,363	153,584	90.15
36	Tỉnh Lâm Đồng	318,085	280,147	88.07
V5. Đồng Nam Bộ				
37	Tỉnh Bình Phước	178,551	149,712	83.85
38	Tỉnh Tây Ninh	16,382	10,060	61.41
39	Tỉnh Bình Dương	61,492	6,436	10.47
40	Tỉnh Đồng Nai	179,045	103,366	57.73
41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	24,712	9,036	36.57
42	Thành phố Hồ Chí Minh	450,124	188,084	41.78
V6. Đồng bằng sông Cửu Long				
43	Tỉnh Trà Vinh	334,924	301,743	90.09
44	Tỉnh Vĩnh Long	27,108	15,753	58.11
45	Tỉnh An Giang	112,575	90,919	80.76
46	Tỉnh Kiên Giang	240,011	163,507	68.12
47	Thành phố Cần Thơ	37,062	12,365	33.36
48	Tỉnh Hậu Giang	28,948	15,063	52.03
49	Tỉnh Sóc Trăng	472,428	432,002	91.44
50	Tỉnh Bạc Liêu	91,634	58,078	63.38
51	Tỉnh Cà Mau	40,425	10,061	24.89

Bảng 5: Số hộ, số người dân tộc thiểu số và quy mô hộ dân tộc thiểu số thời điểm 01/7/2015

STT	Tên dân tộc	Số hộ (hộ)	Số người (người)	Số người bình quân hộ (người/hộ)	STT	Tên dân tộc	Số hộ (hộ)	Số người (người)	Số người bình quân hộ (người/hộ)
	Toàn quốc	2,958,045	13,018,404	4.4	27	Mạ	10,541	46,202	4.4
	Chia ra:								
1	Tày	443,492	1,766,927	4.0	29	Co	9,255	39,123	4.2
2	Thái	391,823	1,719,654	4.4	30	Chơ Ro	6,785	28,655	4.2
3	Mường	335,807	1,395,101	4.2	31	Xinh Mun	5,917	27,361	4.6
4	Khmer	313,709	1,283,405	4.1	32	Hà Nhì	4,931	24,548	5.0
5	Hoá	178,968	806,041	4.5	33	Chu Ru	4,476	21,101	4.7
6	Nùng	242,317	1,026,617	4.2	34	Lào	3,717	16,720	4.5
7	Mông	225,411	1,251,040	5.6	35	La Chí	2,866	14,497	5.1
8	Dao	179,023	832,461	4.7	36	Kháng	3,239	15,269	4.7
9	Gia Rai	96,343	469,789	4.9	37	Phù Lá	2,522	11,665	4.6
10	Ê Đê	75,719	367,890	4.9	38	La Hù	2,379	11,140	4.7
11	Ba Na	54,782	266,866	4.9	39	La Ha	2,081	9,533	4.6
12	Sán Chay	45,848	188,632	4.1	40	Pà Thén	1,544	7,648	5.0
13	Chăm	37,902	167,128	4.4	41	Lự	1,344	6,509	4.8
14	Cơ Ho	38,531	188,266	4.9	42	Ngái	252	999	4.0
15	Xor Đăng	44,244	195,618	4.4	43	Chứt	1,612	6,881	4.3
16	Sán Dìu	40,879	167,659	4.1	44	Lô Lô	893	4,314	4.8
17	Hrê	38,881	142,889	3.7	45	Mảng	882	4,364	4.9
18	Raglay	30,561	133,749	4.4	46	Cơ Lao	647	3,063	4.7
19	Mnông	24,972	119,254	4.8	47	Bố Y	608	2,647	4.4
20	Thô	19,955	81,843	4.1	48	Công	529	2,582	4.9
21	Xtiêng	19,374	91,360	4.7	49	Si La	195	810	4.2
22	Kho mü	17,402	84,525	4.9	50	Pu Péo	176	791	4.5
23	Bru Văn Kiều	18,709	88,279	4.7	51	Rơ Măm	132	498	3.8
24	Cơ Tu	17,191	70,872	4.1	52	Brâu	138	469	3.4
25	Giáy	14,412	62,977	4.4	53	O Ðu	101	446	4.4
26	Tà Ôi	11,790	49,562	4.2					

Bảng 6: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng dân tộc chia theo quy mô số người trong hộ thời điểm 01/7/2015

Đơn vị tính: %

Mã vùng/tỉnh	Tên vùng/tỉnh	Tổng số	1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người	8 người	9 người	10 người trở lên
Toàn quốc		100.0	2.7	7.9	18.2	30.6	18.4	11.7	5.5	2.6	1.2	1.2
VI. Trung du và Miền núi phía Bắc		100.0	2.3	7.7	18.0	31.1	18.3	12.1	5.6	2.6	1.2	1.1
1	Tỉnh Hà Giang	100.0	1.9	5.4	13.5	28.3	20.3	15.0	8.0	4.0	1.9	1.7
2	Tỉnh Cao Bằng	100.0	5.0	11.1	21.6	27.2	18.3	9.9	3.9	1.6	0.8	0.6
3	Tỉnh Bắc Kạn	100.0	3.0	10.1	23.5	31.1	16.9	9.9	3.4	1.3	0.5	0.3
4	Tỉnh Tuyên Quang	100.0	2.2	8.9	20.1	35.8	17.2	10.1	3.6	1.3	0.5	0.3
5	Tỉnh Lào Cai	100.0	1.3	5.0	13.2	29.5	20.5	14.4	8.2	4.2	1.9	1.8
6	Tỉnh Điện Biên	100.0	1.9	6.3	14.3	26.9	17.4	13.5	8.5	5.1	2.8	3.3
7	Tỉnh Lai Châu	100.0	2.0	5.2	12.1	26.3	19.8	14.9	9.1	5.0	2.8	2.8
8	Tỉnh Sơn La	100.0	1.3	5.9	16.1	31.8	17.5	13.8	7.1	3.4	1.6	1.5
9	Tỉnh Yên Bái	100.0	2.1	7.5	17.7	32.3	18.3	11.3	5.4	2.6	1.2	1.6
10	Tỉnh Hòa Bình	100.0	2.1	8.6	20.3	32.8	18.0	11.8	4.2	1.4	0.5	0.3
11	Tỉnh Thái Nguyên	100.0	3.4	10.8	23.0	34.9	15.3	8.6	2.6	0.9	0.3	0.2
12	Tỉnh Lạng Sơn	100.0	2.4	8.0	20.9	32.2	19.1	11.0	4.0	1.5	0.6	0.3
13	Tỉnh Bắc Giang	100.0	2.0	7.2	17.5	37.9	18.9	10.4	4.0	1.4	0.5	0.2
14	Tỉnh Phú Thọ	100.0	2.8	10.0	20.6	34.3	17.0	10.2	3.4	1.1	0.4	0.2
V2. Đồng bằng sông Hồng		100.0	2.6	9.3	18.2	35.1	18.5	10.3	3.9	1.3	0.5	0.3
15	Thành phố Hà Nội	100.0	2.3	9.2	17.3	34.9	18.1	12.2	4.0	1.2	0.5	0.3
16	Tỉnh Quảng Ninh	100.0	2.3	8.0	17.5	34.0	20.0	10.8	4.7	1.7	0.7	0.3
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	100.0	2.7	10.5	19.8	37.6	16.4	9.3	2.4	0.8	0.3	0.2
18	Tỉnh Ninh Bình	100.0	5.0	13.8	20.9	34.8	15.7	6.5	2.2	0.7	0.3	0.1
V3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung		100.0	2.8	8.7	20.2	31.0	18.3	10.9	4.7	2.0	0.8	0.6
19	Tỉnh Thanh Hoá	100.0	2.0	8.7	20.8	31.9	18.1	11.4	4.4	1.7	0.6	0.4
20	Tỉnh Nghệ An	100.0	1.6	7.0	19.1	33.3	18.8	11.5	5.0	2.2	0.8	0.7
21	Tỉnh Hà Tĩnh	100.0	2.9	16.1	24.1	32.8	16.1	6.8	0.6	0.6	0.0	0.0
22	Tỉnh Quango Bình	100.0	4.2	10.7	19.0	25.9	19.6	11.3	5.2	2.4	1.0	0.7
23	Tỉnh Quango Trị	100.0	2.7	8.2	15.3	21.8	19.3	14.2	8.8	5.0	2.6	2.1
24	Tỉnh Thừa Thiên Hué	100.0	2.7	8.8	20.8	35.8	18.0	8.7	3.4	1.2	0.5	0.1
25	Tỉnh Quango Nam	100.0	3.3	9.5	19.8	30.8	19.3	9.9	4.1	1.8	0.8	0.7
26	Tỉnh Quango Ngãi	100.0	5.7	12.0	24.2	31.9	15.1	6.9	2.7	1.0	0.3	0.2
27	Tỉnh Bình Định	100.0	5.2	11.9	26.6	35.6	13.1	5.4	1.6	0.5	0.1	0.0
28	Tỉnh Phú Yên	100.0	3.2	8.8	20.6	30.7	18.1	10.0	4.7	2.1	1.0	0.8
29	Tỉnh Khánh Hòa	100.0	4.5	8.9	17.9	25.9	18.6	11.5	6.2	3.2	1.6	1.7
30	Tỉnh Ninh Thuận	100.0	2.8	7.9	19.1	25.9	19.3	12.8	6.5	3.2	1.5	1.0
31	Tỉnh Bình Thuận	100.0	4.2	8.7	15.2	26.7	22.7	13.2	5.5	2.5	0.8	0.5
V4. Tây Nguyên		100.0	2.2	6.2	16.4	26.8						

Bảng 7: Tỷ lệ người dân tộc sống ở thành thị và nông thôn so với tổng số dân tộc thời điểm 01/7/2015

STT	Tên dân tộc	Tổng số (người)	Chia ra		Tổng số (%)	Chia ra	
			Thành thị	Nông thôn		Thành thị	Nông thôn
	Tổng số	13,386,330	1,389,328	11,997,002	100.0	10.4	89.6
1	Tày	1,766,927	190,740	1,576,187	100.0	10.8	89.2
2	Thái	1,719,654	85,846	1,633,808	100.0	5.0	95.0
3	Mường	1,395,101	30,597	1,364,504	100.0	2.2	97.8
4	Khmer	1,283,405	213,809	1,069,596	100.0	16.7	83.3
5	Hoa	806,041	499,239	306,802	100.0	61.9	38.1
6	Nùng	1,026,617	95,784	930,833	100.0	9.3	90.7
7	Mông	1,251,040	27,376	1,223,664	100.0	2.2	97.8
8	Dao	832,461	20,509	811,952	100.0	2.5	97.5
9	Gia Rai	469,789	45,069	424,720	100.0	9.6	90.4
10	Ê Đê	367,890	33,589	334,301	100.0	9.1	90.9
11	Ba Na	266,866	26,269	240,597	100.0	9.8	90.2
12	Sán Chay	188,632	2,269	186,363	100.1	1.2	98.8
13	Chăm	167,128	17,461	149,667	100.1	10.4	89.6
14	Cơ Ho	188,266	19,537	168,729	100.0	10.4	89.6
15	Xo Dăng	195,618	8,206	187,412	100.0	4.2	95.8
16	Sán Dìu	167,659	5,839	161,820	100.0	3.5	96.5
17	Hrê	142,889	8,939	133,950	100.0	6.3	93.7
18	Raglay	133,749	5,795	127,954	100.0	4.3	95.7
19	Mnông	119,254	5,272	113,982	100.0	4.4	95.6
20	Thô	81,843	3,839	78,004	100.0	4.7	95.3
21	Xtiêng	91,360	1,644	89,716	100.0	1.8	98.2
22	Khơ mú	84,525	2,218	82,307	100.0	2.6	97.4
23	Bru Vân Kiều	88,279	5,623	82,656	100.0	6.4	93.6
24	Cơ Tu	70,872	6,648	64,224	100.0	9.4	90.6
25	Giáy	62,977	6,727	56,250	100.0	10.7	89.3
26	Tà Ôi	49,562	2,404	47,158	100.0	4.9	95.1
27	Mạ	46,202	6,970	39,232	100.0	15.1	84.9
28	Gié Triêng	60,091	2,991	57,100	100.0	5.0	95.0
29	Co	39,123	474	38,649	100.1	1.2	98.8
30	Chợ Ro	28,655	2,047	26,608	100.0	7.1	92.9
31	Xinh Mun	27,361	93	27,268	100.0	0.3	99.7
32	Hà Nhì	24,548	532	24,016	100.0	2.2	97.8
33	Chu Ru	21,101	543	20,558	100.0	2.6	97.4
34	Lào	16,720	317	16,403	100.0	1.9	98.1
35	La Chí	14,497	255	14,242	100.0	1.8	98.2
36	Kháng	15,269	77	15,192	100.0	0.5	99.5
37	Phù Lá	11,665	293	11,372	100.0	2.5	97.5
38	La Hù	11,140	33	11,107	100.0	0.3	99.7
39	La Ha	9,533	20	9,513	100.0	0.2	99.8
40	Pà Thèn	7,648	70	7,578	100.0	0.9	99.1
41	Lự	6,509	23	6,486	100.0	0.4	99.6
42	Ngái	999	161	838	100.0	16.1	83.9
43	Chứt	6,881	384	6,497	100.0	5.6	94.4
44	Lô Lô	4,314	1,571	2,743	100.0	36.4	63.6
45	Mảng	4,364	65	4,299	100.0	1.5	98.5
46	Cơ Lao	3,063	95	2,968	100.0	3.1	96.9
47	Bố Y	2,647	709	1,938	100.0	26.8	73.2
48	Cóng	2,582	75	2,507	100.0	2.9	97.1
49	Si La	810	35	775	100.1	4.3	95.7
50	Pu Péo	791	190	601	100.0	24.0	76.0
51	Rơ Măm	498	30	468	100.0	6.0	94.0
52	Brâu	469	7	462	100.0	1.5	98.5
53	O Đu	446	20	426	100.0	4.5	95.5

Bảng 8: Tình trạng di cư của người dân tộc thiểu số chia theo dân tộc

Dân tộc	Tỷ lệ di cư trong tỉnh (%)	Tỷ lệ di cư ngoài tỉnh (%)	Tỷ lệ không có hộ khẩu (%)
Bố Y	1.38	0.07	0.53
Ba Na	2.12	0.30	2.38
Bru Vân Kiều	2.63	0.47	2.89
Brâu	1.44	0.29	0.74
Cóng	4.36	0.21	1.33
Chứt	1.23	0.37	0.66
Chăm	2.17	0.24	2.33
Chợ Ro	1.64	0.20	4.57
Chu Ru	2.33	0.20	1.69
Co	2.27	0.27	0.91
Cơ Ho	2.37	0.30	1.66
Cơ Lao	1.32	0.10	1.28
Cơ Tu	3.71	0.53	1.31
Dao	3.09	0.40	1.62
Gia Rai	2.15	0.31	3.16
Giáy	2.28	0.30	1.69
Gié Triêng	2.05	0.37	0.87
Hmông	3.73	0.51	3.21
Hoa	2.37	0.30	3.59
Hrê	2.91	0.39	1.42
Hà Nhì	1.62	0.25	0.92
Khmer	3.14	0.57	4.26
Kho mü	1.97	0.23	1.17
Kháng	1.58	0.14	0.69
Kinh	11.42	1.72	6.13
Lự	0.81	0.11	0.69
La Chí	1.35	0.15	1.03
La Hù	0.79	0.12	27.99
La Ha	1.53	0.24	1.36
Lào	1.46	0.16	1.25
Lô Lô	3.38	0.03	0.78
Mạ	2.07	0.34	1.42
Mông	2.26	0.09	0.63
Mnông	1.88	0.21	1.54
Mường	2.81	0.34	1.19
Ngái	0.38	0.38	1.95
Nùng	3.18	0.36	1.52
O Đu	2.39	0.00	0.00
Phù Lá	1.83	0.30	2.32
Pu Péo	2.19	0.24	0.20
Pà Thèn	2.02	0.22	2.31
Raglay	2.14	0.32	1.97
Rơ Măm	0.00	0.00	1.67
Si La	1.59	0.00	0.61
Sán Chay	2.06	0.25	1.02
Sán Dìu	1.99	0.21	0.97
Thô	1.99	0.30	1.65
Thái	3.50	0.46	1.73
Tà Ôi	2.96	0.48	1.68
Tày	4.03	0.50	1.94
Xinh Mun	1.68	0.20	3.62
Xo Dăng	1.72	0.18	0.85
Xtiêng	2.45	0.34	2.89
Ê Đê	2.04	0.29	2.48
Toàn bộ	3.01	0.40	2.37

*Tính cho dân số trên 5 tuổi.

Bảng 9: Số người bình quân 1 hộ dân tộc thiểu số chia theo dân tộc và đơn vị hành chính thời điểm 01/7/2015

	Tên vùng/tỉnh	Chung	Tày	Thái	Muồng	Khmer	Hoa	Nùng	Mông
Toàn quốc		4.4	4.0	4.4	4.2	4.1	4.5	4.2	5.6
V1. Trung du và Miền núi phía Bắc		4.4	4.0	4.5	4.2	3.9	4.2	4.2	5.5
1	Tỉnh Hà Giang	4.8	4.2	4.2	3.2		4.4	4.7	5.3
2	Tỉnh Cao Bằng	4.1	3.7	3.9	3.4	5.0	3.8	4.0	5.4
3	Tỉnh Bắc Kạn	4.0	3.8	4.6	3.7	4.0	3.9	4.0	5.2
4	Tỉnh Tuyên Quang	4.1	4.0	4.0	3.8	3.5	3.9	4.2	5.2
5	Tỉnh Lào Cai	4.9	4.4	4.7	3.4	4.5	4.1	4.4	5.5
6	Tỉnh Điện Biên	5.0	3.4	4.4	3.3	4.0	5.0	3.6	5.7
7	Tỉnh Lai Châu	5.0	3.2	4.8	3.0	4.0	3.6	3.4	5.7
8	Tỉnh Sơn La	4.7	3.9	4.5	4.3		4.0	4.0	5.7
9	Tỉnh Yên Bái	4.5	4.0	4.3	3.9	3.0	3.9	4.1	5.8
10	Tỉnh Hoà Bình	4.2	4.1	4.0	4.2	2.0	3.5	4.8	5.1
11	Tỉnh Thái Nguyên	3.9	3.8	3.4	3.4	4.0	3.6	3.9	4.9
12	Tỉnh Lạng Sơn	4.2	4.1	3.1	3.9	4.1	3.9	4.3	4.4
13	Tỉnh Bắc Giang	4.2	4.1	3.8	3.8	4.5	4.3	4.2	
14	Tỉnh Phú Thọ	4.1	3.9	3.8	4.1	3.5	4.8	3.8	6.1
V2. Đồng bằng sông Hồng		4.1	4.1	3.8	4.0	5.3	4.0	4.1	3.5
15	Thành phố Hà Nội	4.2	4.2	3.9	4.2	5.3		3.5	4.0
16	Tỉnh Quảng Ninh	4.3	4.1	3.3	3.7		4.0	4.2	
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	4.0	3.6	5.5	4.0		6.0	4.2	3.0
18	Tỉnh Ninh Bình	3.8	4.1		3.8			3.5	
V3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung		4.2	3.9	4.3	4.2	4.0	4.1	3.9	5.5
19	Tỉnh Thanh Hoá	4.2	4.0	4.3	4.2	4.0	3.8	3.7	5.4
20	Tỉnh Nghệ An	4.4	3.9	4.3	3.6	4.0	4.5	4.1	5.5
21	Tỉnh Hà Tĩnh	3.7	3.5	2.3	3.7			5.0	
22	Tỉnh Quảng Bình	4.2			3.3	3.0			
23	Tỉnh Quảng Trị	4.8	2.5	4.4	2.7			3.0	
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	4.1	3.2	5.0	5.2	4.0			
25	Tỉnh Quảng Nam	4.2	3.7	4.3	4.0			3.9	
26	Tỉnh Quảng Ngãi	3.8	4.2	3.3	3.3			4.0	4.0
27	Tỉnh Bình Định	3.7	3.0	3.4	3.6	4.0		3.0	
28	Tỉnh Phú Yên	4.2	3.9	3.0	4.0		3.0	3.9	5.0
29	Tỉnh Khánh Hòa	4.4	3.8	3.1	3.7	3.0	3.8	3.8	
30	Tỉnh Ninh Thuận	4.5	4.0	2.0	3.8	4.2	4.1	3.8	
31	Tỉnh Bình Thuận	4.4	4.0	3.1	4.2	4.1	4.1	4.0	
V4. Tây Nguyên		4.7	4.2	4.0	4.0	4.0	4.5	4.4	5.7
32	Tỉnh Kon Tum	4.5	3.6	3.6	3.7	3.8	3.7	4.0	
33	Tỉnh Gia Lai	4.9	4.1	4.0	4.4	4.2	3.7	4.3	5.5
34	Tỉnh Đăk Lăk	4.7	4.3	4.1	4.1	3.9	4.4	4.5	5.7
35	Tỉnh Đăk Nông	4.8	4.1	4.2	4.2	3.6	4.3	4.5	5.8
36	Tỉnh Lâm Đồng	4.7	4.1	3.9	4.1	4.2	4.6	4.3	5.1
V5. Đồng Nam Bộ		4.5	4.1	3.2	4.0	3.9	4.6	4.4	4.3
37	Tỉnh Bình Phước	4.5	4.1	3.8	3.8	4.1	4.3	4.3	4.2
38	Tỉnh Tây Ninh	4.2	4.0			4.2	3.3	2.0	
39	Tỉnh Bình Dương	3.4	1.8	2.3	2.0	2.6	4.1	1.0	
40	Tỉnh Đồng Nai	4.5	4.2	4.4	4.0	3.4	4.6	4.8	5.4
41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	4.4	4.5			3.6	3.4	4.9	
42	Thành phố Hồ Chí Minh	4.6	4.9	1.0	6.3	3.7	4.6	5.0	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long		4.1	3.6	6.5	3.8	4.1	4.5	4.0	
43	Tỉnh Trà Vinh	3.9	3.0			3.9	4.0		
44	Tỉnh Vĩnh Long	3.5				3.5	3.6		
45	Tỉnh An Giang	4.0	4.5	6.5		3.9	4.1	3.5	
46	Tỉnh Kiên Giang	4.1	3.7			3.5	4.1	4.4	5.0
47	Thành phố Cần Thơ	4.1			2.0	4.0	4.7		
48	Tỉnh Hậu Giang	4.3				4.3	4.5		
49	Tỉnh Sóc Trăng	4.3	3.5		6.0	4.3	4.5		
50	Tỉnh Bạc Liêu	4.5	2.5			4.5	4.7		
51	Tỉnh Cà Mau	4.4	4.0		4.0	4.3	4.6		

	Tên vùng/tỉnh	Dao	Gia Rai	Ê Đê	Ba Na	Sán Chay	Chăm	Cơ Ho	Xơ Đăng
Toàn quốc		4.7	4.9	4.9	4.9	4.1	4.4	4.9	4.4
V1. Trung du và Miền núi phía Bắc		4.7		3.9	4.8	4.1	4.0		3.7
1	Tỉnh Hà Giang	5.0						3.4	
2	Tỉnh Cao Bằng	5.1		4.0	3.5	5.1	4.0		
3	Tỉnh Bắc Kan	4.4					4.5		
4	Tỉnh Tuyên Quang	4.4		4.4					
5	Tỉnh Lào Cai	4.8					3.8		
6	Tỉnh Điện Biên	5.2		4.0			4.8		
7	Tỉnh Lai Châu	5.1		2.9			3.7		4.0
8	Tỉnh Sơn La	4.5		6.0			4.0		
9	Tỉnh Yên Bái	4.6		4.0			4.1		
10	Tỉnh Hoà Bình	4.5		3.7			3.8		
11	Tỉnh Thái Nguyên	4.1		3.0					
12	Tỉnh Lạng Sơn	4.6		3.5	6.0	4.1			3.5
13	Tỉnh Bắc Giang	4.3					4.2		3.8
14	Tỉnh Phú Thọ	4.2					3.4		
V2. Đồng bằng sông Hồng		4.4					4.3		2.0
15	Thành phố Hà Nội	4.4							
16	Tỉnh Quảng Ninh	4.5					4.3		
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	4.2					4.2		2.0
18	Tỉnh Ninh Bình								
V3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung		4.4	4.2	4.6	3.7	3.4	4.4	4.6	4.2
19	Tỉnh Thanh Hoá	4.5		4.5	3.7	3.3	5.0		
20	Tỉnh Nghệ An	3.5		4.0			5.0	3.4	
21	Tỉnh Hà Tĩnh								
22	Tỉnh Quảng Bình								
23	Tỉnh Quảng Trị								
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế						3.0		
25	Tỉnh Quảng Nam	3.9					3.0		
26	Tỉnh Quảng Ngãi						4.0		3.0
27	Tỉnh Bình Định	3.5		1.0			3.6		
28	Tỉnh Phú Yên	4.5	4.2	4.7	3.9	3.7	4.0		

	Tên vùng/tỉnh	Cơ Tu	Giáy	Tà Ôi	Mạ	Gié Triêng	Co	Chơ Ro
Toàn quốc		4.1	4.4	4.2	4.4	4.0	4.2	4.2
V1. Trung du và Miền núi phía Bắc		4.4	4.4			2.0	4.5	
1	Tỉnh Hà Giang		4.6					
2	Tỉnh Cao Bằng							
3	Tỉnh Bắc Kạn							
4	Tỉnh Tuyên Quang		3.6					
5	Tỉnh Lào Cai	5.0	4.3					
6	Tỉnh Điện Biên		3.8					
7	Tỉnh Lai Châu		4.3					
8	Tỉnh Sơn La	5.0	4.0					
9	Tỉnh Yên Bái		4.2					
10	Tỉnh Hòa Bình							
11	Tỉnh Thái Nguyên		2.7				4.5	
12	Tỉnh Lạng Sơn	4.0				2.0		
13	Tỉnh Bắc Giang							
14	Tỉnh Phú Thọ							
V2. Đồng bằng sông Hồng			3.0					
15	Thành phố Hà Nội							
16	Tỉnh Quảng Ninh		3.0					
17	Tỉnh Vĩnh Phúc							
18	Tỉnh Ninh Bình							
V3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung		4.1	4.0	4.2	4.0	4.0	4.2	4.3
19	Tỉnh Thanh Hoá							
20	Tỉnh Nghệ An						4.0	
21	Tỉnh Hà Tĩnh							
22	Tỉnh Quảng Bình							
23	Tỉnh Quảng Trị			4.6				
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	4.2		4.0				
25	Tỉnh Quảng Nam	4.1				4.0	4.1	
26	Tỉnh Quảng Ngãi						4.3	
27	Tỉnh Bình Định						4.0	
28	Tỉnh Phú Yên							4.0
29	Tỉnh Khánh Hòa							
30	Tỉnh Ninh Thuận		4.0					
31	Tỉnh Bình Thuận				4.0			4.3
V4. Tây Nguyên		4.0	4.1	4.0	4.4	3.9	3.9	4.6
32	Tỉnh Kon Tum	3.5	3.0			3.9	3.9	
33	Tỉnh Gia Lai	4.0	3.5	4.0	4.0	3.3		4.0
34	Tỉnh Đăk Lăk							4.8
35	Tỉnh Đăk Nông				4.7		6.0	5.7
36	Tỉnh Lâm Đồng	4.5	4.2		4.4	4.0		4.2
V5. Đồng Nam Bộ			3.5		4.1			4.2
37	Tỉnh Bình Phước			5.0	4.6			4.2
38	Tỉnh Tây Ninh							
39	Tỉnh Bình Dương							
40	Tỉnh Đồng Nai		2.0		4.0			4.3
41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu							4.0
42	Thành phố Hồ Chí Minh							
V6. Đồng bằng sông Cửu Long								2.5
43	Tỉnh Trà Vinh							2.5
44	Tỉnh Vĩnh Long							
45	Tỉnh An Giang							
46	Tỉnh Kiên Giang							
47	Thành phố Cần Thơ							
48	Tỉnh Hậu Giang							
49	Tỉnh Sóc Trăng							
50	Tỉnh Bạc Liêu							
51	Tỉnh Cà Mau							

	Tên vùng/tỉnh	Xinh Mun	Hà Nhì	Chu Ru	Lào	La Chí	Kháng	Phù Lá	La Hủ
Toàn quốc		4.6	5.0	4.7	4.5	5.1	4.7	4.6	4.7
V1. Trung du và Miền núi phía Bắc		4.6	5.0		4.5	5.1	4.7	4.6	4.7
1	Tỉnh Hà Giang					5.0		4.9	
2	Tỉnh Cao Bằng		4.0						
3	Tỉnh Bắc Kạn								
4	Tỉnh Tuyên Quang				3.7				
5	Tỉnh Lào Cai		5.5			5.7		4.7	
6	Tỉnh Điện Biên	5.0	4.4		4.3		4.8	5.1	
7	Tỉnh Lai Châu		5.0		5.0		4.2	4.3	4.7
8	Tỉnh Sơn La	4.6	1.0		4.2		4.7		
9	Tỉnh Yên Bái				4.0		3.9		
10	Tỉnh Hòa Bình								
11	Tỉnh Thái Nguyên				4.0	3.0		1.0	
12	Tỉnh Lạng Sơn								
13	Tỉnh Bắc Giang								
14	Tỉnh Phú Thọ		4.0						
V2. Đồng bằng sông Hồng									
15	Thành phố Hà Nội								
16	Tỉnh Quảng Ninh								
17	Tỉnh Vĩnh Phúc								
18	Tỉnh Ninh Bình								
V3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung		5.6	3.9						
19	Tỉnh Thanh Hoá								
20	Tỉnh Nghệ An								
21	Tỉnh Hà Tĩnh			3.9					
22	Tỉnh Quảng Bình								
23	Tỉnh Quảng Trị								
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế								
25	Tỉnh Quảng Nam								
26	Tỉnh Quảng Ngãi								
27	Tỉnh Bình Định								
28	Tỉnh Phú Yên								
29	Tỉnh Khánh Hòa		4.5						
30	Tỉnh Ninh Thuận		5.7						
31	Tỉnh Bình Thuận		5.0						
V4. Tây Nguyên		4.7	4.1	4.0					
32	Tỉnh Kon Tum								
33	Tỉnh Gia Lai		4.0						
34	Tỉnh Đăk Lăk		4.5	4.1	4.0				
35	Tỉnh Đăk Nông								
36	Tỉnh Lâm Đồng		4.7						
V5. Đồng Nam Bộ									
37	Tỉnh Bình Phước								
38	Tỉnh Tây Ninh								
39	Tỉnh Bình Dương								
40	Tỉnh Đồng Nai								
41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu								
42	Thành phố Hồ Chí Minh								
V6. Đồng bằng sông Cửu Long									
43	Tỉnh Trà Vinh								
44	Tỉnh Vĩnh Long								
45	Tỉnh An Giang								
46	Tỉnh Kiên Giang								
47	Thành phố Cần Thơ								
48	Tỉnh Hậu Giang								
49	Tỉnh Sóc Trăng								
50	Tỉnh Bạc Liêu								
51	Tỉnh Cà Mau								

	Tên vùng/tỉnh	La Ha	Pà Thèn	Lụ	Ngái	Chứt	Lô Lô	Máng	Cơ Lao
Toàn quốc		4.6	5.0	4.8	4.0	4.3	4.8	4.9	4.7
V1. Trung du và Miền núi phía Bắc		4.6	5.0	4.8	3.9	1.0	4.8	4.9	4.8
1	Tỉnh Hà Giang			5.0		5.3		4.5	
2	Tỉnh Cao Bằng					3.7		5.1	
3	Tỉnh Bắc Kạn						4.0	1.0	
4	Tỉnh Tuyên Quang					4.4		3.3	
5	Tỉnh Lào Cai						3.6		
6	Tỉnh Điện Biên								
7	Tỉnh Lai Châu					4.8		3.3	4.9
8	Tỉnh Sơn La					4.6			
9	Tỉnh Yên Bái								4.0
10	Tỉnh Hoà Bình								3.0
11	Tỉnh Thái Nguyên					3.3			
12	Tỉnh Lạng Sơn						2.0		
13	Tỉnh Bắc Giang								3.0
14	Tỉnh Phú Thọ								
V2. Đồng bằng sông Hồng							5.2		
15	Thành phố Hà Nội								
16	Tỉnh Quảng Ninh								
17	Tỉnh Vĩnh Phúc						5.2		
18	Tỉnh Ninh Bình								
V3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung							3.7	4.3	3.5
19	Tỉnh Thanh Hoá								3.5
20	Tỉnh Nghệ An								
21	Tỉnh Hà Tĩnh			3.9				3.4	
22	Tỉnh Quảng Bình							4.3	
23	Tỉnh Quảng Trị								
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế							4.6	
25	Tỉnh Quảng Nam								
26	Tỉnh Quảng Ngãi								
27	Tỉnh Bình Định								
28	Tỉnh Phú Yên								
29	Tỉnh Khánh Hòa								
30	Tỉnh Ninh Thuận								
31	Tỉnh Bình Thuận						3.7		
V4. Tây Nguyên							4.0	4.0	3.8
32	Tỉnh Kon Tum								
33	Tỉnh Gia Lai			4.0					3.6
34	Tỉnh Đăk Lăk		4.5	4.1	4.0				3.0
35	Tỉnh Đăk Nông					4.3			4.0
36	Tỉnh Lâm Đồng		4.7				3.8	4.0	
V5. Đồng Nam Bộ							4.4	4.0	6.3
37	Tỉnh Bình Phước						3.8		6.3
38	Tỉnh Tây Ninh								
39	Tỉnh Bình Dương								
40	Tỉnh Đồng Nai						5.0	4.0	
41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu								
42	Thành phố Hồ Chí Minh								
V6. Đồng bằng sông Cửu Long									
43	Tỉnh Trà Vinh								
44	Tỉnh Vĩnh Long								
45	Tỉnh An Giang								
46	Tỉnh Kiên Giang								
47	Thành phố Cần Thơ								
48	Tỉnh Hậu Giang								
49	Tỉnh Sóc Trăng								
50	Tỉnh Bạc Liêu								
51	Tỉnh Cà Mau								

	Tên vùng/tỉnh	Bô Y	Công	Si La	Pu Péo	Rơ Măm	Brâu	O Đu
Toàn quốc		4.4	4.9	4.2	4.5	3.8	3.4	4.4
V1. Trung du và Miền núi phía Bắc		4.4	4.9	4.2	4.5			
1	Tỉnh Hà Giang	4.1			4.6			
2	Tỉnh Cao Bằng							
3	Tỉnh Bắc Kạn							
4	Tỉnh Tuyên Quang	3.8			3.5			
5	Tỉnh Lào Cai	4.6						
6	Tỉnh Điện Biên		5.3	4.8				
7	Tỉnh Lai Châu		4.6	4.0				
8	Tỉnh Sơn La							
9	Tỉnh Yên Bái							
10	Tỉnh Hoà Bình							
11	Tỉnh Thái Nguyên							
12	Tỉnh Lạng Sơn							
13	Tỉnh Bắc Giang							
14	Tỉnh Phú Thọ							
V2. Đồng bằng sông Hồng								
15	Thành phố Hà Nội							
16	Tỉnh Quảng Ninh							
17	Tỉnh Vĩnh Phúc							
18	Tỉnh Ninh Bình							
V3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung					4.4			
19	Tỉnh Thanh Hoá							
20	Tỉnh Nghệ An				4.4			
21	Tỉnh Hà Tĩnh							
22	Tỉnh Quảng Bình							
23	Tỉnh Quảng Trị							
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế							
25	Tỉnh Quảng Nam							
26	Tỉnh Quảng Ngãi							
27	Tỉnh Bình Định							
28	Tỉnh Phú Yên							
29	Tỉnh Khánh Hòa							
30	Tỉnh Ninh Thuận							
31	Tỉnh Bình Thuận							
V4. Tây Nguyên				3.8	3.4			
32	Tỉnh Kon Tum			3.8	3.4			
33	Tỉnh Gia Lai							
34	Tỉnh Đăk Lăk							
35	Tỉnh Đăk Nông							
36	Tỉnh Lâm Đồng							
V5. Đồng Nam Bộ								
37	Tỉnh Bình Phước							
38	Tỉnh Tây Ninh							
39	Tỉnh Bình Dương							
40	Tỉnh Đồng Nai							
41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu							
42	Thành phố Hồ Chí Minh							
V6. Đồng bằng sông Cửu Long								
43	Tỉnh Trà Vinh							
44	Tỉnh Vĩnh Long							
45	Tỉnh An Giang							
46	Tỉnh Kiên Giang							
47	Thành phố Cần Thơ							
48	Tỉnh Hậu Giang							
49	Tỉnh Sóc Trăng							
50	Tỉnh Bạc Liêu							
51	Tỉnh Cà Mau							

Bảng 10: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác nhận sống ở vùng dân tộc chia theo khu vực thành thị/nông thôn và đơn vị hành chính, thời điểm 01/7/2015

	Tên vùng/ tỉnh	Chung				Thành thị				Nông thôn			
		Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Khác	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Khác	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Khác
Toàn quốc		100	23.1	13.6	63.3	100	7.8	5.8	86.5	100	24.6	14.4	61.0
V1. Trung du và Miền núi phía Bắc		100	24.3	15.4	60.3	100	6.4	4.0	89.5	100	25.7	16.3	58.1
1	Tỉnh Hà Giang	100	26.3	16.4	57.3	100	7.4	4.9	87.7	100	27.4	17.1	55.5
2	Tỉnh Cao Bằng	100	19.5	9.4	71.1	100	5.5	2.6	91.9	100	23.6	11.4	65.0
3	Tỉnh Bắc Kạn	100	14.7	9.6	75.7	100	5.5	3.1	91.4	100	16.1	10.6	73.3
4	Tỉnh Tuyên Quang	100	21.1	23.3	55.6	100	2.2	3.0	94.8	100	21.4	23.6	55.0
5	Tỉnh Lào Cai	100	26.9	17.0	56.0	100	21.2	14.8	64.0	100	27.2	17.2	55.6
6	Tỉnh Điện Biên	100	40.0	11.0	48.9	100	11.4	4.3	84.3	100	41.3	11.3	47.4
7	Tỉnh Lai Châu	100	26.5	9.3	64.1	100	10.8	5.1	84.1	100	28.1	9.8	62.2
8	Tỉnh Sơn La	100	28.0	13.9	58.1	100	8.7	5.5	85.8	100	28.8	14.3	56.9
9	Tỉnh Yên Bái	100	33.7	13.0	53.4	100	11.9	5.7	82.4	100	34.4	13.2	52.4
10	Tỉnh Hoà Bình	100	19.7	23.0	57.3	100	3.5	3.3	93.2	100	20.2	23.7	56.1
11	Tỉnh Thái Nguyên	100	17.3	21.1	61.6	100	5.4	7.8	86.8	100	17.9	21.7	60.4
12	Tỉnh Lạng Sơn	100	16.9	12.4	70.7	100	2.1	2.2	95.7	100	19.4	14.1	66.5
13	Tỉnh Bắc Giang	100	27.9	15.9	56.2					100	27.9	15.9	56.2
14	Tỉnh Phú Thọ	100	23.0	22.2	54.8	100	7.4	6.2	86.4	100	23.3	22.6	54.1
V2. Đồng bằng sông Hồng		100	9.1	11.6	79.2	100	1.3	1.2	97.5	100	9.4	12.0	78.6
15	Thành phố Hà Nội	100	8.2	8.6	83.2					100	8.2	8.6	83.2
16	Tỉnh Quảng Ninh	100	10.4	12.1	77.5	100	1.3	1.2	97.5	100	11.0	12.8	76.2
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	100	7.2	14.3	78.5					100	7.2	14.3	78.5
18	Tỉnh Ninh Bình	100	8.2	10.4	81.4					100	8.2	10.4	81.4
V3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung		100	32.2	15.8	52.0	100	25.3	13.1	61.7	100	32.4	15.9	51.7
19	Tỉnh Thanh Hoá	100	23.0	16.7	60.3	100	12.7	7.2	80.1	100	23.1	16.8	60.1
20	Tỉnh Nghệ An	100	39.9	19.2	40.9	100	3.8	4.0	92.2	100	40.3	19.4	40.2
21	Tỉnh Hà Tĩnh	100	21.5	6.4	72.0					100	21.5	6.4	72.0
22	Tỉnh Quảng Bình	100	72.2	16.2	11.6	100	68.7	31.3	-	100	72.3	15.9	11.8
23	Tỉnh Quảng Trị	100	35.4	13.7	50.9	100	29.9	7.9	62.3	100	35.7	14.1	50.2
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	100	13.1	11.9	75.0	100	6.8	6.2	86.9	100	13.3	12.2	74.5
25	Tỉnh Quảng Nam	100	62.9	9.8	27.3	100	47.8	6.6	45.6	100	63.9	10.0	26.1
26	Tỉnh Quảng Ngãi	100</											

Bảng 11: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo sống ở vùng dân tộc thiểu số được xác nhận năm 2015 chia theo dân tộc

Đơn vị tính: %

Tên dân tộc	Chung				Thành thị				Nông thôn			
	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Khác	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Khác	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Khác
Toàn quốc	100.0	23.1	13.6	63.3	100.0	7.8	5.8	86.5	100.0	24.6	14.4	61.0
1 Tây	100.0	13.9	13.4	72.7	100.0	2.5	2.7	94.8	100.0	15.5	14.9	69.6
2 Thái	100.0	27.4	15.4	57.2	100.0	9.3	5.4	85.3	100.0	28.4	15.9	55.7
3 Mường	100.0	18.6	19.7	61.6	100.0	5.6	4.4	90.0	100.0	18.9	20.1	61.0
4 Khmer	100.0	14.8	10.3	74.9	100.0	12.5	12.2	75.3	100.0	15.2	10.0	74.8
5 Hoa	100.0	3.0	2.4	94.6	100.0	0.8	0.9	98.4	100.0	6.6	4.9	88.6
6 Nùng	100.0	18.1	13.4	68.5	100.0	5.1	4.0	90.8	100.0	19.6	14.5	65.9
7 Mông	100.0	45.7	13.4	40.9	100.0	34.8	9.7	55.5	100.0	46.0	13.4	40.6
8 Dao	100.0	29.6	16.6	53.8	100.0	13.0	8.6	78.4	100.0	30.0	16.8	53.2
9 Gia Rai	100.0	24.3	12.2	63.4	100.0	12.4	11.6	76.0	100.0	25.5	12.3	62.2
10 Ê Đê	100.0	16.8	9.9	73.2	100.0	9.4	7.9	82.7	100.0	17.5	10.1	72.3
11 Ba Na	100.0	36.3	12.9	50.8	100.0	24.1	15.7	60.2	100.0	37.6	12.7	49.8
12 Sán Chay	100.0	20.0	18.7	61.3	100.0	3.4	1.1	95.5	100.0	20.1	18.9	61.0
13 Chăm	100.0	14.5	8.5	77.0	100.0	14.6	18.0	67.4	100.0	14.5	7.5	78.0
14 Cơ Ho	100.0	8.8	8.5	82.6	100.0	4.9	8.7	86.4	100.0	9.3	8.5	82.2
15 Xơ Đăng	100.0	44.6	11.4	44.1	100.0	38.8	8.4	52.8	100.0	44.8	11.5	43.7
16 Sán Diu	100.0	8.5	11.0	80.5	100.0	4.8	7.1	88.2	100.0	8.7	11.1	80.2
17 Hrê	100.0	33.8	12.5	53.7	100.0	41.0	11.7	47.3	100.0	33.4	12.5	54.0
18 Râglay	100.0	24.1	20.5	55.4	100.0	27.7	28.6	43.6	100.0	24.0	20.2	55.9
19 Mnông	100.0	33.6	13.3	53.1	100.0	18.5	19.7	61.8	100.0	34.2	13.0	52.7
20 Thô	100.0	21.8	18.3	60.0	100.0	4.5	4.5	91.0	100.0	22.7	19.0	58.4
21 Xtiêng	100.0	11.9	7.4	80.7	100.0	16.1	4.5	79.4	100.0	11.8	7.5	80.7
22 Kho mü	100.0	59.4	13.5	27.1	100.0	26.1	6.0	67.8	100.0	60.1	13.7	26.3
23 Bru Văn Kiều	100.0	42.5	13.9	43.7	100.0	34.1	9.8	56.1	100.0	42.9	14.1	43.0
24 Cơ Tu	100.0	42.0	7.8	50.1	100.0	50.5	6.0	43.5	100.0	41.2	8.0	50.8
25 Giáy	100.0	12.8	12.0	75.2	100.0	6.3	4.7	89.1	100.0	13.7	12.9	73.4
26 Tà Ôi	100.0	20.5	12.9	66.6	100.0	7.2	7.2	85.5	100.0	21.1	13.1	65.8
27 Mạ	100.0	15.5	6.9	77.6	100.0	6.9	3.3	89.8	100.0	16.8	7.5	75.6
28 Gié Triêng	100.0	39.7	10.9	49.3	100.0	25.4	6.8	67.7	100.0	40.3	11.1	48.6
29 Co	100.0	65.7	18.0	16.3	100.0	57.1	2.0	40.8	100.0	65.8	18.0	16.2
30 Chơ Ro	100.0	8.7	5.0	86.3	100.0	6.3	7.0	86.7	100.0	8.8	4.9	86.3
31 Xinh Mun	100.0	52.4	7.8	39.9	100.0	-	-	100.0	100.0	52.4	7.8	39.8
32 Hà Nhì	100.0	35.2	9.5	55.3	100.0	-	-	100.0	100.0	36.2	9.7	54.1
33 Chu Ru	100.0	4.6	7.1	88.3	100.0	1.4	2.7	95.9	100.0	4.6	7.2	88.2
34 Lào	100.0	25.2	10.6	64.2	100.0	2.2	-	97.8	100.0	25.5	10.7	63.8
35 La Chí	100.0	29.7	25.9	44.4	100.0	-	1.8	98.2	100.0	30.3	26.4	43.3
36 Kháng	100.0	46.1	13.7	40.2	100.0	-	20.0	80.0	100.0	46.2	13.7	40.2
37 Phù Lá	100.0	41.1	22.1	36.8	100.0	19.6	13.0	67.4	100.0	41.6	22.3	36.2
38 La Hủ	100.0	83.9	2.9	13.2	100.0	18.2	-	81.8	100.0	84.2	2.9	12.9
39 La Ha	100.0	47.7	11.5	40.8				100.0	47.7	11.5	40.8	
40 Pà Thèn	100.0	26.8	17.5	55.7	100.0	-	-	100.0	100.0	27.0	17.6	55.5
41 Lự	100.0	18.4	5.0	76.5	100.0	-	-	100.0	100.0	18.4	5.0	76.5
42 Ngái	100.0	5.5	5.5	89.0	100.0	3.7	-	96.3	100.0	5.9	6.6	87.5
43 Chứt	100.0	75.3	14.1	10.6				100.0	75.3	14.1	10.6	
44 Lô Lô	100.0	39.8	9.0	51.2	100.0	46.9	5.6	47.5	100.0	35.9	10.9	53.2
45 Mảng	100.0	79.5	4.3	16.2	100.0	20.0	-	80.0	100.0	80.2	4.4	15.4
46 Cơ Lao	100.0	34.9	15.9	49.2	100.0	28.6	-	71.4	100.0	35.0	16.0	49.0
47 Bố Y	100.0	19.9	24.5	55.6	100.0	30.7	23.5	45.8	100.0	16.2	24.9	58.9
48 Cống	100.0	36.2	16.3	47.5	100.0	-	-	100.0	100.0	38.2	17.3	44.5
49 Si La	100.0	39.8	16.7	43.5	100.0	-	-	100.0	100.0	43.0	18.0	39.0
50 Pu Péo	100.0	23.1	11.8	65.1	100.0	23.7	2.6	73.7	100.0	22.9	14.5	62.6
51 Rơ Măm	100.0	28.7	13.0	58.3				100.0	28.7	13.0	58.3	
52 Brâu	100.0	10.2	3.9	85.9				100.0	10.2	3.9	85.9	
53 Ó Đu	100.0	66.3	-	33.7				100.0	66.3	-	33.7	

Bảng 12: Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số chia theo giới tính, nhóm tuổi, thời điểm
1/8/2015

Nhóm tuổi	Chung	Nam	Nữ
Tổng số 51 tỉnh điều tra	100.0	100.0	100.0
0-4 tuổi	10.4	10.7	10.1
5-9 tuổi	9.8	10.0	9.7
10-14 tuổi	9.1	9.3	8.9
15-17 tuổi</td			

Bảng 13: Diện tích nhà ở bình quân đầu người, chia theo dân tộc

Dân tộc	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ²)	Dân tộc	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ²)
Bô Y	22.5944	La Hù	7.84243
Ba Na	11.1493	La Ha	14.9388
Bru Vân Kiều	10.1293	Lào	16.5572
Brâu	17.3229	Lô Lô	21.5092
Công	14.3727	Mạ	14.2889
Chứt	13.9525	Mông	12.628
Chăm	15.0766	Mnông	13.9139
Chợ Ro	14.3169	Mường	16.7306
Chu Ru	13.4165	Ngái	23.9189
Co	13.2459	Nùng	20.4886
Cơ Ho	12.5003	O Đu	14.1845
Cơ Lao	15.2025	Phù Lá	15.7427
Cơ Tu	15.4609	Pu Péo	19.0391
Dao	17.01	Pà Thèn	14.5773
Gia Rai	12.9809	Raglay	10.5421
Giáy	20.221	Rơ Măm	16.1815
Gié Triêng	15.355	Si La	13.4374
Hmông	13.9039	Sán Chay	18.785
Hoa	26.651	Sán Dìu	19.4137
Hrê	15.4068	Thô	17.0644
Hà Nhì	13.4416	Thái	17.4186
Khmer	19.6853	Tà Ôi	12.4239
Khơ mú	12.8744	Tày	22.7812
Kháng	14.6065	Xinh Mun	12.0201
Kinh	20.3821	Xơ Đăng	11.6904
Lự	15.732	Xtiêng	14.8012
La Chí	16.7769	È Ðê	13.9696
Toàn bộ	16.9351		

Bảng 14a: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà tạm

STT	Tên dân tộc	Tổng số	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà tạm	STT	Tên dân tộc	Tổng số	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà tạm
Tất cả các dân tộc (ĐT DSGK 2014)	100.0	46.7	43.7	9.6	9.6	27	Mạ	100.0	3.2	85.7	11.1
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	100.0	14.5	70.2	15.3	28	Gié Triêng	100.0	5.2	85.0	9.8	
1	Tày	100.0	18.6	68.7	12.7	29	Co	100.0	2.1	71.9	26.0
2	Thái	100.0	10.0	75.7	14.3	30	Chợ Ro	100.0	5.1	85.8	9.1
3	Mường	100.0	24.3	65.4	10.3	31	Xinh Mun	100.0	1.8	63.3	34.9
4	Khmer	100.0	7.5	54.2	38.3	32	Hà Nhì	100.0	4.2	83.3	12.5
5	Hoa	100.0	46.0	49.6	4.4	33	Chu Ru	100.0	14.7	77.7	7.6
6	Nùng	100.0	13.1	78.7	8.2	34	Lào	100.0	8.0	75.3	16.7
7	Mông	100.0	4.5	81.4	14.1	35	La Chí	100.0	5.1	82.9	12.0
8	Dao	100.0	10.4	74.3	15.3	36	Kháng	100.0	2.4	81.1	16.5
9	Gia Rai	100.0	6.3	79.0	14.7	37	Phù Lá	100.0	11.4	66.6	22.0
10	È Ðê	100.0	8.8	72.2	19.0	38	La Hù	100.0	0.4	63.4	36.2
11	Ba Na	100.0	3.7	84.4	11.9	39	La Ha	100.0	2.9	84.4	12.7
12	Sán Chay	100.0	23.8	54.0	22.2	40	Pà Thèn	100.0	9.0	67.9	23.1
13	Chăm	100.0	9.8	83.4	6.8	41	Lự	100.0	10.4	85.2	4.4
14	Cơ Ho	100.0	11.0	79.7	9.3	42	Ngái	100.0	38.7	57.7	3.6
15	Xơ Đăng	100.0	2.8	80.9	16.3	43	Chứt	100.0	1.8	59.5	38.7
16	Sán Dìu	100.0	24.6	72.6	2.8	44	Lô Lô	100.0	10.4	73.3	16.3
17	Hrê	100.0	10.5	78.7	10.8	45	Mảng	100.0	0.6	51.8	47.6
18	Raglay	100.0	1.4	86.4	12.2	46	Cơ Lao	100.0	5.7	82.1	12.2
19	Mnông	100.0	6.7	73.5	19.8	47	Bô Y	100.0	18.1	75.3	6.6
20	Thô	100.0	19.1	74.2	6.7	48	Công	100.0	2.7	88.9	8.4
21	Xtiêng	100.0	5.2	74.2	20.6	49	Si La	100.0	0.6	95.1	4.3
22	Khơ mú	100.0	2.6	60.1	37.3	50	Pu Péo	100.0	20.9	78.3	0.8
23	Bru Vân Kiều	100.0	4.8	67.5	27.7	51	Rơ Măm	100.0	5.9	86.1	8.0
24	Cơ Tu	100.0	4.8	84.1	11.1	52	Brâu	100.0	2.4	77.6	20.0
25	Giáy	100.0	14.3	81.1	4.6	53	Ó Đu	100.0	0.0	89.9	10.1
26	Tà Ôi	100.0	5.0	74.6	20.4						

Bảng 16b: Số hộ dân tộc thiểu số chia theo tình trạng sở hữu nhà, tỷ lệ hộ ở nhà chính mình, nhà thuê/nhà trọ

STT	Tên dân tộc	Tổng số	Hộ ở nhà của chính mình	Hộ ở nhà của bố/mẹ/con	Số hộ dân tộc thiểu số (hộ)		Số hộ dân tộc thiểu số (hộ)	
					Hộ ở nhà người thân/hàng	Hộ ở nhà thuê/hà trọ	Hộ ở nơi ở khác	Hộ ở nhà của chính mình
Tất cả các dân tộc (DT DSGK 2014)								
Hộ dân tộc thiểu số theo DT DTTS 2015	3,070,280	2,829,083	93,197	12,104	21,182	1,723	28	Gié Triêng
1 Tây	461,521	427,875	9,058	1,388	4,416	699	29	Co
2 Thái	405,089	382,778	4,887	1,165	2,667	271	30	Chơ Ro
3 Mường	347,447	326,776	7,358	1,090	414	38	31	Xinh Mun
4 Khmer	323,451	295,055	7,046	1,600	9,798	153	32	Hà Nhì
5 Hoa	187,639	146,711	27,342	2,466	2,221	119	33	Chu Ru
6 Nùng	249,668	234,091	6,705	565	799	117	34	Lào
7 Mông	231,067	221,535	3,177	447	137	100	35	La Chí
8 Dao	185,455	175,787	2,750	359	75	26	36	Kháng
9 Gia Rai	101,314	93,941	1,978	298	70	35	37	Phù Lá
10 Ê Đê	80,422	71,008	4,168	405	92	19	38	La Hù
11 Ba Na	58,860	53,428	1,069	211	8	11	39	La Ha
12 Sán Chay	48,876	45,099	650	45	25	9	40	Pà Thèn
13 Chăm	40,553	33,458	3,878	345	205	12	41	Lự
14 Cơ Ho	39,001	37,301	993	162	39	5	42	Ngái
15 Xơ Đăng	47,418	41,928	2,099	185	3	5	43	Chứt
16 Sán Diu	42,640	39,835	866	127	31	10	44	Lô Lô
17 Hrë	40,579	37,946	805	79	10	19	45	Mảng
18 Raglay	31,821	27,830	2,372	323	16	8	46	Cơ Lao
19 Mnông	26,173	22,784	1,957	217	6	5	47	Bô Y
20 Thổ	20,995	19,628	196	50	62	8	48	Công
21 Xtiêng	19,743	18,422	738	185	10	2	49	Si La
22 Kho mú	17,747	17,156	211	23	12	-	50	Pu Péo
23 Bru Văn Kiều	18,940	18,040	552	85	21	4	51	Rơ Măm
24 Cơ Tu	17,460	15,417	1,525	185	20	44	52	Brâu
25 Giấy	14,611	14,093	261	40	11	4	53	O Du
26 Tà Ôi	11,790	11,161	556	59	14	-	-	-

STT	Tên dân tộc	Hộ không có nhà ở	KXD	Tỷ lệ hộ ở nhà chính mình (%)	Tỷ lệ hộ ở nhà thuê/nhà trọ (%)	STT	Tên dân tộc	Hộ không có nhà ở	KXD	Tỷ lệ hộ ở nhà chính mình (%)	Tỷ lệ hộ ở nhà thuê/nhà trọ (%)
Tất cả các dân tộc (DT DSGK 2014)											
Hộ dân tộc thiểu số theo DT DTTS 2015	187	588	95.7	0.7	28	Gié Triêng	-	-	10	89.3	0.1
1 Tây	18	39	96.5	1.0	29	Co	-	-	2	95.2	0.0
2 Thái	7	48	97.7	0.7	30	Chơ Ro	-	-	-	95.9	0.1
3 Mường	29	102	97.3	0.1	31	Xinh Mun	-	-	-	98.4	0.0
4 Khmer	33	24	94.1	3.1	32	Hà Nhì	-	-	3	98.2	0.1
5 Hoa	53	56	82.0	1.2	33	Chu Ru	-	-	-	95.5	0.0
6 Nùng	-	40	96.6	0.3	34	Lào	-	-	-	97.9	0.0
7 Mông	7	8	98.3	0.1	35	La Chí	1	-	-	96.7	0.2
8 Dao	9	17	98.2	0.0	36	Kháng	-	-	-	98.3	0.0
9 Gia Rai	-	21	97.5	0.1	37	Phù Lá	-	-	-	96.5	0.0
10 Ê Đê	-	27	93.8	0.1	38	La Hù	2	-	-	97.4	0.0
11 Ba Na	-	55	97.6	0.0	39	La Ha	-	-	-	96.8	0.0
12 Sán Chay	7	13	98.4	0.1	40	Pà Thèn	-	-	-	94.9	0.4
13 Chăm	-	4	88.3	0.5	41	Lự	-	-	1	94.8	0.0
14 Cơ Ho	-	31	96.9	0.1	42	Ngái	-	-	-	84.7	0.0
15 Xơ Đăng	-	24	94.8	0.0	43	Chứt	-	-	-	95.8	0.1
16 Sán Diu	-	9	97.4	0.1	44	Lô Lô	-	-	-	93.7	0.4
17 Hrë	-	22	97.6	0.0	45	Mảng	-	-	-	90.4	0.0
18 Raglay	8	4	91.0	0.1	46	Cơ Lao	-	-	-	90.2	0.0
19 Mnông	-	3	91.2	0.0	47	Bô Y	-	-	-	91.0	0.3
20 Thổ	-	11	98.3	0.3	48	Công	-	-	-	90.5	0.0
21 Xtiêng	13	4	95.0	0.1	49	Si La	-	-	-	78.3	0.4
22 Kho mú	-	-	98.5	0.1	50	Pu Péo	-	-	-	74.8	1.3
23 Bru Văn Kiều	-	7	96.3	0.1	51	Rơ Măm	-	-	-	57.9	0.0
24 Cơ Tu	-	-	89.6	0.1	52	Brâu	-	-	-	68.9	0.5
25 Giấy	-	3	97.6	0.1	53	O Du	-	-	-	65.6	0.0
26 Tà Ôi	-	-	94.5	0.1	-	-	-	-	-	-	-

Bảng 17: Tình trạng và nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp của người DTTS

Dân tộc	Diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ (m ²)	% hộ cho rằng cần thêm đất nông nghiệp
Bô Y	9433.8	61.9
Ba Na	11444.9	81.4
Bru Văn Kiều	7715.2	85.8
Brâu	15376.0	68.8
Công	6698.3	49.7
Chứt	2323.3	79.1
Chăm	4942.7	76.6
Chợ Ro	3540.8	73.6
Chu Ru	10533.2	70.1
Co	5492.5	83.9
Cơ Ho	9892.4	83.5
Cơ Lao	5988.9	72.0
Cơ Tu	7673.8	83.9
Dao	7307.9	70.8
Gia Rai	12475.9	81.5
Giáy	5123.1	63.1
Gié Triêng	10769.2	75.5
Hmông	10677.0	66.0
Hoa	4836.6	30.7
Hrê	3087.1	81.4
Hà Nhì	7711.4	59.9
Khmer	4724.2	72.7
Khơmú	9248.8	64.9
Kháng	13574.2	55.7
Kinh	3519.9	62.0
Lụ	5616.3	85.6
La Chí	5796.7	62.3
La Hù	5432.8	60.5
La Ha	15100.5	45.5
Lào	9341.6	67.1
Lô Lô	6502.0	69.3
Mạ	12300.5	84.6
Mông	4229.0	59.3
Mnông	13772.9	79.5
Mường	5066.8	66.7
Ngái	4502.5	43.2
Nùng	7358.3	61.5
O Đu	10398.9	71.9
Phù Lá	8260.2	59.7
Pu Péo	3357.0	46.2
Pà Thèn	4421.7	59.7
Raglay	8805.3	78.9
Rơ Măm	20097.0	93.1
Sí La	5889.0	49.7
Sán Chay	3964.1	70.7
Sán Dìu	2417.4	57.2
Thổ	6479.0	78.0
Thái	6257.4	69.7
Tà Ôi	7067.5	78.3
Tày	5012.2	58.7
Xinh Mun	18531.8	30.2
Xơ Đăng	9600.6	74.3
Xtiêng	12692.6	81.0
Ê Đê	11020.2	81.3
Toàn bộ	7268.0	68.5

Bảng 18: Các chỉ tiêu về mức chét và tuổi thọ bình quân của dân tộc thiểu số chia theo dân tộc, 01/8/2015

STT	Tên dân tộc	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống)	STT	Tên dân tộc	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống)	Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)		Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống)	Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)
								Nữ	Nam			
Tất cả các dân tộc (DT DSGK 2014)	6.85	14.94	22.44	1	Tây	7.90	18.27	27.52	72.01	69.35	74.82	29
Người dân tộc thiểu số theo DT DTTS 2015	7.28	18.01	27.12	2	Thái	6.71	16.86	25.36	72.51	69.90	75.29	30
				3	Mường	8.20	17.26	25.96	72.37	69.74	75.15	31
				4	Khmer	6.69	15.94	23.97	72.86	70.25	75.62	32
				5	Hoa*	6.80	5.94					33
				6	Nùng	8.91	17.95	27.02	72.12	69.48	74.92	34
				7	Mông	7.04	27.77	42.43	68.97	66.09	72.03	35
				8	Dao	6.66	16.87	25.37	72.51	69.89	75.29	36
				9	Gia Rai	6.19	19.96	30.15	71.43	68.70	74.32	37
				10	È Đê	7.01	16.91	25.44	72.50	69.88	75.27	38
				11	Ba Na	6.20	16.96	25.51	72.48	69.86	75.26	39
				12	Sán Chay	6.42	16.98	25.55	72.47	69.85	75.25	40
				13	Chăm	6.23	17.15	25.81	72.40	69.78	75.18	41
				14	Cơ Ho	7.16	17.57	26.44	72.25	69.62	75.04	42
				15	Xơ Đăng	8.01	22.86	34.68	70.50	67.72	73.45	43
				16	Sán Dìu	6.48	14.98	22.50	73.22	70.62	75.97	44
				17	Hrê	6.62	26.62	40.59	69.32	66.48	72.34	45
				18	Raglay	8.56	25.12	38.23	69.78	66.97	72.77	46
				19	Mnông	7.44	25.38	38.63	69.70	66.89	72.69	47
				20	Thổ	7.07	18.12	27.29	72.06	69.41	74.87	48
				21	Xtiêng	8.04	25.24	38.41	69.75	66.93	72.73	49
				22	Khơmú	7.26	26.89	41.03	69.24	66.39	72.26	50
				23	Bru Văn Kiều	7.68	27.13	41.41	69.17	66.31	72.20	51
				24	Cơ Tu	7.27	27.97	42.74	68.91	66.03	71.97	52
				25	Giáy	6.70	17.19	25.86	72.39	69.77	75.17	53
				26	Tà Ôi	7.34	27.87	42.59	68.94	66.06	72.00	54

* Số trường hợp phát sinh không đủ để ước tính

Bảng 19: Số lượng và tỷ lệ người dân tộc thiểu số đã từng kết hôn năm 2014 chia theo tình trạng hôn nhân cận huyết và dân tộc

STT	Tên dân tộc	Tổng số người từ 12 tuổi trở lên đã từng kết hôn	Chia ra			Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (%)
			Có hôn nhân cận huyết	Không hôn nhân cận huyết	KXĐ	
Tổng số		7,318,337	47,224	7,192,611	78,502	6.5
1	Tày	1,069,937	1,837	1,053,382	14,718	1.7
2	Thái	1,006,710	4,240	991,623	10,847	4.3
3	Mường	819,294	1,391	805,852	12,051	1.7
4	Khmer	741,166	11,736	724,273	5,157	15.9
5	Hoa	395,992	487	393,271	2,234	1.2
6	Nùng	583,632	1,835	574,393	7,404	3.2
7	Mông	591,292	6,631	575,112	9,549	11.4
8	Dao	470,906	1,656	463,594	5,656	3.6
9	Gia Rai	230,198	2,082	227,714	402	9.1
10	Ê Đê	182,168	2,092	179,739	337	11.5
11	Ba Na	125,136	451	124,388	297	3.6
12	Sán Chay	105,178	221	103,951	1,006	2.1
13	Chăm	82,431	1,282	80,648	501	15.6
14	Cơ Ho	90,194	1,595	87,952	647	17.8
15	Xơ Đăng	85,360	345	84,768	247	4.0
16	Sán Dìu	90,817	102	89,651	1,064	1.1
17	Hrê	83,925	298	82,252	1,375	3.6
18	Raglay	64,413	244	63,842	327	3.8
19	Mnông	53,318	2,134	51,005	179	40.2
20	Thô	42,862	31	41,977	854	0.7
21	Xtiêng	44,285	1,620	42,487	178	36.7
22	Khơ mú	41,782	1,029	40,228	525	25.0
23	Bru Văn Kiều	39,700	564	38,844	292	14.3
24	Cơ Tu	36,636	1,008	35,363	265	27.7
25	Giáy	34,301	72	33,612	617	2.1
26	Tà Ôi	24,716	250	24,338	128	10.2
27	Ma	22,703	994	21,538	171	44.1
28	Gié Triêng	29,840	99	29,521	220	3.4
29	Co	17,911	98	17,569	244	5.5
30	Chơ Ro	13,615	13	13,553	49	0.9
31	Xinh Mun	14,234	96	14,118	20	6.7
32	Hà Nhì	11,528	25	11,366	137	2.2
33	Chu Ru	10,219	116	10,067	36	11.3
34	Lào	9,235	44	9,178	13	4.8
35	La Chí	8,181	80	7,896	205	10.1
36	Kháng	8,041	128	7,891	22	16.0
37	Phù Lá	6,106	30	5,975	101	5.0
38	La Hù	4,759	42	4,675	42	8.8
39	La Ha	5,021	38	4,977	6	7.6
40	Pà Thèn	4,220	11	4,107	102	2.8
41	Lự	3,719	10	3,707	2	2.8
42	Ngái	433	0	433	0	0.0
43	Chứt	2,832	47	2,750	35	16.8
44	Lô Lô	2,184	17	2,028	139	8.3
45	Mảng	1,814	78	1,717	19	43.6
46	Cơ Lao	1,372	9	1,339	24	7.0
47	Bố Y	1,335	12	1,283	40	9.1
48	Cồng	1,294	4	1,279	11	3.4
49	Si La	379	0	377	2	0.0
50	Pu Péo	327	0	323	4	0.0
51	Rơ Măm	244	0	244	0	0.0
52	Brâu	248	0	247	1	0.0
53	Ó Đu	194	0	194	0	0.0

Bảng 20: Số lượng và tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn năm 2014 chia theo tình trạng tảo hôn và dân tộc

STT	Tên dân tộc	Tổng số người kết hôn năm 2014	Chia ra		Tỷ lệ tảo hôn (%)	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
			Tảo hôn	Không tảo hôn		
	Tất cả các dân tộc (ĐT DSGK 2014)					24.9
	Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	210,197	55,894	154,303	26.6	21.0
1	Tày	27,808	3,005	24,803	10.8	21.7
2	Thái	28,820	8,384	20,436	29.1	20.3
3	Mường	20,797	2,835	17,962	13.6	21.6
4	Khmer	18,137	2,995	15,142	16.5	21.6
5	Hoa	7,354	195	7,159	2.7	24.5
6	Nùng	15,592	2,348	13,244	15.1	21.1
7	Mông	24,251	14,467	9,784	59.7	18.9
8	Dao	14,106	5,331	8,775	37.8	19.5
9	Gia Rai	8,008	3,365	4,643	42.0	20.2
10	Ê Đê	6,735	1,904	4,831	28.3	20.8
11	Ba Na	4,265	1,594	2,671	37.4	20.7
12	Sán Chay	2,783	462	2,321	16.6	21.1
13	Chăm	2,193	356	1,837	16.2	21.2
14	Cơ Ho	3,405	793	2,612	23.3	21.0
15	Xơ Đăng	2,403	638	1,765	26.6	20.8
16	Sán Dìu	2,185	369	1,816	16.9	20.7
17	Hrê	2,055	646	1,409	31.4	20.3
18	Raglay	2,372	908	1,464	38.3	20.2
19	Mnông	2,083	470	1,613	22.6	21.0
20	Thô	1,175	169	1,006	14.4	21.7
21	Xtiêng	1,460	549	911	37.6	20.9
22	Khơ mú	1,361	603	758	44.3	19.3
23	Bru Văn Kiều	1,373	534	839	38.9	20.4
24	Cơ Tu	1,492	473	1,019	31.7	20.4
25	Giáy	1,071	274	797	25.6	20.3
26	Tà Ôi	1,026	289	737	28.2	21.7
27	Ma	889	185	704	20.8	20.8
28	Gié Triêng	964	320	644	33.2	20.6
29	Co	554	76	478	13.7	22.2
30	Chơ Ro	416	47	369	11.3	21.1
31	Xinh Mun	536	302	234	56.3	18.8
32	Hà Nhì	328	143	185	43.6	19.6
33	Chu Ru	364	146	218	40.1	20.7
34	Lào	285	109	176	38.2	19.3
35	La Chí	270	82	188	30.4	20.1
36	Kháng	217	88	129	40.6	18.9
37	Phù Lá	160	67	93	41.9	19.9
38	La Hù	182	83	99	45.6	19.4
39	La Ha	127	67	60	52.8	19.1
40	Pà Thèn	154	41	113	26.6	19.7
41	Lự	64	31	33	48.4	18.7
42	Ngái	2	0	2	0.0	23.0
43	Chứt	93	38	55	40.9	20.5
44	Lô Lô	73	32	41	43.8	20.3
45	Mảng	48	22	26	45.8	20.5
46	Cơ Lao	23	11	12	47.8	19.8
47	Bố Y	44	14	30	31.8	21.0
48	Cồng	37	11	26		

Bảng 21: Ước lượng Tổng tỷ suất sinh (TFR) và Tỷ suất sinh thô (CBR) trong 12 tháng trước 1/8/2015 tính cho phụ nữ các dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi

STT	Tên dân tộc	TFR (Số con/p hụ nữ)	CBR (Trẻ sinh sống/1000 dân)	STT	Tên dân tộc	TFR (Số con/phụ nữ)	CBR (Trẻ sinh sống/1000 dân)
	Tất cả các dân tộc (ĐT DSGK 2014)	2.09	17.23	27	Mạ	3.01	28.20
	Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	2.38	20.06	28	Gié Triêng	2.91	27.81
1	Tày	2.55	20.90	29	Co	2.81	24.49
2	Thái	2.28	20.85	30	Chơ Ro	2.93	25.73
3	Mường	2.09	16.87	31	Xinh Mun	2.91	27.28
4	Khmer	2.07	16.28	32	Hà Nhì	2.77	24.70
5	Hoa	1.45	9.95	33	Chu Ru	2.57	24.14
6	Nùng	2.12	17.13	34	Lào	2.34	20.82
7	Mông	3.57	29.90	35	La Chí	1.71	16.36
8	Dao	2.30	21.38	36	Kháng	2.56	23.89
9	Gia Rai	2.92	25.38	37	Phù Lá	2.79	24.28
10	Ê Đê	2.23	21.52	38	La Hủ	4.00	31.04
11	Ba Na	3.11	26.08	39	La Ha	2.90	25.30
12	Sán Chay	2.07	15.70	40	Pà Thén	2.61	25.42
13	Chăm	2.45	20.71	41	Lự	2.76	23.88
14	Cơ Ho	2.66	23.57	42	Ngái	2.74	4.21
15	Xơ Đăng	3.56	28.32	43	Chứt	3.51	25.99
16	Sán Diu	2.55	21.66	44	Lô Lô	2.55	20.89
17	Hrê	2.07	19.13	45	Mảng	4.61	32.37
18	Raglay	2.67	23.44	46	Cơ Lao	3.83	27.41
19	Mnông	3.15	26.47	47	Bố Y	1.89	18.64
20	Thổ	2.30	17.72	48	Cồng	4.13	35.80
21	Xtiêng	2.32	21.19	49	Si La	2.90	23.82
22	Khơ mú	2.80	25.77	50	Pu Péo	1.53	17.69
23	Bru Vân Kiều	3.50	27.57	51	Rơ Măm	4.32	28.05
24	Cơ Tu	2.81	26.46	52	Brâu	2.36	21.40
25	Giáy	2.22	19.53	53	Ơ Đu	2.98	42.28
26	Tà Ôi	2.54	23.68				

Bảng 22: Phụ nữ dân tộc thiểu số có sinh con trong 12 tháng trước 1/8/2015 và sinh con thứ 3 trở lên chia theo dân tộc

STT	Tên dân tộc	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên		STT	Tên dân tộc	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên	
		Số người (người)	Tỷ lệ %			Số người (người)	Tỷ lệ %
	Tất cả các dân tộc (ĐT DSGK 2014)		14.48	27	Mạ	290	22.27
	Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	46,684	18.48	28	Gié Triêng	445	26.84
1	Tày	2,085	6.23	29	Co	265	31.01
2	Thái	3,976	11.20	30	Chơ Ro	135	28.66
3	Mường	2,406	10.50	31	Xinh Mun	217	30.48
4	Khmer	2,656	12.83	32	Hà Nhì	148	29.06
5	Hoa	536	8.56	33	Chu Ru	98	19.54
6	Nùng	1,597	9.71	34	Lào	73	22.60
7	Mông	12,299	37.69	35	La Chí	22	9.75
8	Dao	2,297	13.76	36	Kháng	74	27.20
9	Gia Rai	3,090	30.69	37	Phù Lá	54	28.45
10	Ê Đê	1,618	20.60	38	La Hủ	120	43.57
11	Ba Na	2,164	37.89	39	La Ha	63	31.89
12	Sán Chay	412	14.35	40	Pà Thén	18	14.46
13	Chăm	896	30.87	41	Lự	24	20.56
14	Cơ Ho	1,142	25.67	42	Ngái	0	0.00
15	Xơ Đăng	1,946	42.17	43	Chứt	88	52.10
16	Sán Diu	396	15.73	44	Lô Lô	18	29.02
17	Hrê	317	14.23	45	Mảng	78	56.85
18	Raglay	830	27.18	46	Cơ Lao	20	51.35
19	Mnông	999	36.10	47	Bố Y	1	2.51
20	Thổ	168	15.23	48	Cồng	28	43.24
21	Xtiêng	447	24.05	49	Si La	3	18.70
22	Khơ mú	585	31.71	50	Pu Péo	0	0.00
23	Bru Vân Kiều	791	38.01	51	Rơ Măm	4	80.00
24	Cơ Tu	330	20.52	52	Brâu	1	11.11
25	Giáy	134	13.54	53	Ơ Đu	0	0
26	Tà Ôi	280	24.32				

Bảng 23: Số lượng và tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có điện thoại (cố định hoặc di động) chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015

STT	Tên dân tộc	Hộ có điện thoại (Hộ)	Tỷ lệ hộ có điện thoại* (%)	STT	Tên dân tộc	Hộ có điện thoại (Hộ)	Tỷ lệ hộ có điện thoại* (%)
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	2,286,760	75.4		27	Mạ	7,462	70.9
1	Tày	387,172	87.5	28	Gié Triêng	8,281	54.8
2	Thái	301,003	77.0	29	Co	4,801	52.1
3	Mường	287,662	85.8	30	Chơ Ro	4,817	71.1
4	Khmer	226,827	72.4	31	Xinh Mun	3,834	64.8
5	Hoa	166,350	93.1	32	Hà Nhì	2,571	52.3
6	Nùng	203,519	84.2	33	Chu Ru	2,152	48.4
7	Mông	125,597	55.9	34	Lào	2,755	74.2
8	Dao	139,850	78.3	35	La Chí	1,859	65.0
9	Gia Rai	55,358	57.6	36	Kháng	1,889	58.4
10	Ê Đê	55,683	73.8	37	Phù Lá	1,351	54.0
11	Ba Na	26,130	47.8	38	La Hủ	568	23.9
12	Sán Chay	39,596	86.5	39	La Ha	1,459	70.1
13	Chăm	27,287	72.2	40	Pà Thén	1,126	73.1
14	Cơ Ho	24,973	65.1	41	Lự	1,102	82.0
15	Xơ Đăng	17,184	38.9	42	Ngái	242	96.0
16	Sán Dìu	36,951	90.5	43	Chứt	527	32.7
17	Hrê	18,194	47.0	44	Lô Lô	496	56.0
18	Raglay	13,935	45.6	45	Mảng	262	29.7
19	Mnông	13,906	55.9	46	Cơ Lao	401	62.0
20	Thổ	16,175	81.2	47	Bó Y	447	73.8
21	Xtiêng	11,450	59.1	48	Cóng	237	44.8
22	Khơ mú	5,738	33.0	49	Si La	125	64.1
23	Bru Văn Kiều	8,257	44.2	50	Pu Péo	125	71.0
24	Cơ Tu	11,789	68.7	51	Rơ Măm	38	29.0
25	Giáy	10,344	71.9	52	Brâu	24	17.4
26	Tà Ôi	6,839	58.3	53	Ó Đu	40	39.6

Ghi chú: Tỷ lệ hộ có điện thoại không bao gồm các trường hợp không xác định

Bảng 24: Số lượng và tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có máy vi tính chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015

STT	Tên dân tộc	Hộ có máy vi tính (Hộ)	Tỷ lệ hộ có máy vi tính* (%)	STT	Tên dân tộc	Hộ có máy vi tính (Hộ)	Tỷ lệ hộ có máy vi tính* (%)
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	234,108	7.7		27	Mạ	390	3.7
1	Tày	52,456	11.9	28	Gié Triêng	496	3.3
2	Thái	17,923	4.6	29	Co	266	2.9
3	Mường	17,272	5.1	30	Chơ Ro	176	2.6
4	Khmer	15,154	4.8	31	Xinh Mun	27	0.5
5	Hoa	83,392	46.7	32	Hà Nhì	129	2.6
6	Nùng	16,834	7.0	33	Chu Ru	159	3.6
7	Mông	3,919	1.7	34	Lào	77	2.1
8	Dao	3,430	1.9	35	La Chí	58	2.0
9	Gia Rai	1,941	2.0	36	Kháng	37	1.1
10	Ê Đê	3,254	4.3	37	Phù Lá	38	1.5
11	Ba Na	718	1.3	38	La Hủ	19	0.8
12	Sán Chay	1,158	2.5	39	La Ha	33	1.6
13	Chăm	3,907	10.3	40	Pà Thén	35	2.3
14	Cơ Ho	1,596	4.1	41	Lự	28	2.1
15	Xơ Đăng	627	1.4	42	Ngái	69	27.4
16	Sán Dìu	2,703	6.6	43	Chứt	16	1.0
17	Hrê	870	2.2	44	Lô Lô	47	5.3
18	Raglay	349	1.1	45	Mảng	10	1.1
19	Mnông	755	3.0	46	Cơ Lao	19	2.9
20	Thổ	678	3.4	47	Bó Y	39	6.4
21	Xtiêng	260	1.3	48	Cóng	17	3.2
22	Khơ mú	168	1.0	49	Si La	2	1.0
23	Bru Văn Kiều	380	2.0	50	Pu Péo	29	16.5
24	Cơ Tu	851	5.0	51	Rơ Măm	7	5.3
25	Giáy	661	4.6	52	Brâu	0	-
26	Tà Ôi	624	5.3	53	Ó Đu	5	5.0

Ghi chú: Tỷ lệ hộ có máy vi tính không bao gồm các trường hợp không xác định

**Bảng 25: Số lượng và tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có kết nối internet (wifi, cáp hoặc 3G),
thời điểm 01/8/2015**

STT	Tên dân tộc	Hộ có kết nối internet (Hộ)	Tỷ lệ hộ có kết nối internet (%)	STT	Tên dân tộc	Hộ có kết nối internet (Hộ)	Tỷ lệ hộ có kết nối internet (%)
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	196,809	6.5	27	Mạ		409	3.9
1	Tày	43,285	9.8	28	Gié Triêng	183	1.2
2	Thái	10,702	2.7	29	Co	74	0.8
3	Mường	12,263	3.7	30	Chơ Ro	195	2.9
4	Khmer	12,842	4.1	31	Xinh Mun	5	0.1
5	Hoa	84,271	47.2	32	Hà Nhì	46	0.9
6	Nùng	13,004	5.4	33	Chu Ru	56	1.3
7	Mông	1,460	0.6	34	Lào	56	1.5
8	Dao	2,774	1.6	35	La Chí	43	1.5
9	Gia Rai	1,161	1.2	36	Kháng	6	0.2
10	Ê Đê	1,912	2.5	37	Phù Lá	20	0.8
11	Ba Na	354	0.6	38	La Hù	5	0.2
12	Sán Chay	1,056	2.3	39	La Ha	11	0.5
13	Chăm	2,914	7.7	40	Pà Thèn	22	1.4
14	Cơ Ho	1,053	2.7	41	Lự	27	2.0
15	Xơ Đăng	219	0.5	42	Ngái	43	17.1
16	Sán Dìu	3,203	7.9	43	Chứt	12	0.7
17	Hrê	362	0.9	44	Lô Lô	44	4.9
18	Raglay	265	0.9	45	Mảng	4	0.5
19	Mnông	414	1.7	46	Cơ Lao	16	2.5
20	Thổ	473	2.4	47	Bố Y	19	3.1
21	Xtiêng	139	0.7	48	Cồng	6	1.1
22	Khơ mú	26	0.1	49	Si La	2	1.0
23	Bru Văn Kiều	232	1.2	50	Pu Péo	9	5.2
24	Cơ Tu	397	2.3	51	Rơ Măm	0	-
25	Giáy	441	3.1	52	Brâu	0	-
26	Tà Ôi	272	2.3	53	O Đu	2	2.0

Ghi chú: Tỷ lệ hộ có internet không bao gồm các trường hợp không xác định

Bảng 26: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số chia theo tình trạng sử dụng các nguồn nhiên liệu để thắp sáng

STT	Tên dân tộc	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới	Tỷ lệ hộ sử dụng điện máy phát	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nhiên liệu khác	STT	Tên dân tộc	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới	Tỷ lệ hộ sử dụng điện máy phát	Tỷ lệ hộ sử dụng dầu lửa	Tỷ lệ hộ sử dụng nhiên liệu khác	Đơn vị tính: %
Tất cả các dân tộc (ĐT DSGK 2014)	100.0	98.6	2.5	0.8	27	Mạ	100.0	97.5	0.3	0.9	0.5
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	100.0	93.9	2.5	0.8	28	Gié Triêng	100.0	97.6	1.1	0.5	0.8
1	Tày	100.0	98.2	0.9	29	Co	100.0	91.5	2.6	3.8	2.1
2	Thái	100.0	93.3	2.8	30	Chơ Ro	100.0	98.1	-	1.5	0.4
3	Mường	100.0	98.3	0.6	31	Xinh Mun	100.0	73.3	8.5	17.8	0.4
4	Khmer	100.0	98.0	-	32	Hà Nhì	100.0	71.5	15.0	13.2	0.3
5	Hoa	100.0	99.6	0.2	33	Chu Ru	100.0	97.9	0.1	1.8	0.2
6	Nùng	100.0	96.1	1.6	34	Lào	100.0	95.3	1.2	3.3	0.2
7	Mông	100.0	69.9	11.5	35	La Chí	100.0	87.3	0.7	11.7	0.3
8	Dao	100.0	84.1	11.3	36	Kháng	100.0	78.5	5.8	15.4	0.3
9	Gia Rai	100.0	99.4	-	37	Phù Lá	100.0	89.1	4.1	6.7	0.1
10	Ê Đê	100.0	98.8	0.2	38	La Hù	100.0	47.3	17.5	18.0	17.2
11	Ba Na	100.0	98.7	0.3	39	La Ha	100.0	87.3	6.6	5.9	0.2
12	Sán Chay	100.0	97.7	1.0	40	Pà Thèn	100.0	81.7	12.4	5.9	-
13	Chăm	100.0	98.8	0.1	41	Lự	100.0	99.6	0.2	0.2	-
14	Cơ Ho	100.0	99.4	0.2	42	Ngái	100.0	97.2	-	-	2.8
15	Xơ Đăng	100.0	88.9	4.3	43	Chứt	100.0	83.3	0.3	14.1	2.3
16	Sán Dìu	100.0	99.9	-	44	Lô Lô	100.0	48.4	7.6	42.1	1.9
17	Hrê	100.0	94.8	0.8	45	Mảng	100.0	42.2	24.5	24.2	9.1
18	Raglay	100.0	97.9	-	46	Cơ Lao	100.0	75.9	9.0	13.5	1.6
19	Mnông	100.0	96.0	1.7	47	Bố Y	100.0	98.0	-	2.0	-
20	Thổ	100.0	97.4	0.1	48	Cồng	100.0	77.7	13.0	9.3	-
21	Xtiêng	100.0	94.7	0.4	49	Si La	100.0	99.5	-	0.5	-
22	Khơ mú	100.0	58.8	12.7	50	Pu Péo	100.0	99.3	-	0.7	-
23	Bru Văn Kiều	100.0	91.1	0.2	51	Rơ Măm	100.0	100.0	-	-	-
24	Cơ Tu	100.0	91.8	6.6	52	Brâu	100.0	99.2	-	-	0.8
25	Giáy	100.0	94.3	3.1	53	O Đu	100.0	100.0	-	-	-
26	Tà Ôi	100.0	95.8	0.5	54						-

Bảng 27: Tình trạng sử dụng nhiên liệu để đun nấu của người dân tộc thiểu số

Dân tộc	Điện	Củi	Khác	Tổng cộng
Bô Y	17.59	81.07	1.34	100
Ba Na	2.98	96.35	0.67	100
Bru Vân Kiều	2.06	97.1	0.85	100
Brâu	5.6	94.4	0	100
Công	2.83	97.17	0	100
Chứt	4.02	95.42	0.56	100
Chăm	47.51	41.97	10.53	100
Chơ Ro	47.08	52.57	0.35	100
Chu Ru	20.38	79.09	0.53	100
Co	3.32	96.03	0.65	100
Cơ Ho	13.83	84.12	2.05	100
Cơ Lao	4.27	93.88	1.86	100
Cơ Tu	5	94.21	0.79	100
Dao	5.65	93.8	0.55	100
Gia Rai	5.42	93.9	0.68	100
Giáy	17.08	82.44	0.48	100
Gié Triêng	7.93	91.59	0.48	100
Hmông	1.37	97.78	0.85	100
Hoa	77.45	21.38	1.17	100
Hrê	5.38	93.94	0.68	100
Hà Nhì	1.7	97.83	0.47	100
Khmer	27.74	70.92	1.34	100
Khơ mú	0.81	98.41	0.78	100
Kháng	0.61	98.98	0.41	100
Kinh	44.96	53.7	1.34	100
Lự	4.51	94.65	0.84	100
La Chí	4.96	94.5	0.54	100
La Hù	1.29	98.24	0.47	100
La Ha	1.26	98.59	0.15	100
Lào	4.38	95.04	0.58	100
Lô Lô	13.37	85.78	0.85	100
Mạ	10.84	88.64	0.52	100
Mông	1.21	98.43	0.36	100
Mnông	7.71	91.45	0.83	100
Mường	22.68	76.7	0.62	100
Ngái	63.06	36.04	0.9	100
Nùng	21.16	77.95	0.89	100
O Đu	0	100	0	100
Phù Lá	2.32	96.77	0.91	100
Pu Péo	35.04	64.1	0.85	100
Pà Thén	3.37	95.56	1.07	100
Raglay	4.28	92.46	3.27	100
Rơ Măm	0	99.01	0.99	100
Sí La	8.19	91.81	0	100
Sán Chay	13.73	85.75	0.52	100
Sán Dìu	42.68	55.24	2.08	100
Thô	13.9	85.44	0.65	100
Thái	14.67	84.7	0.63	100
Tà Ôi	9.77	89.49	0.74	100
Tày	26.21	73.11	0.67	100
Xinh Mun	0.67	98.62	0.71	100
Xơ Đăng	1.78	97.76	0.47	100
Xtiêng	12.42	86.55	1.03	100
Ê Đê	11.21	88.03	0.75	100
Toàn bộ	17.62	81.31	1.07	100

Bảng 28: Tỉ lệ hộ dân tộc thiểu số gặp khó khăn về nước sinh hoạt

Dân tộc	Tỷ lệ hộ gia đình gặp khó khăn về nước sinh hoạt trong 12 tháng trước	Dân tộc	Tỷ lệ hộ gia đình gặp khó khăn về nước sinh hoạt trong 12 tháng trước
Bô Y	21.83	La Hù	68.65
Ba Na	38.20	La Ha	67.72
Bru Vân Kiều	74.25	Lào	59.57
Brâu	18.40	Lô Lô	73.88
Công	36.16	Mạ	30.61
Chứt	80.93	Mông	50.06
Chăm	23.68	Mnông	48.45
Chơ Ro	17.80	Mường	33.26
Chu Ru	40.47	Ngái	9.91
Co	54.48	Nùng	25.82
Cơ Ho	37.22	O Đu	86.52
Cơ Lao	47.50	Phù Lá	44.49
Cơ Tu	50.63	Pu Péo	38.46
Dao	36.82	Pà Thén	31.59
Gia Rai	32.32	Raglay	45.07
Giáy	35.94	Rơ Măm	49.50
Gié Triêng	38.43	Si La	5.26
Hmông	53.62	Sán Chay	19.96
Hoa	7.07	Sán Dìu	11.26
Hrê	36.71	Thô	36.38
Hà Nhì	42.16	Thái	45.02
Khmer	14.22	Tà Ôi	52.91
Khơ mú	68.20	Tày	23.20
Kháng	57.24	Xinh Mun	66.95
Kinh	19.52	Xơ Đăng	47.30
Lự	46.94	Xtiêng	28.23
La Chí	50.54	Ê Đê	40.20
Toàn bộ	35.06		

Bảng 29: Khoảng cách trung bình (km) từ nhà đến: trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, bệnh viện, trạm y tế, chợ/trung tâm thương mại của các hộ dân tộc thiểu số chia theo dân tộc

Đơn vị tính: Km

Số T T	Tên dân tộc	Khoảng cách trung bình (km) từ nhà đến:						Khoảng cách trung bình (km) từ nhà đến:			
		Trường tiểu học	Trường trung học cơ sở	Bệnh viện	Trạm y tế	Chợ/trung tâm thương mại	STT	Tên dân tộc	Trường tiểu học	Trường trung học cơ sở	Bệnh viện
	Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	2.5	3.6	11.7	16.7	3.8	9.1	27	Mạ	2.0	3.0
1	Tày	2.2	2.8	9.8	15.0	2.9	6.6	28	Gié Triêng	2.0	3.3
2	Thái	2.4	3.9	15.1	20.5	4.1	12.0	29	Co	2.7	4.9
3	Mường	2.3	3.0	9.3	16.3	3.1	5.9	30	Chơ Ro	2.1	6.3
4	Khmer	1.6	2.7	5.3	8.6	2.9	3.4	31	Xinh Mun	2.9	5.3
5	Hoa	1.5	2.1	3.6	5.3	2.1	2.4	32	Hà Nhì	6.1	8.5
6	Nùng	2.6	3.6	10.8	14.5	3.7	7.6	33	Chu Ru	2.5	4.0
7	Mông	4.8	7.1	23.3	27.8	7.3	17.0	34	Lào	2.2	4.3
8	Dao	4.0	5.8	17.1	24.6	6.2	12.1	35	La Chí	2.9	3.5
9	Gia Rai	1.6	2.8	8.2	13.7	2.7	8.8	36	Kháng	3.5	5.4
10	È Đê	1.5	2.5	7.7	12.7	2.8	5.0	37	Phù Lá	2.8	4.9
11	Ba Na	2.1	3.4	14.2	18.1	3.3	14.6	38	La Hù	5.0	8.1
12	Sán Chay	2.5	3.4	11.3	17.0	3.6	6.6	39	La Ha	5.5	8.5
13	Chăm	1.4	2.6	7.0	9.2	2.6	3.8	40	Pà Thén	3.4	4.7
14	Cơ Ho	1.7	2.3	10.1	17.8	2.6	11.5	41	Lự	1.3	2.8
15	Xơ Đăng	2.3	4.6	18.6	21.0	4.1	21.2	42	Ngái	2.1	3.7
16	Sán Diu	2.0	2.8	6.8	10.6	2.8	4.6	43	Chứt	2.0	4.8
17	Hrê	2.6	3.7	10.9	17.1	3.4	10.3	44	Lô Lô	3.1	9.4
18	Raglay	1.5	3.0	12.3	12.6	2.5	7.4	45	Mảng	14.5	15.3
19	Mnông	1.7	3.1	11.0	17.8	3.2	8.5	46	Cơ Lao	3.8	4.6
20	Thô	2.1	3.6	9.7	15.8	3.6	7.1	47	Bô Y	3.1	3.6
21	Xtiêng	2.7	5.0	10.5	16.7	5.1	9.9	48	Công	5.7	10.5
22	Khơ mú	4.0	7.1	28.7	31.5	7.3	25.7	49	Sí La	17.9	17.9
23	Bru Văn Kiều	2.0	4.2	18.6	28.8	4.0	18.9	50	Pu Péo	2.3	3.4
24	Cơ Tu	2.7	4.6	14.0	20.9	3.3	20.7	51	Rơ Măm	2.4	3.0
25	Giáy	2.7	3.2	12.2	16.1	3.3	7.2	52	Brâu	1.0	1.0
26	Tà Ôi	1.6	3.2	6.6	22.6	2.3	20.9	53	Ó Đu	1.0	2.0

Bảng 30: Tình trạng việc làm của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015

STT	Tên dân tộc	Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (người)	Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (%)	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính (%)	
				Nam	Nữ
Tất cả các dân tộc (ĐT LĐVL 2015)		52,840,046	76.1	51.5	48.5
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015		8,079,186	86.1	52.0	48.0
1	Tày	1,152,290	86.6	51.2	48.8
2	Thái	1,104,470	90.2	50.7	49.3
3	Mường	909,221	89.1	51.8	48.2
4	Khmer	714,360	75.4	55.1	44.9
5	Hoa	418,195	66.1	58.4	41.6
6	Nùng	653,703	87.6	52.5	47.5
7	Mông	677,715	94.8	50.4	49.6
8	Dao	526,421	91.9	50.9	49.1
9	Gia Rai	268,577	89.7	49.4	50.6
10	È Đê	225,621	87.3	50.8	49.2
11	Ba Na	156,766	93.2	50.0	50.0
12	Sán Chay	118,487	88.2	53.9	46.1
13	Chăm	85,733	74.0	54.4	45.6
14	Cơ Ho	111,476	87.2	51.9	48.1
15	Xơ Đăng	106,832	90.8	50.4	49.6
16	Sán Diu	100,778	87.1	53.2	46.8
17	Hrê	87,786	86.9	51.2	48.8
18	Raglay	75,707	87.3	51.4	48.6
19	Mnông	67,769	89.5	50.2	49.8
20	Thô	50,336	87.0	55.1	44.9
21	Xtiêng	48,830	79.9	51.9	48.1
22	Khơ mú	50,198	93.2	50.3	49.7
23	Bru Văn Kiều	46,175	87.7	50.8	49.2
24	Cơ Tu	40,359	86.5	51.1	48.9
25	Giáy	39,991	90.3	52.5	47.5
26	Tà Ôi	27,774	84.8	50.5	49.5
27	Mạ	27,020	86.7	49.9	50.1
28	Gié Triêng	34,909	89.0	49.3	50.7
29	Co	21,210	85.4	52.4	47.6
30	Chơ Ro	16,987	82.9	54.5	45.5
31	Xinh Mun	16,321	94.5	49.7	50.3
32	Hà Nhì	13,501	87.7	51.5	48.5
33	Chu Ru	12,601	88.9	51.1	48.9
34	Lào	10,027	92.0	51.0	49.0
35	La Chí	9,274	94.3	50.6	49.4
36	Kháng	9,130	93.1	49.9	50.1
37	Phù Lá	7,511	94.0	49.7	50.3
38	La Hù	5,750	92.2	50.9	49.1
39	La Ha	5,588	94.3	50.4	49.6
40	Pà Thén	5,002	93.8	51.5	48.5
41	Lự	3,986	93.7	51.1	48.9
42	Ngái	505	84.6	76.4	23.6
43	Chứt	3,368	87.2	54.7	45.3
44	Lô Lô	2,530	93.6	48.9	51.1
45	Mảng	2,133	88.8	50.1	49.9
46	Cơ Lao	1,601	95.0	55.4	44.6
47	Bô Y	1,506	86.6	53.4	46.6
48	Công	1,531	93.0	49.6	50.4
49	Sí La	450	89.4	48.8	51.2
50	Pu Péo	399	87.7	55.6	44.4
51	Rơ Măm	274	89.9	48.2	51.8
52	Brâu	267	89.5	49.9	50.1
53	Ó Đu	235	86.1	55.4	44.6

STT	Tên dân tộc	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo nhóm tuổi (%)			
		15-24	25-54	55-59	60+
Tất cả các dân tộc (ĐT LĐVL 2015)			69.8	7.5	8.5
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015		24.8	64.0	5.2	6.0
1	Tày	19.2	68.3	6.3	6.2
2	Thái	25.1	65.1	4.8	5.0
3	Mường	20.0	66.8	6.4	6.8
4	Khmer	18.8	67.2	6.1	8.0
5	Hoa	13.8	70.4	7.8	8.0
6	Nùng	23.1	65.3	5.6	5.9
7	Mông	36.6	55.6	3.3	4.5
8	Dao	29.0	62.4	4.0	4.7
9	Gia Rai	32.6	56.8	4.6	6.0
10	Ê Đê	32.5	58.0	4.0	5.5
11	Ba Na	32.4	56.2	4.5	7.0
12	Sán Chay	22.6	67.0	4.9	5.5
13	Chăm	22.0	67.8	4.3	5.9
14	Cơ Ho	33.1	58.8	4.0	4.1
15	Xơ Đăng	33.4	56.2	4.0	6.4
16	Sán Diu	22.3	67.4	5.2	5.0
17	Hrê	22.5	64.2	5.4	7.9
18	Raglay	31.5	58.2	4.7	5.6
19	Mnông	34.8	54.1	4.4	6.6
20	Thô	25.8	64.1	5.1	4.9
21	Xtiêng	32.8	59.3	3.2	4.8
22	Khơ mú	33.6	59.1	3.2	4.0
23	Bru Văn Kiều	34.1	56.4	3.5	6.0
24	Cơ Tu	30.5	60.0	3.1	6.4
25	Giáy	26.0	63.9	4.8	5.3
26	Tà Ôi	31.2	58.9	2.7	7.1
27	Ma	33.5	57.1	4.5	4.9
28	Gié Triêng	32.4	55.8	5.0	6.8
29	Co	28.5	59.9	3.9	7.8
30	Chơ Ro	28.2	63.4	4.1	4.3
31	Xinh Mun	33.8	59.2	3.3	3.7
32	Hà Nhì	30.8	60.6	4.0	4.6
33	Chu Ru	33.9	58.6	4.6	2.9
34	Lào	26.7	63.8	4.5	5.0
35	La Chí	28.8	58.3	5.1	7.8
36	Kháng	29.6	64.1	3.2	3.1
37	Phù Lá	32.2	61.4	3.6	2.7
38	La Hù	34.7	58.0	3.2	4.1
39	La Ha	30.4	61.2	3.6	4.8
40	Pà Thèn	31.9	61.1	2.6	4.4
41	Lự	25.6	63.0	4.4	7.1
42	Ngái	21.6	56.1	13.4	8.9
43	Chứt	31.3	60.3	3.9	4.5
44	Lô Lô	29.0	60.8	3.9	6.3
45	Mảng	30.3	59.8	4.6	5.3
46	Cơ Lao	31.6	58.2	3.4	6.8
47	Bố Y	29.2	61.5	4.6	4.8
48	Công	31.9	59.6	3.6	4.8
49	Si La	21.8	62.3	6.6	9.3
50	Pu Péo	33.0	58.2	3.8	4.9
51	Rơ Măm	30.3	57.6	4.7	7.4
52	Brâu	29.6	65.6	0.8	4.0
53	Ó Đu	34.2	58.2	3.8	3.8

STT	Tên dân tộc	Tỷ trọng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật (%)	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo ngành kinh tế (%)		
			Tỷ trọng lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng	Tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ
Tất cả các dân tộc (ĐT LĐVL 2015)		19.9	44.0	22.7	33.2
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015		6.2	81.9	8.6	9.5
1	Tày	14.4	80.2	6.9	12.9
2	Thái	6.2	89.3	5.4	5.3
3	Mường	7.5	78.1	13.5	8.4
4	Khmer	3.5	58.0	25.0	17.0
5	Hoa	9.5	26.9	24.1	49.0
6	Nùng	6.0	87.2	5.6	7.2
7	Mông	2.1	98.0	0.5	1.5
8	Dao	2.2	94.0	3.3	2.7
9	Gia Rai	2.0	97.2	0.8	2.0
10	Ê Đê	3.4	95.6	1.7	2.7
11	Ba Na	1.3	97.5	0.6	1.9
12	Sán Chay	3.6	86.4	9.5	4.1
13	Chăm	8.7	59.9	16.2	23.9
14	Cơ Ho	3.4	95.0	1.8	3.2
15	Xơ Đăng	1.9	97.2	0.8	2.0
16	Sán Diu	6.6	68.5	21.6	9.9
17	Hrê	3.0	92.6	2.1	5.3
18	Raglay	1.3	91.0	4.9	4.1
19	Mnông	2.3	96.9	1.0	2.1
20	Thô	4.1	81.4	12.8	5.8
21	Xtiêng	0.7	80.3	15.3	4.4
22	Khơ mú	1.6	97.2	1.3	1.5
23	Bru Văn Kiều	3.4	94.6	1.2	4.2
24	Cơ Tu	8.7	87.5	3.0	9.5
25	Giáy	6.6	85.4	5.2	9.4
26	Tà Ôi	9.1	80.9	5.5	13.6
27	Ma	2.4	93.9	3.2	2.9
28	Gié Triêng	4.1	94.5	0.9	4.6
29	Co	4.6	93.6	1.6	4.8
30	Chơ Ro	3.0	58.5	34.1	7.4
31	Xinh Mun	1.8	99.2	0.1	0.7
32	Hà Nhì	5.0	95.5	0.5	4.0
33	Chu Ru	2.4	96.0	1.0	3.0
34	Lào	5.8	87.5	8.4	4.1
35	La Chí	3.0	95.6	2.8	1.6
36	Kháng	3.1	97.7	0.4	1.9
37	Phù Lá	1.3	95.8	2.1	2.1
38	La Hù	1.4	97.5	0.8	1.7
39	La Ha	3.1	97.4	0.5	2.1
40	Pà Thèn	3.3	94.5	2.7	2.8
41	Lự	2.3	96.0	2.2	1.8
42	Ngái	15.0	56.9	21.5	21.6
43	Chứt	2.8	94.9	1.0	4.1
44	Lô Lô	5.4	92.0	1.3	6.7
45	Mảng	0.8	97.0	2.0	1.0
46	Cơ Lao	2.0	94.9	3.1	2.0
47	Bố Y	10.7	86.4	3.6	10.0
48	Công	4.3	94.4	0.4	5.2
49	Si La	9.9	88.4	2.6	9.0
50	Pu Péo	15.9	77.7	5.4	16.9
51	Rơ Măm	1.2	98.0	0.0	2.0
52	Brâu	0.8	100.0	0.0	0.0
53	Ó Đu	3.8	94.3	0.9	4.8

STT	Tên dân tộc	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo nghề nghiệp (%)				
		1. Nhà lãnh đạo	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4. Nhân viên	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng
Tất cả các dân tộc (ĐT LĐVL 2015)		1.1	6.5	3.2	1.8	16.6
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015		0.5	1.3	1.4	0.5	4.2
1	Tày	0.9	3.1	3.1	0.5	3.8
2	Thái	0.6	0.9	1.3	0.2	1.6
3	Mường	0.4	1.2	1.4	0.5	2.8
4	Khmer	0.2	1.3	0.9	0.5	9.2
5	Hoa	0.6	3.3	2.1	3.2	32.4
6	Nùng	0.4	1.0	1.4	0.2	2.5
7	Mông	0.3	0.2	0.4	0.1	0.3
8	Dao	0.3	0.2	0.4	0.2	0.9
9	Gia Rai	0.3	0.4	0.6	0.2	0.4
10	É Ðê	0.1	0.6	0.8	0.2	0.6
11	Ba Na	0.3	0.2	0.6	0.3	0.4
12	Sán Chay	0.3	0.3	0.6	0.2	1.7
13	Chăm	0.2	3.0	3.2	0.6	12.7
14	Cơ Ho	0.2	0.7	1.1	0.3	0.6
15	Xơ Đăng	0.3	0.3	0.7	0.4	0.2
16	Sán Diu	0.2	0.9	1.3	0.3	5.2
17	Hrê	0.6	0.5	1.0	0.8	0.8
18	Raglay	0.6	0.2	0.7	0.5	1.3
19	Mnông	0.2	0.3	0.7	0.1	0.6
20	Thô	0.6	0.8	0.9	0.1	2.0
21	Xtiêng	0.0	0.2	0.1	0.1	0.9
22	Khơ mú	0.3	0.3	0.3	0.1	0.3
23	Bru Vân Kiều	0.6	0.7	0.7	0.4	1.0
24	Cơ Tu	0.7	1.4	3.3	0.8	1.6
25	Giáy	0.5	1.3	1.0	0.3	2.6
26	Tà Ôi	1.3	2.3	1.4	0.6	2.7
27	Mạ	0.3	0.3	0.7	0.3	1.0
28	Gié Triêng	0.3	0.9	1.8	0.5	0.6
29	Co	1.2	0.6	1.3	0.7	0.8
30	Chơ Ro	0.1	1.1	0.4	0.3	2.9
31	Xinh Mun	0.1	0.0	0.2	0.1	0.3
32	Hà Nhì	0.8	0.2	1.6	0.3	0.9
33	Chu Ru	0.3	0.2	0.9	0.1	0.6
34	Lào	0.6	0.6	1.3	0.1	1.3
35	La Chí	0.2	0.3	0.5	0.1	0.4
36	Kháng	0.5	0.2	0.4	0.0	0.4
37	Phù Lá	0.4	0.1	0.3	0.3	0.4
38	La Hù	0.5	0.0	0.4	0.3	0.4
39	La Ha	0.4	0.2	0.4	0.2	0.7
40	Pà Thèn	0.2	0.8	0.2	0.1	0.7
41	Lự	0.3	0.1	0.5	0.2	0.6
42	Ngái	2.5	5.4	3.0	4.9	4.1
43	Chứt	0.2	0.4	0.4	0.4	0.9
44	Lô Lô	0.4	1.9	1.4	0.4	2.0
45	Mảng	0.3	0.0	0.3	0.0	0.3
46	Cơ Lao	0.1	0.3	0.2	0.2	0.7
47	Bố Y	1.3	2.9	1.9	0.4	2.2
48	Công	0.9	0.3	2.2	0.6	1.1
49	Si La	0.8	0.6	3.8	1.1	2.4
50	Pu Péo	0.7	3.0	2.2	3.3	4.6
51	Rơ Măm	0.4	0.0	0.4	1.2	0.0
52	Brâu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
53	Õ Đu	0.0	1.9	0.9	0.0	0.9

STT	Tên dân tộc					
		6. Lao động có kỹ năng trong nông, lâm, ngư nghiệp	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	9. Lao động giản đơn	
Tất cả các dân tộc (ĐT LĐVL 2015)		10.4	12.0	8.5	39.9	
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015		9.9	4.7	2.1	75.4	
1	Tày	4.7	4.2	1.7	78.0	
2	Thái	7.4	3.2	0.9	83.9	
3	Mường	11.0	7.6	2.5	72.6	
4	Khmer	21.8	13.8	4.9	47.4	
5	Hoa	5.1	10.9	11.8	30.6	
6	Nùng	9.0	3.2	1.6	80.7	
7	Mông	3.6	0.3	0.1	94.7	
8	Dao	5.3	1.9	0.6	90.2	
9	Gia Rai	17.9	0.5	0.1	79.6	
10	É Ðê	34.1	0.7	0.4	62.5	
11	Ba Na	11.1	0.3	0.1	86.7	
12	Sán Chay	5.7	6.9	1.4	82.9	
13	Chăm	17.5	8.1	3.5	51.2	
14	Cơ Ho	13.1	0.6	0.4	83.0	
15	Xơ Đăng	4.3	0.3	0.1	93.4	
16	Sán Diu	4.4	11.4	7.1	69.2	
17	Hrê	0.1	1.5	0.7	94.0	
18	Raglay	33.4	1.9	0.3	61.1	
19	Mnông	16.8	0.4	0.1	80.8	
20	Thô	4.1	10.0	1.2	80.3	
21	Xtiêng	1.6	14.0	0.7	82.4	
22	Khơ mú	4.0	0.5	0.0	94.2	
23	Bru Vân Kiều	12.6	0.9	0.2	82.9	
24	Cơ Tu	19.9	1.9	0.5	69.9	
25	Giáy	6.7	3.0	1.3	83.3	
26	Tà Ôi	46.2	3.8	0.2	41.5	
27	Mạ	9.4	1.2	0.9	85.9	
28	Gié Triêng	2.0	0.5	0.1	93.3	
29	Co	0.6	0.8	0.3	93.7	
30	Chơ Ro	10.4	4.7	14.2	65.9	
31	Xinh Mun	0.2	0.0	0.0	99.1	
32	Hà Nhì	22.1	0.3	0.1	73.7	
33	Chu Ru	11.9	0.3	0.2	85.5	
34	Lào	12.5	2.7	0.1	80.8	
35	La Chí	0.4	1.7	0.0	96.4	
36	Kháng	0.4	0.1	0.0	98.0	
37	Phù Lá	0.1	1.1	0.1	97.2	
38	La Hù	35.2	0.5	0.0	62.7	
39	La Ha	0.0	0.3	0.1	97.7	
40	Pà Thèn	3.4	1.7	0.1	92.8	
41	Lự	36.3	1.6	0.3	60.1	
42	Ngái	6.7	11.8	5.6	56.0	
43	Chứt	7.6	0.6	0.2	89.3	
44	Lô Lô	0.0	0.7	0.1	93.1	
45	Mảng	35.0	1.3	0.0	62.8	
46	Cơ Lao	6.0	2.0	0.5	90.0	
47	Bố Y	0.0	2.1	0.8	88.4	
48	Công	17.1	0.1	0.2	77.5	
49	Si La	18.9	0.8	0.0	71.6	
50	Pu Péo	0.0	5.6	0.0	80.6	
51	Rơ Măm	3.9	0.0	0.0	94.1	
52	Brâu	6.9	0.0	0.0	93.1	
53	Õ Đu	0.0	0.9	0.9	94.5	

STT	Tên dân tộc	Cơ cấu lao động có việc làm chia nhóm nghề nghiệp (%)		
		1. Quản lý chuyên môn kỹ thuật bậc cao và trung	2. Nhân viên/thợ/ lao động có kỹ thuật	3. Lao động giản đơn
Tất cả các dân tộc (ĐT LĐVL 2015)		10.8	49.3	39.9
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015		3.2	21.4	75.4
1	Tày	7.1	15.9	78.0
2	Thái	2.8	15.3	83.9
3	Mường	3.0	27.4	72.6
4	Khmer	2.4	54.2	47.4
5	Hoa	6.0	68.4	30.6
6	Nùng	2.8	22.5	80.7
7	Mông	0.9	11.4	94.7
8	Dao	0.9	16.9	90.2
9	Gia Rai	1.3	28.1	79.6
10	Ê Đê	1.5	46.0	62.5
11	Ba Na	1.1	23.2	86.7
12	Sán Chay	1.2	27.9	82.9
13	Chăm	6.4	55.4	51.2
14	Cơ Ho	2.0	29.0	83.0
15	Xơ Đăng	1.3	20.3	93.4
16	Sán Dìu	2.4	44.4	69.2
17	Hrê	2.1	20.9	94.0
18	Raglay	1.5	55.4	61.1
19	Mnông	1.2	37.0	80.8
20	Thổ	2.3	37.4	80.3
21	Xtiêng	0.3	38.3	82.4
22	Khơ mú	0.9	26.9	94.2
23	Bru Văn Kiều	2.0	38.1	82.9
24	Cơ Tu	5.4	48.7	69.9
25	Giáy	2.8	38.9	83.3
26	Tà Ôi	5.0	79.5	41.5
27	Mạ	1.3	39.8	85.9
28	Gié Triêng	3.0	31.7	93.3
29	Co	3.1	32.2	93.7
30	Chơ Ro	1.6	62.5	65.9
31	Xinh Mun	0.3	31.6	99.1
32	Hà Nhì	2.6	55.7	73.7
33	Chu Ru	1.4	46.1	85.5
34	Lào	2.5	50.7	80.8
35	La Chí	1.0	37.6	96.4
36	Kháng	1.1	36.9	98.0
37	Phù Lá	0.8	39.0	97.2
38	La Hù	0.9	74.4	62.7
39	La Ha	1.0	40.3	97.7
40	Pà Thèn	1.2	46.0	92.8
41	Lự	0.9	80.0	60.1
42	Ngái	10.9	75.1	56.0
43	Chứt	1.0	52.7	89.3
44	Lô Lô	3.7	47.2	93.1
45	Mảng	0.6	81.6	62.8
46	Cơ Lao	0.6	55.4	90.0
47	Bố Y	6.1	52.5	88.4
48	Cồng	3.4	67.1	77.5
49	Si La	5.2	72.2	71.6
50	Pu Péo	5.9	63.5	80.6
51	Rơ Măm	0.8	56.1	94.1
52	Brâu	0.0	58.9	93.1
53	Ó Đu	2.8	55.7	94.5

Bảng 31a: Nghề nghiệp của người dân tộc thiểu số nam

Dân tộc	Lao động có kỹ năng cao	Lao động có kỹ năng trung bình	Lao động không có kỹ năng	Thất nghiệp	Tổng cộng
Bố Y	4.19	7.41	88.24	0.16	100
Ba Na	1.4	14.65	83.51	0.44	100
Bru Văn Kiều	1.82	18.46	79.02	0.69	100
Brâu	0	4.8	92.8	2.4	100
Cồng	3.98	23.77	72.24	0	100
Chứt	1.26	6.05	92.06	0.63	100
Chăm	5.09	35.18	56.32	3.4	100
Chơ Ro	0.92	23.86	73.67	1.54	100
Chu Ru	1.02	12.61	86.13	0.24	100
Co	3.62	2.88	92.38	1.12	100
Cơ Ho	1.58	17.16	80.8	0.46	100
Cơ Lao	0.23	8.24	91.53	0	100
Cơ Tu	6.46	30.3	61.76	1.49	100
Dao	1.03	12.42	85.95	0.59	100
Gia Rai	1.22	22.97	74.87	0.94	100
Giáy	2.45	20.26	76.82	0.47	100
Gié Triêng	4.05	3.86	90.74	1.34	100
Hmông	1.23	9.09	89.53	0.14	100
Hoa	4.23	51.11	41.71	2.95	100
Hrê	3.21	5.3	90.87	0.62	100
Hà Nhì	3.67	29.24	66.76	0.32	100
Khmer	2.26	41.23	53.23	3.28	100
Khơ mú	1.19	9.06	89.38	0.38	100
Kháng	1.66	1.34	96.95	0.05	100
Kinh	5.7	40.43	52.33	1.54	100
Lự	1.3	53.75	44.71	0.24	100
La Chí	1.01	2.99	95.97	0.04	100
La Hù	1.31	50.51	47.82	0.36	100
La Ha	1.27	1.24	97.38	0.1	100
Lào	3.03	18.91	77.94	0.12	100
Lô Lô	1.18	2.6	96.14	0.08	100
Mạ	1.67	12.02	85.82	0.49	100
Mông	0.75	56.38	42.5	0.38	100
Mnông	1.42	18.36	79.68	0.54	100
Mường	2.48	29.73	67.23	0.57	100
Ngái	5.15	30.88	63.24	0.74	100
Nùng	2.21	18.3	78.52	0.97	100
Ó Đu	3.33	2.5	94.17	0	100
Phù Lá	1.11	2.51	96.33	0.05	100
Pu Péo	6.06	6.67	86.67	0.61	100
Pà Thèn	1.02	5.39	93.54	0.04	100
Raglay	1.45	33.02	63.72	1.81	100
Rơ Măm	0.85	8.47	90.68	0	100
Si La	5.18	32.64	62.18	0	100
Sán Chay	1.05	18.26	79.98	0.71	100
Sán Dìu	2.65	34.23	61.86	1.26	100
Thổ	2.45	26.8	69.69	1.05	100
Thái	2.96	20.89	75.45	0.7	100
Tà Ôi	5.27	39.99	53.54	1.2	100
Tày	4.99	17.16	76.68	1.16	100
Xinh Mun	0.21	0.68	99.11	0	100
Xơ Đăng	1.81	7.8	90.1	0.29	100
Xtiêng	0.42	8.51	86.75	4.32	100
Ê Đê	1.42	45.16	52.73	0.69	100
Toàn bộ	2.46	22.3	74.2	1.04	100

Bảng 31b: Nghề nghiệp của người dân tộc thiểu số nữ

Dân tộc	Lao động có kỹ năng cao	Lao động có kỹ năng trung bình	Lao động không có kỹ năng	Thất nghiệp	Toàn bộ
Bố Y	3.94	3.2	92.86	0	100
Ba Na	0.89	9.55	89.13	0.43	100
Bru Vân Kiều	1.48	13.77	84.38	0.37	100
Brâu	0	2.52	97.48	0	100
Công	2.07	12.28	85.66	0	100
Chứt	0.62	4.27	94.84	0.27	100
Chăm	5.48	39.74	50.83	3.95	100
Chơ Ro	1.68	38.75	58.03	1.54	100
Chu Ru	1.26	13.46	85.11	0.17	100
Co	1.92	2.77	94.07	1.25	100
Cơ Ho	1.64	13.44	84.33	0.59	100
Cơ Lao	1.03	8.39	90.58	0	100
Cơ Tu	3.34	33.67	62.19	0.8	100
Dao	0.72	5.67	93.2	0.4	100
Gia Rai	0.94	16.12	82.18	0.76	100
Giáy	2.8	8.41	88.51	0.28	100
Gié Triêng	3.33	2.37	93.2	1.1	100
Hmông	0.36	1.81	97.72	0.11	100
Hoa	5.13	52.78	39.46	2.63	100
Hrê	1.49	2.32	95.63	0.56	100
Hà Nhì	0.65	6.89	92.05	0.41	100
Khmer	2.58	47.4	46.55	3.47	100
Khơ mú	0.35	2.51	97.04	0.11	100
Kháng	0.62	1.24	97.99	0.14	100
Kinh	7.64	30.15	61.2	1.01	100
Lự	0.41	18.84	80.34	0.41	100
La Chí	0.59	0.63	98.75	0.04	100
La Hù	0.28	16.75	82.87	0.1	100
La Ha	0.42	0.91	98.56	0.11	100
Lào	1.35	12.35	86.09	0.21	100
Lô Lô	2.22	1.91	95.87	0	100
Ma	1.1	9.92	88.22	0.77	100
Mông	0.38	13.28	86.15	0.19	100
Mnông	1.09	8.99	89.26	0.66	100
Mường	3.45	15.76	80.3	0.49	100
Ngái	4.17	22.92	70.83	2.08	100
Nùng	2.74	11.66	84.9	0.7	100
O Đu	2.86	4.29	92.86	0	100
Phù Lá	0.6	0.99	98.41	0	100
Pu Péo	9.3	10.08	79.84	0.78	100
Pà Thén	0.68	4.55	94.59	0.18	100
Raglay	1.17	32.08	64.92	1.83	100
Rơ Măm	0	2.4	97.6	0	100
Sí La	4.48	10.95	84.58	0	100
Sán Chay	0.93	11.04	87.39	0.64	100
Sán Diu	2.12	19.4	77.97	0.51	100
Thổ	3.23	13.29	82.76	0.72	100
Thái	2.7	7.89	88.95	0.46	100
Tà Ôi	4.12	51.31	43.95	0.62	100
Tày	7.44	11.52	80.2	0.84	100
Xinh Mun	0.18	0.21	99.6	0	100
Xơ Đăng	0.93	4.06	94.68	0.33	100
Xtiêng	0.16	24.8	70.97	4.07	100
Ê Đê	1.62	24.09	73.43	0.86	100
Toàn bộ	2.59	15.42	81.13	0.86	100

Bảng 32: Số lượng gia súc bình quân một hộ dân tộc thiểu số chia theo một số loại gia súc chủ yếu và dân tộc

Đơn vị tính: Con

STT	Tên dân tộc	Số lượng gia súc bình quân một hộ chia theo loại gia súc:						STT	Tên dân tộc	Số lượng gia súc bình quân một hộ chia theo loài gia súc:	
		0.6	0.6	0.1	0.5	0.1	0.1			Trâu	Bò
1	Tày	0.7	0.2	0.0	0.4	0.0	0.0	28	Gié Triêng	0.4	0.6
2	Thái	0.9	0.7	0.0	0.7	0.0	0.0	29	Co	0.2	1.0
3	Mường	0.7	0.4	0.0	0.4	0.0	0.0	30	Chơ Ro	0.0	0.9
4	Khmer	0.1	0.5	0.1	0.2	0.1	0.2	31	Xinh Mun	0.6	1.1
5	Hoa	0.1	0.2	0.4	0.1	0.2	0.1	32	Hà Nhì	1.1	0.2
6	Nùng	0.8	0.3	0.1	0.4	0.0	0.0	33	Chu Ru	0.6	1.3
7	Mông	1.0	1.0	0.1	0.0	0.0	0.0	34	Lào	1.4	0.6
8	Dao	1.3	0.3	0.1	0.6	0.0	0.0	35	La Chí	1.9	0.2
9	Gia Rai	0.1	1.7	0.1	0.5	0.2	0.2	36	Kháng	0.9	0.8
10	Ê Đê	0.0	1.0	0.1	0.2	0.1	0.1	37	Phù Lá	1.4	0.2
11	Ba Na	0.2	1.5	0.1	0.4	0.2	0.4	38	La Hù	0.4	0.2
12	Sán Chay	0.7	0.2	0.0	0.6	0.0	0.0	39	La Ha	0.5	1.3
13	Chăm	0.1	1.0	0.0	0.6	1.1	0.1	40	Pà Thén	2.0	0.0
14	Cơ Ho	0.1	0.5	0.0	0.2	0.1	0.1	41	Lụ	1.6	0.0
15	Xơ Đăng	0.4	0.7	0.1	0.3	0.1	0.4	42	Ngái	1.2	0.2
16	Sán Diu	0.5	0.2	0.0	0.1	0.0	0.0	43	Chứt	0.2	0.6
17	H'rê	1.2	0.7	0.2	0.3	0.2	0.4	44	Lô Lô	0.2	1.5
18	Raglay	0.2	1.6	0.0	0.7	0.1	0.3	45	Mảng	1.0	0.6
19	Mnông	0.2	0.8	0.1	0.3	0.1	0.2	46	Cơ Lao	0.8	0.7
20	Thổ	0.7	0.3	0.0	1.0	0.0	0.0	47	Bố Y	1.0	0.2
21	Xtiêng	0.3	0.3	0.0	0.3	0.1	0.2	48	Cồng	1.0	0.5
22	Khơ mú	0.5	0.9	0.0	0.4	0.0	0.0	49	Si La	0.2	0.7
23	Bru Vân Kiều	0.6	0.7	0.0	0.5	0.0	0.1	50	Pu Péo	0.9	0.6
24	Cơ Tu	0.3	0.7	0.0	0.1	0.0	0.2	51	Rơ Măm	1.1	0.4
25	Giáy	1.2	0.2	0.1	0.2	0.0	0.0	52	Brâu	0.8	0.0
26	Tà Ôi	0.2	0.8	0.0	0.5	0.0	0.0	53	O Đu	1.6	1.2

Bảng 33: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có làm nghề thủ công truyền thống

Đơn vị tính: %

STT	Tên dân tộc	Tỷ lệ hộ có làm nghề thủ công truyền thống	STT	Tên dân tộc	Tỷ lệ hộ có làm nghề thủ công truyền thống
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	1.8	27	Mạ	4.0	
1	Tày	0.6	28	Gié Triêng	2.5
2	Thái	2.6	29	Co	0.7
3	Mường	0.9	30	Chơ Ro	0.5
4	Khmer	0.8	31	Xinh Mun	0.3
5	Hoa	0.4	32	Hà Nhì	2.7
6	Nùng	0.4	33	Chu Ru	0.7
7	Mông	5.7	34	Lào	10.3
8	Dao	1.7	35	La Chí	39.2
9	Gia Rai	1.8	36	Kháng	0.1
10	Ê Đê	2.0	37	Phù Lá	0.8
11	Ba Na	4.2	38	La Hủ	3.4
12	Sán Chay	0.3	39	La Ha	0.8
13	Chăm	3.2	40	Pà Thèn	4.6
14	Cơ Ho	2.5	41	Lự	9.9
15	Xơ Đăng	2.5	42	Ngái	0.0
16	Sán Dìu	0.3	43	Chứt	0.2
17	Hrê	0.4	44	Lô Lô	27.5
18	Raglay	1.9	45	Mảng	4.4
19	Mnông	2.6	46	Cơ Lao	4.2
20	Thổ	0.2	47	Bố Y	0.4
21	Xtiêng	2.2	48	Cồng	0.4
22	Khơ mú	1.2	49	Si La	0.0
23	Bru Vân Kiều	1.7	50	Pu Péo	6.6
24	Cơ Tu	13.4	51	Rơ Măm	13.0
25	Giáy	3.6	52	Brâu	0.0
26	Tà Ôi	8.8	53	Ӧ Đu	4.5

Bảng 34: Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có làm dịch vụ, du lịch

STT	Tên dân tộc	Số lượng hộ DTTS có làm dịch vụ, du lịch (Số hộ)	Tỷ lệ hộ DTTS có làm dịch vụ, du lịch (%)	STT	Tên dân tộc	Số lượng hộ DTTS có làm dịch vụ, du lịch (Số hộ)	Tỷ lệ hộ DTTS có làm dịch vụ, du lịch (%)
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	8,873	0.3	27	Mạ	35	0.3	0.3
1	Tày	1,333	0.3	28	Gié Triêng	12	0.1
2	Thái	1,152	0.3	29	Co	20	0.2
3	Mường	1,056	0.3	30	Chơ Ro	42	0.6
4	Khmer	704	0.2	31	Xinh Mun	21	0.4
5	Hoa	371	0.2	32	Hà Nhì	35	0.7
6	Nùng	600	0.2	33	Chu Ru	3	0.1
7	Mông	715	0.3	34	Lào	9	0.2
8	Dao	479	0.3	35	La Chí	23	0.8
9	Gia Rai	281	0.3	36	Kháng	1	0.0
10	Ê Đê	271	0.4	37	Phù Lá	14	0.5
11	Ba Na	231	0.4	38	La Hủ	3	0.1
12	Sán Chay	73	0.2	39	La Ha	-	-
13	Chăm	102	0.3	40	Pà Thèn	22	1.4
14	Cơ Ho	80	0.2	41	Lự	2	0.2
15	Xơ Đăng	143	0.3	42	Ngái	-	-
16	Sán Dìu	97	0.2	43	Chứt	-	-
17	Hrê	137	0.4	44	Lô Lô	1	0.1
18	Raglay	39	0.1	45	Mảng	-	-
19	Mnông	178	0.7	46	Cơ Lao	-	-
20	Thổ	34	0.2	47	Bố Y	-	-
21	Xtiêng	26	0.1	48	Cồng	1	0.2
22	Khơ mú	39	0.2	49	Si La	-	-
23	Bru Vân Kiều	54	0.3	50	Pu Péo	2	1.0
24	Cơ Tu	316	1.8	51	Rơ Măm	3	2.0
25	Giáy	80	0.6	52	Brâu	-	-
26	Tà Ôi	33	0.3	53	Ӧ Đu	-	-

Bảng 35: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có đài/radio/ cát-sét

STT	Tên dân tộc	Số lượng hộ có đài/radio/cát-sét (số hộ)	Tỷ lệ hộ có đài/radio/cát-sét* (%)	STT	Tên dân tộc	Số lượng hộ có đài/radio/cát-sét (số hộ)	Tỷ lệ hộ có đài/radio/cát-sét* (%)
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	206,566	7.0	27	Mạ	633	6.0	
1	Tày	32,583	7.4	28	Gié Triêng	316	2.1
2	Thái	15,718	4.0	29	Co	551	6.0
3	Mường	20,697	6.2	30	Chơ Ro	829	12.3
4	Khmer	35,892	11.5	31	Xinh Mun	102	1.7
5	Hoa	28,389	15.9	32	Hà Nhì	313	6.4
6	Nùng	13,345	5.5	33	Chu Ru	181	4.1
7	Mông	11,687	5.2	34	Lào	115	3.1
8	Dao	10,769	6.0	35	La Chí	66	2.3
9	Gia Rai	4,267	4.4	36	Kháng	78	2.4
10	Ê Đê	5,687	7.5	37	Phù Lá	85	3.4
11	Ba Na	2,965	5.4	38	La Hù	39	1.7
12	Sán Chay	3,120	6.8	39	La Ha	79	3.8
13	Chăm	5,396	14.3	40	Pà Thèn	62	4.1
14	Cơ Ho	1,830	4.8	41	Lự	18	1.4
15	Xơ Đăng	2,019	4.6	42	Ngái	11	4.4
16	Sán Dìu	3,549	8.7	43	Chứt	48	3.0
17	Hrê	772	2.0	44	Lô Lô	57	6.3
18	Raglay	2,295	7.5	45	Mảng	8	0.8
19	Mnông	1,160	4.7	46	Cơ Lao	491	76.1
20	Thổ	369	1.9	47	Bó Y	15	2.5
21	Xtiêng	1,396	7.2	48	Cóng	27	5.2
22	Khơ mú	140	0.8	49	Si La	2	1.2
23	Bru Vân Kiều	461	2.5	50	Pu Péo	4	2.3
24	Cơ Tu	507	3.0	51	Rơ Măm	3	2.0
25	Giáy	1,090	7.6	52	Brâu	23	16.9
26	Tà Ôi	463	3.9	53	Ó Đu	0	0.0

Ghi chú : Chỉ tiêu tỷ lệ không bao gồm các trường hợp không xác định.

Bảng 36: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có ti vi

ST T	Tên dân tộc	Số lượng hộ có ti vi (số hộ)	Tỷ lệ hộ có ti vi* (%)	STT	Tên dân tộc	Số lượng hộ có ti vi (số hộ)	Tỷ lệ hộ có ti vi* (%)
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	2,580,534	84.9	27	Mạ		8,962	85.0
1	Tày	415,939	93.8	28	Gié Triêng	12,176	80.4
2	Thái	340,544	87.0	29	Co	5,538	59.9
3	Mường	308,738	92.0	30	Chơ Ro	5,962	87.9
4	Khmer	273,471	87.2	31	Xinh Mun	3,572	60.4
5	Hoa	175,255	98.0	32	Hà Nhì	3,534	71.7
6	Nùng	217,968	90.0	33	Chu Ru	3,920	87.7
7	Mông	112,795	50.1	34	Lào	3,225	86.8
8	Dao	139,628	78.0	35	La Chí	1,976	69.0
9	Gia Rai	80,893	84.0	36	Kháng	2,237	69.1
10	Ê Đê	67,312	89.0	37	Phù Lá	1,930	76.6
11	Ba Na	43,049	78.6	38	La Hù	711	29.9
12	Sán Chay	42,239	92.1	39	La Ha	1,640	78.8
13	Chăm	33,969	89.7	40	Pà Thèn	1,147	74.3
14	Cơ Ho	34,493	89.6	41	Lự	1,228	91.3
15	Xơ Đăng	28,538	64.5	42	Ngái	236	93.5
16	Sán Dìu	39,080	95.7	43	Chứt	766	47.5
17	Hrê	28,991	74.7	44	Lô Lô	389	43.6
18	Raglay	24,727	80.9	45	Mảng	325	36.9
19	Mnông	19,781	79.2	46	Cơ Lao	305	47.1
20	Thổ	17,867	89.5	47	Bó Y	542	89.2
21	Xtiêng	15,451	79.7	48	Cóng	365	68.9
22	Khơ mú	9,328	53.6	49	Si La	148	75.7
23	Bru Vân Kiều	13,097	70.0	50	Pu Péo	158	91.2
24	Cơ Tu	13,527	78.7	51	Rơ Măm	124	94.1
25	Giáy	12,861	89.4	52	Brâu	102	73.6
26	Tà Ôi	9,690	82.2	53	Ó Đu	85	84.3

Ghi chú : Chỉ tiêu tỷ lệ không bao gồm các trường hợp không xác định.

Bảng 37: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có xe máy

STT	Tên dân tộc	Hộ có xe máy (số hộ)	Tỷ lệ hộ có xe máy (%)	STT	Tên dân tộc	Hộ có xe máy (số hộ)	Tỷ lệ hộ có xe máy (%)
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015		2,391,464	80.7	27	Mạ	9,478	90
1	Tày	384,315	86.8	28	Gié Triêng	11,224	74.2
2	Thái	311,333	79.5	29	Co	5,176	56
3	Mường	276,163	82.3	30	Chơ Ro	5,600	82.5
4	Khmer	215,013	68.6	31	Xinh Mun	4,095	69.2
5	Hoa	165,813	92.7	32	Hà Nhì	3,412	69.3
6	Nùng	211,046	87.2	33	Chu Ru	3,842	85.9
7	Mông	169,647	75.3	34	Lào	2,724	73.3
8	Dao	152,173	85.1	35	La Chí	1,816	63.5
9	Gia Rai	80,088	83.1	36	Kháng	2,182	67.4
10	Ê Đê	63,743	84.2	37	Phù Lá	1,612	64.1
11	Ba Na	44,541	81.3	38	La Hù	821	34.5
12	Sán Chay	38,898	84.9	39	La Ha	1,407	67.6
13	Chăm	31,096	82.1	40	Pà Thèn	1,383	89.7
14	Cơ Ho	34,310	89.1	41	Lự	1,157	86.1
15	Xơ Đăng	26,451	59.8	42	Ngái	216	85.9
16	Sán Dìu	36,617	89.6	43	Chứt	565	35.1
17	Hrê	27,604	71.1	44	Lô Lô	619	69.9
18	Raglay	20,813	68.1	45	Mảng	312	35.4
19	Mnông	18,247	73.2	46	Cơ Lao	337	52.1
20	Thổ	15,739	78.9	47	Bố Y	529	87.1
21	Xtiêng	16,555	85.5	48	Cóng	380	71.9
22	Khơ mú	8,839	50.9	49	Si La	124	63.8
23	Bru Vân Kiều	11,758	62.9	50	Pu Péo	128	73.3
24	Cơ Tu	11,270	65.6	51	Rơ Măm	99	75.2
25	Giáy	12,100	84.1	52	Brâu	95	68.8
26	Tà Ôi	7,292	61.9	53	Ó Đu	45	44.9

Ghi chú : Chỉ tiêu tỷ lệ không bao gồm các trường hợp không xác định.

Bảng 38: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có máy kéo/máy cày

STT	Tên dân tộc	Hộ có máy kéo/máy cày (số hộ)	Tỷ lệ hộ có máy kéo/máy cày (%)	STT	Tên dân tộc	Hộ có máy kéo/máy cày (số hộ)	Tỷ lệ hộ có máy kéo/máy cày (%)
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015		427,296	14.1	27	Mạ	694	6.6
1	Tày	124,717	28.2	28	Gié Triêng	189	1.2
2	Thái	32,340	8.3	29	Co	43	0.5
3	Mường	33,081	9.9	30	Chơ Ro	208	3.1
4	Khmer	6,748	2.2	31	Xinh Mun	381	6.4
5	Hoa	3,425	1.9	32	Hà Nhì	129	2.6
6	Nùng	74,343	30.7	33	Chu Ru	2,012	45.0
7	Mông	10,502	4.7	34	Lào	707	19.0
8	Dao	42,374	23.7	35	La Chí	224	7.8
9	Gia Rai	19,364	20.1	36	Kháng	100	3.1
10	Ê Đê	35,056	46.4	37	Phù Lá	42	1.7
11	Ba Na	4,399	8.0	38	La Hù	6	0.3
12	Sán Chay	10,710	23.4	39	La Ha	38	1.8
13	Chăm	1,258	3.3	40	Pà Thèn	195	12.7
14	Cơ Ho	7,084	18.4	41	Lự	390	29.0
15	Xơ Đăng	1,048	2.4	42	Ngái	10	4.0
16	Sán Dìu	3,434	8.4	43	Chứt	0	0.0
17	Hrê	555	1.4	44	Lô Lô	55	6.2
18	Raglay	351	1.1	45	Mảng	1	0.1
19	Mnông	6,297	25.3	46	Cơ Lao	26	4.0
20	Thổ	309	1.6	47	Bố Y	72	11.9
21	Xtiêng	792	4.1	48	Cóng	17	3.2
22	Khơ mú	646	3.7	49	Si La	0	0.0
23	Bru Vân Kiều	455	2.4	50	Pu Péo	34	19.4
24	Cơ Tu	70	0.4	51	Rơ Măm	4	3.0
25	Giáy	2,259	15.7	52	Brâu	7	5.1
26	Tà Ôi	96	0.8	53	Ó Đu	0	0.0

Ghi chú : Chỉ tiêu tỷ lệ không bao gồm các trường hợp không xác định.

Bảng 39: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có máy xay xát

STT	Tên dân tộc	Số lượng hộ có máy xay xát (số hộ)	Tỷ lệ hộ có máy xay xát (%)	STT	Tên dân tộc	Số lượng hộ có máy xay xát (số hộ)	Tỷ lệ hộ có máy xay xát (%)
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	266378	9.1	27	Mạ	761	7.2	
1	Tày	55172	12.5	28	Gié Triêng	156	1.0
2	Thái	60180	15.4	29	Co	13	0.1
3	Mường	14189	4.2	30	Chơ Ro	39	0.6
4	Khmer	726	0.2	31	Xinh Mun	1179	19.9
5	Hoa	3894	2.2	32	Hà Nhì	558	11.3
6	Nùng	46857	19.4	33	Chu Ru	53	1.2
7	Mông	32927	14.6	34	Lào	952	25.6
8	Dao	30018	16.8	35	La Chí	1244	43.4
9	Gia Rai	885	0.9	36	Kháng	418	12.9
10	Ê Đê	6774	9.0	37	Phù Lá	246	9.8
11	Ba Na	387	0.7	38	La Hủ	54	2.3
12	Sán Chay	3975	8.7	39	La Ha	227	10.9
13	Chăm	261	0.7	40	Pà Thèn	68	4.4
14	Cơ Ho	3262	8.5	41	Lự	425	31.7
15	Xơ Đăng	400	0.9	42	Ngái	10	4.0
16	Sán Dìu	820	2.0	43	Chứt	26	1.6
17	Hrê	1066	2.7	44	Lô Lô	253	28.5
18	Raglay	33	0.1	45	Mảng	15	1.7
19	Mnông	412	1.7	46	Cơ Lao	139	21.4
20	Thổ	160	0.8	47	Bó Y	215	35.5
21	Xtiêng	61	0.3	48	Cóng	63	11.8
22	Khơ mú	1462	8.4	49	Si La	3	1.8
23	Bru Vân Kiều	208	1.1	50	Pu Péo	59	33.6
24	Cơ Tu	285	1.7	51	Rơ Măm	0	0.0
25	Giáy	1819	12.7	52	Brâu	0	0.0
26	Tà Ôi	145	1.2	53	Ó Đu	7	6.7

Ghi chú : Chỉ tiêu tỷ lệ không bao gồm các trường hợp không xác định.

Bảng 40: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có máy bơm nước

STT	Tên dân tộc	Hộ có máy bơm nước (số hộ)	Tỷ lệ hộ có máy bơm nước (%)	STT	Tên dân tộc	Hộ có máy bơm nước (số hộ)	Tỷ lệ hộ có máy bơm nước (%)
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	1,023,371	34.2	27	Mạ		3,034	28.8
1	Tày	199,924	45.2	28	Gié Triêng	3,085	20.4
2	Thái	95,193	24.3	29	Co	336	3.6
3	Mường	180,695	53.9	30	Chơ Ro	2,701	40.0
4	Khmer	78,770	25.1	31	Xinh Mun	345	5.9
5	Hoa	56,298	31.5	32	Hà Nhì	49	1.0
6	Nùng	121,312	50.2	33	Chu Ru	1,815	40.6
7	Mông	10,270	4.6	34	Lào	674	18.2
8	Dao	39,865	22.3	35	La Chí	168	5.9
9	Gia Rai	51,270	53.3	36	Kháng	27	0.8
10	Ê Đê	42,022	55.7	37	Phù Lá	274	10.9
11	Ba Na	18,742	34.3	38	La Hủ	1	0.0
12	Sán Chay	27,800	60.8	39	La Ha	72	3.5
13	Chăm	3,892	10.3	40	Pà Thèn	161	10.5
14	Cơ Ho	12,714	33.1	41	Lự	185	13.8
15	Xơ Đăng	7,361	16.7	42	Ngái	156	61.8
16	Sán Dìu	31,665	77.6	43	Chứt	128	8.0
17	Hrê	8,812	22.8	44	Lô Lô	60	6.7
18	Raglay	1,628	5.3	45	Mảng	2	0.2
19	Mnông	7,399	29.7	46	Cơ Lao	55	8.5
20	Thổ	10,676	53.7	47	Bó Y	72	11.9
21	Xtiêng	10,969	56.8	48	Cóng	6	1.1
22	Khơ mú	611	3.5	49	Si La	0	0.0
23	Bru Vân Kiều	2,102	11.3	50	Pu Péo	29	16.5
24	Cơ Tu	712	4.2	51	Rơ Măm	73	55.4
25	Giáy	1,971	13.7	52	Brâu	84	60.8
26	Tà Ôi	698	5.9	53	Ó Đu	5	4.5

Ghi chú : Chỉ tiêu tỷ lệ không bao gồm các trường hợp không xác định.

Bảng 41: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có ô tô

STT	Tên dân tộc	Hộ có ô tô (số hộ)	Tỷ lệ hộ có ô tô (%)	STT	Tên dân tộc	Hộ có ô tô (số hộ)	Tỷ lệ hộ có ô tô (%)
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015		44,171	1.5	27	Mạ	48	0.5
1	Tày	10,586	2.4	28	Gié Triêng	77	0.5
2	Thái	4,559	1.2	29	Co	61	0.7
3	Mường	4,862	1.5	30	Chơ Ro	40	0.6
4	Khmer	2,994	1.0	31	Xinh Mun	72	1.2
5	Hoa	6,280	3.5	32	Hà Nhì	48	1.0
6	Nùng	4,392	1.8	33	Chu Ru	31	0.7
7	Mông	2,540	1.1	34	Lào	20	0.5
8	Dao	2,167	1.2	35	La Chí	18	0.6
9	Gia Rai	834	0.9	36	Kháng	10	0.3
10	Ê Đê	648	0.9	37	Phù Lá	31	1.2
11	Ba Na	375	0.7	38	La Hủ	4	0.2
12	Sán Chay	708	1.5	39	La Ha	17	0.8
13	Chăm	219	0.6	40	Pà Thén	7	0.4
14	Cơ Ho	396	1.0	41	Lự	6	0.5
15	Xơ Đăng	202	0.5	42	Ngái	4	1.6
16	Sán Dìu	979	2.4	43	Chứt	8	0.5
17	Hrê	364	0.9	44	Lô Lô	5	0.5
18	Raglay	126	0.4	45	Mảng	0	0.0
19	Mnông	176	0.7	46	Cơ Lao	9	1.4
20	Thổ	150	0.8	47	Bố Y	16	2.6
21	Xtiêng	181	0.9	48	Cóng	0	0.0
22	Khơ mú	92	0.5	49	Si La	0	0.0
23	Bru Vân Kiều	88	0.5	50	Pu Péo	8	4.8
24	Cơ Tu	78	0.5	51	Rơ Măm	0	0.0
25	Giáy	123	0.9	52	Brâu	0	0.0
26	Tà Ôi	52	0.4	53	Ӧ Đu	1	1.1

Ghi chú : Chỉ tiêu tỷ lệ không bao gồm các trường hợp không xác định.

Bảng 42: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có quạt điện

STT	Tên dân tộc	Hộ có quạt điện (số hộ)	Tỷ lệ hộ có quạt điện (%)	STT	Tên dân tộc	Hộ có quạt điện (số hộ)	Tỷ lệ hộ có quạt điện (%)
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015		2,251,711	75.2	27	Mạ	3,158	30.0
1	Tày	417,054	94.1	28	Gié Triêng	5,800	38.3
2	Thái	297,915	76.1	29	Co	4,029	43.6
3	Mường	317,330	94.5	30	Chơ Ro	5,614	82.8
4	Khmer	262,998	83.9	31	Xinh Mun	1,387	23.5
5	Hoa	173,042	96.7	32	Hà Nhì	1,085	22.1
6	Nùng	212,994	88.0	33	Chu Ru	627	14.0
7	Mông	62,155	27.6	34	Lào	2,099	56.5
8	Dao	138,574	77.5	35	La Chí	1,796	62.8
9	Gia Rai	50,892	52.8	36	Kháng	1,042	32.2
10	Ê Đê	40,544	53.7	37	Phù Lá	1,576	62.5
11	Ba Na	18,553	33.9	38	La Hủ	235	9.9
12	Sán Chay	43,634	95.2	39	La Ha	1,274	61.2
13	Chăm	33,197	87.6	40	Pà Thén	1,252	81.1
14	Cơ Ho	8,151	21.2	41	Lự	909	67.6
15	Xơ Đăng	10,774	24.4	42	Ngái	243	96.6
16	Sán Dìu	40,318	98.7	43	Chứt	564	35.0
17	Hrê	27,429	70.7	44	Lô Lô	210	23.6
18	Raglay	17,350	56.8	45	Mảng	91	10.3
19	Mnông	8,679	34.8	46	Cơ Lao	259	40.0
20	Thổ	17,978	90.1	47	Bố Y	484	79.8
21	Xtiêng	12,054	62.2	48	Cóng	268	50.6
22	Khơ mú	4,642	26.7	49	Si La	116	59.7
23	Bru Vân Kiều	9,633	51.5	50	Pu Péo	83	47.7
24	Cơ Tu	8,845	51.5	51	Rơ Măm	95	72.3
25	Giáy	12,225	85.2	52	Brâu	38	27.2
26	Tà Ôi	4,751	40.3	53	Ӧ Đu	65	64.0

Ghi chú : Chỉ tiêu tỷ lệ không bao gồm các trường hợp không xác định.

Bảng 43: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có tủ lạnh

STT	Tên dân tộc	Hộ có tủ lạnh (số hộ)	Tỷ lệ hộ có tủ lạnh (%)	STT	Tên dân tộc	Hộ có tủ lạnh (số hộ)	Tỷ lệ hộ có tủ lạnh (%)
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	969,138	32.2		27	Mạ	763	7.2
1	Tày	242,916	54.9	28	Gié Triêng	1,241	8.2
2	Thái	103,456	26.4	29	Co	661	7.1
3	Mường	149,768	44.7	30	Chơ Ro	1,609	23.8
4	Khmer	48,648	15.5	31	Xinh Mun	357	6.0
5	Hoa	149,608	83.7	32	Hà Nhì	347	7.1
6	Nùng	117,342	48.5	33	Chu Ru	214	4.8
7	Mông	8,178	3.6	34	Lào	498	13.4
8	Dao	41,439	23.2	35	La Chí	399	14.0
9	Gia Rai	6,100	6.3	36	Kháng	370	11.4
10	Ê Đê	7,310	9.7	37	Phù Lá	255	10.2
11	Ba Na	1,861	3.4	38	La Hù	57	2.4
12	Sán Chay	22,656	49.5	39	La Ha	518	24.9
13	Chăm	11,406	30.2	40	Pà Thén	333	21.7
14	Cơ Ho	2,859	7.4	41	Lự	357	26.7
15	Xơ Đăng	1,816	4.1	42	Ngái	175	69.5
16	Sán Dìu	28,845	70.6	43	Chứt	149	9.2
17	Hrê	3,678	9.5	44	Lô Lô	105	11.8
18	Raglay	1,646	5.4	45	Mảng	13	1.5
19	Mnông	1,552	6.2	46	Cơ Lao	46	7.1
20	Thổ	5,061	25.4	47	Bố Y	207	34.2
21	Xtiêng	1,800	9.3	48	Cồng	107	20.1
22	Khơ mú	707	4.1	49	Si La	37	19.0
23	Bru Văn Kiều	1,030	5.5	50	Pu Péo	61	35.2
24	Cơ Tu	1,626	9.5	51	Rơ Măm	12	8.9
25	Giáy	6,796	47.3	52	Brâu	4	3.2
26	Tà Ôi	1,034	8.8	53	Ó Đu	12	12.4

Bảng 44: Số lượng và tỉ lệ hộ DTTS có điều hòa

STT	Tên dân tộc	Hộ có điều hòa (số hộ)	Tỷ lệ hộ có điều hòa (%)	STT	Tên dân tộc	Hộ có điều hòa (số hộ)	Tỷ lệ hộ có điều hòa (%)
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	84,218	2.9		27	Mạ	8	0.1
1	Tày	12,290	2.8	28	Gié Triêng	18	0.1
2	Thái	1,626	0.4	29	Co	6	0.1
3	Mường	4,555	1.4	30	Chơ Ro	18	0.3
4	Khmer	4,439	1.4	31	Xinh Mun	2	0.0
5	Hoa	55,315	30.9	32	Hà Nhì	0	0.0
6	Nùng	2,404	1.0	33	Chu Ru	14	0.3
7	Mông	200	0.1	34	Lào	5	0.1
8	Dao	514	0.3	35	La Chí	4	0.2
9	Gia Rai	149	0.2	36	Kháng	0	0.0
10	Ê Đê	145	0.2	37	Phù Lá	6	0.2
11	Ba Na	76	0.1	38	La Hù	0	0.0
12	Sán Chay	306	0.7	39	La Ha	1	0.0
13	Chăm	578	1.5	40	Pà Thén	11	0.7
14	Cơ Ho	57	0.1	41	Lự	1	0.1
15	Xơ Đăng	6	0.0	42	Ngái	17	6.6
16	Sán Dìu	1,090	2.7	43	Chứt	0	0.0
17	Hrê	70	0.2	44	Lô Lô	5	0.5
18	Raglay	22	0.1	45	Mảng	0	0.0
19	Mnông	29	0.1	46	Cơ Lao	1	0.2
20	Thổ	113	0.6	47	Bố Y	2	0.4
21	Xtiêng	38	0.2	48	Cồng	1	0.2
22	Khơ mú	0	0.0	49	Si La	2	0.8
23	Bru Văn Kiều	22	0.1	50	Pu Péo	1	0.7
24	Cơ Tu	12	0.1	51	Rơ Măm	0	0.0
25	Giáy	146	1.0	52	Brâu	0	0.0
26	Tà Ôi	16	0.1	53	Ó Đu	0	0.0

Ghi chú : Chỉ tiêu tỷ lệ không bao gồm các trường hợp không xác định.

Ghi chú : Chỉ tiêu tỷ lệ không bao gồm các trường hợp không xác định.

Bảng 45: Số hộ và tỷ lệ hộ DTTS có nhà ở truyền thống của dân tộc mình

STT	Tên dân tộc	Số hộ DTTS có nhà ở truyền thống (Số hộ)	Tỷ lệ hộ DTTS có nhà ở truyền thống (%)	STT	Tên dân tộc	Số hộ DTTS có nhà ở truyền thống (Số hộ)	Tỷ lệ hộ DTTS có nhà ở truyền thống (%)
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	891,129	29.3	27	Mạ	103	1.0	
1	Tày	121,878	27.5	28	Gié Triêng	710	4.7
2	Thái	238,499	60.9	29	Co	12	0.1
3	Mường	72,187	21.5	30	Chơ Ro	35	0.5
4	Khmer	4,957	1.6	31	Xinh Mun	4,111	69.5
5	Hoa	4,572	2.6	32	Hà Nhì	2,824	57.3
6	Nùng	59,719	24.6	33	Chu Ru	343	7.7
7	Mông	166,866	74.0	34	Lào	2,348	63.2
8	Dao	67,831	37.9	35	La Chí	2,295	80.1
9	Gia Rai	30,890	32.1	36	Kháng	2,788	86.1
10	Ê Đê	14,697	19.4	37	Phù Lá	670	26.6
11	Ba Na	21,039	38.4	38	La Hủ	102	4.3
12	Sán Chay	6,764	14.8	39	La Ha	1,755	84.3
13	Chăm	2,519	6.6	40	Pà Thèn	256	16.6
14	Cơ Ho	704	1.8	41	Lự	931	69.3
15	Xơ Đăng	10,424	23.6	42	Ngái	4	1.8
16	Sán Dìu	360	0.9	43	Chứt	673	41.7
17	Hrê	6,773	17.4	44	Lô Lô	596	66.8
18	Raglay	544	1.8	45	Mảng	460	52.1
19	Mnông	5,867	23.5	46	Cơ Lao	392	60.5
20	Thổ	774	3.9	47	Bố Y	171	28.1
21	Xtiêng	308	1.6	48	Cóng	329	62.1
22	Khơ mú	9,674	55.6	49	Si La	9	4.6
23	Bru Vân Kiều	12,197	65.2	50	Pu Péo	117	66.3
24	Cơ Tu	1,367	8.0	51	Rơ Măm	7	5.0
25	Giáy	5,700	39.6	52	Brâu	0	0.0
26	Tà Ôi	1,964	16.7	53	Ó Đu	14	13.5

Ghi chú : Chỉ tiêu tỷ lệ không bao gồm các trường hợp không xác định.

Bảng 46: Số người DTTS và tỷ lệ người DTTS biết tiếng dân tộc mình

STT	Tên dân tộc	Số người DTTS biết tiếng dân tộc của mình (người)	Tỷ lệ người DTTS biết tiếng dân tộc mình (%)	STT	Tên dân tộc	Số người DTTS biết tiếng dân tộc của mình (người)	Tỷ lệ người DTTS biết tiếng dân tộc mình (%)
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	11,396,365	95.8	27	Mạ		40,504	99.7
1	Tày	1,464,794	92.2	28	Gié Triêng	51,376	98.8
2	Thái	1,516,803	99.1	29	Co	33,926	99.2
3	Mường	1,189,146	95.9	30	Chơ Ro	23,087	89.9
4	Khmer	1,143,132	97.9	31	Xinh Mun	20,180	85.9
5	Hoa	615,880	83.1	32	Hà Nhì	21,313	99.1
6	Nùng	853,224	93.1	33	Chu Ru	18,521	99.4
7	Mông	1,054,406	99.5	34	Lào	13,735	96.4
8	Dao	726,431	98.3	35	La Chí	8,185	64.4
9	Gia Rai	412,590	99.6	36	Kháng	13,188	98.2
10	Ê Đê	327,485	99.5	37	Phù Lá	8,811	84.8
11	Ba Na	232,170	99.7	38	La Hủ	9,348	99.6
12	Sán Chay	153,987	91.5	39	La Ha	5,553	67.3
13	Chăm	149,273	99.4	40	Pà Thèn	6,395	95.8
14	Cơ Ho	166,417	99.7	41	Lự	5,683	99.6
15	Xơ Đăng	168,899	99.6	42	Ngái	358	50.8
16	Sán Dìu	120,953	83.5	43	Chứt	5,646	97.8
17	Hrê	127,864	99.6	44	Lô Lô	3,615	97.4
18	Raglay	117,072	99.5	45	Mảng	3,525	99.3
19	Mnông	103,183	98.7	46	Cơ Lao	1,078	45.5
20	Thổ	65,487	91.5	47	Bố Y	2,039	90.2
21	Xtiêng	81,457	99.7	48	Cóng	2,185	99.5
22	Khơ mú	72,936	98.3	49	Si La	685	99.8
23	Bru Vân Kiều	76,304	99.6	50	Pu Péo	554	86.0
24	Cơ Tu	60,909	99.6	51	Rơ Măm	414	99.1
25	Giáy	51,782	92.3	52	Brâu	391	99.7
26	Tà Ôi	43,386	99.5	53	Ó Đu	100	27.7

Ghi chú : Chỉ tiêu tỷ lệ không bao gồm các trường hợp không xác định.

Bảng 47: Tình trạng học vấn của người dân tộc thiểu số, chia theo dân tộc

Dân tộc	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiêu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên	Tổng cộng
Bố Y	16.74	22.51	32.76	27.99	100
Ba Na	36.82	38.38	17.59	7.21	100
Bru Vân Kiều	28.02	34.58	23.54	13.86	100
Brâu	29.7	51.49	13.86	4.95	100
Công	24.51	31.77	29.68	14.04	100
Chứt	36.15	38.67	15.63	9.56	100
Chăm	33.59	34.31	13.98	18.12	100
Chợ Ro	45.75	33.21	10.8	10.24	100
Chu Ru	36.13	39.26	16.4	8.21	100
Co	29.1	31.51	23.53	15.86	100
Cơ Ho	30.03	39.91	18.75	11.31	100
Cơ Lao	39.86	35.59	14.23	10.32	100
Cơ Tu	28.09	29.17	19.67	23.07	100
Dao	31.29	33.07	25.25	10.4	100
Gia Rai	32.18	39.41	19.94	8.47	100
Giáy	23.68	29.91	28.16	18.25	100
Gié Triêng	30.65	28.41	24	16.95	100
Hmông	25.51	36.62	24.27	13.6	100
Hoa	22.52	35.17	20.51	21.79	100
Hrê	26.22	36.37	22.63	14.78	100
Hà Nhì	17.69	32.64	31.56	18.11	100
Khmer	40.49	37.23	13.06	9.21	100
Khơ mú	23.21	43.09	25.41	8.29	100
Kháng	24.22	35.71	26.31	13.76	100
Kinh	13.37	30.36	31.15	25.12	100
Lự	34.9	26.17	26.91	12.01	100
La Chí	19.47	31.62	30.97	17.94	100
La Hù	26.08	39.09	27.34	7.48	100
La Ha	24.07	37.43	27.79	10.71	100
Lào	23.53	32.08	27.65	16.74	100
Lô Lô	28.29	39.52	18.37	13.82	100
Mạ	35.35	36.8	17.17	10.68	100
Mông	33.24	40.67	22.02	4.07	100
Mnông	35.89	37.08	16.42	10.61	100
Mường	14.58	30.48	35.48	19.46	100
Ngái	9.79	23.71	37.11	29.38	100
Nùng	20.89	32.32	27.32	19.47	100
O Đu	17.34	38.73	28.32	15.61	100
Phù Lá	26.78	34.6	33.18	5.44	100
Pu Péo	14.51	17.62	21.76	46.11	100
Pà Thèn	19.73	30.85	32.48	16.94	100
Raglay	44.54	34.89	13.63	6.94	100
Rơ Măm	31.25	32.39	22.16	14.2	100
Si La	29.25	23.11	26.89	20.75	100
Sán Chay	25.13	33.76	26.51	14.6	100
Sán Dìu	14.47	33.7	32.93	18.9	100
Thô	14.33	34.54	33.61	17.52	100
Thái	19.82	33.47	29.3	17.41	100
Tà Ôi	20.72	32.49	21.11	25.68	100
Tày	13.14	28.11	30.15	28.6	100
Xinh Mun	32.61	42.59	19.55	5.25	100
Xơ Đăng	26.23	39.54	24.43	9.81	100
Xtiêng	50.08	35.42	10.15	4.34	100
Ê Đê	25.57	37.01	21.69	15.73	100
Toàn bộ	23.94	33.6	25.42	17.04	100

Bảng 48a: Tình trạng học vấn của người dân tộc thiểu số nam, chia theo dân tộc

Dân tộc	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiêu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên	Tổng cộng
Bố Y	17.74	23.95	32.15	26.16	100
Ba Na	35.59	39.75	17.63	7.02	100
Bru Vân Kiều	26.07	35.62	24.59	13.72	100
Brâu	29.31	51.72	13.79	5.17	100
Công	19.73	32.42	33.2	14.65	100
Chứt	33.16	38.99	17.36	10.49	100
Chăm	31.16	34.91	16.18	17.74	100
Chợ Ro	46.13	34.98	10.03	8.86	100
Chu Ru	32.33	45.3	16.24	6.14	100
Co	27.86	32.36	23.64	16.14	100
Cơ Ho	29.14	42.49	18.58	9.79	100
Cơ Lao	39.64	36.67	13.44	10.25	100
Cơ Tu	24.83	30.43	19.73	25.01	100
Dao	29.57	32.92	26.6	10.91	100
Gia Rai	30.96	40.62	20.57	7.86	100
Giáy	21.55	29.57	30.32	18.57	100
Gié Triêng	27.66	31.14	24.96	16.24	100
Hmông	23.53	34.33	25.82	16.31	100
Hoa	20.21	35.34	22.24	22.21	100
Hrê	24.68	36.4	23.36	15.56	100
Hà Nhì	15.88	31.17	33.79	19.16	100
Khmer	36.88	38.6	15.02	9.5	100
Khơ mú	20.5	42.94	26.88	9.68	100
Kháng	22.42	36.1	26.61	14.87	100
Kinh	13.15	30.4	31.49	24.96	100
Lự	34.96	27.09	26.15	11.79	100
La Chí	18.95	30.71	30.95	19.38	100
La Hù	25.62	38.68	28.6	7.1	100
La Ha	20.65	38.67	28.8	11.88	100
Lào	21.44	32.62	29.19	16.75	100
Lô Lô	28.22	37.98	21.09	12.71	100
Mạ	34.31	39.57	16.4	9.72	100
Mông	33.54	39.03	23.21	4.22	100
Mnông	33.12	40.2	16.84	9.84	100
Mường	12.35	28.75	37.56	21.33	100
Ngái	10.79	25.9	37.41	25.9	100
Nùng	18.77	32.2	29.4	19.63	100
O Đu	14.02	39.25	32.71	14.02	100
Phù Lá	22.4	35.96	35.65	5.99	100
Pu Péo	15	21.67	22.5	40.83	100
Pà Thèn	19.42	29.68	32.64	18.27	100
Raglay	45.72	35.62	12.53	6.12	100
Rơ Măm	31.96	24.74	23.71	19.59	100
Si La	24.82	27.01	28.47	19.71	100
Sán Chay	22.33	33.19	29.05	15.43	100
Sán Dìu	10.36	30.25	37.24	22.15	100
Thô	13.56	32.49	35.47	18.49	100
Thái	16.15	32.64	32.31	18.89	100
Tà Ôi	19.33	33.33	21.91	25.42	100
Tày	12.23	28.1	31.57	28.1	100
Xinh Mun	31.81	42.02	20.32	5.84	100
Xơ Đăng	24.07	40.78	25.05	10.1	100
Xtiêng	50.1	35.79	9.96	4.15	100
Ê Đê	25.13	40.01	21.03	13.83	100
Toàn bộ	22.27	33.77	26.77	17.19	100

Bảng 48b: Tình trạng học vấn của người dân tộc thiểu số nữ, chia theo dân tộc

Dân tộc	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên	Tổng cộng
Bô Y	14.88	19.83	33.88	31.4	100
Ba Na	38.32	36.7	17.54	7.43	100
Bru Văn Kiều	31.07	32.95	21.91	14.07	100
Brâu	30.23	51.16	13.95	4.65	100
Công	32.67	30.67	23.67	13	100
Chứt	40.14	38.24	13.32	8.3	100
Chăm	36.27	33.64	11.55	18.54	100
Chơ Ro	45.33	31.22	11.66	11.78	100
Chu Ru	40.69	32	16.6	10.71	100
Co	30.75	30.38	23.38	15.49	100
Cơ Ho	31.11	36.78	18.96	13.16	100
Cơ Lao	40.65	31.71	17.07	10.57	100
Cơ Tu	32.25	27.56	19.59	20.61	100
Dao	33.54	33.25	23.48	9.73	100
Gia Rai	33.81	37.82	19.1	9.27	100
Giáy	26.87	30.42	24.93	17.77	100
Gié Triêng	34.07	25.27	22.89	17.76	100
Hmông	29.57	41.32	21.08	8.03	100
Hoa	25.24	34.97	18.48	21.31	100
Hrê	28.36	36.31	21.63	13.7	100
Hà Nhì	21.87	36.04	26.41	15.68	100
Khmer	44.55	35.7	10.86	8.9	100
Khơ mú	27.78	43.34	22.94	5.94	100
Kháng	27.79	34.94	25.72	11.55	100
Kinh	13.48	30.33	30.98	25.21	100
Lự	34.69	22.81	29.69	12.81	100
La Chí	20.47	33.37	31.01	15.15	100
La Hù	27.07	39.96	24.67	8.3	100
La Ha	30.97	34.92	25.75	8.35	100
Lào	27.59	31.02	24.67	16.72	100
Lô Lô	28.41	41.8	14.32	15.47	100
Mạ	36.68	33.26	18.15	11.91	100
Mông	32.64	43.93	19.67	3.77	100
Mnông	39.13	33.44	15.93	11.51	100
Mường	16.94	32.33	33.26	17.48	100
Ngái	7.27	18.18	36.36	38.18	100
Nùng	23.38	32.46	24.88	19.28	100
O Đu	22.73	37.88	21.21	18.18	100
Phù Lá	32.83	32.72	29.78	4.67	100
Pu Péo	13.7	10.96	20.55	54.79	100
Pà Thèn	20.2	32.66	32.24	14.9	100
Raglay	43.1	34	14.96	7.94	100
Rơ Măm	30.38	41.77	20.25	7.59	100
Si La	37.33	16	24	22.67	100
Sán Chay	28.85	34.52	23.13	13.5	100
Sán Diu	19.81	38.17	27.33	14.68	100
Thô	15.29	37.07	31.31	16.33	100
Thái	24.2	34.47	25.69	15.65	100
Tà Ôi	22.49	31.42	20.09	26	100
Tày	14.09	28.12	28.66	29.12	100
Xinh Mun	33.98	43.56	18.22	4.24	100
Xơ Đăng	28.88	38.03	23.66	9.44	100
Xtiêng	50.06	34.89	10.43	4.62	100
É Ðê	26.08	33.52	22.46	17.95	100
Toàn bộ	25.93	33.4	23.82	16.85	100

Bảng 49: Tỉ lệ đi học của người dân tộc thiểu số, chia theo dân tộc

Dân tộc	Nam	Nữ	Chung
Bô Y	76.21	82.43	79.29
Ba Na	61.84	66.96	64.36
Bru Văn Kiều	68.75	70.40	69.56
Brâu	50.88	61.54	55.96
Công	76.92	70.80	74.00
Chứt	65.22	68.17	66.69
Chăm	70.49	76.19	73.30
Chơ Ro	62.46	71.98	67.07
Chu Ru	61.42	69.16	65.20
Co	79.12	82.60	80.78
Cơ Ho	59.82	71.01	65.32
Cơ Lao	74.03	68.96	71.49
Cơ Tu	77.51	81.40	79.38
Dao	70.71	69.94	70.34
Gia Rai	59.21	64.79	62.01
Giáy	79.84	79.82	79.83
Gié Triêng	71.87	79.55	75.57
Hmông	72.57	63.93	68.42
Hoa	84.58	85.87	85.18
Hrê	75.32	77.98	76.63
Hà Nhì	78.93	79.04	78.99
Khmer	68.27	71.17	69.68
Khơ mú	72.63	68.13	70.38
Kháng	76.11	71.73	74.02
Kinh	81.26	75.63	78.48
Lự	82.16	79.43	80.81
La Chí	71.49	71.72	71.61
La Hù	68.39	68.10	68.25
La Ha	76.48	74.93	75.74
Lào	81.00	82.63	81.76
Lô Lô	66.23	61.51	63.92
Mạ	62.60	68.69	65.57
Mông	74.38	72.13	73.29
Mnông	62.74	69.99	66.36
Mường	81.25	81.84	81.53
Ngái	81.48	86.67	84.21
Nùng	77.49	81.02	79.20
O Đu	75.00	78.85	77.00
Phù Lá	67.75	68.01	67.87
Pu Péo	86.21	73.77	79.83
Pà Thèn	67.92	68.27	68.08
Raglay	54.42	65.38	59.82
Rơ Măm	77.61	76.74	77.27
Si La	93.62	81.25	87.93
Sán Chay	76.22	79.82	77.94
Sán Diu	84.65	84.77	84.71
Thô	74.94	79.61	77.16
Thái	78.54	77.52	78.04
Tà Ôi	72.10	77.03	74.52
Tày	80.97	83.87	82.39
Xinh Mun	68.93	66.10	67.63
Xơ Đăng	73.51	77.68	75.55
Xtiêng	57.61	57.31	57.46
É Ðê	64.58	74.06	69.35
Toàn bộ	72.17	73.73	72.93

Bảng 50: Số lượng và tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015

STT	Tên dân tộc	Tổng số (Người)	Biết đọc, biết viết (Người)	Không biết đọc, biết viết (Người)	KXD (Người)	Tỷ lệ người biết đọc, biết viết (%) *	STT	Tên dân tộc	Tổng số (Người)	Biết đọc, biết viết (Người)	Không biết đọc, biết viết (Người)	KXD (Người)	Tỷ lệ người biết đọc, biết viết (%) *
Tất cả các dân tộc (ĐT DSGK 2014)		9,378,102	7,465,062	1,891,510	21,530	79.8	27	Mạ	31,166	21,322	9,778	66	68.6
Người dân tộc thiểu số theo DT DTS 2015													
1 Tay	1,329,983	1,259,699	66,368	3,916	95.0	29	Cô	24,850	18,098	6,699	53	73.0	
2 Thái	1,224,705	993,700	228,331	2,674	81.3	30	Chơ Ro	20,482	15,218	5,245	19	74.4	
3 Mường	1,020,240	966,687	50,545	3,008	95.0	31	Xinh Mun	17,264	11,054	6,210	-	64.0	
4 Khmer	947,121	704,933	241,706	482	74.5	32	Hà Nhì	15,397	7,749	7,555	93	50.6	
5 Hoa	632,967	582,026	50,404	537	92.0	33	Chu Ru	14,172	10,090	4,057	25	71.3	
6 Nùng	746,225	662,166	82,077	1,982	89.0	34	Lào	10,894	6,919	3,969	6	63.5	
7 Mông	714,749	345,940	365,409	3,400	48.6	35	La Chi	9,830	5,533	4,176	121	57.0	
8 Dao	572,828	402,157	168,431	2,240	70.5	36	Kháng	9,804	6,121	3,683	-	62.4	
9 Gia Rai	299,576	176,922	122,621	33	59.1	37	Phù Lá	7,994	5,675	2,253	66	71.6	
10 Ê Đê	258,337	187,054	71,200	83	72.4	38	La Hù	6,238	2,150	4,067	21	34.6	
11 Ba Na	168,161	107,463	60,668	30	63.9	39	La Ha	5,927	3,406	2,517	4	57.5	
12 Sán Chay	134,325	119,690	14,256	379	89.4	40	Pà Thèn	5,335	3,837	1,445	53	72.6	
13 Chăm	115,827	92,190	23,550	87	79.7	41	Łụ	4,254	1,819	2,431	4	42.8	
14 Cơ Ho	127,853	92,287	35,425	141	72.3	42	Ngái	598	551	47	-	92.1	
15 Xơ Đăng	117,704	85,479	32,168	57	72.7	43	Chứt	3,861	2,429	1,429	3	63.0	
16 Sán Diu	115,657	109,583	5,908	166	94.9	44	Lô Lô	2,705	1,462	1,222	21	54.5	
17 Hrë	101,004	65,190	35,538	276	64.7	45	Mảng	2,403	1,051	1,346	6	43.8	
18 Raglai	86,730	47,611	39,104	15	54.9	46	Cơ Lao	1,686	833	840	13	49.8	
19 Mnông	75,702	55,116	20,510	76	72.9	47	Bô Y	1,738	1,230	463	45	72.7	
20 Thủ	57,838	54,579	2,894	365	95.0	48	Công	1,647	1,104	539	4	67.2	
21 Xiêng	61,143	37,055	23,972	116	60.7	49	Sí La	503	319	182	2	63.7	
22 Khơ mú	53,834	33,061	20,568	205	61.6	50	Pu Péo	455	342	109	4	75.8	
23 Bru Văn Kiều	52,646	33,224	19,269	153	63.3	51	Rơ Măm	305	226	79	-	74.1	
24 Cơ Tu	46,645	34,973	11,623	49	75.1	52	Brâu	299	144	155	-	48.2	
25 Giấy	44,279	33,497	10,487	295	76.2	53	O Du	272	249	22	1	91.9	
26 Tà Ôi	32,737	24,186	8,461	90	74.1								

* Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết là phần trăm số người 15 tuổi trở lên có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

Bảng 51a: Số lượng và tỷ lệ nam dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015

STT	Tên dân tộc	Tổng số (Người)	Biết đọc, biết viết (Người)	Không biết đọc, biết viết (Người)	KXD (Người)	Tỷ lệ người biết đọc, biết viết (%) *	STT	Tên dân tộc	Tổng số (Người)	Biết đọc, biết viết (Người)	Không biết đọc, biết viết (Người)	KXD (Người)	Tỷ lệ người biết đọc, biết viết (%) *
Tất cả các dân tộc (ĐT DSGK 2014)		4,665,760	4,016,493	640,089	9,178	86.5	28	Gié Triêng	18,892	15,921	2,945	26	84.4
Người dân tộc thiểu số theo DT DTS 2015													
1 Tay	662,870	639,481	21,634	1,755	96.7	29	Co	12,617	10,169	2,421	27	80.8	
2 Thái	606,863	549,719	56,056	1,088	90.7	30	Chơ Ro	10,319	7,978	2,331	10	77.4	
3 Mường	512,415	493,059	18,029	1,327	96.5	31	Xinh Mun	8,448	6,621	1,827	-	78.4	
4 Khmer	459,737	373,527	86,068	142	81.3	32	Hà Nhì	7,672	4,998	2,645	29	65.4	
5 Hoa	319,594	303,040	16,376	178	94.9	33	Chu Ru	6,936	5,560	1,367	9	80.3	
6 Nùng	380,147	353,928	25,367	852	93.3	34	Lào	5,453	4,371	1,080	2	80.2	
7 Mông	356,381	227,457	127,590	1,334	64.1	35	La Chí	4,947	3,451	1,437	59	70.6	
8 Dao	286,497	226,342	59,193	962	79.3	36	Kháng	4,799	3,843	956	-	80.1	
9 Gia Rai	143,768	98,342	45,426	-	68.4	37	Phù Lá	3,922	3,047	846	29	78.3	
10 Ê Đê	124,654	97,289	27,310	55	78.1	38	La Hù	3,118	1,363	1,744	11	43.9	
11 Ba Na	82,337	58,986	23,336	15	71.7	39	La Ha	2,914	2,117	794	3	72.7	
12 Sán Chay	70,686	65,314	5,190	182	92.6	40	Pà Thèn	2,698	2,184	489	25	81.7	
13 Chăm	55,819	47,612	8,167	40	85.4	41	Łụ	2,148	1,328	819	1	61.9	
14 Cơ Ho	62,889	49,909	12,920	60	79.4	42	Ngái	425	404	21	-	95.1	
15 Xơ Đăng	58,292	47,049	11,232	11	80.7	43	Chứt	2,066	1,444	619	3	70.0	
16 Sán Diu	69,642	58,953	1,594	95	97.4	44	Lô Lô	1,293	833	451	9	64.9	
17 Hrë	49,444	37,787	11,527	130	76.6	45	Mảng	1,185	658	526	1	55.6	
18 Raglai	42,452	26,047	16,394	11	61.4	46	Cơ Lao	928	576	347	5	62.4	
19 Mnông	36,676	29,498	7,126	52	80.5	47	Bô Y	882	656	211	15	75.7	
20 Thủ	30,498	28,962	1,344	192	95.6	48	Công	798	639	158	1	80.2	
21 Xiêng	29,313	21,220	8,053	40	72.5	49	Sí La	247	198	49	-	80.2	
22 Khơ mú	26,833	20,111	6,637	85	75.2	50	Pu Péo	241	186	54	1	77.5	
23 Bru Văn Kiều	26,161	19,908	6,164	89	76.4</td								

Bảng 51b: Số lượng và tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015

STT	Tên dân tộc	Tổng số (Người)	Biết đọc, biết viết (Người)	Không biết đọc, biết viết (Người)	KXD (Người)	Tỷ lệ người biết đọc, biết viết (%) [*]	STT	Tên dân tộc	Tổng số (Người)	Biết đọc, biết viết (Người)	Không biết đọc, biết viết (Người)	KXD (Người)	Tỷ lệ người biết đọc, biết viết (%) [*]
Tất cả các dân tộc (ĐT DSGK 2014)							93.0	27	Mạ	16,374	9,764	6,564	46
Người dân tộc thiểu số theo DT DTS 2015	4,712,342	3,448,569	1,251,421	12,352	73.4	28	Gié Triêng	20,315	13,742	6,554	19	67.7	
1 Tay	667,113	620,218	44,734	2,161	93.3	29	Co	12,233	7,929	4,278	26	65.0	
2 Thái	617,842	443,981	172,275	1,586	72.0	30	Chơ Ro	10,163	7,240	2,914	9	71.3	
3 Mường	507,825	473,628	32,516	1,681	93.6	31	Xinh Mun	8,816	4,433	4,383	-	50.3	
4 Khmer	487,384	331,406	155,638	340	68.0	32	Hà Nhì	7,725	2,751	4,910	64	35.9	
5 Hoa	313,373	278,986	34,028	359	89.1	33	Chu Ru	7,236	4,530	2,690	16	62.7	
6 Nùng	366,078	308,238	56,710	1,130	84.5	34	Lào	5,441	2,548	2,889	4	46.9	
7 Mông	358,368	118,483	237,819	2,066	33.3	35	La Chí	4,883	2,082	2,739	62	43.2	
8 Dao	286,331	175,815	109,238	1,278	61.7	36	Kháng	5,005	2,278	2,727	-	45.5	
9 Gia Rai	155,808	78,580	77,195	33	50.4	37	Phù Lá	4,072	2,628	1,407	37	65.1	
10 È Đê	133,683	89,765	43,890	28	67.2	38	La Hù	3,120	787	2,323	10	25.3	
11 Ba Na	85,824	48,477	37,332	15	56.5	39	La Ha	3,013	1,289	1,723	1	42.8	
12 Sán Chay	63,639	54,376	9,066	197	85.7	40	Pà Thén	2,637	1,653	956	28	63.4	
13 Chăm	60,008	44,578	15,383	47	74.3	41	Lự	2,106	491	1,612	3	23.3	
14 Cơ Ho	64,964	42,378	22,505	81	65.3	42	Ngái	173	147	26	-	85.0	
15 Xơ Đăng	59,412	38,430	20,936	46	64.7	43	Chứt	1,795	985	810	-	54.9	
16 Sán Diu	50,015	50,630	4,314	71	92.1	44	Lô Lô	1,412	629	771	12	44.9	
17 Hrè	51,560	27,403	24,011	146	53.3	45	Mảng	1,218	393	820	5	32.4	
18 Raglai	44,278	21,564	22,710	4	48.7	46	Cơ Lao	758	257	493	8	34.3	
19 Mnông	39,026	25,618	13,384	24	65.7	47	Bô Y	856	574	252	30	69.5	
20 Thủ	27,340	25,617	1,550	173	94.3	48	Công	849	465	381	3	55.0	
21 Xiêng	31,830	15,835	15,919	76	49.9	49	SíLa	256	121	133	2	47.6	
22 Kho mú	27,001	12,950	13,931	120	48.2	50	Pu Péo	214	156	55	3	73.9	
23 Bru Ván Kiều	26,485	13,316	13,105	64	50.4	51	Rơ Măm	159	101	58	-	63.5	
24 Cơ Tu	23,266	15,251	7,996	19	65.6	52	Bräu	154	55	99	-	35.7	
25 Giấy	21,272	14,219	6,890	163	67.4	53	Ó Du	124	110	13	1	89.4	
26 Tà Ôi	16,510	10,689	5,766	55	65.0								

* Tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết là phần trăm số nữ 15 tuổi trở lên có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

Bảng 52: Số lượng và tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015

STT	Tên dân tộc	Tổng số (Người)	Biết đọc, biết viết (Người)	Không biết đọc, biết viết (Người)	KXD (Người)	Tỷ lệ người biết đọc, biết viết (%) [*]	STT	Tên dân tộc	Tổng số (Người)	Biết đọc, biết viết (Người)	Không biết đọc, biết viết (Người)	KXD (Người)	Tỷ lệ người biết đọc, biết viết (%) [*]
Người dân tộc thiểu số theo DT DTS 2015	9,378,102	7,416,732	1,947,400	13,970	79.2	27	Mạ	31,166	21,283	9,823	60	68.4	
1 Tay	1,329,983	1,260,135	67,232	2,616	94.9	28	Gié Triêng	39,207	29,641	9,527	39	75.7	
2 Thái	1,224,705	990,708	232,311	1,686	81.0	29	Co	24,850	18,099	6,702	49	73.0	
3 Mường	1,020,240	967,768	50,681	1,791	95.0	30	Chơ Ro	20,482	15,225	5,251	6	74.4	
4 Khmer	947,121	690,750	255,999	372	73.0	31	Xinh Mun	17,264	11,054	6,210	0	64.0	
5 Hoa	632,967	573,474	59,160	333	90.6	32	Hà Nhì	15,397	7,744	7,584	69	50.5	
6 Nùng	746,225	662,035	82,840	1,350	88.9	33	Chu Ru	14,172	10,072	4,089	11	71.1	
7 Mông	714,749	332,182	380,639	1,928	46.6	34	Lào	10,894	6,911	3,977	6	63.5	
8 Dao	572,828	400,770	170,438	1,620	70.2	35	La Chí	9,830	5,561	4,199	70	57.0	
9 Gia Rai	299,576	175,143	124,400	33	58.5	36	Kháng	9,804	6,116	3,688	0	62.4	
10 È Đê	258,337	184,010	74,259	68	71.2	37	Phù Lá	7,994	5,677	2,255	62	71.6	
11 Ba Na	168,161	105,825	62,307	29	62.9	38	La Hù	6,238	2,143	4,084	11	34.4	
12 Sán Chay	134,325	119,775	14,287	263	89.3	39	La Ha	5,927	3,407	2,517	3	57.5	
13 Chăm	115,827	91,022	24,782	23	78.6	40	Pà Thén	5,335	3,850	1,456	29	72.6	
14 Cơ Ho	127,853	91,774	35,967	112	71.8	41	Lự	4,254	1,817	2,433	4	42.8	
15 Xơ Đăng	117,704	85,248	32,448	8	72.4	42	Ngái	598	551	47	0	92.1	
16 Sán Diu	115,657	109,612	5,955	90	94.8	43	Chứt	3,861	2,426	1,432	3	62.9	
17 Hrè	101,004	65,231	35,605	168	64.7	44	Lô Lô	2,705	1,464	1,228	13	54.4	
18 Raglai	86,730	47,602	39,119	9	54.9	45	Mảng	2,403	1,050	1,348	5	43.8	
19 Mnông	75,702	54,614	21,027	61	72.2	46	Cơ Lao	1,686	833	840	13	49.8	
20 Thủ	57,838	54,715	2,912	211	94.9	47	Bô Y	1,738	1,230	463	45	72.7	
21 Xtiêng	61,143	37,064	24,040	39	60.7	48	Công	1,647	1,104	539	4	67.2	
22 Kho mú	53,834	33,077	20,598	159	61.6	49	SíLa	503	320	182	1	63.7	
23 Bru Ván Kiều	52												

Bảng 53a: Số lượng và tỷ lệ nam dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015

STT	Tên dân tộc	Tổng số (Người)	Biết đọc, biết viết (Người)	Không biết đọc, biết viết (Người)	KXD (Người)	Tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)*	STT	Tên dân tộc	Tổng số (Người)	Biết đọc, biết viết (Người)	Không biết đọc, biết viết (Người)	KXD (Người)	Tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)*
Người dân tộc thiểu số theo DT DTTS 2015													
1	Tày	662,870	639,836	21,889	1,145	96.7	28	Gié Triêng	18,892	15,911	2,957	24	84.3
2	Thái	606,863	548,119	58,091	653	90.4	29	Cô	12,617	10,171	2,421	25	80.8
3	Mường	512,415	493,549	18,076	790	96.5	30	Chơ Ro	10,319	7,985	2,334	0	77.4
4	Khmer	459,737	362,906	96,733	98	79.0	31	Xinh Mun	8,448	6,621	1,827	0	78.4
5	Hoa	319,594	299,536	19,917	141	93.8	32	Hà Nhì	7,672	5,004	2,654	14	65.3
6	Nùng	380,147	353,888	25,651	608	93.2	33	Chu Ru	6,936	5,555	1,376	5	80.1
7	Mông	356,381	221,793	133,925	663	62.4	34	Lào	5,453	4,371	1,080	2	80.2
8	Dao	286,497	225,359	60,464	674	78.8	35	La Chí	4,947	3,471	1,442	34	70.6
9	Gia Rai	143,768	97,501	46,267	-	67.8	36	Kháng	4,799	3,843	956	0	80.1
10	Ê Đê	124,654	95,704	28,898	52	76.8	37	Phù Lá	3,922	3,047	846	29	78.3
11	Ba Na	82,337	58,162	24,160	15	70.7	38	La Hù	3,118	1,360	1,752	6	43.7
12	Sán Chay	70,686	65,367	5,194	125	92.6	39	La Ha	2,914	2,118	794	2	72.7
13	Chăm	55,819	47,101	8,712	6	84.4	40	Pà Thèn	2,698	2,192	492	14	81.7
14	Cơ Ho	62,889	49,696	13,147	46	79.1	41	Lu	2,148	1,328	819	1	61.9
15	Xơ Đăng	58,292	46,919	11,373	-	80.5	42	Ngái	425	404	21	0	95.1
16	Sán Diu	60,642	59,008	1,594	40	97.4	43	Chút	2,066	1,442	621	3	69.9
17	Hrê	49,444	37,818	11,549	77	76.6	44	Lô Lô	1,293	834	453	6	64.8
18	Raglay	42,452	26,043	16,404	5	61.4	45	Mâng	1,185	658	526	1	55.6
19	Mnông	36,676	29,283	7,356	37	79.9	46	Cơ Lao	928	576	347	5	62.4
20	Thô	30,498	29,038	1,354	106	95.5	47	Bô Y	882	656	211	15	75.7
21	Xtiêng	29,313	21,232	8,069	12	72.5	48	Công	798	639	158	1	80.2
22	Kho mü	26,833	20,138	6,645	50	75.2	49	Sí La	247	198	49	0	80.2
23	Bru Văn Kiều	26,161	19,871	6,221	69	76.2	50	Pu Péo	241	187	54	0	77.6
24	Cơ Tu	23,379	19,696	3,653	30	84.4	51	Rơ Măm	146	125	21	0	85.6
25	Giáy	23,007	19,282	3,606	119	84.2	52	Brâu	145	89	56	0	61.4
26	Tà Ôi	16,227	13,491	2,717	19	83.2	53	O Du	148	139	9	-	93.9

* Tỷ lệ dân số nam từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chung là phần trăm số nam 15 tuổi trở lên có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ phổ thông.

Bảng 53b: Số lượng và tỷ lệ nữ dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chung chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015

STT	Tên dân tộc	Tổng số (Người)	Biết đọc, biết viết (Người)	Không biết đọc, biết viết (Người)	KXD (Người)	Tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)*	STT	Tên dân tộc	Tổng số (Người)	Biết đọc, biết viết (Người)	Không biết đọc, biết viết (Người)	KXD (Người)	Tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)*
Người dân tộc thiểu số theo DT DTTS 2015													
1	Tày	667,113	620,299	45,343	1,471	93.2	28	Gié Triêng	20,315	13,730	6,570	15	67.6
2	Thái	617,842	442,589	174,220	1,033	71.8	29	Co	12,233	7,928	4,281	24	64.9
3	Mường	507,825	474,219	32,605	1,001	93.6	30	Chơ Ro	10,163	7,240	2,917	6	71.3
4	Khmer	487,384	327,844	159,266	274	67.3	31	Xinh Mun	8,816	4,433	4,383	-	50.3
5	Hoa	313,373	273,938	39,243	192	87.5	32	Hà Nhì	7,725	2,740	4,930	55	35.7
6	Nùng	366,078	308,147	57,189	742	84.3	33	Chu Ru	7,236	4,517	2,713	6	62.5
7	Mông	358,368	110,389	246,714	1,265	30.9	34	Lào	5,441	2,540	2,897	4	46.7
8	Dao	286,331	175,411	109,974	946	61.5	35	La Chí	4,883	2,090	2,757	36	43.1
9	Gia Rai	155,808	77,642	78,133	33	49.8	36	Kháng	5,005	2,273	2,732	-	45.4
10	Ê Đê	133,683	88,306	45,361	16	66.1	37	Phù Lá	4,072	2,630	1,409	33	65.1
11	Ba Na	85,824	47,663	38,147	14	55.5	38	La Hù	3,120	783	2,332	5	25.1
12	Sán Chay	63,639	54,408	9,093	138	85.7	39	La Ha	3,013	1,289	1,723	1	42.8
13	Chăm	60,008	43,921	16,070	17	73.2	40	Pà Thén	2,637	1,658	964	15	63.2
14	Cơ Ho	64,964	42,078	22,820	66	64.8	41	Lự	2,106	489	1,614	3	23.3
15	Xơ Đăng	59,412	38,329	21,075	8	64.5	42	Ngái	173	147	26	-	85.0
16													

Bảng 54: Số hộ và tỷ lệ hộ DTTS biết điệu múa truyền thống của dân tộc mình

STT	Tên dân tộc	Số hộ DTTS biết điệu múa truyền thống (Số hộ)	Tỷ lệ hộ DTTS biết điệu múa truyền thống (%)	STT	Tên dân tộc	Số hộ DTTS biết điệu múa truyền thống (Số hộ)	Tỷ lệ hộ DTTS biết điệu múa truyền thống (%)
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	483,911	15.9	27	Mạ	1,033	9.8	
1	Tày	15,041	3.4	28	Gié Triêng	2,771	18.3
2	Thái	134,606	34.4	29	Co	1,587	17.1
3	Mường	39,646	11.8	30	Chơ Ro	275	4.1
4	Khmer	104,602	33.3	31	Xinh Mun	1,000	16.9
5	Hoa	1,081	0.6	32	Hà Nhì	1,453	29.5
6	Nùng	2,300	0.9	33	Chu Ru	370	8.3
7	Mông	35,371	15.7	34	Lào	1,760	47.4
8	Dao	10,275	5.7	35	La Chí	50	1.7
9	Gia Rai	40,506	42.0	36	Kháng	389	12.0
10	Ê Đê	5,355	7.1	37	Phù Lá	304	12.0
11	Ba Na	27,731	50.6	38	La Hủ	219	9.2
12	Sán Chay	672	1.5	39	La Ha	345	16.6
13	Chăm	12,876	34.0	40	Pà Thén	113	7.3
14	Cơ Ho	1,673	4.3	41	Lự	469	34.9
15	Xơ Đăng	13,068	29.5	42	Ngái	0	0.0
16	Sán Dìu	232	0.6	43	Chứt	28	1.7
17	Hrê	2,112	5.4	44	Lô Lô	273	30.5
18	Raglay	1,088	3.6	45	Mảng	37	4.2
19	Mnông	1,815	7.3	46	Cơ Lao	22	3.5
20	Thổ	2,299	11.5	47	Bó Y	27	4.4
21	Xtiêng	1,063	5.5	48	Cồng	177	33.5
22	Khơ mú	3,914	22.5	49	Si La	3	1.3
23	Bru Văn Kiều	884	4.7	50	Pu Péo	10	5.8
24	Cơ Tu	9,343	54.3	51	Rơ Măm	114	86.1
25	Giáy	559	3.9	52	Brâu	32	23.2
26	Tà Ôi	2,920	24.8	53	Ó Đu	18	18.0

* Tỷ lệ phần trăm không tính những trường hợp không xác định.

Bảng 55: Số hộ và tỷ lệ hộ DTTS biết sử dụng nhạc cụ truyền thống

STT	Tên dân tộc	Số hộ DTTS sử dụng nhạc cụ truyền thống (hộ)	Tỷ lệ hộ DTTS biết sử dụng nhạc cụ truyền thống* (%)	STT	Tên dân tộc	Số hộ DTTS sử dụng nhạc cụ truyền thống (hộ)	Tỷ lệ hộ DTTS biết sử dụng nhạc cụ truyền thống* (%)
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	195,215	6.4	27	Mạ	1,030	9.8	
1	Tày	9,838	2.2	28	Gié Triêng	1,624	10.7
2	Thái	33,729	8.6	29	Co	1,085	11.7
3	Mường	21,088	6.3	30	Chơ Ro	239	3.5
4	Khmer	8,326	2.7	31	Xinh Mun	631	10.7
5	Hoa	933	0.5	32	Hà Nhì	696	14.1
6	Nùng	2,264	0.9	33	Chu Ru	149	3.3
7	Mông	34,054	15.1	34	Lào	227	6.1
8	Dao	6,133	3.4	35	La Chí	100	3.5
9	Gia Rai	20,118	20.9	36	Kháng	123	3.8
10	Ê Đê	3,726	4.9	37	Phù Lá	150	5.9
11	Ba Na	17,391	31.7	38	La Hủ	38	1.6
12	Sán Chay	765	1.7	39	La Ha	16	0.8
13	Chăm	1,742	4.6	40	Pà Thén	33	2.2
14	Cơ Ho	1,238	3.2	41	Lự	122	9.1
15	Xơ Đăng	7,310	16.5	42	Ngái	0	0.0
16	Sán Dìu	156	0.4	43	Chứt	38	2.4
17	Hrê	3,957	10.2	44	Lô Lô	158	17.7
18	Raglay	1,651	5.4	45	Mảng	15	1.7
19	Mnông	2,549	10.2	46	Cơ Lao	22	3.3
20	Thổ	2,137	10.7	47	Bó Y	17	2.8
21	Xtiêng	1,143	5.9	48	Cồng	11	2.2
22	Khơ mú	1,191	6.8	49	Si La	0	0.0
23	Bru Văn Kiều	735	3.9	50	Pu Péo	2	1.0
24	Cơ Tu	4,349	25.3	51	Rơ Măm	74	56.4
25	Giáy	371	2.6	52	Brâu	24	17.6
26	Tà Ôi	1,695	14.4	53	Ó Đu	2	2.2

* Tỷ lệ phần trăm không tính những trường hợp không xác định.

Bảng 56: Số hộ và tỷ lệ hộ DTTS có các thành viên của hộ biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình

STT	Tên dân tộc	Số hộ DTTS biết bài hát truyền thống của dân tộc (hộ)	Tỷ lệ hộ DTTS biết bài hát truyền thống của dân tộc (%)	STT	Tên dân tộc	Số hộ DTTS biết bài hát truyền thống của dân tộc (hộ)	Tỷ lệ hộ DTTS biết bài hát truyền thống của dân tộc (%)
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	493,201	16.2	27	Mạ	1,264	12.0	
1	Tày	36,543	8.2	28	Gié Triêng	1,999	13.2
2	Thái	73,120	18.7	29	Co	1,045	11.3
3	Mường	60,851	18.1	30	Chơ Ro	295	4.3
4	Khmer	93,311	29.7	31	Xinh Mun	14	0.2
5	Hoa	10,783	6.0	32	Hà Nhì	1,680	34.1
6	Nùng	17,285	7.1	33	Chu Ru	172	3.8
7	Mông	64,735	28.7	34	Lào	712	19.2
8	Dao	19,334	10.8	35	La Chí	257	9.0
9	Gia Rai	26,536	27.5	36	Kháng	237	7.3
10	Ê Đê	4,355	5.8	37	Phù Lá	367	14.6
11	Ba Na	22,310	40.7	38	La Hủ	204	8.6
12	Sán Chay	3,538	7.7	39	La Ha	68	3.3
13	Chăm	11,070	29.2	40	Pà Thén	203	13.2
14	Cơ Ho	1,885	4.9	41	Lự	244	18.1
15	Xơ Đăng	8,788	19.9	42	Ngái	6	2.3
16	Sán Dìu	3,891	9.5	43	Chứt	42	2.6
17	Hrê	4,038	10.4	44	Lô Lô	288	32.3
18	Raglay	1,306	4.3	45	Mảng	100	11.4
19	Mnông	2,024	8.1	46	Cơ Lao	76	11.7
20	Thổ	2,909	14.6	47	Bố Y	96	15.8
21	Xtiêng	795	4.1	48	Cồng	145	27.4
22	Khơ mú	2,417	13.9	49	Si La	10	5.0
23	Bru Vân Kiều	1,454	7.8	50	Pu Péo	35	19.7
24	Cơ Tu	5,497	32.0	51	Rơ Măm	73	55.4
25	Giáy	2,144	14.9	52	Brâu	12	8.8
26	Tà Ôi	2,633	22.3	53	Ó Đu	5	4.5

* Tỷ lệ phần trăm không tính những trường hợp không xác định.

Bảng 57: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh tỉnh, huyện

STT	Tên dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, đài phát thanh tỉnh, huyện (%)	STT	Tên dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, đài phát thanh tỉnh, huyện (%)
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	65,1	27	Mạ	80,0	
1	Tày	67,0	28	Gié Triêng	88,2
2	Thái	52,7	29	Co	47,3
3	Mường	66,9	30	Chơ Ro	85,0
4	Khmer	78,1	31	Xinh Mun	35,0
5	Hoa	70,3	32	Hà Nhì	40,4
6	Nùng	71,1	33	Chu Ru	78,8
7	Mông	43,3	34	Lào	41,3
8	Dao	50,3	35	La Chí	54,2
9	Gia Rai	71,1	36	Kháng	21,9
10	Ê Đê	82,1	37	Phù Lá	70,6
11	Ba Na	79,5	38	La Hủ	24,8
12	Sán Chay	69,6	39	La Ha	25,6
13	Chăm	83,4	40	Pà Thén	62,2
14	Cơ Ho	84,9	41	Lự	43,5
15	Xơ Đăng	65,4	42	Ngái	82,6
16	Sán Dìu	79,8	43	Chứt	38,0
17	Hrê	60,9	44	Lô Lô	33,9
18	Raglay	77,8	45	Mảng	11,6
19	Mnông	81,0	46	Cơ Lao	79,0
20	Thổ	69,8	47	Bố Y	87,5
21	Xtiêng	62,8	48	Cồng	31,9
22	Khơ mú	20,1	49	Si La	35,1
23	Bru Vân Kiều	28,2	50	Pu Péo	85,9
24	Cơ Tu	70,9	51	Rơ Măm	57,7
25	Giáy	73,0	52	Brâu	50,0
26	Tà Ôi	71,4	53	Ó Đu	6,7

Bảng 58: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số xem được đài truyền hình Trung ương/tỉnh

STT	Tên dân tộc	Tỷ lệ hộ xem được Đài truyền hình Trung ương/tỉnh (%)	STT	Tên dân tộc	Tỷ lệ hộ xem được Đài truyền hình Trung ương/tỉnh (%)
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	88,8	27	Mạ	91,0	
1	Tày	95,6	28	Gié Triêng	93,0
2	Thái	90,7	29	Co	85,3
3	Mường	95,5	30	Chơ Ro	90,5
4	Khmer	87,7	31	Xinh Mun	63,2
5	Hoa	95,2	32	Hà Nhì	72,5
6	Nùng	93,7	33	Chu Ru	87,2
7	Mông	60,0	34	Lào	89,7
8	Dao	83,0	35	La Chí	78,6
9	Gia Rai	86,8	36	Kháng	73,7
10	Ê Đê	93,9	37	Phù Lá	85,5
11	Ba Na	87,0	38	La Hủ	42,3
12	Sán Chay	95,4	39	La Ha	82,7
13	Chăm	94,3	40	Pà Thẻn	81,5
14	Cơ Ho	91,8	41	Lự	95,6
15	Xơ Đăng	81,5	42	Ngái	95,9
16	Sán Diu	97,5	43	Chứt	69,1
17	Hrê	79,6	44	Lô Lô	44,6
18	Raglay	89,3	45	Mảng	37,7
19	Mnông	90,1	46	Cơ Lao	65,9
20	Thổ	93,0	47	Bố Y	93,4
21	Xtiêng	85,2	48	Cồng	77,6
22	Khơ mú	56,4	49	Sí La	81,1
23	Bru Văn Kiều	78,9	50	Pu Péo	97,9
24	Cơ Tu	92,9	51	Rơ Măm	99,0
25	Giáy	92,1	52	Brâu	60,8
26	Tà Ôi	88,0	53	Ó Đu	90,9

Bảng 59: Tỷ trọng người dân tộc thiểu số có việc làm từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015

STT	Tên dân tộc	Tỷ trọng người có việc làm từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)				
		Tổng số	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Tất cả các dân tộc (ĐT DSGK 2014)		19,9	3,3	5,3	2,9	8,5
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015		6,2	0,5	2,7	1,3	1,7
1	Tày	14,4	0,9	6,6	2,9	4,1
2	Thái	6,2	0,5	3,0	1,3	1,4
3	Mường	7,5	1,1	3,2	1,5	1,8
4	Khmer	3,5	0,3	1,0	0,8	1,4
5	Hoa	9,5	1,0	1,8	1,8	4,9
6	Nùng	6,0	0,5	2,6	1,4	1,5
7	Mông	2,1	0,1	1,3	0,4	0,4
8	Dao	2,2	0,2	1,2	0,4	0,4
9	Gia Rai	2,0	0,1	1,1	0,4	0,4
10	Ê Đê	3,4	0,1	1,8	0,6	0,8
11	Ba Na	1,3	0,1	0,7	0,3	0,3
12	Sán Chay	3,6	0,3	1,7	0,9	0,7
13	Chăm	8,7	0,3	2,8	2,4	3,2
14	Cơ Ho	3,4	0,1	1,1	1,3	0,9
15	Xơ Đăng	1,9	0,1	1,0	0,4	0,4
16	Sán Diu	6,6	1,5	2,4	1,3	1,5
17	Hrê	3,0	0,2	1,8	0,3	0,7
18	Raglay	1,3	0,1	0,7	0,3	0,2
19	Mnông	2,3	0,1	1,3	0,4	0,5
20	Thổ	4,1	0,3	1,6	1,0	1,1
21	Xtiêng	0,7	0,1	0,2	0,2	0,2
22	Khơ mú	1,6	0,1	1,0	0,3	0,2
23	Bru Văn Kiều	3,4	0,2	1,8	0,4	0,9
24	Cơ Tu	8,7	0,4	5,4	1,1	1,8
25	Giáy	6,6	0,4	3,6	1,2	1,3
26	Tà Ôi	9,1	0,5	4,4	1,0	3,1
27	Mạ	2,4	0,1	1,3	0,4	0,6
28	Gié Triêng	4,1	0,2	2,1	0,7	1,0
29	Co	4,6	0,1	3,3	0,5	0,7
30	Chơ Ro	3,0	0,3	0,8	1,0	0,9
31	Xinh Mun	1,8	0,4	0,8	0,4	0,2
32	Hà Nhì	5,0	0,2	3,5	0,7	0,6
33	Chu Ru	2,4	0,1	0,6	0,8	1,0
34	Lào	5,8	0,2	3,2	1,4	1,0
35	La Chí	3,0	0,1	1,8	0,3	0,8
36	Kháng	3,1	0,3	1,9	0,6	0,3
37	Phù Lá	1,3	0,1	0,7	0,1	0,5
38	La Hủ	1,4	0,1	1,1	0,0	0,1
39	La Ha	3,1	0,3	1,3	1,0	0,5
40	Pà Thẻn	3,3	0,1	1,4	0,6	1,3
41	Lự	2,3	0,4	1,2	0,4	0,4
42	Ngái	15,0	0,2	4,4	6,1	4,2
43	Chứt	2,8	0,2	1,8	0,2	0,6
44	Lô Lô	5,4	0,0	2,7	0,6	2,1
45	Mảng	0,8	0,0	0,8	0,0	0,0
46	Cơ Lao	2,0	0,3	1,2	0,2	0,3
47	Bố Y	10,7	0,1	3,7	2,7	4,2
48	Cồng	4,3	0,1	3,5	0,3	0,4
49	Sí La	10,0	1,1	6,9	1,1	0,9
50	Pu Péo	16,0	0,0	6,7	5,2	4,2
51	Rơ Măm	1,2	0,0	1,2	0,0	0,0
52	Brâu	0,8	0,0	0,0	0,8	0,0
53	Ó Đu	3,8	0,0	0,9	1,4	1,4

Bảng 60a: Tỷ trọng người dân tộc thiểu số có việc làm từ 15 tuổi trở lên là nam đã qua đào tạo chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015

STT	Tên dân tộc	Tỷ trọng người có việc làm từ 15 tuổi trở lên là nam đã qua đào tạo (%)				
		Tổng số	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Tất cả các dân tộc (ĐT DSGK 2014)		22,4	5,4	5,9	2,6	8,5
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015		6,4	0,8	2,8	1,1	1,7
1	Tày	13,0	1,3	5,9	2,1	3,7
2	Thái	7,3	0,8	3,6	1,2	1,6
3	Mường	7,9	1,5	3,4	1,3	1,6
4	Khmer	3,8	0,5	1,1	0,7	1,5
5	Hoa	9,5	1,6	1,8	1,7	4,5
6	Nùng	6,2	0,8	2,8	1,2	1,4
7	Mông	3,4	0,2	2,0	0,5	0,7
8	Dao	2,8	0,4	1,5	0,4	0,4
9	Gia Rai	2,1	0,1	1,2	0,3	0,5
10	Ê Đê	2,9	0,1	1,3	0,5	1,0
11	Ba Na	1,5	0,1	0,8	0,3	0,3
12	Sán Chay	3,9	0,5	1,9	0,7	0,8
13	Chăm	8,8	0,5	2,6	2,1	3,5
14	Cơ Ho	3,1	0,2	1,1	0,9	1,0
15	Xơ Đăng	2,4	0,1	1,3	0,3	0,6
16	Sán Diu	9,2	2,7	3,4	1,3	1,8
17	Hrê	3,9	0,3	2,2	0,5	1,0
18	Raglay	1,4	0,1	0,8	0,3	0,2
19	Mnông	2,2	0,1	1,3	0,2	0,6
20	Thô	3,9	0,5	1,6	0,8	1,1
21	Xtiêng	0,8	0,1	0,2	0,3	0,3
22	Khơ mú	2,3	0,1	1,4	0,4	0,4
23	Bru Vân Kiều	4,0	0,2	2,2	0,5	1,1
24	Cơ Tu	11,2	0,5	7,1	1,3	2,3
25	Giáy	7,3	0,8	4,1	1,1	1,4
26	Tà Ôi	10,4	0,7	4,9	1,1	3,6
27	Mạ	2,4	0,2	1,5	0,3	0,5
28	Gié Triêng	4,1	0,3	2,3	0,6	1,0
29	Co	5,4	0,2	3,8	0,5	0,9
30	Chơ Ro	2,4	0,5	0,7	0,5	0,7
31	Xinh Mun	2,0	0,2	1,1	0,3	0,4
32	Hà Nhì	7,3	0,2	5,0	1,1	1,0
33	Chu Ru	2,4	0,1	0,5	0,6	1,2
34	Lào	7,5	0,3	4,1	1,5	1,6
35	La Chí	3,7	0,2	2,4	0,4	0,8
36	Kháng	4,8	0,6	3,0	0,8	0,5
37	Phù Lá	1,6	0,2	0,9	0,2	0,3
38	La Hü	2,0	0,2	1,6	0,0	0,2
39	La Ha	3,6	0,4	1,8	0,7	0,8
40	Pâ Thén	3,7	0,1	1,7	0,6	1,3
41	Lự	3,6	0,7	1,8	0,5	0,6
42	Ngái	14,1	0,3	1,9	7,6	4,3
43	Chứt	4,2	0,2	2,9	0,3	0,7
44	Lô Lô	3,6	0,0	2,0	0,5	1,1
45	Mảng	1,3	0,1	1,2	0,0	0,0
46	Cơ Lao	2,3	0,4	1,7	0,0	0,2
47	Bố Y	12,2	0,3	3,0	3,5	5,5
48	Cồng	5,8	0,0	5,0	0,4	0,4
49	Si La	13,1	1,6	8,6	1,0	1,8
50	Pu Péo	13,8	0,0	2,4	5,7	5,7
51	Rơ Măm	2,4	0,0	2,4	0,0	0,0
52	Brâu	1,6	0,0	0,0	1,6	0,0
53	Ó Đu	4,3	0,0	0,9	1,7	1,7

Bảng 60b: Tỷ trọng người dân tộc thiểu số có việc làm từ 15 tuổi trở lên là nữ đã qua đào tạo chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015

STT	Tên dân tộc	Tỷ trọng người có việc làm từ 15 tuổi trở lên là nữ đã qua đào tạo (%)				
		Tổng số	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Tất cả các dân tộc (ĐT DSGK 2014)		17,3	1,0	4,7	3,2	8,4
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015		5,9	0,2	2,5	1,4	1,7
1	Tày	15,9	0,4	7,3	3,7	4,6
2	Thái	5,2	0,2	2,3	1,5	1,2
3	Mường	7,0	0,6	2,9	1,6	1,9
4	Khmer	3,2	0,1	0,8	0,9	1,4
5	Hoa	9,3	0,2	1,7	2,0	5,5
6	Nùng	5,8	0,2	2,4	1,6	1,6
7	Mông	0,9	0,0	0,6	0,2	0,1
8	Dao	1,7	0,1	0,8	0,5	0,4
9	Gia Rai	1,8	0,0	1,1	0,4	0,3
10	Ê Đê	3,8	0,1	2,4	0,7	0,7
11	Ba Na	1,1	0,0	0,5	0,3	0,2
12	Sán Chay	3,3	0,2	1,4	1,0	0,7
13	Chăm	8,6	0,1	3,0	2,7	2,8
14	Cơ Ho	3,7	0,1	1,1	1,7	0,8
15	Xơ Đăng	1,3	0,1	0,6	0,4	0,2
16	Sán Diu	3,6	0,1	1,2	1,2	1,1
17	Hrê	2,0	0,0	1,4	0,2	0,4
18	Raglay	1,2	0,1	0,7	0,3	0,2
19	Mnông	2,3	0,1	1,3	0,5	0,4
20	Thô	4,2	0,1	1,6	1,3	1,2
21	Xtiêng	0,5	0,1	0,2	0,1	0,1
22	Khơ mú	1,0	0,0	0,6	0,2	0,0
23	Bru Vân Kiều	2,8	0,1	1,4	0,4	0,8
24	Cơ Tu	6,1	0,2	3,7	0,9	1,3
25	Giáy	5,8	0,1	3,1	1,4	1,2
26	Tà Ôi	7,8	0,4	3,9	0,9	2,5
27	Mạ	2,4	0,1	1,1	0,5	0,7
28	Gié Triêng	4,0	0,2	2,0	0,8	1,0
29	Co	3,8	0,1	2,8	0,4	0,5
30	Chơ Ro	3,7	0,0	0,8	1,6	1,3
31	Xinh Mun	1,6	0,6	0,5	0,5	0,0
32	Hà Nhì	2,5	0,1	1,8	0,3	0,2
33	Chu Ru	2,5	0,0	0,6	1,1	0,8
34	Lào	4,0	0,1	2,3	1,3	0,4
35	La Chí	2,3	0,0	1,2	0,2	0,9
36	Kháng	1,5	0,0	0,9	0,4	0,1
37	Phù Lá	1,1	0,0	0,4	0,0	0,6
38	La Hü	0,7	0,0	0,6	0,0	0,0
39	La Ha	2,5	0,1	0,9	1,3	0,2
40	Pâ Thén	2,9	0,0	1,0	0,5	1,4
41	Lự	1,1	0,1	0,5	0,3	0,2
42	Ngái	17,8	0,0	12,5	1,4	3,9
43	Chứt	1,1	0,2	0,4	0,1	0,3
44	Lô Lô	7,2	0,1	3,4	0,7	3,0
45	Mảng	0,4	0,0	0,4	0,0	0,0
46	Cơ Lao	1,5	0,2	0,5	0,5	0,3
47	Bố Y	9,0	0,0	4,5	1,8	2,7
48	Cồng	2,7	0,2	2,0	0,2	0,3
49	Si La	7,0	0,5	5,2	1,2	0,0
50	Pu Péo	18,9	0,0	12,1	4,6	2,2
51	Rơ Măm	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Brâu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Ó Đu	3,2	0,0	1,1	1,1	1,1

Bảng 61: Tỷ lệ phụ nữ DTTS chia theo tình trạng khám thai và sinh con tại trạm y tế

Dân tộc	Tỷ lệ phụ nữ có khám thai trong thời kỳ mang thai	Tỷ lệ phụ nữ có khám thai từ 3 lần trở lên trong thời kỳ mang thai	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại trạm y tế hoặc có cán bộ y tế đỡ đẻ tại nhà
Bố Y	57,07	21,98	69,11
Ba Na	66,45	15,72	65,47
Bru Vân Kiều	67,85	23,70	67,78
Brâu	73,68	23,33	50,53
Công	36,94	4,40	28,57
Chứt	60,12	21,65	55,36
Chăm	82,05	30,75	88,55
Chơ Ro	84,18	36,71	95,71
Chu Ru	85,15	41,08	91,03
Co	62,90	19,66	49,82
Cơ Ho	82,86	29,79	87,51
Cơ Lao	41,96	12,34	32,99
Cơ Tu	78,54	35,66	67,71
Dao	59,57	21,39	63,12
Gia Rai	58,83	13,60	64,84
Giáy	59,80	22,37	65,10
Gié Triêng	76,25	25,67	69,27
Hmông	38,55	7,92	34,78
Hoa	85,01	36,93	95,25
Hrê	68,19	30,68	48,30
Hà Nhì	26,81	5,17	27,33
Khmer	82,95	37,10	95,60
Khơ mú	48,95	11,13	45,31
Kháng	45,80	15,45	33,67
Kinh	85,25	44,78	94,11
Lư	40,71	12,91	26,08
La Chí	50,73	17,44	41,77
La Hù	8,99	1,60	12,95
La Ha	32,60	7,76	19,51
Lào	58,59	16,59	36,05
Lô Lô	57,58	13,32	42,42
Mạ	76,18	23,84	77,98
Mông	34,54	1,16	14,60
Mnông	73,98	19,25	73,78
Mường	81,21	40,51	89,80
Ngái	83,33	41,03	92,31
Nùng	74,94	31,94	80,33
O Đu	64,20	32,00	49,38
Phù Lá	53,86	11,63	64,67
Pu Péo	55,88	22,93	68,63
Pà Thén	59,62	14,63	75,54
Raglay	71,44	27,18	78,45
Rơ Măm	58,57	0,93	82,86
Sí La	23,08	7,73	30,00
Sán Chay	70,80	28,93	79,78
Sán Diu	81,60	37,30	93,57
Thô	74,51	32,30	84,77
Thái	66,51	27,15	63,86
Tà Ôi	86,87	41,88	86,18
Tày	80,80	37,50	88,34
Xinh Mun	57,96	12,76	36,09
Xơ Đăng	61,35	16,77	43,76
Xtiêng	71,48	24,91	72,24
Ê Đê	77,67	25,42	86,50
Toàn bộ	68,73	26,64	71,11

Bảng 62: Số phụ nữ DTTS 15-49 tuổi và tỷ lệ phụ nữ DTTS 15-49 tuổi đến các cơ sở y tế khám thai

STT	Tên dân tộc	Số phụ nữ DTTS 15-49 tuổi có đến cơ sở y tế khám thai (người)	Tỷ lệ phụ nữ DTTS 15-49 tuổi có đến cơ sở y tế khám thai (%)	STT	Tên dân tộc	Số phụ nữ DTTS 15-49 tuổi có đến cơ sở y tế khám thai (người)	Tỷ lệ phụ nữ DTTS 15-49 tuổi có đến cơ sở y tế khám thai (%)
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	1.815.041	70,9	27	Mạ	7.159	80,3	
1	Tày	299.336	82,0	28	Gié Triêng	9.025	78,6
2	Thái	246.927	65,4	29	Co	4.324	62,4
3	Mường	231.736	82,4	30	Chơ Ro	4.299	84,1
4	Khmer	195.795	84,1	31	Xinh Mun	3.414	60,1
5	Hoa	75.742	85,9	32	Hà Nhì	1.127	25,4
6	Nùng	146.380	75,4	33	Chu Ru	3.457	84,3
7	Mông	83.371	36,5	34	Lào	1.912	55,9
8	Dao	107.520	59,7	35	La Chí	1.390	51,5
9	Gia Rai	50.666	58,1	36	Kháng	1.443	45,1
10	Ê Đê	54.147	78,5	37	Phù Lá	1.359	53,9
11	Ba Na	30.224	64,5	38	La Hù	175	9,1
12	Sán Chay	25.863	71,9	39	La Ha	631	31,9
13	Chăm	25.819	84,2	40	Pà Thén	1.087	62,5
14	Cơ Ho	28.967	84,7	41	Lự	550	39,5
15	Xơ Đăng	21.918	66,3	42	Ngái	33	80,5
16	Sán Diu	25.540	78,9	43	Chứt	664	61,6
17	Hrê	20.718	66,9	44	Lô Lô	492	59,7
18	Raglay	18.135	71,4	45	Mảng	240	34,9
19	Mnông	15.009	75,0	46	Cơ Lao	182	39,2
20	Thô	11.044	77,2	47	Bố Y	256	57,9
21	Xtiêng	11.524	69,5	48	Cống	202	38,3
22	Khơ mú	7.843	47,4	49	Sí La	35	25,5
23	Bru Vân Kiều	10.833	72,0	50	Pu Péo	71	70,3
24	Cơ Tu	10.696	76,8	51	Rơ Măm	60	63,8
25	Giáy	7.408	60,4	52	Brâu	85	75,9
26	Tà Ôi	8.169	88,5	53	Ó Đu	39	52,0

Bảng 63: Số lượng và tỷ lệ phụ nữ đến cơ sở y tế sinh đẻ và sinh con tại nhà

ST T	Tên dân tộc	Số lượng phụ nữ đến cơ sở y tế sinh con (người)	Số phụ nữ đến sinh con tại nhà (người)	Tỷ lệ phụ nữ đến cơ sở y tế sinh con (%)	Tỷ lệ phụ nữ đến sinh con tại nhà (%)
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015					
1	Tày	298.764	64.289	82,2	17,7
2	Thái	160.229	215.494	42,6	57,3
3	Muồng	220.924	59.057	78,9	21,1
4	Khmer	211.879	19.011	91,3	8,2
5	Hoa	83.837	3.922	95,4	4,5
6	Nùng	139.435	53.729	72,0	27,8
7	Mông	51.040	176.096	22,4	77,4
8	Dao	97.829	81.300	54,5	45,3
9	Gia Rai	41.027	45.466	47,2	52,3
10	Ê Đê	49.514	19.107	72,1	27,8
11	Ba Na	20.209	26.374	43,3	56,5
12	Sán Chay	26.867	8.939	75,0	25,0
13	Chăm	25.695	4.802	84,2	15,7
14	Cơ Ho	27.768	6.258	81,6	18,4
15	Xơ Đăng	10.494	22.414	31,8	68,0
16	Sán Diu	27.241	4.982	84,3	15,4
17	Hrê	10.594	20.129	34,3	65,2
18	Raglay	17.148	8.140	67,6	32,1
19	Mnông	10.097	9.794	50,6	49,1
20	Thô	10.660	3.559	74,9	25,0
21	Xtiêng	9.960	6.553	60,2	39,6
22	Khơ mú	4.368	12.019	26,6	73,3
23	Bru Vân Kiều	9.434	5.563	62,7	37,0
24	Cơ Tu	8.495	5.380	61,1	38,7
25	Giáy	7.256	4.878	59,7	40,1
26	Tà Ôi	7.362	1.814	80,2	19,8
27	Mạ	6.900	1.965	77,8	22,2
28	Gié Triêng	7.512	3.911	65,6	34,2
29	Co	2.489	4.393	36,0	63,5
30	Chợ Ro	4.504	550	88,4	10,8
31	Xinh Mun	1.275	4.386	22,5	77,4
32	Hà Nhì	775	3.655	17,5	82,4
33	Chu Ru	3.394	661	83,7	16,3
34	Lào	884	2.531	25,9	74,1
35	La Chí	903	1.764	33,8	66,0
36	Kháng	702	2.494	22,0	78,0
37	Phù Lá	1.169	1.329	46,7	53,2
38	La Hù	86	1.816	4,5	95,1
39	La Ha	230	1.742	11,6	88,2
40	Pà Thén	1.152	566	67,0	32,9
41	Lự	180	1.206	13,0	86,9
42	Ngái	41	-	100,0	0,0
43	Chứt	403	674	37,4	62,6
44	Lô Lô	290	526	35,4	64,3
45	Mảng	94	591	13,7	86,3
46	Cơ Lao	123	336	26,8	73,2
47	Bô Y	244	186	56,6	43,1
48	Công	104	415	19,9	79,6
49	Si La	15	122	11,2	88,8
50	Pu Péo	63	28	69,2	30,8
51	Rơ Măm	44	50	46,4	53,6
52	Brâu	62	50	55,1	44,9
53	Ó Đu	21	54	28,3	71,7

* Tỷ lệ phần trăm không tính những trường hợp không xác định.

Bảng 64: Số phụ nữ dân tộc thiểu số 15-49 tuổi đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai

STT	Tên dân tộc	Tổng số	Có sử dụng biện pháp tránh thai	Không sử dụng biện pháp tránh thai	KXĐ
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015					
1	Tày	359.396	279.522	78.123	1.751
2	Thái	372.157	297.940	73.033	1.184
3	Muồng	272.129	226.195	44.763	1.171
4	Khmer	231.771	173.833	57.112	826
5	Hoa	87.927	63.090	24.424	413
6	Nùng	193.893	154.712	38.334	847
7	Mông	238.798	162.424	74.532	1.842
8	Dao	179.515	145.738	32.847	930
9	Gia Rai	84.701	57.282	26.791	628
10	Ê Đê	68.280	51.602	16.290	388
11	Ba Na	46.086	31.817	13.916	353
12	Sán Chay	35.400	28.816	6.522	62
13	Chăm	28.981	22.984	5.965	32
14	Cơ Ho	33.783	24.783	8.843	157
15	Xơ Đăng	31.839	20.868	10.586	385
16	Sán Diu	31.587	24.278	7.207	102
17	Hrê	29.958	24.048	5.752	158
18	Raglay	23.984	18.250	5.676	58
19	Mnông	19.406	13.539	5.784	83
20	Thô	13.512	11.039	2.404	69
21	Xtiêng	16.100	11.761	4.284	55
22	Khơ mú	16.260	12.548	3.603	109
23	Bru Vân Kiều	14.959	10.931	3.986	42
24	Cơ Tu	14.062	11.390	2.634	38
25	Giáy	12.054	10.001	1.975	78
26	Tà Ôi	9.221	7.519	1.673	29
27	Mạ	8.681	6.555	2.082	44
28	Gié Triêng	11.080	7.975	3.017	88
29	Co	6.408	4.836	1.506	66
30	Chợ Ro	4.688	3.666	995	27
31	Xinh Mun	5.625	4.192	1.424	9
32	Hà Nhì	4.317	3.317	962	38
33	Chu Ru	4.037	2.968	1.051	18
34	Lào	3.390	2.547	834	9
35	La Chí	2.840	2.255	565	20
36	Kháng	3.082	2.387	688	7
37	Phù Lá	2.544	2.137	394	13
38	La Hù	1.893	1.181	705	7
39	La Ha	1.942	1.602	336	4
40	Pà Thén	1.742	1.502	230	10
41	Lự	1.417	1.187	229	1
42	Ngái	40	20	18	2
43	Chứt	985	645	339	1
44	Lô Lô	808	659	141	8
45	Mảng	679	325	349	5
46	Cơ Lao	495	384	111	-
47	Bô Y	440	354	79	7
48	Công	537	348	188	1
49	Si La	124	90	34	-
50	Pu Péo	104	83	19	2
51	Rơ Măm	99	68	31	-
52	Brâu	108	88	20	-
53	Ó Đu	75	55	17	3

Bảng 65: Số lượng và tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đi khám chữa bệnh

STT	Tên dân tộc	Số người DTTS có sử dụng thẻ BHYT khám bệnh (người)	Tỷ lệ người DTTS có sử dụng thẻ BHYT khám bệnh (%)	STT	Tên dân tộc	Số người DTTS có sử dụng thẻ BHYT khám bệnh (người)	Tỷ lệ người DTTS có sử dụng thẻ BHYT khám bệnh (%)
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	5,070,598	44.8	27	Mạ	18,928	52.3	
1	Tày	827,865	53.5	28	Gié Triêng	38,490	65.5
2	Thái	676,304	43.4	29	Co	15,422	41.0
3	Mường	391,807	32.0	30	Chơ Ro	9,862	64.6
4	Khmer	477,491	47.8	31	Xinh Mun	8,454	31.8
5	Hoa	192,180	41.4	32	Hà Nhì	16,646	70.1
6	Nùng	388,309	45.7	33	Chu Ru	14,249	75.0
7	Mông	485,778	40.5	34	Lào	7,718	49.3
8	Dao	353,308	45.0	35	La Chí	7,319	53.9
9	Gia Rai	124,255	33.0	36	Kháng	5,240	34.8
10	Ê Đê	115,043	51.1	37	Phù Lá	7,109	62.8
11	Ba Na	94,189	42.5	38	La Hủ	6,688	67.8
12	Sán Chay	69,994	41.0	39	La Ha	2,157	23.3
13	Chăm	69,956	65.4	40	Pà Thén	2,834	38.7
14	Cơ Ho	83,360	60.7	41	Lự	3,734	59.2
15	Xơ Đăng	98,248	52.9	42	Ngái	153	28.6
16	Sán Dìu	49,609	38.2	43	Chứt	2,348	35.5
17	Hrê	66,141	47.6	44	Lô Lô	1,640	41.1
18	Raglay	66,340	53.8	45	Mảng	2,876	70.8
19	Mnông	43,438	41.4	46	Cơ Lao	941	35.5
20	Thổ	26,363	35.2	47	Bố Y	854	33.7
21	Xtiêng	13,192	27.9	48	Cồng	2,025	80.7
22	Khơ mú	43,243	53.2	49	Si La	687	92.5
23	Bru Văn Kiều	33,940	43.7	50	Pu Péo	269	37.6
24	Cơ Tu	41,542	61.9	51	Rơ Măm	307	73.1
25	Giáy	30,292	52.4	52	Brâu	159	35.6
26	Tà Ôi	30,955	68.0	53	Ó Đu	347	88.3

* Tỷ lệ này không bao gồm số không xác định.

Bảng 66: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số ngủ có mìn

STT	Tên dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS ngủ có mìn/mùng (%)	STT	Tên dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS ngủ có mìn/mùng (%)
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	95.8	27	Mạ	98.8	
1	Tày	99.1	28	Gié Triêng	98.3
2	Thái	99.2	29	Co	97.9
3	Mường	99.1	30	Chơ Ro	98.3
4	Khmer	97.3	31	Xinh Mun	99.5
5	Hoa	60.1	32	Hà Nhì	97.2
6	Nùng	99.0	33	Chu Ru	98.4
7	Mông	94.0	34	Lào	98.6
8	Dao	98.5	35	La Chí	98.6
9	Gia Rai	98.2	36	Kháng	99.8
10	Ê Đê	98.6	37	Phù Lá	98.9
11	Ba Na	96.3	38	La Hủ	90.3
12	Sán Chay	99.1	39	La Ha	98.8
13	Chăm	92.3	40	Pà Thén	98.7
14	Cơ Ho	98.1	41	Lự	99.5
15	Xơ Đăng	98.1	42	Ngái	100.0
16	Sán Dìu	99.2	43	Chứt	94.1
17	Hrê	96.8	44	Lô Lô	97.4
18	Raglay	94.7	45	Mảng	73.6
19	Mnông	98.7	46	Cơ Lao	92.7
20	Thổ	98.8	47	Bố Y	99.1
21	Xtiêng	98.4	48	Cồng	98.4
22	Khơ mú	97.4	49	Si La	98.8
23	Bru Văn Kiều	94.0	50	Pu Péo	98.3
24	Cơ Tu	97.4	51	Rơ Măm	98.0
25	Giáy	98.6	52	Brâu	99.2
26	Tà Ôi	98.0	53	Ó Đu	98.9

Bảng 67: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

STT	Tên dân tộc	Đơn vị tính: %	
		Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)
	Tất cả các dân tộc (ĐT DSGK 2014)	89.9	27 Mạ 85.7
	Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	73.3	28 Gié Triêng 70.5
1	Tày	75.6	29 Co 50.6
2	Thái	62.4	30 Chơ Ro 91.2
3	Mường	72.5	31 Xinh Mun 48.3
4	Khmer	93.9	32 Hà Nhì 43.6
5	Hoa	97.2	33 Chu Ru 70.6
6	Nùng	77.4	34 Lào 39.8
7	Mông	53.1	35 La Chí 39.7
8	Dao	57.2	36 Kháng 47.9
9	Gia Rai	70.6	37 Phù Lá 62.9
10	Ê Đê	81.2	38 La Hù 51.5
11	Ba Na	75.7	39 La Ha 37.6
12	Sán Chay	78.6	40 Pà Thèn 55.2
13	Chăm	94.8	41 Lự 86.1
14	Cơ Ho	86.8	42 Ngái 92.5
15	Xơ Đăng	51.1	43 Chứt 36.5
16	Sán Dìu	90.7	44 Lô Lô 46.9
17	Hrê	73.0	45 Mảng 69.1
18	Raglay	70.4	46 Cơ Lao 63.2
19	Mnông	65.0	47 Bố Y 85.1
20	Thổ	79.9	48 Cóng 66.0
21	Xtiêng	76.2	49 Sí La 91.6
22	Khơ mú	36.3	50 Pu Péo 40.2
23	Bru Văn Kiều	42.4	51 Rơ Măm 99.0
24	Cơ Tu	70.8	52 Brâu 61.6
25	Giáy	60.8	53 Ơ Đu 91.0
26	Tà Ôi	60.6	

Bảng 68: Tình hình sử dụng hố xí của hộ dân tộc thiểu số chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015

STT	Tên dân tộc	Số hộ dân tộc thiểu số (hộ)					Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)*
		Tổng số	Hộ sử dụng hố xí tự hoại/bán tự hoại	Hộ sử dụng hố xí khác	Hộ không có hố xí	KXD	
	Tất cả các dân tộc (ĐT DSGK 2014)						71.4
	Hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	3,040,956	843,960	1,632,374	545,455	19,167	27.9
1	Tày	443,492	159,941	248,836	31,684	3,031	36.3
2	Thái	391,821	81,490	272,533	35,885	1,913	20.9
3	Mường	335,807	93,300	226,051	14,933	1,523	27.9
4	Khmer	313,709	114,669	169,806	28,090	1,144	36.7
5	Hoa	178,968	160,248	16,163	2,059	498	89.8
6	Nùng	242,317	53,784	152,561	34,284	1,688	22.4
7	Mông	225,411	15,685	81,562	125,791	2,373	7.0
8	Dao	179,024	33,081	95,685	48,388	1,870	18.7
9	Gia Rai	96,343	8,159	44,984	42,320	880	8.5
10	Ê Đê	75,719	13,644	44,841	16,765	469	18.1
11	Ba Na	54,781	6,292	23,032	25,100	357	11.6
12	Sán Chay	45,848	5,635	35,843	4,042	328	12.4
13	Chăm	37,902	20,528	5,470	11,812	92	54.3
14	Cơ Ho	38,532	9,611	18,813	9,994	114	25.0
15	Xơ Đăng	44,243	4,549	28,311	11,173	210	10.3
16	Sán Dìu	40,879	12,066	27,928	746	139	29.6
17	Hrê	38,881	5,188	20,201	12,977	515	13.5
18	Raglay	30,561	4,935	4,688	20,811	127	16.2
19	Mnông	24,973	3,061	12,722	9,065	125	12.3
20	Thổ	19,955	1,965	16,192	1,501	297	10.0
21	Xtiêng	19,374	2,726	10,976	5,554	118	14.2
22	Khơ mú	17,402	752	7,234	9,135	281	4.4
23	Bru Văn Kiều	18,709	1,218	7,609	9,696	186	6.6
24	Cơ Tu	17,191	4,498	8,589	4,035	69	26.3
25	Giáy	14,412	6,519	5,329	2,419	145	45.7
26	Tà Ôi	11,790	2,061	8,702	973	54	17.6
27	Mạ	10,541	3,026	4,214	3,271	30	28.8
28	Gié Triêng	15,149	3,007	10,388	1,618	136	20.0
29	Co	9,255	1,266	1,495	6,431	63	13.8
30	Chơ Ro	6,785	4,264	1,989	472	60	63.4
31	Xinh Mun	5,918	136	4,811	949	22	2.3
32	Hà Nhì	4,931	958	901	3,039	33	19.6
33	Chu Ru	4,476	1,172	2,004	1,265	35	26.4
34	Lào	3,717	787	1,320	1,598	12	21.2
35	La Chí	2,866	424	1,550	844	48	15.0
36	Kháng	3,239	315	2,175	743	6	9.7
37	Phù Lá	2,521	645	1,149	676	51	26.1
38	La Hù	2,379	63	669	1,638	9	2.7
39	La Ha	2,081	317	1,677	71	16	15.4
40	Pà Thèn	1,544	442	718	340	44	29.5
41	Lự	1,344	544	164	633	3	40.6
42	Ngái	252	141	89	22	-	56.0
43	Chứt	1,612	53	840	708	11	3.3
44	Lô Lô	893	161	261	457	14	18.3
45	Mảng	882	58	81	741	2	6.6
46	Cơ Lao	647	109	374	154	10	17.1
47	Bố Y	608	240	321	39	8	40.0
48	Cóng	529	97	164	265	3	18.4
49	Sí La	196	46	3	146	1	23.6
50	Pu Péo	176	47	86	42	1	26.9
51	Rơ Măm	133	26	86	21	-	19.5
52	Brâu	137	11	84	39	3	8.2
53	Ơ Đu	101	-	100	1	-	-

* Tỷ lệ này không bao gồm số không xác định.

Bảng 69: Tỷ lệ hộ DTTS có nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà

STT	Tên Dân tộc	Tỷ lệ hộ có nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà	STT	Tên Dân tộc	Tỷ lệ hộ có nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	30.9	27	Mạ	14.5	
1	Tày	35.1	28	Gié Triêng	13.1
2	Thái	46.9	29	Co	27.5
3	Mường	20.1	30	Chơ Ro	21.0
4	Khmer	20.1	31	Xinh Mun	39.7
5	Hoa	3.6	32	Hà Nhì	55.6
6	Nùng	40.5	33	Chu Ru	32.0
7	Mông	50.9	34	Lào	54.9
8	Dao	35.2	35	La Chí	59.6
9	Gia Rai	31.2	36	Kháng	69.8
10	Ê Đê	18.5	37	Phù Lá	39.3
11	Ba Na	22.9	38	La Hủ	34.7
12	Sán Chay	25.2	39	La Ha	55.5
13	Chăm	16.5	40	Pà Thén	23.6
14	Cơ Ho	18.3	41	Lụ	64.0
15	Xơ Đăng	26.0	42	Ngái	34.7
16	Sán Dìu	15.0	43	Chứt	20.5
17	Hrê	41.6	44	Lô Lô	63.9
18	Raglay	21.8	45	Mảng	29.9
19	Mnông	23.7	46	Cơ Lao	38.6
20	Thổ	27.0	47	Bố Y	17.6
21	Xtiêng	10.7	48	Cóng	53.9
22	Khơ mú	33.4	49	Si La	49.1
23	Bru Vân Kiều	32.8	50	Pu Péo	32.4
24	Cơ Tu	19.2	51	Rơ Măm	27.7
25	Giáy	42.2	52	Brâu	5.6
26	Tà Ôi	42.6	53	Ó Đu	44.9

Bảng 70: Tỷ lệ Các tín đồ tôn giáo là người dân tộc thiểu số

STT	Tên Dân tộc	Tỷ lệ người theo tôn giáo	Loại hình tôn giáo							Đơn vị tính: %	
			Phật giáo	Công giáo	Phật giáo hòa hảo	Hồi giáo	Cao đài	Minh Sư Phạm	Minh Lý Đạo		
Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	19.5	8.7	3.7	0	0.6	0	0	0	0	0	0
1	Tày	0.4	0.3	0.1	0	0	0	0	0	0	0
2	Thái	0.1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Mường	2.6	0.2	2.4	0	0.1	0	0	0	0	0
4	Khmer	78.3	77.8	0.2	0	0	0.1	0	0	0	0
5	Hoa	16.9	16.1	0.6	0	0	0.1	0	0	0	0
6	Nùng	0.3	0.2	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Mông	19.7	0	1.4	0	0	0	0	0	0	0
8	Dao	2.8	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Gia Rai	40.3	0.1	15	0	0	0	0	0	0	0
10	Ê Đê	44.8	0.3	8.8	0	0	0	0	0	0	0
11	Ba Na	45.4	0	30.8	0	0	0	0	0	0	0
12	Sán Chay	1.3	0	0.1	0	0	0	0	0	0	0
13	Chăm	82.8	0.2	0.1	0	48.4	0	0	0	0	0
14	Cơ Ho	83.7	1	38.4	0	0	0	0	0	0	0
15	Xơ Đăng	45.2	0	40.7	0	0	0	0	0	0	0
16	Sán Dìu	0.2	0	0.2	0	0	0	0	0	0	0
17	Hrê	8.4	0	0.1	0	0	0	0	0	0	0
18	Raglay	17.6	2.6	4.2	0	0	0	0	0	0	0
19	Mnông	64.3	0.3	27.2	0	0	0	0	0	0	0
20	Thổ	0.2	0.1	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Xtiêng	79.3	2.3	12.4	0	0	0	3.2	0	0	0
22	Khơ mú	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Bru Vân Kiều	8.9	0.4	3	0	0	0	0	0	0	0
24	Cơ Tu	1.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Giáy	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Tà Ôi	0.1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Mạ	83.6	1.5	62.7	0	0	0	0	0	0	0
28	Gié Triêng	21.7	0	2	0	0	0	0	0	0	0
29	Co	1.8	0	0.1	0	0	0	0	0	0	0
30	Chơ Ro	65.6	31.4	13.1	0.2	0.1	0	0	0	0	0
31	Xinh Mun	0.1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Hà Nhì	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Chu Ru	94.5	0.1	64	0	0	0.1	0	0	0	0
34	Lào	0.3	0.2	0	0	0	0	0	0	0	0
35	La Chí	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Kháng	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Phù Lá	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	La Hủ	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	La Ha	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Pà Thén	1.1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Lụ	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Ngái	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Chứt	0.1	0	0.1	0	0	0	0	0	0	0
44	Lô Lô	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Mảng	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Cơ Lao	3.1	0	0.2	0	0	0	0	0	0	0
47	Bố Y	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Cóng	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Si La	0.4	0.4	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Pu Péo	1.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Rơ Măm	0.9	0	0.9	0	0	0	0	0	0	0
52	Brâu	0.5	0	0.5	0	0	0	0	0	0	0
53	Ó Đu	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Tên Dân tộc						
		Tin Lành	Tịnh độ cư sĩ Phật hội VN	Đạo Tứ án hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ hương	Ba Hai	Bà La Môn
	Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015	6.1	0	0	0	0	0.4
1	Tày	0	0	0	0	0	0
2	Thái	0.1	0	0	0	0	0
3	Mường	0	0	0	0	0	0
4	Khmer	0.2	0	0	0	0	0
5	Hoa	0.2	0	0	0	0	0
6	Nùng	0	0	0	0	0	0
7	Mông	18.3	0	0	0	0	0
8	Dao	2.7	0	0	0	0	0
9	Gia Rai	25.2	0	0	0	0	0
10	Ê Đê	35.6	0	0	0	0	0
11	Ba Na	14.5	0	0	0	0	0
12	Sán Chay	1.1	0	0	0	0	0
13	Chăm	0.6	0	0	0	0	33.5
14	Cơ Ho	44.3	0	0	0	0	0
15	Xơ Đăng	4.5	0	0	0	0	0
16	Sán Diu	0	0	0	0	0	0
17	Hrê	8.3	0	0	0	0	0
18	Raglay	10.8	0	0	0	0	0
19	Mnông	36.8	0	0	0	0	0
20	Thổ	0	0	0	0	0	0
21	Xtiêng	61.4	0	0	0	0	0
22	Khơ mú	0	0	0	0	0	0
23	Bru Vân Kiều	5.5	0	0	0	0	0
24	Cơ Tu	1	0	0	0	0	0
25	Giáy	0	0	0	0	0	0
26	Tà Ôi	0.1	0	0	0	0	0
27	Mạ	19.4	0	0	0	0	0
28	Gié Triêng	19.7	0	0	0	0	0
29	Co	1.7	0	0	0	0	0
30	Chơ Ro	20.8	0	0	0	0	0
31	Xinh Mun	0.1	0	0	0	0	0
32	Hà Nhì	0	0	0	0	0	0
33	Chu Ru	30.3	0	0	0	0	0
34	Lào	0.1	0	0	0	0	0
35	La Chí	0	0	0	0	0	0
36	Kháng	0	0	0	0	0	0
37	Phù Lá	0	0	0	0	0	0
38	La Hù	0	0	0	0	0	0
39	La Ha	0	0	0	0	0	0
40	Pà Thèn	1.1	0	0	0	0	0
41	Lự	0	0	0	0	0	0
42	Ngái	0	0	0	0	0	0
43	Chứt	0	0	0	0	0	0
44	Lô Lô	0	0	0	0	0	0
45	Mảng	0	0	0	0	0	0
46	Cơ Lao	2.8	0	0	0	0	0
47	Bố Y	0	0	0	0	0	0
48	Cồng	0	0	0	0	0	0
49	Si La	0	0	0	0	0	0
50	Pu Péo	1	0	0	0	0	0
51	Rơ Măm	0	0	0	0	0	0
52	Brâu	0	0	0	0	0	0
53	Ó Đu	0	0	0	0	0	0

